

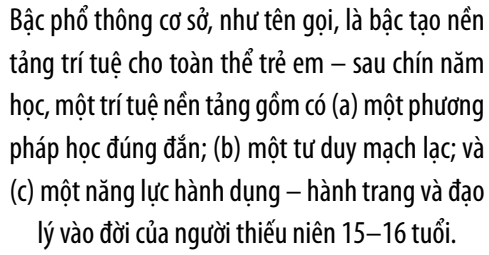
Bậc Phổ thông cơ sở, như tên gọi, là bậc tạo nền tảng trí tuệ cho toàn thể trẻ em – sau chín năm học, một trí tuệ nền tảng gồm có (a) một phương pháp học đúng đắn; (b) một tư duy mạch lạc; và (c) một năng lực hành dụng – hành trang và đạo lý vào đời của người thiếu niên 15-16 tuổi.

Tiếng Việt 6



Tập thể tác giả Nhóm Canh Buom

Ngữ âm – Ghi âm



Tiếng Việt 6

NGŨ ÂM - GHI ÂM

TIẾNG VIỆT 6

© Nhóm Cánh Buồm, 2015 – Tái bản lần thứ nhất, 2016

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn hoặc văn bản điện tử không có sự cho phép của Nhóm Cánh Buồm là vi phạm bản quyền.

Email: lienhe@canhbuom.edu.vn | Website: www.canhbuom.edu.vn

BIÊN SOẠN:

Bài mở đầu: Tiếng nói và chữ viết (Phạm Toàn)

PHẦN 1 TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIẾT CỦA NGƯỜI VIỆT

- Bài 1: Dùng chữ Hán và chữ Nôm để ghi tiếng Việt (Nguyễn Hải Hoàng)
- Bài 2: Ghi âm tiếng Việt bằng chữ quốc ngữ (Phạm Thị Kiều Ly)
- Bài 3: Trương Vĩnh Ký – nhà ngôn ngữ học đa tài (Phạm Thị Kiều Ly)
- Bài 4: Nguyễn Văn Vĩnh với tiếng mẹ đẻ và chữ quốc ngữ (Nguyễn Lâm Bình)
- Bài 5: Nhà văn hóa Phạm Quỳnh với sự nghiệp phát triển chữ quốc ngữ (Vũ Thế Khôi)
- Bài 6: Ngữ âm địa phương của tiếng Việt (Phạm Văn Hảo)
- Bài 7: Cách người Việt phiên âm tiếng nước ngoài (Phạm Toàn)

PHẦN 2 TIẾNG NÓI VÀ CHỮ VIẾT CỦA DÂN TỘC KHÁC

- Bài 8: Lịch sử hình thành và phát triển “chữ quốc ngữ” ở Nhật Bản (Phạm Thị Thu Giang)
- Bài 9: Hangul và chữ viết của Hàn Quốc (Nguyễn Thị Minh Chung)

Bài học cuối năm: Về tiếng nói và chữ viết (Phạm Toàn)

Các tác giả soạn văn bản chính – các bài tập đều do ban Biên tập nhóm Cánh Buồm soạn

Biên tập: Nguyễn Thị Minh Hà, Mạc Văn Trang, Vũ Thế Khôi, Hoàng Hưng,
Lê Thời Tân, Phạm Toàn

Tổ chức bản thảo: Phạm Toàn, Nguyễn Thị Minh Hà và Nguyễn Thị Thanh Hải

Đọc bản thảo cuối cùng: Ban biên tập, cùng với Bùi Văn Nam Sơn, Phạm Khiêm Ích, Đặng Tiến,
Hoàng Trọng Phiến, Nguyễn Hải Hoàng, Lê Thời Tân

Chịu trách nhiệm cuối cùng: Nhóm Cánh Buồm

(Các hình ảnh sử dụng trong sách này được chúng tôi lấy xuống từ Internet.)

Bộ sách Phổ thông cơ sở Cánh Buồm

Dùng chung tên gọi các bậc học với hệ thống giáo dục đương thời, nhóm Cánh Buồm chỉ thay đổi *cách học* sao cho tự thân từng học sinh có thể đến với những điều *cao hơn, xa hơn, và dễ tự học* hơn so với một nền giáo dục lấy bục giảng làm trung tâm. Nhiệm vụ bậc học, cũng là mục tiêu trông chờ ở cuối bậc Phổ thông cơ sở Cánh Buồm là một nền tảng trí tuệ làm hành trang vào đời cho toàn thể thanh thiếu niên – (a) một phương pháp học đúng đắn; (b) một tư duy mạch lạc; và (c) một năng lực hành động.

Bậc Phổ thông cơ sở chín năm là một thể thống nhất, chia ra hai giai đoạn với nhiệm vụ khác nhau nhưng nối tiếp nhau và đã được thể hiện trong sách Văn và sách Tiếng Việt Cánh Buồm:

- Giai đoạn Tiểu học Cánh Buồm năm năm có nhiệm vụ rèn luyện *phương pháp học* mà mục tiêu là sở hữu cách tự học;
- Giai đoạn Trung học cơ sở Cánh Buồm bốn năm có nhiệm vụ giúp các em dùng phương pháp học đã có để *tự tìm đến các tri thức* cần thiết;

Từ đó có thể suy ra: nhiệm vụ của bậc Phổ thông trung học là *tập nghiên cứu* để chuẩn bị cho cách *tập độc lập nghiên cứu* ở bậc Đại học (và cách độc lập nghiên cứu ở bậc sau Đại học).

Đi theo định nghĩa trên, bộ sách Tiểu học Cánh Buồm (đột phá với hai môn Tiếng Việt và Văn) thể hiện rõ tính chất *tập tự học*. Đến bộ sách Trung học cơ sở Cánh Buồm này, hoạt động học được tập trung vào hành động *tự học*. Việc học tiến hành bằng tự nghiên cứu, trao đổi nhóm, viết tiểu luận, hội thảo khoa học, xuất bản kỷ yếu xem như công trình tự đánh giá của cả lớp, cũng là cái mốc tham khảo cho các bạn năm học sau.

Tiếp nối cách học từ bậc Tiểu học Cánh Buồm, người dạy (bao gồm giáo viên và những người đỡ đầu trí tuệ khác) sẽ dắt dẫn học sinh đi dần vào con đường tự học. Cụ thể là, với mỗi bài học, người dạy vẫn nên hướng dẫn ngắn gọn về chủ đề, nội dung và cách học; rồi khi đi vào chi tiết, sau một “câu hỏi suy ngẫm”, hoặc sau “lời gợi ý thảo luận”... người dạy cần phải đòi hỏi học sinh viết ý tưởng của mình thành đoạn văn năm câu – năng lực đã được rèn từ lớp Bốn và lớp Năm.

Sẽ dễ dàng cho học sinh nếu các em được học sách Tiểu học Cánh Buồm

trước khi dùng sách Trung học cơ sở Cánh Buồm – ít ra cũng phải học hai tập sách tự học Tiếng Việt và Văn dành cho các em trên mười tuổi.

Trong tiến trình giáo dục này, giáo viên có cơ hội đồng hành cùng học sinh thân yêu của mình. Theo cách tổ chức học này, uy tín của thầy cô giáo và tình nghĩa nhà giáo với học trò sẽ được tạo dựng theo cách khác, dân chủ, cởi mở và thẳng thắn.

Mong các bạn thành công.

Nhóm Cánh Buồm

BÀI MỞ ĐẦU

TIẾNG NÓI VÀ CHỮ VIẾT

Một quy trình khác để được làm mà học

Bộ sách giáo khoa này tiếp nối bộ sách Tiếng Việt (và Văn) bậc Tiểu học của nhóm Cánh Buồm. Tinh thần của cả bộ sách từ Tiểu học nối lên Trung học cơ sở là giúp học sinh am tường tiếng Việt và dùng tiếng Việt thành thạo.

Thế nào là *am tường tiếng Việt*? Đó là người học hết lớp Chín phải có sự am hiểu tiếng Việt về mặt ngôn ngữ học. Không phải cứ là người Việt thì đã đủ để biết tiếng Việt. Đó mới chỉ là sự “biết tiếng Việt” bằng kinh nghiệm, chưa là sự am tường tiếng nói đó bằng khoa học ngôn ngữ. Sự am tường còn phải nhờ vào *học* và *hiểu* kỹ lưỡng tiếng Việt về các mặt *ngữ âm, từ vựng, cú pháp, văn bản*.

Thế nào là *dùng tiếng Việt thành thạo*? Đó là người học hết lớp Chín phải dùng tốt tiếng Việt vào các hoạt động sản xuất, học tập, và chung sống trong cộng đồng. Ví dụ, năng lực dùng tiếng Việt tối thiểu của một học sinh hết lớp Chín đi làm để tự nuôi sống mình: phải đủ để nhận nhiệm vụ sản xuất, báo cáo kết quả sản xuất, đọc được tài liệu huấn luyện để tự nâng cao tay nghề, lại phải cùng sống chung, cùng học hỏi và đoàn kết với những đồng đội nói phương ngữ khác mình...

Giữa bộ sách Tiếng Việt này của nhóm Cánh Buồm (từ bậc Tiểu học đến hết bậc Trung học cơ sở) so với tất cả các bộ sách cùng loại đã có, chỗ khác nhau duy nhất là ở sự tập trung vào *cách học*.

Cách học, theo định nghĩa của nhóm Cánh Buồm, là *cách làm ra sản phẩm*. Nhấn mạnh vào cách học như vậy, là không giảng giải nhồi nhét và bắt người học ghi nhớ thuộc lòng. Nhấn mạnh vào cách học, là tổ chức các việc làm cho học sinh thực hiện – đường lối đó gọi bằng LÀM MÀ HỌC.

Trên tinh thần đó, quyển Tiếng Việt lớp Một có nội dung là những việc làm để học sinh tự đến với Ngữ âm học. Những việc làm này giúp trẻ em tự phát âm, tự phân tích để đạt mức *am tường* ngữ âm tiếng Việt, do đó mà thành thạo khi tự ghi đúng và tự đọc đúng tiếng Việt – hơn thế, còn biết đọc thâm tiếng Việt.

Tiếp tục cách học đó, lên lớp Hai, sẽ có những việc làm để giúp học sinh tự khám phá Từ vựng học tiếng Việt. Lên lớp Ba, sẽ là Cú pháp học. Lên lớp Bốn, là

Văn bản học tiếng Việt. Và lên lớp Năm, sẽ là Dụng pháp tiếng Việt, với những việc làm để ứng dụng các tri thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, cú pháp, văn bản vào ba kiểu hoạt động ngôn ngữ trong đời sống, đó là ngôn ngữ khoa học, ngôn ngữ hành chính, và ngôn ngữ giao tiếp.

Một năng lực ngôn ngữ như thế sẽ giúp học sinh lên lớp Sáu có cách học khác: tự học và tự mình dùng cách học (phương pháp học) đã được rèn luyện qua năm năm tiểu học để khám phá những tri thức mới, cần cho việc vào đời sau khi học xong lớp Chín.

Ngữ âm và chữ viết

Vẫn tiếp tục quy trình đã làm ở bậc Tiểu học, môn Tiếng Việt lớp Sáu sẽ đưa học sinh trở lại chủ đề Ngữ âm tiếng Việt và học nâng cao vào những cách ghi âm tiếng nói đó. Nội dung và ý nghĩa các bài theo chủ đề Ngữ âm – Cách ghi âm cho ta biết tiếng nói của dân tộc đã từng được ghi âm như thế nào trong lịch sử. Và cùng thấy cách ghi tiếng Việt ảnh hưởng thế nào tới sự phát triển của đất nước.

Ta nên biết vì sao lên lớp Sáu, chúng ta cho học sinh quay trở lại học ngữ âm tiếng Việt nhưng ở một trình độ khác – học về lịch sử của việc ghi âm tiếng Việt mẹ đẻ của mình.

Việc nghiên cứu này rất quan trọng. Nó cho chúng ta biết dân tộc ta đã có chữ viết như thế nào. Công việc có chữ viết thể hiện một trình độ văn minh của một cộng đồng. Trước khi có chữ viết, khi mới chỉ có tiếng nói để giao tiếp với nhau, thì cộng đồng cũng đã tiến được một bước dài thoát khỏi cuộc sống mông muội. Nhưng đến khi có chữ viết, có thể nói tổ tiên chúng ta đã có một bước nhảy quan trọng không khác mấy so với việc loài người tìm ra lửa.

Riêng một việc nhờ có lửa giúp làm chín thức ăn khiến con người đỡ phải nhai thịt sống, một việc đã làm giảm phát triển các cơ trên thái dương, trên mặt, đỡ bó ép chặt hộp sọ, do đó mà cũng mở đường cho não phát triển hơn. Việc có chữ viết cũng thế: nó làm rút ngắn khoảng cách giữa người với người, nó mở ra rất rộng phạm vi hợp tác giữa người với người, và sức mạnh cộng đồng do đó cũng tăng lên.

Vậy là, nội dung lớp Sáu sẽ dẫn học sinh đi từ *cách ghi âm tiếng Việt bằng chữ Hán* và chữ Nôm. Đầu tiên, tiếng Việt được ghi bằng chữ Hán của người Trung Hoa và được đọc lên bằng tiếng Việt. Tiếp đó, cha ông chúng ta đã nghĩ

ra chữ Nôm để ghi tiếng Việt. Những chữ ghi âm bằng chữ Hán và chữ Nôm đều có nhược điểm. Xu thế sẽ dẫn đến việc học chữ quốc ngữ là *cách ghi âm tiếng Việt bằng chữ cái Latin*. Ở đây, các em cũng cần học để biết công lao những người đi tiên phong phổ biến chữ quốc ngữ, mà tiêu biểu là Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh. Và, muốn cho học sinh hết lớp Chín đã có thể vào đời (khi đó các em sẽ tiếp xúc với nhiều thành phần dân tộc các vùng miền), nên các em cũng cần hiểu cách ghi đúng những âm địa phương phát ra “lệch chuẩn”, cũng như cách ghi âm tiếng nước ngoài, những điều không thể thiếu trên con đường phát triển và hội nhập với loài người.

Sách Tiếng Việt lớp Sáu cũng mở rộng tầm nhìn cho học sinh sang hai nước láng giềng Nhật Bản và Hàn Quốc để xem hai nước này đã tạo bộ chữ quốc ngữ riêng của họ ra sao. Cùng nằm trong *vành đai Hán ngữ*¹ song ba nước Việt Nam, Nhật Bản và Hàn Quốc đã tìm cách thoát ra bằng bộ chữ riêng để tiếng nói dân tộc mình không còn lệ thuộc vào cách ghi âm bằng chữ Hán nữa. Đó là điều cần học.

Tổ chức cách học

Kể từ lớp Sáu, việc học sẽ diễn ra theo từng vấn đề, chứ không học cắt xén theo từng tiết học lẻ tẻ. Từng trường và từng lớp nên được giao quyền chủ động xếp lịch học để hoàn thành từng nội dung gọn trong một thời gian nhất định.

Phương thức học tập xuyên suốt sẽ là *tự học*, được thực hiện qua những cách làm sau:

- (a) Bài tự đọc mang tính đề dẫn; giáo viên có thể hỗ trợ bằng cách giới thiệu nội dung trước khi học sinh tự đọc;
- (b) Tự trả lời câu hỏi; giáo viên sẽ yêu cầu học sinh viết câu trả lời bằng đoạn văn năm câu để kiểm soát và biết kết quả làm việc của học sinh;
- (c) Trình bày trước lớp các câu trả lời tự chuẩn bị; giáo viên theo dõi và kiểm soát việc thảo luận này diễn ra theo từng nhóm nhỏ;
- (d) Từng học sinh viết tiểu luận thu hoạch của riêng mình; đây là cách thức tự đánh giá của học sinh; tuy nhiên giáo viên cũng nên kiểm soát từ xa việc làm này của các em;

1 Gồm ba nước Việt Nam, Nhật Bản và Hàn Quốc bao quanh phía Nam và phía Đông của Trung Quốc, vốn dùng chữ Hán như là chữ viết của mình.

- (e) Tổ chức hội thảo; giáo viên giúp học sinh thống nhất chủ đề của từng cuộc hội thảo khoa học;
- (g) Cùng chọn bài tiểu luận hay để in vào kỷ yếu kết thúc một chương mục.

Theo hướng đi này, lên lớp Bảy, học sinh sẽ trở lại chủ đề *Từ và Từ vựng tiếng Việt* đã học từ lớp Hai và sẽ đi sâu vào những nội dung liên quan đến từ, ngữ, từ thuần Việt, từ nguyên, từ Hán-Việt, từ mượn và từ vựng tiếng Việt.

Tiếp theo, chủ đề học tiếng Việt ở lớp Tám sẽ là những *Cách biểu đạt* ngôn ngữ. Đó là những cách biểu đạt bất gặp thường ngày bằng ngôn ngữ khoa học, ngôn ngữ nghệ thuật, ngôn ngữ chính trị – xã hội và pháp lý.

Lên lớp Chín, sẽ tập trung vào chủ đề *Ngôn ngữ và Tư duy*, điều tổng kết quan trọng cho hành trang vào đời của thanh thiếu niên theo những cách vào đời khác nhau – lao động để kiếm sống, học trường nghề, học lên cấp cao hơn. Cả ba con đường vào đời đều đòi hỏi một trình độ tư duy bằng tiếng Việt chính xác và phong phú, hợp logic và uyển chuyển.

Trao đổi ở nhóm và ghi vào vở riêng

1. Ghi bằng một câu về cách học ở bậc Phổ thông cơ sở.
2. Nội dung học Tiếng Việt ở lớp Sáu gồm những gì?
3. Bạn thấy công việc sắp tới như thế nào?

Dễ thực hiện

☐

Khó thực hiện

☐

Khó nhưng hấp dẫn

☐

PHẦN 1

Tiếng Việt và chữ viết của người Việt

BÀI 1

DÙNG CHỮ HÁN VÀ CHỮ NÔM ĐỂ GHI TIẾNG VIỆT

Hướng dẫn chung

Trong bài này, bạn sẽ gặp nội dung sau: từ thời xưa, *cách ghi âm tiếng Việt* như thế nào? Bạn sẽ tìm hiểu hai cách ghi tiếng Việt thời xưa: ghi bằng *chữ Hán* (còn gọi là *chữ nho*) và *chữ Nôm*. Bạn không cần phải học chữ Hán hoặc chữ Nôm. Bạn chỉ cần hiểu *cách tạo ra chữ Hán hoặc chữ Nôm* và thấy rõ sự khó khăn phức tạp khi học hai cách viết chữ đó. Thế là đủ để hiểu vì sao đông đảo dân ta không biết đọc biết viết.

Hướng dẫn cách học cụ thể

Bạn cần đọc toàn bộ tài liệu ít nhất ba lần.

Lần đọc thứ nhất:

- Bạn đọc nhanh toàn bộ tài liệu.
- Cố gắng đọc liền mạch. Nếu phải đọc ngắt quãng vài lần, thì khi đọc lại, bạn cần lướt nhanh những gì đã đọc lần trước.
- Đọc xong, tự trả lời (ghi vào vở tự học): Tài liệu này nói về việc gì? Tài liệu này gồm có mấy phần, mỗi phần có những mục gì?

Lần đọc thứ hai:

- Bạn đọc chậm tài liệu. Đi dần từng đoạn dài hoặc ngắn tùy ý thích và hứng thú của bạn.
- Nhớ thực hiện đầy đủ các hướng dẫn ở cuối mỗi phần.

Lần đọc thứ ba:

- Bạn đọc lại toàn bộ tài liệu với tốc độ nhanh hoặc chậm tùy theo các việc được hướng dẫn thực hiện.
- Đọc xong thì phải thực hiện các bài tập.
- Chú ý chọn đề tài viết tiểu luận, là hình thức bạn tự sơ kết công việc tự học.
- Khi viết tiểu luận, bạn cần viết cho gọn bằng cách nhớ lại *cách viết đoạn văn và bài văn* đã học từ lớp Bốn và rèn luyện cả năm học lớp Năm.

Xin mời làm việc!

1. NGÔN NGỮ, TIẾNG NÓI VÀ CHỮ VIẾT

Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu đặc biệt, gồm những âm, từ và quy tắc kết hợp các từ mà những người trong cùng một cộng đồng dùng làm phương tiện để thông tin và giao tiếp với nhau. Ngôn ngữ cũng dùng để tư duy và diễn tả kết quả tư duy. Nghĩ gì thì nói ra được – ý tưởng tư duy không thể tồn tại ngoài ngôn ngữ. Ngôn ngữ phát triển thì tư duy cũng phát triển và ngược lại.

Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp quan trọng nhất của loài người. Nhờ ngôn ngữ mà loài người có thể giữ gìn và truyền đạt thành tựu của nền văn minh.

Ở bậc học phổ thông cơ sở, chúng ta giới hạn xem xét ngôn ngữ theo nghĩa hẹp, tức *ngôn ngữ tự nhiên*.

Ngôn ngữ tự nhiên (sau đây gọi tắt là ngôn ngữ) là “tiếng nói con người dùng làm phương tiện giao tiếp” (*Từ điển Tiếng Việt*), cũng là đặc trưng quan trọng của một dân tộc. Nói chung mỗi dân tộc có một ngôn ngữ riêng, nhưng cũng có các dân tộc, quốc gia khác nhau dùng cùng một ngôn ngữ. Ví dụ nhiều quốc gia Trung Đông và Bắc Phi dùng chung ngôn ngữ A Rập; còn tiếng Anh được dùng tại nhiều nước như Anh, Mỹ, Canada, Australia, New Zealand, v.v...

Thoạt tiên ngôn ngữ tự nhiên của loài người chỉ là *ngôn ngữ âm thanh*, tức tiếng nói. Nó ra đời một cách tự nhiên trong đời sống cộng đồng, xuất phát từ nhu cầu thông tin giữa người với người khi hợp tác để lao động kiếm sống và để chiến đấu bảo vệ bản thân. Hình thức thông tin bằng ngôn ngữ âm thanh có mặt hạn chế về không gian (chỉ nghe được khi ở gần) và thời gian (nói xong thì lời nói không còn tồn tại nữa, không nghe lại được nữa).

Để vượt qua sự hạn chế đó, loài người sáng tạo ra hình thức thông tin bằng *chữ viết*, tức hình thức nhìn thấy được của ngôn ngữ, gọi là *ngôn ngữ thị giác*. Chữ viết chỉ xuất hiện khi xã hội loài người đã phát triển tới giai đoạn *xã hội văn minh* – tức xã hội có ghi chép lịch sử, nhờ thế chúng ta mới biết về xã hội ấy, – còn xã hội trước đó gọi là *xã hội tiền sử*. Chữ viết là một sáng tạo vĩ đại của nhân loại. Nhờ có chữ viết mà thông tin truyền được xa và lâu, không còn bị hạn chế về khoảng cách và thời gian (truyền từ hôm trước sang hôm sau, đời này qua đời khác...).

Loài người hiện đại (*Homo Sapiens Sapiens*) ra đời khoảng 100.000 năm trước công nguyên (tr. CN). Tiếng nói ra đời không lâu sau đó, tới nay đã có lịch sử hàng chục nghìn năm, nhưng chữ viết đầu tiên chỉ mới xuất hiện vào khoảng năm 3500 tr. CN tại vùng Sumer (Iraq hiện nay), nơi hình thành nền văn minh đầu tiên trên Trái Đất.

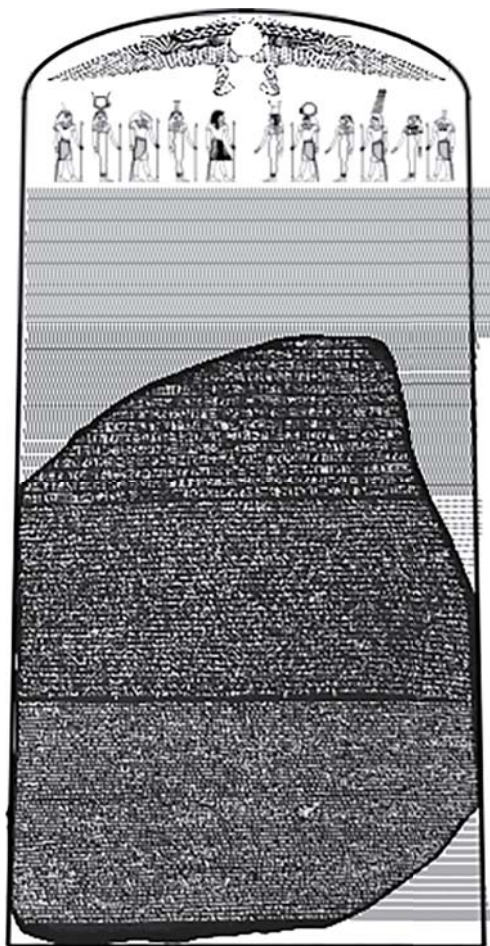


Chữ Sumer được ghi trên những tấm đất nung

Các loại chữ viết đầu tiên loài người làm ra đều chỉ *ghi ý nghĩa* của tiếng nói, tức loại *chữ biểu ý* (ideograph). Chữ biểu ý đầu tiên là loại *chữ tượng hình* (pictograph, hieroglyphic), tức dùng hình vẽ để tạo ra chữ. Chữ Ai Cập cổ (xuất hiện năm 3200 tr. CN) và chữ Hán cổ (1700 tr. CN) đều là chữ tượng hình.

Ở trong phạm vi nước Ai Cập thì không nói làm gì, nhưng thế giới được biết đến chữ tượng hình Cổ Ai Cập là nhờ chiến dịch đánh sang Ai Cập của Hoàng đế Napoléon nước Pháp.

Trong chiến dịch Ai Cập, vào năm 1799, quân lính của Napoléon đã tìm thấy ở làng Rosetta một phiến đá (độ dài ba chiều là $114,4 \times 72,3 \times 27,93$ cm). Đầu tiên, người ta cũng chỉ nhặt nó vì tò mò và vì thấy nó lạ. Nhưng vào năm 1822, tại Paris, học giả người Pháp Jean-François Champollion đã tìm cách đọc những điều ghi trên *tảng đá Rosetta* đó. Ấy là một chỉ thị của nhà vua ghi bằng ba thứ chữ: thứ chữ thánh thư (chữ dùng cho các thầy tu, thầy cúng), kiểu chữ viết rất khó, thứ chữ cho dân cư (được khắc thêm vào) và cả thứ chữ Hy Lạp cổ nữa.



"Rosetta Stone" – Tảng
đá Rosetta nổi tiếng hiện
được đặt tại Bảo tàng
Anh (British Museum)

Chữ khắc trên mai rùa (Giáp cốt văn)
– một trong những chứng cứ về sự ra
đời của chữ viết ở Trung Hoa cổ đại



Tại Trung Hoa cổ, người ta cũng tìm thấy những chữ cổ khắc trên mai rùa hoặc sau này còn có chữ cổ khắc trên kim loại nữa. Người Trung Hoa đã không ngoan dùng chữ viết để làm một trong những công cụ thống nhất đất nước – một “thế giới” mệnh mông mà dân vùng này nói dân vùng kia ngay bên cạnh cũng không hiểu!

Hầu hết các loại chữ viết xuất hiện muộn hơn đều dùng các mẫu tự (“chữ cái”) để ghi âm tiếng nói, tức loại chữ ghi âm. Khi đó chỉ cần biết dùng vài chục chữ cái ghép với nhau là có thể tự đọc được gần như bất cứ từ nào (tuy chưa chắc đã hiểu hết nghĩa từ đó). Vì thế chữ ghi âm rất dễ nhớ, dễ học. Chữ ghi âm đầu tiên có các chữ cái kiểu *abc* do người Phoenicia sáng tạo vào khoảng năm 1400 tr. CN. Chữ quốc ngữ Việt Nam thuộc loại chữ ghi âm này.

Từ điển Tiếng Việt định nghĩa chữ viết là “Hệ thống ký hiệu bằng đường nét đặt ra để ghi tiếng nói”, tức là dùng các ký hiệu nhìn thấy được (ký hiệu thị giác) để cố định ngôn ngữ âm thanh, đại diện cho lời nói. Nhưng cũng có quan điểm cho rằng định nghĩa “chữ viết” như thế mới chỉ thích hợp với chữ ghi âm mà thôi, còn chữ tượng hình thì không ghi tiếng nói mà “ghi sự vật”, vì nó chỉ là hình vẽ rút gọn, với nhiều cách đọc khác nhau tùy người đọc.

Ghi chép, suy nghĩ, tự kiểm tra việc đọc Mục 1

(Làm việc riêng và trao đổi trong nhóm)

1. Lời nói giúp cho con người phát triển, thoát khỏi cảnh ăn lông ở lỗ, sống cuộc sống văn minh như thế nào?
2. Bạn hãy chép vào vở định nghĩa mở đầu bài học này về ngôn ngữ. Hãy dùng ngôn ngữ tiếng Việt để minh họa cho định nghĩa đó.
3. Tìm những ví dụ cho thấy con người muốn trở nên văn minh nhất thiết phải có chữ viết để ghi tiếng nói của mình.
4. Tự tìm tài liệu rồi kể cho các bạn trong nhóm nghe về ngôn ngữ và chữ viết của dân tộc Sumer.
5. Tự tìm tài liệu rồi kể cho các bạn trong nhóm nghe về *Tảng đá Rosetta*.
6. Tự tìm tài liệu rồi kể cho các bạn trong nhóm nghe về *Giáp cốt văn*.
7. Đố biết Việt Nam có bao nhiêu nhóm dân tộc đã có chữ viết riêng? Làm cách nào bạn biết điều đó?
8. Đố biết người Thục Sĩ nói tiếng gì và viết bằng chữ gì? Làm cách nào bạn biết điều đó?
9. Thi nhau đưa ra lời giải thích ngắn nhất và đầy đủ nhất: chữ viết biểu ý và chữ viết ghi âm khác nhau như thế nào?

Người Việt Nam chúng ta có tiếng nói riêng là tiếng Việt. Tiếng Việt của chúng ta đã được ghi lại như thế nào? Và ghi lại từ bao giờ?

Đó là điều chúng ta sẽ nghiên cứu tiếp.

Do chỗ nước ta chịu Bắc thuộc (mất chủ quyền vào tay nước phương Bắc, tức Trung Quốc) trong hơn nghìn năm, nên chữ viết dùng để ghi tiếng Việt cũng là chữ Hán (Chưa kể là sau này, tuy chúng ta có tạo ra chữ Nôm, thì nguyên tắc tạo chữ Nôm cũng tương tự như nguyên tắc tạo chữ Hán). Do đó, việc đầu tiên là chúng ta cần tìm hiểu về chữ Hán.

2. SƠ LƯỢC VỀ CHỮ HÁN

Chữ Hán có vai trò quan trọng trong nền văn hóa Việt Nam, bởi vậy chúng ta cần tìm hiểu qua về loại chữ này.

Chữ Hán thuộc loại chữ viết ra đời sớm nhất, khoảng 3600 năm trước đây, tính từ khi xuất hiện chữ khắc trên mai rùa. Đây là loại *chữ biểu ý* còn tồn tại tới nay chưa bị đào thải.

Chữ Hán nguyên thủy khắc trên mai rùa là chữ tượng hình 象形, tức chữ vẽ hình dạng của vật thể.

Dừng lại tự luyện tập:

Mỗi bạn tự tìm 10 ví dụ về cách thức tạo chữ tượng hình. Cả lớp sẽ hoan nghênh bạn nào vẽ chữ giống với đồ vật hơn cả. Nếu một lớp có 30 bạn, mỗi bạn có một trang sưu tập, các bạn hãy đóng 30 trang đó lại thành một tập tài liệu cho mình dùng, cho các bạn học sinh năm học sau... và cũng nên đem về báo cáo với gia đình cho ông bà, cha mẹ vui.

Nên nhớ, đó chính là cách cùng nhau tự học!

Trong thực tế rất khó tạo được chữ tượng hình, bởi lẽ các vật có thể vẽ đơn giản thành chữ thì số lượng rất ít, mà các sự vật không có hình thù hoặc các khái niệm trừu tượng thì nhiều hơn và ngày một nhiều thêm.

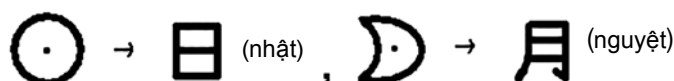
Ngoài ra, những vật hình thù giống nhau (ví dụ ngựa và lừa) thì không thể dùng chữ tượng hình để phân biệt chúng.

Vì thế ngoài cách thức *tượng hình* ra, người Hán phải tạo chữ theo năm cách nữa, là *chỉ sự* 指事, *hội ý* 會意, *hình thanh* 形聲, *giả tá* 假借, *chuyển chú* 轉注. Sáu cách cấu tạo chữ Hán này (kể cả tượng hình) được gọi là *Lục thư*; trong đó *giả tá* và *chuyển chú* không tạo ra chữ mới mà chỉ là cách dùng chữ. Qua mấy nghìn năm biến đổi, chữ Hán hiện nay không còn là chữ tượng hình, mà chỉ là một loại chữ biểu ý; chữ *tượng hình* chỉ chiếm một vài phần trăm kho chữ Hán.

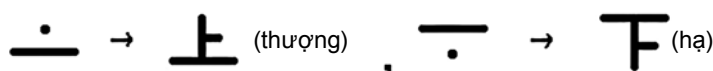
Những chữ Hán được cấu tạo bằng cách *tượng hình*, *chỉ sự* và *hội ý* thì không có thành phần biểu âm, nghĩa là nhìn chữ mà không biết cách đọc âm chữ đó. Chữ cấu tạo bằng cách *hình thanh* thì có thành phần biểu âm, tức nhìn mặt chữ có thể suy ra âm đọc chữ đó.

Tham khảo nhanh các cách tạo ra chữ Hán:

1. Cách tượng hình (象形). Tượng hình nghĩa là căn cứ trên hình ảnh của đồ vật mà hình thành chữ viết. Các chữ này rất dễ nhận biết và đơn giản.

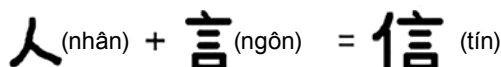


2. Cách chỉ sự (指事). Chỉ sự nghĩa là “chỉ ra” một sự vật và biểu diễn bằng chữ. Ví dụ, để chỉ ra nghĩa “gốc rễ”, người ta dùng chữ Mộc (木) (cây) và thêm gạch ngang diễn tả ý nghĩa “ở đây là gốc rễ” tạo thành chữ Bản (本). Chữ Thượng (上), chữ Hạ (下) cũng là những chữ được tạo ra theo cách chỉ sự đó.



3. Cách hội ý (會意). Để tăng thêm chữ Hán, người ta dùng nhiều cách tạo nhiều chữ mới mang nghĩa mới – hội ý có nghĩa là ghép ý nghĩa với nhau. Ví dụ:

- (a) chữ Lâm (林, rừng) là hai chữ Mộc (木) ghép với nhau (Rừng thì nhiều cây!). Chữ Sâm (森, có nghĩa rừng rậm) được tạo thành bằng cách ghép ba chữ Mộc;
- (b) chữ Minh (鳴, kêu, hát) tạo ra bằng cách ghép chữ Điểu (鳥, con chim) bên cạnh chữ Khẩu (口, mồm);
- (c) chữ Nhân (con người) + Ngôn (lời nói) = Tín



4. Cách hình thanh (形聲). Chữ hình thanh chiếm tới 80% toàn bộ chữ Hán. Chữ hình thanh là những chữ bao gồm hai phần: phần hình (形) là phần biểu diễn ý nghĩa chính mà đã được dùng từ lâu đời, và phần thanh (聲) là phần biểu diễn cách phát âm chính xác của từ đó. Ví dụ, chữ Khẩu (口) biểu diễn việc ăn hoặc nói, và chữ Vị (未) có cách phát âm giống chữ “vị”, khi ghép hai chữ với nhau tạo nên chữ Vị (味) của khẩu vị.

Chữ Thủy (氵) biểu diễn sông nước, khi ghép cùng với chữ Thanh (青, màu xanh) tạo thành chữ Thanh (清) có nghĩa là “trong suốt” hoặc “trong xanh”; còn đây là Thủy + Khả = Hà (sông)

氵 (thủy) + 可 (khả) = 河 = (hà)

5. Cách chuyển chú (轉注). Chuyển chú là có thể chú thích cho nhau được, để tạo chữ chỉ ý nghĩa khác biệt. Ví dụ:
- (a) chữ Lạc (藥), có gốc là chữ Nhạc (樂), âm nhạc (khiến con người vui vẻ phấn khởi) nên chữ Lạc (樂) cũng có nghĩa là vui vẻ.
 - (b) chữ Dược (藥) là thêm bộ Thảo (cây cỏ) vào chữ Lạc (樂).
 - (c) chữ Khảo 考 và Lão 老 có âm gần nhau vừa có nghĩa là “già” nên có thể dùng làm một cặp chuyển chú.

老 (lão) → 考 (khảo)

6. Cách giả tá (假借). Giả tá là dùng thẳng chữ đồng âm, không tạo chữ mới. Ví dụ viết như nhau nhưng đọc là “trường” và “trưởng” tùy nghĩa:

長 (trường) → 長 (trưởng)

Bạn cần biết rằng, hơn 80% chữ Hán được cấu tạo bằng cách *hình thanh*. Và cũng cần thấy phương pháp *hình thanh* là cách cấu tạo chữ vừa thông minh, vừa rắc rối, lại vừa gây thú vị nữa. Ví dụ: chữ *mã* 馬 (con ngựa) là chữ tượng hình; khi ghép nó với chữ tượng hình nữ 女 (phụ nữ) sẽ được chữ 媽, đọc là “ma”, nghĩa là “mẹ”. Khi ghép chữ “mã” với chữ tượng hình thạch 石 (đá), sẽ được chữ 碼, đọc là “mả”, nghĩa là “mã” (hiệu). Chữ “mã” 馬 là *thành phần biểu âm* của hai chữ mới 媽 và 碼.

Cùng luyện tập nào!

1. Chữ Hán như ở *Giáp cốt văn* có đủ dùng trong đời sống của người Trung Hoa xưa không? Người ta làm gì để có đủ chữ dùng?
2. Mỗi bạn dùng các chữ Hán trong sách Tiếng Việt lớp Hai và trong *Từ điển Hán-Việt* (tác giả Đào Duy Anh hoặc Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha) hoặc tra cứu trên Internet để tìm:
 - (a) Từ 5 đến 10 chữ Hán ghi theo cách **tượng hình**
 - (b) Từ 5 đến 10 chữ Hán ghi theo cách **chỉ sự**
 - (c) Từ 5 đến 10 chữ Hán ghi theo cách **hội ý**
 - (d) Từ 5 đến 10 chữ Hán ghi theo cách **hình thanh**
 - (e) Từ 5 đến 10 chữ Hán ghi theo cách **chuyển chú**
 - (f) Từ 5 đến 10 chữ Hán ghi theo cách **giả tá**

Dẫn các bạn: Nếu bạn không tìm được đủ số từ, thì có thể “xin” hoặc “vay” các bạn trong nhóm. Nếu các bạn không cho, thì xin hoặc vay nhóm khác. Tốt nhất là tự làm! Vừa nhàn lại giỏi và vui, và chẳng thua kém ai!
3. Lớp mình có thể lấy các sưu tầm của cả lớp để làm một cuốn “*Từ điển chữ Hán*” được không? Làm đi! Rất vui đấy!

3. CHỮ HÁN ĐỌC THEO ÂM TIẾNG VIỆT

Các nước thuộc *Vành đai Hán ngữ* như Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản chịu ảnh hưởng lớn của văn hóa Trung Quốc. Ba nước này thời xưa không có chữ viết nên *phải mượn chữ Hán để dùng*. Riêng nước ta còn bị phong kiến Trung

Quốc đô hộ lâu tới hơn 1000 năm (thời kỳ Bắc thuộc), chính quyền người Hán *cưỡng bức dân ta phải dùng chữ Hán* trong mọi công việc hành chính và xã hội (như giáo dục, tôn giáo...); việc học tập, thi cử, mọi loại công văn, chứng chỉ, giấy tờ, thư tín, văn thơ... đều phải dùng chữ Hán. Cần nhấn mạnh, đó là loại *chữ Hán cổ*, rất khó học (không như chữ Hán hiện đại đã đơn giản hóa).

Vì mỗi chữ đều có âm đọc riêng nên khi học để có thể viết được, ta phải nhớ “âm đọc” của chữ. Bản thân các chữ Hán lại có nhiều nét, khó nhớ, dễ viết sai, viết nhầm. Lại thêm chuyện mỗi chữ có thể có nhiều âm đọc (đồng tự dị âm), bên cạnh việc một âm lại có thể có nhiều chữ (đồng âm dị nghĩa). Nói chữ Hán khó học là vì thế. Nhưng cha ông ta đã để lại di sản *âm Hán-Việt* – viết chữ Hán nhưng đọc chữ theo âm Hán-Việt – vẫn còn bảo tồn cho tới tận ngày nay. Chữ Hán đọc theo âm Hán-Việt ở nước ta còn được gọi là *chữ nho* vì chữ đó cũng chuyên chở nghĩa lý của đạo Nho (hệ thống triết học của Khổng Tử).

Mỗi chữ Hán được đọc bằng một âm tiếng Việt xác định, tức được đặt một cái tên xác định – gọi là *từ Hán-Việt*, ngày nay ta dễ dàng viết ra nó bằng chữ quốc ngữ, nhưng ngày xưa nếu không học viết bằng chữ nho thì chỉ có thể truyền khẩu. Như vậy mỗi chữ Hán có một từ Hán-Việt tương ứng, hình thành *bộ từ Hán-Việt* tương ứng với bộ chữ Hán.

Dùng từ Hán-Việt để nhận dạng chữ Hán đã tạo thuận tiện cho những người Việt chỉ học chữ Hán mà không học tiếng Hán. Như chữ 學, người Trung Quốc đọc “*xuē*”, ta đọc *học*, nghĩa của chữ hoàn toàn như nhau. *Học* là từ Hán-Việt của chữ 學. Bằng cách sáng tạo đó, tổ tiên ta có thể học và dùng được chữ Hán, coi như chữ viết của dân tộc mình.

Đây là cách xử lý rất độc đáo, rất thông minh của người Việt đối với chữ Hán, một loại chữ biểu ý (nhưng không thể làm như vậy với chữ biểu âm). Ví dụ chữ 人民, người Anh biết Hán ngữ sẽ đọc là *rấn mín*, nhưng với người Anh không biết Hán ngữ khi nghe âm đọc ấy sẽ chẳng hiểu gì. Người Việt biết Hán ngữ sẽ đọc 人民 là *nhân dân*, như vậy ngay cả người Việt không biết tiếng Hán nghe âm đọc ấy sẽ hiểu ngay ý nghĩa của từ này.

Một ví dụ nữa *Tam tự kinh* 三字經 (gồm những câu ba chữ, xếp sắp có vần điệu dễ nhớ) được người Hán biên soạn từ thế kỷ 13 dùng để dạy trẻ vỡ lòng các hiểu biết về luân lý đạo đức. Khi phiên âm ra từ Hán-Việt đọc lên rất có vần điệu nên dễ nhớ, dễ truyền khẩu. Như *Nhân chi sơ, tính bản thiện* nghĩa là thuở

ban đầu, bản tính của con người là thiện, hoặc *Nhân bất học, bất tri lý* nghĩa là người không học thì không biết đạo lý.

Hoặc ví dụ chữ 生 (nghĩa là sinh sống, sinh đẻ, sinh hoạt, chưa chín, lạ...) được người Việt đọc là chữ “sinh”, âm đọc *sinh* khác với âm đọc *sâng* của người Hán, nhưng ý nghĩa và cách dùng từ vẫn cơ bản như nhau. Chữ *sinh* này cấu tạo nên các từ *sinh hoạt, sinh sản, học sinh*, v.v... được hiểu theo cả nghĩa Hán hoặc Việt.

Dĩ nhiên, trong chuyện trò hàng ngày, ta nên tránh việc lạm dụng từ Hán-Việt. Dân gian chê cười người hể đáng nói *chết* thì lại nói *tử vong*, *ăn uống* thì lại nói *ẩm thực*, coi đó là những người sính nói chữ.

Dương nhiên, việc sáng tạo bộ từ Hán-Việt để đọc chữ Hán là một công việc diễn ra trong thời gian dài, do tầng lớp nhà nho nước ta thời xưa thực hiện (không loại trừ sự đóng góp của những thầy giáo người Trung Hoa).

Đây là điều kiện quan trọng nhất để xã hội nước ta tiến lên thành một xã hội văn minh, có sử sách ghi chép. Tầng lớp trí thức người Việt sau khi nắm được chữ Hán đã *tiếp thu khá trọn vẹn nền văn minh Trung Hoa và từ đó tiếp tục phát triển nền văn minh Việt*.

Thời đó, văn minh Trung Hoa là nền văn minh lớn nhất, phát triển nhất châu Á. Tất cả các nước ở gần đều muốn tiếp thu nền văn minh đó. Rõ ràng, một khi đã lấy chữ Hán làm chữ viết của nước mình thì người Việt Nam có thể dễ dàng đọc hiểu được mọi kinh điển của Trung Hoa cùng nền văn học chữ Hán. Nho giáo nhanh chóng trở thành tư tưởng chính thống của các vương triều Việt Nam. Toàn bộ kinh Phật ta dùng đều là kinh chữ Hán do người Hán dịch từ chữ Phạn. Nếu không dùng chữ Hán thì ta sao có thể có kinh Phật và qua đó phát triển đạo Phật. Ngay câu *Nam mô A di đà Phật* mà tín đồ đạo Phật nước ta tụng niệm cũng là chữ Hán-Việt. Sau khi dùng chữ Hán, nước ta mới có nền văn học và sử học được ghi chép và để lại cho đời sau. Cũng từ đó, bộ máy quản trị chính quyền và xã hội nước ta được tổ chức theo mô hình Trung Quốc. Toàn bộ các văn bản giao dịch hành chính thời xưa đều dùng chữ nho, như các bản chiếu thư, sắc lệnh, sắc phong... của vua, các bản tấu trình, thông cáo... của quan lại các cấp.

Từ khi có chữ viết, nước ta bắt đầu xây dựng và phát triển nền giáo dục. Tương truyền Sĩ Nhiếp 士變, viên Thái thú cai trị quận Giao Chỉ (tức nước Việt Nam cổ đại, 187-226), là người đầu tiên mở trường dạy chữ Hán cho người Việt, vì vậy các nhà nho nước ta gọi ông là Sĩ Vương. Trước thế kỷ 20, toàn bộ hệ thống dạy học ở các địa phương, hệ thống thi cử do các vương triều thiết

lập đều dùng chữ nho. Nhờ thế ngành Hán học ở nước ta phát triển ở mức cao. Sứ thần Việt sang Trung Hoa công cán có thể làm thơ, đối câu đối, bút đàm đối đáp giỏi tới mức quan lại triều đình phương Bắc phải nể phục. Có những người từng được gọi là “Lưỡng quốc Trạng nguyên”.

Tổ tiên ta còn nghĩ ra những cách sử dụng từ Hán-Việt để giúp mọi người học chữ Hán được thuận tiện, nhanh chóng hơn. Ví dụ nhà nho Đoàn Trung Còn làm bài về *Tam thiên tự* (Ba nghìn chữ) – các bạn đã học từ lớp Hai, sách Cánh Buồm: *Thiên* trời, *Địa* đất/ *Cử* cất, *Tồn* còn/ *Tử* con, *Tôn* cháu/ *Lục* sáu, *Tam* ba/ *Gia* nhà, *Quốc* nước... (天 thiên nghĩa là trời, 地 địa nghĩa là đất..., 家 gia là nhà, 國 quốc là nước). Bài này có vần điệu nên rất dễ học truyền khẩu, đến trẻ con nông thôn cũng thuộc lầu lầu, nhờ thế giúp mọi người học 3.000 chữ nho dễ dàng hơn.

Từ rất sớm, dân tộc ta đã dùng chữ Hán để thể hiện ý chí độc lập. Không có chữ viết thì không có thể có những áng văn bất hủ như bài thơ *Nam quốc sơn hà* (南國山河, Sông núi nước Nam), mở đầu bằng câu *Nam quốc sơn hà Nam đế cư* âm vang hào hùng, được coi là bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta. Hoặc như *Hịch tướng sĩ* tức bài *Dụ chư tỳ tướng hịch văn* (諭諸裨將檄文) của Hưng Đạo Vương viết năm 1284 kêu gọi tướng sĩ ta chiến đấu chống quân Nguyên xâm lược. Hoặc *Bình Ngô đại cáo* (平吳大誥) do Nguyễn Trãi viết (1427) thay lời Bình Định Vương Lê Lợi tuyên cáo kết thúc cuộc kháng chiến chống giặc Minh.

Cũng nhờ có chữ viết mà tổ tiên ta ghi chép được các văn bản về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và các vùng biển ở biển Đông. Những tác phẩm chữ Hán như trên đã để lại cho hậu thế một di sản vô giá có ý nghĩa tinh thần, chính trị.

Đặc biệt, chữ Hán đọc theo âm Việt đã làm nên nền *văn học chữ Hán* của Việt Nam. Nền văn học này chỉ nở rộ sau khi nước ta thoát khỏi ách thống trị của phong kiến Trung Quốc. Đáng kể nhất là thơ chữ Hán do người Việt sáng tác suốt mấy nghìn năm qua, tuy có khối lượng nhiều nhưng toàn bộ tác phẩm viết trong và trước thời kỳ Bắc thuộc đều bị nhà cầm quyền người Trung Quốc tiêu hủy hết; chỉ từ thời nhà Lý (1010–1225) trở đi mới chính thức được ghi chép và để lại cho hậu thế. Nổi bật có: *Việt âm thi tập*, tuyển tập thơ đầu tiên ở nước ta; *Tân Việt âm thi tập*, in năm 1459; *Tinh tuyển chư gia luật thi*; *Toàn Việt thi lục* do Lê Quý Đôn biên soạn, gồm 2391 bài thơ của 175 tác giả, từ thời nhà Lý đến đời vua Lê Tương Dực (1510–1516) thuộc thời Lê sơ; *Hoàng Việt thi tuyển* viết xong năm

1788 khắc vào bản gỗ, in năm 1825; *Thơ Thiên và kệ* của các thiền sư–cao tăng và vua quan các thời Lý, Trần, Hồ, Lê, Lê-Trịnh, thời Tây Sơn và thời Nguyễn.

Khi đặt âm Việt cho chữ Hán, tổ tiên ta chủ yếu dựa vào cách phát âm chữ Hán của người Việt (越 hoặc 粵) ở Quảng Đông. Bằng chứng là chữ “học tập”, người Bắc Kinh (và phương Bắc Trung Quốc nói chung) đọc là “xuế xí”, còn người Quảng Đông thì đọc là “học chập”. Cách ta đọc các chữ số từ 1 đến 10 cũng rất giống tiếng Quảng Đông (nhất, nhì,... sập). Có thể đó là do phần lớn các quan cai trị nước ta đầu tiên là người miền Nam Trung Quốc. Như Triệu Đà, vị vua thứ nhất của nước Nam Việt (khoảng năm 207–136 tr. CN), xưng là Nam Việt Vũ Vương hay Nam Việt Vũ Đế, có tổ tiên gốc tỉnh Hà Bắc nhưng di cư xuống Quảng Đông từ lâu. Trong lịch sử, hầu hết người Hoa chạy loạn vào Việt Nam là người Quảng Đông, điều đó không thể không ảnh hưởng tới cách đọc chữ Hán của người Việt. Ngoài ra, theo Nguyễn Tài Cẩn, tiếng Việt còn giữ được nhiều cách đọc chữ Hán của người Hoa thời rất cổ, như tươi (tiên, 鮮), lười (lãn, 懶), ngời (ngọa, 卧), v.v...

[Phương Tây và UNESCO coi tiếng Quảng Đông là một ngôn ngữ độc lập, hiện được 100 triệu người dùng, là ngôn ngữ lớn thứ ba ở Canada và Mỹ, thứ tư ở Australia. Trung Quốc coi tiếng Quảng Đông là một trong bảy phương ngữ nước họ, vốn là Hán ngữ ở miền Trung lan truyền xuống miền Nam Trung Quốc, kết hợp với Bách Việt ngữ 百越语 hoặc Việt ngữ cổ (古越语) ở vùng này mà sinh ra.]

Bộ từ Hán-Việt có một thành công rất lớn là âm Việt của mỗi chữ Hán được chọn sao cho vừa gần sát với âm Hán, lại vừa hợp với cách phát âm của người Việt. Đặc biệt thơ chữ Hán, nhất là thơ luật Đường, khi đọc bằng âm Hán-Việt nghe rất êm tai.

Mời bạn thử đọc bài thơ *Lương Châu từ* (Bài từ làm ở Lương Châu, của Vương Hàn đời Đường):

*Bồ đào mỹ tửu, dạ quang bôi
Dục ẩm, tỳ bà mã thượng thôi
Túy ngọa sa trường quân mạc tiếu
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi?*

[Dịch ý: Rượu ngon đặt trong chén dạ quang (chén ban đêm phát sáng)/
Đang muốn uống thì tiếng đàn tỳ bà đã vang lên giục ra trận ngay/ (Nếu tôi) có vì
say rượu mà nằm lại chốn sa trường thì xin bạn chớ cười/ Xưa nay ra trận có mấy
người trở về?]

Đọc những câu thơ đó lên, chắc chắn bạn thấy âm điệu cực kỳ êm tai, luật bằng trắc được tuân theo nghiêm chỉnh, ai nghe một lần đều khó quên.

Hoặc bốn câu đầu bài *Thạch Hào Lại* (Viên quan lại ở xóm Thạch Hào, thơ của Đỗ Phủ đời Đường):

Mộ đầu Thạch Hào thôn

Hữu lại dạ tróc nhân

Lão ông du tường tẩu

Lão phụ xuất môn khan

tả cảnh ban đêm lý trưởng bắt lính, bắt phu ở một xóm nhỏ [Dịch ý: Chiều tối vào thăm xóm Thạch Hào/ Có viên quan lại đang bắt người vào ban đêm. Ông lão trèo tường đi trốn. Bà già ra cổng ngó xem...]

Sau này, ngay cả khi chữ Nôm và chữ quốc ngữ xuất hiện, người Việt Nam vẫn làm thơ chữ Hán. Ngay trong nhà tù Côn Đảo thời hiện đại, các chí sĩ cách mạng Đông Kinh nghĩa thực cũng thường họa thơ chữ Hán với nhau.

Theo một thống kê, về văn xuôi chữ Hán đã có 37 tác phẩm được công bố, xưa nhất là *Việt điện u linh tập* của Lý Tế Xuyên (1329) và mới nhất là *Trùng Quang tâm sử* của Phan Bội Châu xuất bản ở Trung Quốc (khoảng 1921–1925). Đặc biệt *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ (khoảng 1546), được người xưa ca tụng là “thiên cổ kỳ bút”. Đầu thế kỷ 20, một số tờ báo chữ quốc ngữ vẫn có kèm bản chữ Hán, như *Đăng cổ tùng báo*. Những năm 30, Phan Khôi vẫn còn viết tiểu thuyết bằng chữ Hán. Rất đáng kể là Phan Bội Châu, nhà cách mạng nổi tiếng với các tác phẩm tiêu biểu: *Việt Nam vong quốc sử*, *Ái quốc ca*, *Ngục trung thư*. Cuốn sách tố cáo tội ác của thực dân Pháp *Thiên hô! Đế hô!* (Trời ơi! Chúa ơi!) in tại Thượng Hải năm 1923, từng được học giả nổi tiếng Trung Quốc Hồ Thích viết lời tựa. *Hải ngoại huyết thư* (1906) là cả một thiên hùng văn kiệt tác gửi từ Trung Quốc về Việt Nam kêu gọi đồng bào ta đứng lên đánh đuổi thực dân Pháp cai trị, được Lê Đại chuyển ngữ thành 738 câu thơ song thất lục bát chữ Nôm và Quốc ngữ, được truyền khẩu trong đồng bào cả nước, đã khiến thực dân Pháp hết sức hoảng sợ.

Đáng kể nữa còn có *Đại Việt sử ký toàn thư* (大越史記全書), là bộ sử Việt Nam viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, theo thể biên niên, ghi chép lịch sử từ năm 2879 tr. CN đến năm 1675 (nhà Hậu Lê), được khắc in toàn bộ và phát hành lần đầu năm 1697. Đây là bộ chính sử Việt Nam xưa nhất còn tồn tại nguyên vẹn đến ngày nay, do nhiều đời sử quan trong Sử quán triều Hậu Lê biên soạn.

Hoàng Lê nhất thống chí (皇黎一統志), cuốn tiểu thuyết lịch sử của Ngô gia văn phái¹, ghi chép sự thống nhất đất nước của vương triều nhà Lê, có giá trị cả về mặt văn học và sử học, cũng viết bằng chữ Hán.

Từ Hán-Việt có tác dụng cực kỳ quan trọng trong *phát triển tiếng Việt*, làm cho nguồn từ tiếng Việt trở nên phong phú như ngày nay. Khoảng 60% từ Việt hiện dùng có nguồn gốc Hán ngữ; tất cả đều là từ Hán-Việt. Nói cách khác, từ Hán-Việt đã làm cho kho từ ngữ tiếng Việt tăng thêm ít nhất 200%. Các từ Hán-Việt làm cho tiếng Việt trở nên phong phú, uyển chuyển, có âm điệu tao nhã, bớt đi chất dân dã; nhiều ý được diễn tả một cách cô đọng và ngắn gọn hơn.

Ví dụ từ Việt *chạng vạng* tối nay có thêm từ đồng nghĩa *hoàng hôn*; từ *đàn bà* có thêm từ *phụ nữ* (ta hiện dùng *Hội phụ nữ* chứ không dùng *Hội đàn bà*); ta dùng *độc lập*, *tự do*, *hạnh phúc* chứ không dùng *đứng một mình*, *thoải mái*, *sung sướng*, v.v...

Trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật, nguồn từ Hán-Việt giúp ta những thuật ngữ chính xác và tiện dụng. Ví dụ *sinh học*, *vi sinh vật*, *bức xạ*, *tàn dư*, *vũ trụ*,...

Ngoài ra, dựa trên gốc từ Hán-Việt, người Việt đã sáng tạo thêm nhiều từ mới hoặc thêm nghĩa Việt cho từ Hán ngữ. Ví dụ các từ *tồn kho*, *phổ biến* (với nghĩa làm cho nhiều người biết), *vi tính*, *chung cư*, *phản biện*,... tuy có một phần gốc chữ Hán nhưng nghĩa khác đi, hoặc tiếng Hán không có những từ đó.

Từ Hán-Việt đã làm giàu ngôn ngữ văn học Việt Nam. Ví dụ mấy câu thơ chữ Nôm của Bà Huyện Thanh Quan: *Đá vắn tro gan cùng tuế nguyệt/Nước còn cau mặt với tang thương* (bài *Thăng Long thành hoài cổ*), hoặc *Gác mái, ngư ông về viễn phố/ Gõ sừng, mục tử lại cô thôn* (bài *Chiều hôm nhớ nhà*), nếu không dùng các từ Hán-Việt *tuế nguyệt* (năm tháng), *tang thương* (sự thay đổi cuộc đời), *ngư ông* (người đánh cá), *viễn phố* (bến xa), *mục tử* (trẻ chăn trâu), *cô thôn* (xóm vắng) thì câu thơ không thể có nội dung và âm điệu hay đến thế được.

1 Ngô gia văn phái (phái văn nhà họ Ngô): là một nhóm nhà văn Việt Nam thuộc dòng họ Ngô Thì ở làng Tả Thanh Oai thuộc huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội) (theo wikipedia).

Cùng luyện tập

1. Các bạn hãy thi nhau viết lời giải thích sự khác nhau giữa từ thuần Việt và từ Hán-Việt mà chỉ được viết bằng một câu thôi (sau đó, khi trình bày các ví dụ, bạn có quyền nói dài hơn).
2. Bạn hãy chọn viết một tên sách bằng chữ Hán và đọc lên bằng âm Hán-Việt.
3. Nếu bạn biết ai nói được tiếng Trung Quốc, hãy nhờ người đó phát âm bằng âm Hán. Có thể ghi âm lại, hoặc học cách nói đó, rồi trình bày trước lớp cho thấy một chữ, hai cách đọc (Hán và Hán-Việt).
4. Tổ chức diễn xướng bài thơ *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt để cùng thưởng thức âm vang tiếng Việt ghi bằng chữ Hán.
5. Tổ chức diễn xướng thơ có nhiều từ Hán-Việt. Mỗi bạn chọn một bài thơ của một tác giả (ví dụ *Chiều hôm nhớ nhà* của Bà Huyện Thanh Quan). Hãy cùng thưởng thức âm vang từ Hán-Việt trong bài thơ hoàn toàn Việt Nam.

4. CHỮ NÔM

Một cống hiến cực kỳ quan trọng của tổ tiên chúng ta, đó là dựa trên nền tảng từ Hán-Việt, các vị đã *tạo ra chữ Nôm* – loại chữ đầu tiên dùng để ghi âm tiếng Việt.

Điều gì thúc đẩy việc tạo ra chữ Nôm? Nguyên nhân chính là do sức biểu đạt của chữ Hán-Việt đã không còn đủ sức ghi lại vô số từ được nảy sinh trong cuộc sống càng ngày càng phát triển. Cách ghi bằng chữ Hán và phát âm bằng tiếng Việt đã bộc lộ vô số nhược điểm mà chúng ta sẽ xem xét ngay đây.

Nói như vậy không có nghĩa là chúng ta xóa bỏ công lao của cha ông đã nghĩ ra cách ghi và đọc từ Hán-Việt. Việc đặt ra bộ từ Hán-Việt để đọc chữ Hán bằng tiếng Việt, đã hoàn thành *sứ mạng lịch sử vĩ đại* giúp dân tộc ta tiếp thu văn minh Trung Quốc mà vẫn giữ được bản sắc của mình mà *không bị đồng hóa*, đồng thời tiếp tục phát triển nền văn minh của mình trên mọi lĩnh vực, giúp dân tộc ta có đủ sức mạnh văn hóa để hạn chế ảnh hưởng của phương Bắc. Nếu không

lập ra bộ từ Hán-Việt thì dân ta buộc phải đọc chữ Hán theo cách đọc của người Hán; như vậy sau 10 thế kỷ bị đô hộ, dân Việt sẽ bị Hán hóa, trở thành một tộc ít người của Trung Quốc, không giữ được tiếng nói và nền văn hóa riêng của mình, đất nước ta sẽ mãi mãi mất độc lập, còn đâu tổ quốc Việt Nam.

Thế nhưng, chúng ta vẫn cứ phải xem xét cách ghi tiếng Việt bằng chữ Hán dưới góc độ ngôn ngữ học.

Bộ từ Hán-Việt thiếu rất nhiều chữ. Tuy rằng tổng số âm Hán-Việt dùng để đọc chữ Hán đã nhiều gấp vài lần tổng số âm tiết trong tiếng Hán phổ thông, nhưng vẫn chỉ bằng một phần rất nhỏ so với tổng số âm tiết của tiếng Việt. Vì thế chữ Hán-Việt *không thể nào ghi được hết âm của tiếng Việt*. Đây là nhược điểm căn bản khiến cho chữ Hán dù đã được đọc bằng âm Việt nhưng cũng chủ yếu chỉ dùng trong văn viết (bút ngữ) chứ không dùng trong văn nói, và nhất là có cách hành văn theo lối *văn ngôn* cực kỳ khó hiểu. Vả lại chữ *nho* là chữ Hán cổ, loại chữ rất khó học, không thể phổ cập trong dân ta. Rõ ràng việc dùng chữ Hán đã hạn chế sự phát triển của ngôn ngữ Việt.

Thống kê theo *Tự điển Hán-Việt* của Thiều Chửu, cả thảy chỉ có khoảng 1.840 âm Hán-Việt. Trong khi đó âm thuần Việt cực kỳ phong phú, có tới vài chục nghìn âm (có tài liệu nói là 100.000 âm); *Từ điển chữ Nôm điển giải* của GS. Nguyễn Quang Hồng có tới 7.888 hình chữ Nôm, mà vẫn còn thiếu rất nhiều âm.

Có thể kết luận: *không thể dùng từ Hán-Việt để ghi âm tiếng Việt*.

[Nguyễn Trường Tộ (1830–1871) là người đầu tiên nhận thấy nhược điểm đó, và đã kiến nghị nên lấy ngay chữ Hán để *đọc âm theo nghĩa Việt* mà không đọc theo âm Hán-Việt. Ví dụ viết 飲食 (*ẩm thực*) nhưng đọc là *ăn uống*. Nói theo cách đảo lại, từ *ăn uống* phải được viết bằng chữ Hán 飲食, và hai chữ này không đọc là *ẩm thực* nữa. Nghĩa là loại bỏ từ Hán-Việt. Đây dường như là phỏng theo cách dùng chữ Hán của người Nhật, – cách này đã dẫn đến hậu quả Nhật ngữ trở nên cực kỳ phức tạp, khó phổ cập, khó Latin hóa, khó số hóa chữ viết sau này. Rất may là kiến nghị nói trên đã không được thực hiện.]

Nhằm bù đắp thiếu sót ấy của từ Hán-Việt, tổ tiên ta đã sáng tạo ra chữ Nôm.

Như phần trên đã nói, từ Hán-Việt – tức chữ Hán đọc theo âm Việt, dân ta quen gọi là *chữ nho* – chỉ có thể ghi âm được vài phần trăm các từ tiếng Việt, còn lại rất nhiều từ khác đều không thể ghi âm được. Điều này trước hết gây khó khăn trong việc soạn thảo các văn bản hành chính như địa bạ, đinh bạ, phán quyết tư pháp, v.v... có nhiều chỗ phải ghi tên người, tên đất, – ví dụ bà Lược,

ông Bấy, làng Bưởi, xóm Cói, v.v..., – khi ấy người ta mới thấy nổi lên một vấn đề là không kiếm được chữ nho (từ Hán-Việt) nào thể hiện được những âm thuần Việt như *lướt, bấy, bưởi, cói...*

Rõ ràng, nước ta cần có một loại chữ ghi âm được các từ tiếng Việt không có trong âm đọc chữ nho.

Tạo ra một loại chữ mới là điều rất khó; cách thuận tiện nhất để tạo ra loại chữ mới là sử dụng hệ chữ viết chính thức của nước ta – chữ Hán, một loại chữ vuông mà người Việt thời đó đã biết. Dựa trên cơ sở chữ Hán và từ Hán-Việt, tổ tiên ta đã làm ra một hệ thống chữ vuông kiểu mới được gọi là *chữ Nôm*.

Giống như chữ nho, hệ thống văn tự chữ Nôm cũng dùng chữ Hán để viết và đọc theo giọng Việt, nhưng sáng tạo thêm nhiều chữ vuông mới khác hẳn chữ Hán và có âm đọc tiếng Việt phong phú hơn nhiều, thể hiện được lời ăn tiếng nói của người bình dân nước Việt, chứ không như chữ nho chỉ là thứ văn tự của tầng lớp tinh hoa và chỉ dùng để viết (không dùng để ghi tiếng nói).

Tổ tiên ta đã tạo được hai loại chữ Nôm. Chữ *nôm* có cách ghi là 喃, được ghép bởi chữ 口 KHẨU (nghĩa là cái miệng) với chữ 南 NAM, vì thế tên gọi “chữ Nôm” được hiểu với ý nghĩa là *chữ viết theo âm nói (miệng) của người (Việt) Nam*. Tên gọi chữ Nôm có ý nghĩa như thế.

Loại thứ nhất là *chữ Nôm mượn Hán*, tức mượn nguyên xi chữ Hán để tạo ra chữ Nôm (mượn âm, mượn nghĩa, hoặc mượn cả âm lẫn nghĩa); cách tạo chữ này tương đối đơn giản, không có gì sáng tạo.

Loại thứ hai là *chữ Nôm tự tạo*, tức mượn phương thức hình thành chữ Hán để tạo ra chữ Nôm có dạng mặt chữ khác hẳn chữ Hán; đây là một sáng tạo của người Việt thời xưa. GS. Nguyễn Quang Hồng cho rằng có năm kiểu loại *chữ Nôm mượn Hán* và tám kiểu loại *chữ Nôm tự tạo*.

Chữ Nôm mượn Hán chủ yếu được làm ra theo mấy cách tạo chữ dưới đây:

1- *Mượn cả âm lẫn nghĩa*: mượn từ Hán-Việt đồng âm đồng nghĩa với từ Việt để tạo ra chữ Nôm cùng âm, cùng nghĩa. Ví dụ: mượn từ 音 ÂM (trong *âm thanh*) để làm ra chữ Nôm *âm* (cùng nghĩa, cùng âm); mượn từ 安 AN (trong *an toàn*) để làm ra chữ *an*. Đây là cách tạo chữ Nôm dễ nhất, nhưng số chữ rất ít vì số âm Hán-Việt không nhiều (không quá 2.000 âm) mà từ Hán-Việt đồng âm đồng nghĩa lại càng ít.

2- *Chỉ mượn âm*: mượn từ Hán-Việt đồng âm khác nghĩa với từ Việt để tạo ra chữ Nôm có âm như từ Hán-Việt nhưng khác nghĩa. Ví dụ: mượn từ 舌

THIỆT (cái lưới) để làm ra chữ Nôm *thiệt* (trong *thiệt hại*) ; mượn từ 沒 MỘT (nghĩa là *chìm*) để tạo chữ Nôm *một* (*một, hai*). Lượng chữ Nôm mượn âm cũng rất ít bởi lẽ lượng âm Hán-Việt vốn rất ít.

3- *Chỉ mượn nghĩa*: mượn từ Hán-Việt khác âm nhưng đồng nghĩa với từ Việt để tạo ra chữ Nôm cùng nghĩa nhưng đọc âm khác hẳn. Ví dụ: mượn từ 近 CẬN (gần) để tạo ra chữ Nôm *gần*; mượn từ 腋 DỊCH (nghĩa là *nách*) để tạo chữ Nôm *nách*.

4- *Mượn nghĩa nhưng đọc âm trệch đi*: mượn từ Hán-Việt âm hơi giống nhau nhưng cùng nghĩa với từ thuần Việt để tạo ra chữ Nôm có âm đọc gần giống. Ví dụ: mượn từ 車 XA (phương tiện vận chuyển có bánh lăn) để làm ra chữ Nôm *xe* (xe cộ); mượn từ 店 ĐIỂM (trong *thương điểm*, tức cửa hiệu) để làm ra chữ Nôm *đêm* (đêm ngày).

Chữ Nôm tự tạo chia ra chữ đơn và chữ ghép, và trong chữ ghép tự tạo lại chia ra nhiều kiểu loại khác nhau, dựa theo sự kết hợp giữa các thành tố biểu âm và biểu ý trong chữ. Càng về sau, chữ Nôm tự tạo càng phát triển theo hướng biểu âm, nhằm ghi chép tiếng Việt ngày một sát hơn, đúng hơn. *Chữ Nôm tự tạo* có nhiều cách tạo chữ, ở đây ta chỉ xét vài cách chính:

1- *Chữ ghép*: Dùng hai hoặc hơn hai chữ Hán-Việt ghép với nhau theo kiểu ghép dọc (trên, dưới) hoặc ghép ngang, tạo ra chữ Nôm mới. Như ghép chữ 百 BÁCH (một trăm, 100) với chữ 林 LÂM (rừng), được chữ Nôm 𣎵 *trăm*. Hoặc ghép một bộ thủ với một chữ Hán, ví dụ: ghép bộ “xước” với chữ 十 THẬP (nghĩa là 10) được chữ Nôm 辻 *mười, mười*.

2- *Chữ đơn*: thêm hoặc bớt hoặc thay đổi các nét của chữ đơn đã có để thành một chữ Nôm mới. Ví dụ: chữ Hán-Việt 𣎵 (có một nghĩa là *làm*, như trong *hành vi*) đem bỏ bớt 8 nét ở dưới, được chữ Nôm *làm* 𣎵 (trong *làm lưng*).

Phần lớn chữ Nôm tự tạo đều dùng cách ghép chữ mà thành, loại chữ đơn chiếm số lượng rất ít.

Cần nhấn mạnh: chữ Nôm không phải do một người hoặc một nhóm người nào làm ra ở một thời điểm nào đó trong lịch sử nước ta, mà nó là một hệ thống văn tự mở, được nhiều thế hệ người Việt xây dựng và hoàn thiện dần trong quá trình nhiều thế kỷ thực hành chức năng ngôn ngữ của chữ Nôm.

Chữ Nôm khác chữ Hán không chỉ về cách dùng. Chữ Nôm tự tạo có dạng mặt chữ khác hẳn chữ Hán. Người Trung Quốc không thể đọc hiểu chữ Nôm của Việt Nam như họ có thể đọc hiểu chữ Kanji (Hán tự) trong văn tự Nhật.

Chữ Nôm là biểu hiện sinh động tinh thần độc lập sáng tạo của người Việt trong việc sử dụng chữ Hán cho nước mình.

Vấn đề văn bản chữ Nôm sớm nhất ra đời khi nào vẫn đang được tranh cãi? Có ý kiến cho rằng văn bản chữ Nôm sớm nhất được phát hiện là bài văn khắc trên quả chuông Vân Bản có niên đại Bính Thìn (1076, đời Lý Nhân Tông) vớt được từ dưới biển Đồ Sơn năm 1958, có khắc hai chữ Ông Hà 翁何. Nhưng GS. Nguyễn Quang Hồng lại cho rằng tấm bia *Báo Ân thiên tự bi ký* ở chùa Tháp Miếu (Yên Lãng, Vĩnh Phú) có niên đại năm 1210 (đời Lý Cao Tông) mới được coi là chứng tích xưa nhất của chữ Nôm còn lưu lại đến nay. Ông cũng cho rằng bản dịch ra chữ Nôm tác phẩm *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, thực hiện khoảng giữa hoặc đầu thế kỷ 12 (nhà Lý) là di tích chứng minh sự hình thành chữ Nôm như một hệ thống văn tự thực thụ. Hệ thống này chỉ trở thành một thứ văn tự khá hoàn chỉnh, bắt đầu được dùng để sáng tác văn học từ thời nhà Trần (thế kỷ 13).

Chữ Nôm ra đời và phát triển trong hoàn cảnh không thuận lợi. Giới nhà nho nước ta luôn luôn tôn sùng chữ Hán là “chữ thánh hiền”, gọi chữ Nôm là *nôm na mách quẻ*, tức loại văn tự của giới bình dân, có tính chất mộc mạc, thiếu tao nhã, đến mức bị coi thường. Các nhà nước phong kiến, trừ nhà Hồ và nhà Tây Sơn, đều chưa bao giờ coi chữ Nôm là văn tự chính thức của nước ta. Thậm chí năm 1662 vua Huyền Tông triều Hậu Lê còn hạ chiếu cấm dùng chữ Nôm, và đốt hủy nhiều sách chữ Nôm.

Hồ Quý Ly là vị vua đầu tiên phổ biến rộng rãi việc dùng chữ Nôm, đưa chữ Nôm lên vị trí quan trọng, gọi là *Quốc âm*, thể hiện ý chí nêu cao tinh thần dân tộc của ông. Nhà vua tự tay soạn sách *Thi nghĩa* (Nghĩa lý của Kinh Thi) bằng chữ *Quốc âm* rồi sai người dạy cho hậu phi và cung nhân học tập. Ông còn chép thiên *Vô dật* (Không nên nhàn hạ) ra chữ *Quốc âm* để dạy vua Trần Thuận Tông. Có người cho rằng việc chú trọng chữ Nôm của Hồ Quý Ly trong hệ thống giáo dục đương thời có tác động đến thành tựu văn học chữ Nôm của những người kế tục, điển hình là Nguyễn Trãi.

Vua Quang Trung (1752–1792) lấy chữ Nôm làm quốc ngữ, tức chữ Nôm được coi là văn tự chính thức của quốc gia. Triều đình quy định: trong các kỳ thi hương, sĩ tử phải làm thơ phú bằng chữ Nôm. Năm 1792 nhà vua lập *Sùng chính thư viện* ở Nghệ An để tổ chức dịch ra chữ Nôm một số sách chữ Hán như *Kinh Dịch*, v.v...

Chữ Nôm đã được sử dụng trong hầu hết các lĩnh vực xã hội khác nhau, như văn hóa dân gian, tôn giáo tín ngưỡng, khoa học và giáo dục, hành chính,

văn học nghệ thuật. Loại chữ viết mới này đạt được thành tựu lớn nhất trong lĩnh vực văn học.

Trước đây nước ta chỉ có văn học chữ Hán, hoàn toàn như văn học của người Hán, không thể hiện được vẻ đẹp và sự phong phú của ngôn ngữ Việt Nam. Sau khi chữ Nôm ra đời, nước ta mới có nền văn học thực sự của mình, một nền *văn học tiếng Việt* rực rỡ kéo dài mấy thế kỷ với sự ra đời nhiều tác phẩm chữ Nôm.

Các sáng tác văn học bằng chữ Nôm bắt đầu xuất hiện từ thế kỷ 13 (thời nhà Trần), tạo tiền đề vững chắc cho sự nở rộ thể loại văn học chữ Nôm các thế kỷ tiếp theo. Hiện còn lưu giữ được một số tác phẩm chữ Nôm ở thời kỳ này, như trong sách *Thiên tông bản hạnh* có bốn bài phú: *Cư trần lạc đạo phú* (Ở trong cõi trần mà vui với đạo) và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* (Bài ca được thú lâm tuyền thành đạo) của Trần Nhân Tông (1258–1308); *Vịnh Vân Yên tự phú* (Bài phú vịnh chùa Vân Yên) của Lý Đạo Tái (1254–1334) và *Giáo tử phú* (Bài phú dạy con niệm Phật) của Mạc Đĩnh Chi (1280–1346).

Thế kỷ 13, Hàn Thuyên (1229–?) dùng chữ Nôm sáng tác bài *Văn tế cá sấu*, ông cũng là người đầu tiên dùng luật thơ Đường vào thơ Nôm (nên đời sau gọi là thơ *Hàn luật*).

Thế kỷ 15 có tác phẩm bất hủ *Quốc âm thi tập* gồm 254 bài thơ của Nguyễn Trãi (1380–1442). Thế kỷ 16 có *Bạch Vân Am thi tập* của Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491–1585).

Thế kỷ 17 có các tác phẩm theo dạng sử thi như *Thiên Nam minh giám* (Gương sáng trời Nam), vốn là tác phẩm chữ Hán của Nguyễn Thạch Giang, được tác giả tự dịch ra chữ Nôm, gồm 938 câu thơ song thất lục bát. *Thiên Nam ngữ lục*, tập diễn ca lịch sử Việt Nam (khuyết danh), gồm 8.136 câu thơ lục bát thuần thực. Tác phẩm thơ Nôm đáng kể có bài *Cảm tác* của Nguyễn Hy Quang (1634–1692) thuộc họ Nguyễn Đông Tác.

Thế kỷ 18, Đoàn Thị Điểm (1705–1748) dịch ra chữ Nôm tác phẩm văn vần chữ Hán *Chinh phụ ngâm khúc* 征婦吟曲 của Đặng Trần Côn – bản diễn Nôm tài tình theo thể thơ song thất lục bát này đã đưa bà lên đỉnh cao văn học. Nguyễn Gia Thiều (1741–1798) sáng tác *Cung oán ngâm khúc*. Tiếp đó đại thi hào Nguyễn Du (1765–1820) hoàn thành tập truyện thơ chữ Nôm *Truyện Kiều* gồm 3.254 câu thơ lục bát, được coi là tác phẩm kinh điển của văn học Việt Nam. Cùng thời đó còn có những bài thơ Nôm thất ngôn bát cú nổi tiếng của Hồ Xuân Hương (1772–1822), người được gọi là *Bà Chúa thơ Nôm*.

Thế kỷ 19 có Bà Huyện Thanh Quan (1805–1848) dùng chữ Nôm viết những bài thơ hoài cổ trữ tình với lời thơ gọt rũa điêu luyện, đẹp như bức tranh thủy mặc. Tại miền Nam Việt Nam xuất hiện Nguyễn Đình Chiểu (1822–1888) với tác phẩm chính là *Lục Vân Tiên* – tập truyện thơ Nôm gồm 2.082 câu lục bát.

Ngoài ra, chữ Nôm cũng được sử dụng trong các văn bản hành chính của triều đình vua Quang Trung và vua Gia Long, trong kinh sách nhà Phật, trong hương ước, v.v...

Cùng luyện tập

1. Bạn hãy nói nguyên nhân quan trọng nào đã thúc đẩy tổ tiên ta làm ra bộ chữ Nôm?
2. Các bạn hãy dùng chữ Hán ghi tên tất cả mọi người trong lớp mình. Nếu thích thì ghi cả tên các giáo viên nữa.
3. Hãy dùng chữ Nôm ghi “nick” mọi người trong lớp mình. Ví dụ bạn Minh Khôi nick là Tèo thì ghi Minh Khôi bằng chữ Hán–Việt rồi ghi Tèo bằng chữ Nôm và nói rõ quy tắc ghi chữ Tèo đó.
4. Mời các bạn tìm cách ghi tên làng sau bằng chữ Hán và chữ Nôm:
 - (a) Làng Dịch Vọng (chữ Hán) tức làng Vòng
 - (b) Làng Vân Diêm (chữ Hán) tức làng Đóm
 - (c) Làng Nhân Mục (chữ Hán) tức làng Mọc
 - (d) Làng Khắc Niệm (chữ Hán) tức làng Ném
 - (e) Làng Lê Xá (chữ Hán) tức làng Lờ
5. Mời mỗi bạn sưu tầm một bài thơ nôm của các tác giả có làm thơ Nôm như Nguyễn Trãi, Nguyễn Khuyến, Hồ Xuân Hương,...
6. Mời các nhóm tạo vở kịch “Nôm na mách quẻ” có tình huống sau:
 - (a) Kiện nhau vì tờ giấy bán ruộng trên cánh đồng Đóm lẫn lộn với cánh đồng Đóm nằm ở làng khác;
 - (b) Con cháu hai nhà đi xa về viếng mộ tổ bị thấp hương nhầm vì tên hai cụ giống nhau quá: một cụ là Mọc một cụ là Mọc.
7. Theo bạn, nếu hiện nay chúng ta vẫn dùng chữ Nôm, chúng ta sẽ vào mạng Internet bằng cách nào?

5. SỐ PHẬN CHỮ HÁN VÀ CHỮ NÔM TẠI VIỆT NAM

a. Ưu điểm, nhược điểm, số phận của chữ Hán

Chữ Hán viết bằng các nét trong một ô vuông, cho nên gọi là *chữ vuông*. Chữ Hán thuộc loại chữ độc đáo và *phức tạp nhất, khó học nhất* trên thế giới.

Trước hết, học chữ nào thì chỉ biết chữ ấy (biết đọc và biết nghĩa) mà thôi.

Thứ hai, tổng số chữ Hán rất nhiều và tăng lên theo thời gian, rất khó nhớ được mặt chữ.

[Thời Ân-Thương có khoảng 2.000 chữ; cuối thời Tần-Hán có 9.353 chữ; thời nhà Thanh có khoảng 60.000 chữ, thường dùng 4.500 chữ. Thống kê mới nhất cho biết toàn bộ kho chữ Hán có hơn 90.000 chữ. Sự gia tăng số chữ rất vô lý, như có chữ chỉ là tên một địa phương, một con sông, ngọn núi hoặc tên một dòng họ, có khi chẳng bao giờ dùng đến. Riêng bộ “thủ” (nghĩa là “cái đầu”) đã có 189 ứng dụng tạo thành những chữ khác nhau. Khả năng nhớ của óc người không thể nào nhớ được nhiều chữ như vậy.]

Thứ ba, có rất nhiều chữ đồng âm khác nghĩa, tức âm đọc như nhau nhưng mặt chữ khác nhau và nghĩa càng khác nhau (ví dụ âm *zuén* có ít nhất 24 chữ 元, 原, 嫒, 沅, 源, 羶, 莞, 鰓, 黿...; âm *yi* cả bốn thanh điệu có ít nhất 147 chữ), khi nghe đọc rất dễ viết nhầm chữ.

Thứ tư, có rất nhiều chữ đa nghĩa, thậm chí nghĩa khác xa nhau. Đó thường là những chữ được cấu tạo theo cách *giả tá*, tức mượn hình chữ cũ để biểu thị nghĩa mới. Khi đọc chữ đa nghĩa sẽ rất khó hiểu ý tác giả, dễ xảy ra hiểu nhầm tranh cãi khi đọc các văn bản cổ. Nhược điểm này của chữ Hán sau này cũng sẽ ảnh hưởng tới tính chính xác của chữ Nôm Việt Nam.

Thứ năm, số nét trong một chữ rất nhiều, có thể hơn 20 nét; có người thậm chí tìm thấy duy nhất có một chữ Hán 58 nét, đọc là “*pi-áng*” – tên một loại mỳ sợi đặc sản của tỉnh Thiểm Tây, do có quá nhiều nét mà không từ điển nào in được).



Chữ P'iang viết đủ 58 nét

Năm 1952, Bộ Giáo dục Trung Quốc công bố bảng kê 2.000 chữ Hán thường dùng, nhằm quy định số lượng tối thiểu chữ Hán mà một người biết chữ cần biết đọc và viết. Bình quân mỗi chữ trong bảng này có 11-12 nét, 221 chữ có trên 17 nét. Ngoài ra, sự tổ hợp nét của chữ Hán không tuân theo quy luật cố định. Chữ nhiều nét thì không thể viết nhanh và viết nhỏ được, vì các nét quá gần nhau, nhất là thời xưa in chữ bằng bản khắc gỗ. Đọc chữ nhiều nét rất hại mắt.

Có thể thấy ngay là chỉ những ai giàu có mới đủ điều kiện học “chữ thánh hiền”, và cũng chỉ những người “tài giỏi” mới biết loại chữ này, còn hầu hết nhân dân đều không biết chữ. Đại văn hào Lỗ Tấn từng nói chữ vuông “là khối u trên con người thuộc tầng lớp đại chúng lao khổ Trung Quốc”, “là lợi khí của chính sách ngu dân”.

Người Trung Quốc đã sớm nhận ra các mặt hạn chế, lạc hậu của chữ Hán. Từ thời xưa họ đã bắt đầu đơn giản hóa chữ Hán. Các năm 1913, 1949, 1955, chính quyền Trung Quốc đã tiến hành cải cách chữ Hán theo hướng ghi âm và giảm số chữ, giảm nét chữ.

Năm 1956, Trung Quốc đại lục (vùng đất liền không kể Đài Loan) bắt đầu dùng phương án đơn giản hóa chữ Hán, theo đó 544 *chữ đủ nét (chữ phồn thể)* được đơn giản hóa thành 515 *chữ bớt nét (chữ giản thể)*. Sau khi dùng thử và mở rộng, năm 1964 số chữ giản thể được tăng lên tới 2.238 đã đẩy nhanh tốc độ xóa mù chữ và công tác giáo dục, thông tin. Hiện nay Trung Quốc đại lục (và Singapore, nơi 70% là người Hoa) chỉ dùng chữ giản thể. Đài Loan, Hồng Kông vẫn dùng chữ phồn thể.

Để thống nhất cách đọc chữ Hán, *nhất thiết phải ghi âm tiếng Hán*. Người đầu tiên có ý tưởng này là Matteo Ricci, một giáo sĩ người Ý truyền giáo tại Trung Quốc. Năm 1605, ông đề xuất phương án dùng chữ Latin ghi âm Hán ngữ, được nhiều học giả hoan nghênh. Từ đó trở đi Trung Quốc xuất hiện phong trào cải cách Hán ngữ theo hướng ghi âm chữ Hán. Trước năm 1946, đã có khoảng 30 phương án, đều dựa trên cơ sở phương án Matteo Ricci.

Năm 1918, nhà nước Trung Hoa công bố phương án ghi âm chữ Hán bằng 37 *chú âm phù hiệu*, tức bằng các ký hiệu dùng làm chữ cái ghi âm. *Chú âm phù hiệu* ghi âm được toàn bộ chữ Hán, hiện vẫn dùng phổ biến ở Đài Loan.

Năm 1958, Quốc hội Trung Quốc thông qua *Phương án ghi âm Hán ngữ bằng chữ Latin*. Sau một thời gian dùng thử và cải tiến, từ 1/11/1967 chính thức thực thi phương án này.

Như trên đã nói, chữ Hán cổ rất khó phổ cập, người Trung Quốc muốn học đủ số chữ Hán tối thiểu cũng mất vài năm; các nhà nho Việt Nam muốn thông thạo chữ Hán cổ cần thời gian cả chục năm, thậm chí “khi đọc thông viết thạo thì lưng đã còng, tay đã run”. Chữ Hán khó dùng được trong giao lưu quốc tế vì người nước ngoài rất ngại học loại chữ biểu ý. Khi dùng chữ Hán sẽ rất khó thực hiện tự động hóa công nghệ in ấn, truyền điện tín, lưu trữ điện tử loại chữ này, như khó làm được máy chữ, máy in chữ Hán. Ngày nay nhờ có máy tính điện tử nên chữ Hán đã được số hóa, đánh máy vi tính tiện hơn nhiều so với khi dùng máy chữ cơ khí. Nhưng bộ chữ Hán cần dung lượng bộ nhớ máy tính lớn bằng 284 lần bộ chữ tiếng Anh.

b. Ưu điểm, nhược điểm, số phận của chữ Nôm

Về phía chữ Nôm, tuy được dân chúng tán thưởng nhưng lại không phát triển được nhanh. Đó là do chữ Nôm rất khó học, còn khó hơn cả chữ Hán cổ. Số người biết chữ Nôm hiện nay còn ít hơn cả số người biết chữ Hán. Có tài liệu nói trên cả thế giới hiện chỉ có khoảng 100 người biết chữ Nôm.

Đó là do *trước hết*, muốn học chữ Nôm thì phải biết chữ Hán cổ, vốn là loại chữ rất khó học. *Thứ hai*, chữ Nôm có nhiều nét hơn, cấu tạo mặt chữ phức tạp hơn chữ Hán, vừa khó viết lại vừa dễ viết nhầm. *Thứ ba*, cấu tạo chữ Nôm không theo quy luật chặt chẽ, một chữ Nôm có thể đọc hoặc viết theo nhiều cách khác nhau, cho nên nói chung “chữ Nôm phải vừa đọc vừa đoán”. Ví dụ: một chữ CỔ có tới ba mặt chữ khác nhau là 固, 故, 雇; chữ THIÊNG có tới 10 mặt chữ khác nhau; một chữ 南 NAM có tới mấy cách đọc *nam, năm, nằm*; chữ 女 NỮ có thể đọc là *nở, nợ, nữ, nũa*. *Thứ tư*, tuy chữ Nôm đã có thành phần biểu âm nhưng vẫn rất khó đọc được âm của chữ. Vì vậy đọc các văn bản chữ Nôm rất khó, hay nhầm lẫn, có chữ không biết nên đọc thế nào, có chữ không biết nên giải nghĩa thế nào.

Ví dụ câu thơ tám chữ trong *Truyện Kiều*: *Sắc đành đòi một, tài đành họa hai*. Chữ Nôm thứ ba viết 隊 ĐỘI, xưa nay các bản phiên âm Nôm sang Quốc ngữ đều phiên là *đòi*, nhưng học giả Hoàng Xuân Hãn lại nói chữ đó nên đọc là *trội*. Hoặc sáu chữ của câu *Êm đêm trường rủ màn che*, chữ Nôm thứ hai viết 念 NIỆM, nhiều người phiên âm là *đêm*, nhưng học giả Trương Vĩnh Ký lại phiên là *nằm*, vì ở thời Nguyễn Du thì *êm nằm* đồng nghĩa với *êm đêm*.

Hơn nữa, thời xưa kỹ thuật in còn lạc hậu (chủ yếu là khắc chữ trên tấm

gỗ gọi là mộc bản, vừa khó vừa chậm) nên chưa có từ điển để tra chữ nhằm thống nhất cách viết cách đọc chữ Nôm, vì thế chữ Nôm không thể phổ cập trong đại chúng, chỉ một số nhà nho biết mà thôi. Ngoài ra, khó tránh khỏi việc “tam sao thất bản”, phần vì trình độ người thợ khắc chữ ngày xưa chưa cao, phần vì khâu in mộc bản có chất lượng thấp (chữ bị nhòe, mất nét).

Do những nhược điểm trên, chữ Nôm chưa thể hoàn thành được sứ mệnh ghi âm tiếng Việt và cuối cùng đã bị chữ quốc ngữ thay thế. Tuy vậy di sản ngót 800 năm của chữ Nôm vẫn được dân tộc ta trân trọng gìn giữ, vì đây là một di sản vô cùng quý giá, độc đáo, thể hiện bản lĩnh văn hoá dân tộc Việt Nam. Hiện nay Viện Nghiên cứu Hán Nôm ở ta và Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm (VNPF, lập năm 1999 tại Mỹ) đang tích cực bảo tồn và khai thác di sản này.

Bài luyện tập

Mời các bạn luyện tập để chuẩn bị viết tiểu luận:

1. Hãy chọn đọc một bài thơ chữ Hán dưới đây và giới thiệu bản dịch bài thơ đó – nếu có bản dịch của riêng bạn thì rất hay.

Bài 1

凉州詞

葡萄美酒夜光杯,
欲飲琵琶馬上催.
醉臥沙場君莫笑,
古來征戰幾人回?

(王翰)

LƯƠNG CHÂU TỪ

Bồ đào mỹ tửu, dạ quang bôi
Dục ẩm, tỳ bà mã thượng thôi
Túy ngọa sa trường quân mạc tiếu
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi?

(Vương Hàn)

Bài 2

楓橋夜泊

月落烏啼霜滿天,
江楓漁火對愁眠.
姑蘇城外寒山寺,
夜半鐘聲到客船.

(張繼)

PHONG KIỀU DẠ BẠC

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên.
Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

(Trương Kế)

2. Hãy vào Internet và chép lại bằng chữ Nôm mấy câu thơ sau trong Truyện Kiều của Nguyễn Du – giải thích quy tắc tạo chữ và bình luận về tình trạng chữ Nôm khó phổ biến:

*Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ Tài chữ Mệnh khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.*

3. Theo mẫu bài luyện tập 2, hãy chọn chép một bài thơ Nôm của Trần Tế Xương (Sông Lấp), Nguyễn Trãi (Góc thành Nam lều một gian...), Nguyễn Khuyến (Thu điếu), v.v...

Gợi ý viết tiểu luận

1. Chữ Hán có khả năng ghi đầy đủ sự phát triển của tiếng Việt không?
2. Chữ Nôm có khả năng ghi đầy đủ sự phát triển của tiếng Việt không?
3. Chữ Hán-Việt và chữ Nôm đã ghi lại được những thành tựu ngôn ngữ, văn chương, văn hóa gì? Như thế có đủ cho nhu cầu phát triển của cuộc sống hiện thời không?
4. Nếu ép buộc mọi người dùng chữ Nôm, sẽ xảy ra điều gì?
5. Nếu có nhu cầu học chữ Hán và chữ Nôm, bạn vẫn sẽ học, nhưng học nhằm mục đích gì?

BÀI 2

GHI ÂM TIẾNG VIỆT BẰNG CHỮ QUỐC NGỮ

Hướng dẫn chung

Bạn cần nhớ lại Bài 1 về cách ghi tiếng Việt bằng chữ Hán và chữ Nôm với những khó khăn, rắc rối của cách ghi đó, rồi bắt đầu tự học bài này.

Học sang bài này, bạn cần nắm chắc những điều sau:

- (a) Công việc ghi tiếng Việt không bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm: chữ cái Latin là gì? những ai đã làm công việc ghi tiếng Việt bằng chữ cái Latin? ban đầu có những chỗ ghi sai như thế nào? dần dần ghi đúng như thế nào?
- (b) Thái độ của mọi người đối với bộ chữ Việt (chữ quốc ngữ) như thế nào? Người ta chê bộ chữ quốc ngữ như thế nào?
- (c) Ý kiến của bạn về bộ chữ quốc ngữ và về thái độ mọi người?

Hướng dẫn cụ thể

Bạn cần đọc văn bản dưới đây ít nhất ba lần.

Lần thứ nhất, đọc nhanh để nắm toàn bộ ý tưởng, nội dung. Đọc nhanh – trả lời ngắn:

1. Tên bài là gì? Theo tên đó, bài này viết về vấn đề gì?
2. Bài trước học về vấn đề gì? Bạn nhớ nhất điều gì ở Bài 1?

Lần thứ hai, đọc chậm, vừa đọc bạn vừa tìm tài liệu liên quan.

Làm việc 1: Làm việc cá nhân, tự tìm tài liệu để hiểu:

1. Vua Lê, chúa Trịnh, chúa Nguyễn, Đàng Trong, Đàng Ngoài.
2. Các giáo sĩ Dòng Tên. Công việc truyền giáo.
3. Các cuốn từ điển đã được các nhà truyền giáo soạn ra.

Làm việc 2: Làm việc theo nhóm, chia sẻ:

1. Các giáo sĩ đến truyền giáo đã ghi tiếng Việt và để lại trong những công trình nào?
2. Các vị nhầm tiếng Việt cũng đa âm tiết như thế nào? Tại sao?
3. Tại sao ban đầu các vị ghi tiếng Việt không có thanh?

Lần thứ ba, đọc nhanh vừa phải và đọc xong thì tự trả lời vào vở nháp – có thể bổ sung bằng làm việc nhóm để chia sẻ kết quả tự học:

Cuộc sống được lợi gì khi mọi người Việt Nam đọc và viết đúng tiếng Việt?

Học chữ quốc ngữ và học chữ Hán, chữ Nôm, cách nào lợi?

Bạn giới thiệu các ý kiến liên quan đến chủ trương toàn dân học chữ quốc ngữ. Bạn nói ý riêng đối với một trong số ý kiến đó.

*

* *

Đến thế kỷ 17, tiếng Việt bắt đầu được các nhà truyền giáo phương Tây tìm cách ghi lại bằng bộ chữ cái Latin mà về sau quen gọi bằng *chữ quốc ngữ*. Hiểu theo nghĩa Hán Việt, đó là bộ CHỮ ghi lại tiếng nói chính thức (QUỐC NGỮ) của người Việt. Tuy được quy định là bộ chữ chính thức ghi tiếng Việt, nhưng trong thời gian dài *chữ quốc ngữ* vẫn phải tồn tại song song với chữ Hán và chữ Nôm, vẫn bị các nhà nho bảo thủ coi thường vì “không phải là chữ thánh hiền”.

Sang thế kỷ 20, *chữ quốc ngữ* ở Việt Nam mới dần dần được phổ cập. Càng ngày người Việt Nam càng nhận rõ ích lợi của chữ quốc ngữ. Trong thời kỳ thuộc Pháp, nhiều người vẫn còn nghĩ rằng chữ quốc ngữ tuy có ghi được mọi lời nói ra, nhưng vẫn cần có tiếng Pháp để đủ sức diễn đạt mọi điều cần cho cuộc sống, nhất là những điều cao siêu trong khoa học và triết học. Cuộc sống thực đã đánh chính điều hiểu lầm đó: bây giờ thì ai ai cũng thấy là có thể dùng tiếng Việt ghi bằng *chữ quốc ngữ* vào toàn bộ các hoạt động dù là khó khăn nhất.

1. Hoàn cảnh ra đời của chữ quốc ngữ

1.1. Xã hội Việt Nam

Vào thế kỷ 17 các nhà truyền giáo Dòng Tên tới nước ta (khi đó tên là nước Đại Việt). Vào lúc ấy, đất nước còn tạm thời bị chia cắt làm hai miền với sông Gianh (ở tỉnh Quảng Bình) làm ranh giới. Về mặt chính trị, vua Lê vẫn là vua toàn cõi, nhưng chỉ có quyền ở phía Bắc (còn gọi là Đàng Ngoài) và do các chúa Trịnh nắm thực quyền, còn ở phía Nam (còn gọi là Đàng Trong) thực quyền nằm trong tay chúa Nguyễn đang mở mang bờ cõi rộng dần về phía Nam. Chính vì vậy, tuy là một đất nước, nhưng kỳ thực đó là hai miền riêng biệt, giới cầm quyền biến hai miền thành hai cõi.

Nhưng nếu tìm ở cột số 201 trong cuốn *Từ điển Việt-Bồ-La* của Alexandre de Rhodes, chúng ta còn thấy đề mục Đàng trên (Đàng Trên), là phần đất thuộc tỉnh Cao Bằng do nhà Mạc chiếm giữ. Vậy nếu chấp nhận điều các nhà truyền giáo nêu ra, có thể nói đất nước bị chia thành ba miền chứ không chỉ là hai.

Người dân ta khi đó nói tiếng nói của dân tộc mình nhưng chữ viết vẫn được biểu đạt ở hai dạng: chữ Hán (còn gọi là chữ nho) và chữ Nôm.

1.2. Dòng Tên (Societas Jesus)

Những nhà truyền giáo đến nước ta ban đầu đều thuộc dòng tu gọi là Dòng Tên. Sao lại gọi là “Dòng Tên”? Đó là vì người sáng lập đã lấy chính tên Chúa Jesus để đặt tên cho Dòng. Dòng tu này được Ignace de Loyola thành lập ngày 27/9/1540 do Giáo Hoàng Paul III phê chuẩn. Các nhà truyền giáo Dòng Tên đều tình nguyện đến các nước phương Đông để [...] “*mở ra những chân trời mới cho Tin Mừng được gieo vào lòng người Á, Phi, Mỹ*”¹. Do đó, có thể hiểu mục đích truyền giáo cùng đi kèm với mục đích tìm công bằng cho xã hội, và hoạt động trong địa hạt văn hóa và giáo dục. Các nhà truyền giáo này được đào tạo rất kỹ lưỡng trước khi đi truyền giáo ở những đất nước xa xôi, và sau đó các vị cũng học hỏi không ngừng và để lại nhiều công trình quý báu.

Chúng ta cũng nên biết rằng vào thời đó việc đi lại khó khăn và chủ yếu bằng đường biển. Vậy mà từ năm 1542, François Xavier đã tới Goa² mở ra một thời kỳ truyền giáo mới tại châu Á. Sau đó vào năm 1549 các nhà truyền giáo Dòng Tên đã tới truyền giáo ở Nhật Bản, tiếp đó năm 1582 họ tới Trung Quốc. Khi tới những quốc gia này, ngoài mục đích truyền giáo, các nhà truyền giáo Dòng Tên còn nghiên cứu về phong tục, tập quán, ngôn ngữ bản địa và tạo ra một loại chữ viết mới theo cách Latin hóa ngôn ngữ bản địa. Chính vì vậy ngay từ năm 1564 họ đã cho in cuốn *Ngữ pháp tiếng Nhật*³ và năm 1595, cuốn *Từ điển Latin-Bồ-Nhật* được hoàn thành.

Cũng như vậy tại Trung Quốc, chỉ trong vòng 5 năm (1583–1588) các giáo sĩ Ruggieri và Ricci đã soạn xong cuốn *Từ điển Bồ-Trung* và đến năm 1626, Linh mục Trigault cũng cho ra mắt cuốn sách về phương pháp học tiếng Hán.

1 Đỗ Quang Chính, *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt*, tr.9.

2 Vùng đất nằm ở phía Tây Nam Ấn Độ vốn là thuộc địa của Bồ Đào Nha.

3 Trong lá thư Cha Freiras gửi cho Bungo ngày 14/10/1564, ông khẳng định cuốn ngữ pháp và từ điển đầu tiên bằng tiếng Nhật do F. Duarte da Silva viết (nguồn: Cartas, t I.f.156v).

Sở dĩ các cuốn từ điển thời đó thường được xuất bản bằng cả chữ Latin và Bồ Đào Nha vì khi đó Dòng Tên hoạt động được phép của Giáo Hoàng nhưng lại được vua Bồ Đào Nha bảo hộ về mặt kinh tế, đi lại, cho nên các văn bản đều được in ấn bằng cả hai thứ tiếng.

Dừng lại luyện tập nhanh

1. Dòng Tên là dòng tu do ai sáng lập và các giáo sĩ thuộc dòng tu này có đặc tính gì? Họ có khẩu hiệu gì khi sang hoạt động ở châu Á?
2. Bạn có nhớ một vài tên các giáo sĩ Dòng Tên không? Các vị đó đã làm những gì trước khi đến Việt Nam?
3. Bạn hãy vào mạng Internet để sưu tầm một số hình ảnh về những hoạt động của các nhà truyền giáo Dòng Tên.

1.3. Dòng Tên tới Việt Nam

Năm 1613, tại Nhật Bản nổ ra cuộc cấm đạo trên cả nước, cho đến năm 1614 hầu hết các nhà truyền giáo Dòng Tên bị trục xuất khỏi Nhật Bản và phải tạm lánh về Macao. Trong lúc đó có một nhà buôn người Bồ Đào Nha tới báo tin với Thống đốc Macao và Cha Valentim Carvalho, đức giám tỉnh Dòng Tên Nhật Bản¹ rằng Đàng Trong là xứ trù phú, tàu thuyền đi lại thuận tiện. Vậy là Cha giám tỉnh cử ba linh mục² đầu tiên tới miền đất Đàng Trong. Ngày 6/1/1615 tàu nhỏ neo từ Macao và tới ngày 18/1/1615 ba ông đã đặt chân tới Cửa Hàn thuộc Đà Nẵng.

Theo bản tường trình của Linh mục Christoforo Borri³, sau khi tới Cửa Hàn vào dịp lễ Phục sinh, Buzomi cho xây một nhà nguyện. Sau đó các ông tới Hội An cũng trong năm 1615 và các ông xây dựng cơ sở⁴ đầu tiên tại đây vào cuối

-
- 1 Giám tỉnh Dòng Tên Nhật Bản bao gồm Nhật Bản, Macao, Trung Quốc, Đàng Trong, Đàng Ngoài, Campuchia, Thái Lan.
 - 2 Francesco Buzomi (người Ý), Diogo Carvalho, và Antonio Dias (người Bồ).
 - 3 Christoforo Borri, *Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine* (traduite de l'italien), ("Tình hình đợt truyền giáo mới của đoàn truyền giáo Dòng Tên tại Vương quốc Đàng Trong", Rome, 1631, tr.101.
 - 4 Theo Đỗ Quang Chính, *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt*, tr.59 thì khi đó Dòng Tên không dùng từ tu viện, đan viện mà là cơ sở, hoặc chữ nhà mang màu sắc dân sự.

năm 1615. Khi đó Hội An là hải cảng sầm uất, là nơi giao thương buôn bán của các tàu thuyền người Bồ Đào Nha, Hà Lan và là nơi định cư của người Hoa và Nhật. Sở dĩ ba nhà truyền giáo này mở được cơ sở đầu tiên tại Hội An vì tại đó có rất nhiều giáo dân Nhật đang buôn bán và sinh sống. Có lẽ mục đích chính của các nhà truyền giáo này khi tới Đàng Trong là để lo linh hồn cho những Nhật kiều này, rồi nhận thấy đây là mảnh đất màu mỡ để truyền đạo Công giáo, nên nhờ sự thông ngôn của những người Nhật tại đây, các vị đã xây được cơ sở đầu tiên¹.

Khi đó, việc ghi tiếng Việt vẫn chưa như lối chữ chúng ta dùng ngày nay. Nếu muốn hỏi người dân có muốn gia nhập Công giáo không, câu nói được ghi như sau:

*“Con gnoo muon bau tlom Hoalaom chiam”*² – con nhỏ muốn vào trong Hoa Lang chẳng?

Chú giải:

- *gn* tiếng Ý phát âm giống *nh* tiếng Việt ngày nay.
- Tiếng *bau* ghi cách phát âm ở thế kỷ 17, về sau âm đó biến dần thành *v*.
- Âm đầu *tl* là tổ hợp phụ âm kép sau này biến thành *tr* hoặc *gi* tùy theo các phương ngữ.
- Hoa Lang để chỉ Đạo của người Bồ Đào Nha, ở đây là Thiên Chúa giáo.

Để tránh cho người dân hiểu nhầm về đạo Công giáo nên Buzomi đã tìm được câu hỏi ghi lại như sau:

“Muonbaudauchristiamchiam” – Muốn vào đạo Christiam (đạo Công giáo) chẳng?

Nếu chú ý, các bạn sẽ thấy câu nói được ghi bên trên chưa ghi được tiếng Việt có thanh. Chúng ta không tìm được chính bản viết tay của Borri nên không biết được ở thời ấy các ông đã bắt đầu dùng *dấu thanh* để ghi âm tiếng Việt có thanh hay chưa. Câu ghi lại ở trên được trích trong bản in tại Roma. Chúng ta cũng biết rằng thời đó, kỹ thuật in ấn chưa cho phép in những chữ viết có dấu thanh như cách ghi tiếng Việt bây giờ.

1 Hiện nay mảnh đất này chính là Nhà Thờ Hội An nằm trên đường Nguyễn Trường Tộ.

2 Borri, sđd, tr.101.

2. Tiếng Việt và các nhà truyền giáo phương Tây

Người phương Tây đầu tiên thành thạo tiếng Việt là giáo sĩ Francisco de Pina người Bồ Đào Nha tới Đàng Trong năm 1617. Khi in sách của mình, ngay trong phần “Cùng đọc giả”, nhà truyền giáo Alexandre de Rhodes¹ đã nhấn mạnh đến vai trò của Pina, nhà thừa sai Bồ Đào Nha này:

“Ngay từ đầu tôi đã học với Cha Francisco de Pina, người Bồ Đào Nha, thuộc dòng hội Jesus rất nhỏ bé của chúng tôi, là thầy dạy tiếng, là người thứ nhất trong chúng tôi rất am tường tiếng này”.²

Còn với Alexandre de Rhodes, ông tới Đàng Trong tháng 12 năm 1624 và ông được đưa về Thanh Chiêm (Dinh Chàm) học tiếng Việt với Francisco de Pina, và ông đã viết:

“tôi phải thú nhận rằng khi vừa tới Đàng Trong và nghe người dân xứ này, đặc biệt là phụ nữ nói chuyện, tôi có cảm giác như mình nghe tiếng chim gù và tôi gần như mất hy vọng có thể học được thứ tiếng này”.³

Trên thực tế với người nước ngoài, tiếng Việt khó vì “nó khác các ngôn ngữ châu Âu quá”.⁴ Khó là vậy nhưng không có nghĩa là không thể học được bởi “chỉ sau sáu tháng học, tôi có thể nghe và giải tội được, nhưng muốn hiểu biết đầy đủ, thì phải học thêm bốn năm nữa”.⁵

Riêng với Alexandre de Rhodes, ngoài việc học tiếng Việt với Cha Pina thì ông còn học tiếng Việt với một em nhỏ 13 tuổi, nhờ em mà chỉ sau ba tuần ông có thể phân biệt được thanh điệu và cách phát âm của tiếng Việt⁶ và theo ông, sáu thanh

1 Sinh tại Avignon năm 1593 nhưng ở thời kỳ đó, Avignon là đất của Tòa Thánh La Mã không phải là đất của Pháp.

2 Alexandre de Rhodes, *Từ điển Việt-Bồ-La*, Nhà xuất bản khoa học xã hội TP Hồ Chí Minh, 1991 (Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính dịch).

3 Rhodes, *Divers voyages et missions du Père Alexandre de Rhodes en Chine et autres royaumes de l'Orient*, (“Hành trình và truyền giáo của Cha Alexandre de Rhodes sang Trung Hoa và các vương quốc phương Đông khác”), Paris, 1653, tr.72.

4 Joseph Tissanier, *Relation du voyage du P. Joseph Tissanier de la Compagnie de Jésus. Depuis la France, jusqu'au Royaume de Tunquin, avec ce qui s'est passé de plus mémorable dans cette Mission, durant les années 1658, 1659 et 1660*, (“Hành trình của Cha J. Tissanier thuộc Dòng Tên. Giai đoạn từ khi rời Pháp qua vương quốc Đàng Ngoài ghi lại những gì đáng nhớ hơn cả trong cuộc truyền giáo những năm 1658, 1659 và 1660 này”), Paris, 1663, tr.200.

5 Borri, sđd, tr.78.

6 Rhodes, *Divers voyages et missions*, sđd, tr.73.

của tiếng Việt hoàn toàn phù hợp với sáu âm vực *do, re, mi, pha, sol, la*. Có lẽ thanh điệu là rào cản lớn nhất để người phương Tây học được tiếng Việt; vì theo Rhodes, cùng một chữ *dạ*, có tới hai mươi ba nghĩa khác nhau theo từng cách phát âm¹.

Ông còn thuật lại có lần ông bảo người giúp việc đi chợ mua cá thế nhưng sau đó người này mang về một rổ đầy cà, ông hiểu rằng ông đã phát âm sai thanh điệu. Lại một lần khác, ông bảo người giúp việc đi chém *tre*, thế nhưng ông thấy trẻ em trong nhà chạy tán loạn, nguyên do là ông phát âm nhầm *tre* thành *trẻ*.

3. Giai đoạn sơ khai của chữ quốc ngữ

Dựa vào các văn bản viết tay bằng chữ Bồ Đào Nha, Latin hiện được lưu trữ tại Văn Khố Dòng Tên tại Rome có điểm xuyết những chữ quốc ngữ đầu tiên (hầu hết là tên các địa danh hoặc tên người), chúng ta có thể phác họa lại đặc điểm của cách ghi bằng chữ quốc ngữ thời kỳ đầu tiên.

3.1. Thời kỳ sơ khai

STT	João Roiz –1621 ¹	Christoforo Borri–1621 ²	Gaspar Luis–1626 ³	Antonio de Fontes–1626 ⁴	Ghi tiếng gì
1	Annam	Annam			An Nam
2	Sinoa	Sinnua		sinuâ, sinoá	Xứ Hóa (tức xứ Thuận Hóa)
3	Unsay	Onsaij			Ông sãi

1 Rhodes, sđd, tr.72.

1 João Roiz, *Annua de Cochinchina do anno de 1620, pera N.Muv Dro em Christo Pe Mutio Vitelleschi Preposito Geral da Compa de Jesu*, ARSI, JS.72, f.2–16. (Bản tường trình ở Đàng Trong năm 1620, gửi cho Linh mục Mutio Vitelleschi– Bề Trên cả Dòng Tên ở La Mã).

2 Christofoto Borri, *Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine* (traduite de l'italien), Rome, 1631. Cuốn sách được in năm 1631 nhưng Borri viết nó năm 1621.

3 Gaspar Louis, *Cocincinae Missionis annuae Litterae*, annui 1625, ARSI, JS 71, f.56r–71r (Bản tường trình năm 1625 ở Đàng Trong).

4 Antonio de FONTES, *Annua da missao de Anam, a que vulgarmte chamão Cochinchina; pa ver No Muj Rdo de Geral Mutio Vitelleschi*, ARSI, JS.72, f.69–86r. (Bản tường trình tình hình truyền giáo ở Đàng Trong gửi cho Linh mục Mutio Vitelleschi– Bề Trên cả Dòng Tên ở La Mã).

4	Cacham	Cacciam	Cacham	Cacham	Ca Chàm (tức Kẻ Chàm)
5	Ungue	Omgne	unghe		Ông Nghè
6	Ongtrũ				Ông trùm
7	Nuocman	nuoecman	Nuocman	nuócman	Nước mặn
8	Bafu				Bà Phủ
9	Banco	Bancò			Bàn cỗ
		Bũa			Vua
		Chiuua			Chúa
10	Oundelim		Ondelim	Ondelim	Ông đề Linh

Trong những cách ghi bên trên, ta thấy các linh mục vẫn ghi tiếng Việt với các âm tiết liền vào nhau. Chúng ta biết rằng các ngôn ngữ châu Âu mẹ đẻ của các Cha đều là đa âm tiết, còn tiếng Việt thì đơn âm tiết. Trong những văn bản viết tay có chữ quốc ngữ đầu tiên, dấu ấn cách ghi đa âm tiết thể hiện rất rõ trong các văn bản này.

3.2. Thời kỳ bắt đầu tách chữ theo âm tiết

Chúng ta cùng quay lại câu hỏi của Buzomi:

“Con gnoo muon bau tlom Hoalaom chiam”

Chúng ta thấy đây là một lối viết chưa có dấu thanh, nhưng các tiếng cũng đã được ghi lại tách rời nhau (trừ trường hợp Hoalaom).

Và đến các văn bản của Gaspar de Amaral¹ viết năm 1632, các tiếng đã được tách rời và dấu thanh cũng gần như hoàn thiện. Thực ra văn bản có trong tay hiện nay không phải là bút tích của Amaral viết. Sở dĩ như vậy vì vào thế kỷ 17, đi lại khó khăn, việc trao đổi thư từ phải gửi qua các thuyền buôn, có khi phải mất vài tháng thư mới tới nơi. Ấy là chưa kể tàu thuyền hay bị bão đánh, cho nên để đề phòng thất lạc, mỗi một lá thư gốc luôn được sao thêm một hoặc hai bản nữa (do các thợ chép sao chép lại), lá thư gốc được ký hiệu “1a via”, lá

1 Gaspar de Amaral người Bồ Đào Nha sinh năm 1592 tới Đàng Ngoài lần đầu tiên vào tháng 10 năm 1629. Dẫn lại văn bản trong cuốn *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620–1659* của Đỗ Quang Chính.

thư chép được ký hiệu lần lượt “2a via”, “3a via”. Ví dụ tài liệu mà chúng tôi có của Amaral được đánh ký hiệu ở đầu là “2a via” tức là nó không phải của Amaral viết nhưng ông đã rất cẩn thận sửa lại những chữ quốc ngữ được viết trong văn bản.

Trong thư đó, thấy có những cách ghi như sau:

Đàng tlăo, đàng ngòay, đàng tlên: Đàng Trong, Đàng Ngoài, Đàng Trên.

Nhà thượng đày: nhà thượng đài, cơ quan cấp phủ.

Nhà huyện (nhà huyện): mỗi phủ có một số huyện.

Oũkhôũ: Ông Khổng (Khổng Tử).

cbua (vua).

chúa ous: Chúa Ông (thời đó, vua trị vì nhưng chúa mới là người có thực quyền).

3.3. Hoàn thiện cách ghi các thanh

Chúng ta đều biết tiếng Việt có sáu thanh. Thế nhưng, vì các ngôn ngữ Châu Âu không có thanh, nên trong thời kỳ đầu các nhà truyền giáo đều viết tiếng Việt không có dấu. Để phác thảo quá trình dấu thanh tiếng Việt được sáng tạo như thế nào, chúng ta sẽ xem lại các văn bản viết tay, và tìm các dấu thanh xuất hiện dần trong các văn bản này (theo thứ tự thời gian).

Dấu thanh	Năm xuất hiện	Trong văn bản của tác giả	ví dụ
Dấu huyền	1621	Borri	Chià
Dấu sắc	1625	Antonio de Fontes	Bến Đá
Dấu hỏi	1632	Gaspar de Amaral	Kẻ Chợ
Dấu ngã	1632	Gaspar de Amaral	Vĩnh Tộ
Dấu nặng	1632	Gaspar de Amaral	Nghệ Ân

Vậy là phải sau 17 năm kể từ khi các giáo sĩ đặt chân đến Đại Việt, hệ thống dấu thanh của tiếng Việt mới xuất hiện đầy đủ trên các văn bản viết tay. Trên thực tế, khi đó các giáo sĩ Dòng Tên mới chỉ dùng chữ quốc ngữ để ghi các địa danh hoặc tên các nhân vật xen kẽ trong các lá thư mà các Linh mục gửi về cho vua Bồ Đào Nha hoặc Giáo Hoàng.

Các giáo sĩ đã lấy các dấu thanh trong các tiếng nào để áp dụng cho tiếng Việt?

Trong 31 trang ngữ pháp đính kèm vào cuốn *Từ điển* của mình, Alexandre de Rhodes cũng giải thích:

“Chúng tôi đã nói rằng các thanh hầu như là hồn của các từ trong ngôn ngữ này, chính vì vậy phải rất thận trọng khi học các thanh. Do đó chúng tôi dùng ba dấu của tiếng Hy Lạp là: dấu sắc, dấu huyền và dấu ngã; mà bởi vẫn chưa đủ nên chúng tôi thêm dấu chấm dưới (nặng) và dấu hỏi của chúng ta”.

Vậy dấu nặng và dấu hỏi là mượn của ngôn ngữ nào mà các ông lại dùng cụm từ “của chúng ta”? Truy về nguồn gốc các dấu thanh, chúng tôi tìm thấy dấu nặng chính là chấm *iota* Hy Lạp và dấu hỏi là của tiếng Latin (trong tiếng Latin, nếu chúng ta đọc lên giọng một câu, thì có ý nhằm để hỏi, câu mang nghĩa khác đi).

Có lẽ các ông muốn nhắm chỉ tới nhóm các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Roman. Các ông còn ví các thanh điệu tiếng Việt với sáu nốt nhạc *do, re, mi, pha, sol, la*, và quả thực đây là sự giàu có của tiếng Việt như Rhodes đã lấy ví dụ tiếng *ba* nếu thêm các thanh và ghi chữ *ba* bằng các dấu khác nhau thì các tiếng sẽ mang ý nghĩa khác nhau.

Trong cuốn *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài*,¹ ông đưa ra nhận định về sự khác nhau của thanh điệu tiếng Trung và tiếng Việt như sau:

“Tiếng Trung chỉ có năm dấu, tiếng Annam thì có sáu, hoàn toàn phù hợp với các nốt nhạc của chúng ta. Điều này làm cho các tiếng đều khác nhau về nghĩa, đến nỗi không có tiếng nào mà không ghi thêm một trong sáu dấu như là hồn và đặc tính của tiếng đó”.

Ông còn nhận ra được sự khác biệt giữa tiếng nói và chữ viết của nước ta thời đó:

“Những dấu thanh không được ghi trong chữ viết của họ, nhưng chỉ biểu hiện trong giọng nói mà thôi: điều này thực sự làm khó chúng tôi, mặc dầu sự đa dạng các thanh này cũng thể hiện trí thông minh của dân nước này. Thế nhưng chúng tôi đã nghĩ cách ghi các giọng khác nhau đó bằng tất cả cách viết của chúng ta, làm cho chúng ta hiểu biết sự khác biệt trong cùng giọng để hiểu ý nghĩa”.

1 Bản gốc in bằng tiếng Latin, tôi dựa vào bản dịch sang tiếng Pháp: *Histoire du Royaume du Tonkin*, 1651, tr.109.

Luyện tập giữa chừng

1. Các bạn hãy nghĩ ra và đóng kịch vui với nhau:
 - (a) Diễn tả cách phát âm tiếng Việt đa âm tiết giống như tiếng nói bên châu Âu.
 - (b) Diễn tả cách nói tiếng Việt không có dấu thanh và những hiểu lầm thú vị xảy ra với các nhà truyền giáo.
 - (c) Đóng kịch vui về những tình huống hiểu nhầm do tiếng có thanh khác nhau.
2. Các bạn thảo luận trong nhóm: Tại sao mất nhiều năm mới ghi đúng các âm tiếng Việt?
3. Các bạn thảo luận trong nhóm: Tại sao các nhà truyền giáo thật sự quan tâm ghi thật chính xác tiếng Việt?

4. Cuốn Từ điển Việt-Bồ-La và văn bản in đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ

Trước tiên chúng ta sẽ nói về hoàn cảnh ra đời của cuốn Từ điển Việt-Bồ-La, mang tên gốc là: **Dictionnarivm Annamiticvm Lvsitannvm et Latinvm** được phép in ngày 5 tháng 2 năm 1651 với sự tài trợ của Nhà in bộ Truyền Giáo tại Roma. Trên cuốn từ điển, tên tác giả đề là: Alexandre de Rhodes.

Cuốn Từ điển ngày nay đã được số hóa tại đường dẫn sau:

http://books.google.fr/books?id=2AdHAAAcAAJ&printsec=frontcover&hl=fr&source=gbs_ge_summary_r&cad=0#v=onepage&q&f=false (Do Google số hóa);

<http://purl.pt/961/4/#/8> (Do Thư viện Quốc gia Bồ Đào Nha số hóa).

Vì sao thời đó lại viết là *v* chứ không phải *u*? Vì trong tiếng Latin, *u* phát âm như *v* cho nên chúng ta thấy trong các văn bản thế kỷ 17, 18 không thấy chữ *u* xuất hiện. Kể cả cho đến tận đầu thế kỷ 20 đôi khi người ta vẫn dùng *v* để chỉ *u*, ví dụ các bạn sẽ thấy ở Trường Đại học Dược Hà Nội, người ta ghi Directevr.

4.1. Cấu tạo cuốn *Dictionarivm*

Vì sao đây lại là một cuốn từ điển được viết bằng ba thứ tiếng?

Tiếp theo phong trào Latin hóa các ngôn ngữ phương Đông, khi các giáo sĩ đến Đại Việt họ cũng bắt đầu Latin hóa tiếng Việt. Mặc dù không phải là các nhà ngôn ngữ, nhưng các giáo sĩ đã ghi âm với khả năng tuyệt vời theo nguyên tắc: *nghe thế nào ghi lại thế ấy*. Và chúng ta tin đây là các giáo sĩ đã ghi âm trung thành với âm mình nghe được, ta cũng sẽ lý giải nhận định này ở phần sau.

Quay trở lại với cuốn *Dictionarivm*, theo Rhodes lý giải ở phần “Cùng đọc giả”, mới đầu cuốn từ điển này được làm bằng tiếng Việt và tiếng Bồ, nhưng sau đó theo lệnh của các vị Hồng y, Rhodes mới thêm phần tiếng Latin vào. Chính vì vậy cuốn từ điển này mới thành Việt-Bồ-La. Tại sao lại là tiếng Bồ? Chúng ta biết rằng thời đó Bồ Đào Nha là một quốc gia hùng mạnh, họ giương buồm đi buôn bán trao đổi hàng hóa khắp nơi. Các giáo sĩ sang Đại Việt truyền giáo cũng là đi theo thuyền của các nhà buôn Bồ Đào Nha và Giáo Hoàng cho phép hoạt động nhưng bảo trợ tài chính lại là vua Bồ Đào Nha. Còn vì sao các vị Hồng y lại yêu cầu Rhodes thêm phần tiếng Latin vào? Thực ra có lẽ vì các vị cũng muốn giảm ảnh hưởng của vua Bồ Đào Nha tới Giáo hội và hơn nữa cũng để thêm một công cụ tra cứu cho người Việt học tiếng Latin.

Ngoài phần trình bày lý do ra đời cuốn Từ điển ở trang đầu và phần “*ad lectorem – cùng đọc giả*”, cuốn *Dictionarivm* bao gồm ba phần chính:

Phần I. *Lingvae Annamaticae seu Tvncchinensis brevis declaratio* (tức là phần Ngữ pháp tiếng Việt được soạn bằng tiếng Latin gồm 31 trang, chia thành 8 chương:

Chương I – *De literis et syllabis quibus hase lingue constat* (chữ và vần trong tiếng Việt),

Chương II – *De Accentibus et aliis signis in vocalibus* (thanh điệu và các dấu),

Chương III – *De Nominibus* (Danh từ),

Chương IV – *De Pronominibus* (Đại danh từ),

Chương V – *De Aliis Pronominibus* (các Đại danh từ khác),

Chương VI – *De Verbis* (Động từ),

Chương VII – *De Reliquis orationis misindeclinabilibus* (những phần bất biến),

Chương VIII – *Præcepta quaedam ad syntaxim pertinentia* (cú pháp).

Phần II. *Dictionarivm Annamiticvm seu Tvncchinense cum lusitana, et latina declaratione.*

Phần này không đánh số trang, chỉ đánh số cột, mỗi trang chia làm hai cột, có tất cả 900 cột, nhưng mục từ (“đầu vào”) nọ sang mục từ kia thường để một vài trang giấy trắng. Mỗi mục từ được giải nghĩa theo thứ tự chữ Bồ rồi đến chữ Latin.

Tôi đã đếm tổng số từ trong phần này: tổng cộng bao gồm 6.129 mục từ chính, mỗi từ chính lại có thêm các từ phụ thành ra tổng số từ tiếng Việt được viết bằng chữ quốc ngữ trong Từ điển là 9.085 từ.

Phần III. Index Latini sermonis

Phần này mỗi trang chia làm hai cột, không có ghi số trang và số cột, nhưng có tất cả 350 cột, tức là 175 trang. Trong mỗi cột, tác giả liệt kê các chữ Latin, bên cạnh mỗi chữ có ghi số cột của chữ Latin ấy ở Phần II. Như vậy người biết chữ Latin sẽ tra cứu được chữ Việt tương ứng.

4.2. Ai là tác giả cuốn Từ điển Việt-Bồ-La

Từ mấy trăm năm nay, Rhodes vẫn luôn được coi là tác giả của cuốn từ điển. Thế nhưng ngay ở phần “Ad lectorem – Cùng đọc giả” ông cũng đã nhấn mạnh:

“Ngay từ đầu tôi đã học với Cha Francisco de Pina người Bồ Đào Nha thuộc dòng Jésus rất nhỏ bé của chúng tôi, là thầy dạy tiếng và là người thứ nhất trong chúng tôi am tường tiếng này, và cũng là người thứ nhất có thể thuyết giảng bằng ngôn ngữ đó mà không cần thông ngôn. Tôi cũng sử dụng công trình của các Cha khác cùng hội Dòng, đặc biệt là của hai Cha Gaspar de Amaral và Antonio Barbosa, cả hai ông đều đã biên soạn mỗi ông một cuốn từ điển: ông trước bắt đầu bằng tiếng Annam, ông sau bằng tiếng Bồ Đào Nha, nhưng cả hai ông đều đã chết sớm. Sử dụng công khó của hai ông tôi còn thêm tiếng latin của các vị Hồng y đáng kính vì ngoài những tiện lợi khác, nó còn giúp ích cho người bản xứ học tiếng Latin”.

Vậy là đã rõ, cuốn *Dictionarivm* là một công trình tập thể của các Cha Dòng Tên, và vì Rhodes là người chịu trách nhiệm in ấn tại Rome cho nên cuốn từ điển mang tên của Ngài, và có lẽ Ngài là người tổng hợp hai cuốn từ điển của hai vị người Bồ và dịch phần Latin. Nếu vậy, chúng ta sẽ xem hành trình của ba vị giáo sĩ ra sao, họ gặp nhau khi nào? Và tại sao Cha Rhodes lại có bản thảo của hai vị kia?

Trước tiên chúng ta nói về Gaspar de Amaral. Ông sinh năm 1592 tại Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên ngày 1/7/1608, ông đã làm giáo sư dạy tiếng Latin,

Triết học, Thần học tại các học viện và Đại học Evora, Braga, Coimbra ở Bồ Đào Nha. Năm 1623, Gaspar de Amaral đến Macao. Vào tháng 10 năm 1626, ông cùng với thầy Paulus Saito (1577–1633 người Nhật) đến Đàng Ngoài cho đến tháng 5 năm 1630, cả hai cùng với Linh mục Alexandre de Rhodes và Pedro Marques về Macao. Ngày 18/2/1631, Gaspar cùng ba linh mục khác là André Palmeiro, Antonio de Fontes và Antonio F. Cardim từ Macao đáp tàu Bồ Đào Nha đến Cửa Bạng (Thanh Hóa) và đến ngày 15-3-1631, các nhà truyền giáo này mới đến Kẻ Chợ (Thăng Long).

Sau đó các Linh mục Palmeiro và Fontes trở về Macao còn Amaral và Cardim ở lại tiếp tục công cuộc truyền giáo tại Đàng Ngoài. Năm 1638, Linh mục Amaral được gọi về giữ chức Viện trưởng Viện Thần học tại Macao, như vậy ông đã ở Đàng Ngoài được bảy năm.

Trong thời gian ở Đàng Ngoài, ông bắt tay vào biên soạn cuốn từ điển Bồ-Việt. Điều này đã được ông nói đến trong bản tường trình gửi cho vua Bồ năm 1634.¹

Antonio Barbosa sinh năm 1594 tại Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên vào ngày 13/3/1624. Năm 1629, ông được cử đến truyền giáo ở Đàng Trong và đến tháng 4 năm 1636, ông có đến Đàng Ngoài truyền giáo. Khi ông tới nơi, Amaral đã chuyển ông về Cửa Rum² để học tiếng Việt và biên soạn cuốn từ điển Bồ-Việt³. Cho đến tháng 5 năm 1642, vì lý do sức khỏe, ông phải trở về Macao dưỡng bệnh. Cũng do tình trạng sức khỏe không tốt nên sau một thời gian tĩnh dưỡng, ông rời Macao đi Goa và ông đã từ trần trên đường đến Goa năm 1647.

Còn Alexandre de Rhodes thì sao? Ông sinh ngày 15/3/1591 tại Avignon, miền Nam nước Pháp, tổ tiên ông gốc Do Thái. Chúng ta nhớ rằng thời đó, Avignon tiếng là nằm trong nước Pháp nhưng lại là phần đất của Tòa Thánh, cho nên Rhodes không phải là người Pháp mà là người của Tòa Thánh.

Alexandre de Rhodes gia nhập Dòng Tên ở Rome ngày 14/4/1612. Sau khi

1 Biblioteca de Ajuda, Jesuistas Na Asia, 49/V/31 "annua de 1634 do Reyno de Annam" f.308 ("Năm 1634 của vua xứ Annam").

2 Thuộc tỉnh Nghệ An hiện nay, các nhà nghiên cứu vẫn đang tranh cãi về vị trí chính xác của Cửa Rum, có hai giả thuyết: Cửa Rum là cửa Hội hiện nay và Cửa Rum là Cầu Rầm.

3 Isabel Tavares Mourão, 2012, "Gaspar de Amaral au Tunkim, quelques remarques de la pédagogie missionnaire au XVII^{ème} siècle" ("Gaspar de Amaral ở Đàng Ngoài, vài nhận xét về phương pháp sư phạm của các nhà truyền giáo"), in trong *Pédagogies missionnaires*, Editions Karthala.

được thụ phong linh mục, ông được phép đi truyền giáo. Ông đến Lisbonne, thủ đô Bồ Đào Nha, rồi từ đây đáp tàu đi đến Macao ngày 29/5/1623. Ông đặt chân lên Đại Việt lần đầu tiên vào tháng 12/1624 tại Cửa Hàn.

Rhodes đến cơ sở truyền giáo Thanh Chiêm thuộc Quảng Nam Dinh, nơi đây có Linh mục Francisco de Pina.¹ Tại đây Rhodes học tiếng Việt với Francisco de Pina. Tháng 7 năm 1626, ông rời Đàng Trong về Macao. Ngày 19-3-1627, ông cùng với Linh mục Pierre Marquez đến Cửa Bạng (Thanh Hóa), ở đây, hai ông có yết kiến Trịnh Tráng², rồi sau đó theo chúa Trịnh ra Thăng Long, thời gian này hai linh mục lập giáo đoàn Đàng Ngoài. Tháng 5 năm 1630, chúa Trịnh cấm đạo, trục xuất các giáo sĩ, Rhodes trở về Macao.

Từ năm 1630 đến năm 1640, Rhodes dạy Thần học ở Học viện Thần học Macao. Năm 1640, ông được cử đến Đàng Trong làm Bề Trên, thay thế Linh mục Buzomi vừa từ trần tại Quảng Nam Dinh, ông ở đây cho đến ngày 3/7/1645, bị bắt buộc phải rời cơ sở truyền giáo Thanh Chiêm, ông rời hẳn Đại Việt, trở lại Macao. Ngày 20/12/1645 ông đáp tàu từ Macao đi Âu châu, nhằm mục đích vận động thành lập hàng giáo phẩm Đại Việt.

Ngày 16/11/1654, Tòa thánh La Mã cử Rhodes làm Bề Trên của phái đoàn truyền giáo ở Ba Tư (cách gọi cũ tên nước Iran ngày nay). Đầu tháng 11/1655, ông đáp tàu từ Marseille đi Ispaham thủ đô Ba Tư (ngày nay là Teheran), và tại đây ông đã trút hơi thở cuối cùng vào ngày 5 tháng 11 năm 1660.

Cho đến nay, chưa có tài liệu nào công bố thời gian và địa điểm Rhodes đã soạn quyển *Dictionarivm Annamiticvm Lusitanvm et Latinvm*. Theo dấu chân của Rhodes, chúng ta biết ông có thể bắt đầu soạn quyển từ điển trong khoảng năm 1636-1645 là thời gian ông dạy Thần học ở Học viện Thần học tại Macao. Sở dĩ chúng ta có thể đưa ra được giả thuyết này vì năm 1645, Linh mục Amaral bị đắm tàu chết đuối. Trước đó ít hôm, Rhodes đã rời Macao trở về châu Âu. Chúng ta lại biết thêm rằng, thời gian từ 3/7/1645 đến 20/12/1645 là thời gian cả ba Linh mục Rhodes, Amaral và Barbosa đều có mặt tại Học viện Thần học ở Macao, có lẽ họ đã có quyết định giao cho Rhodes mang hai quyển từ điển của

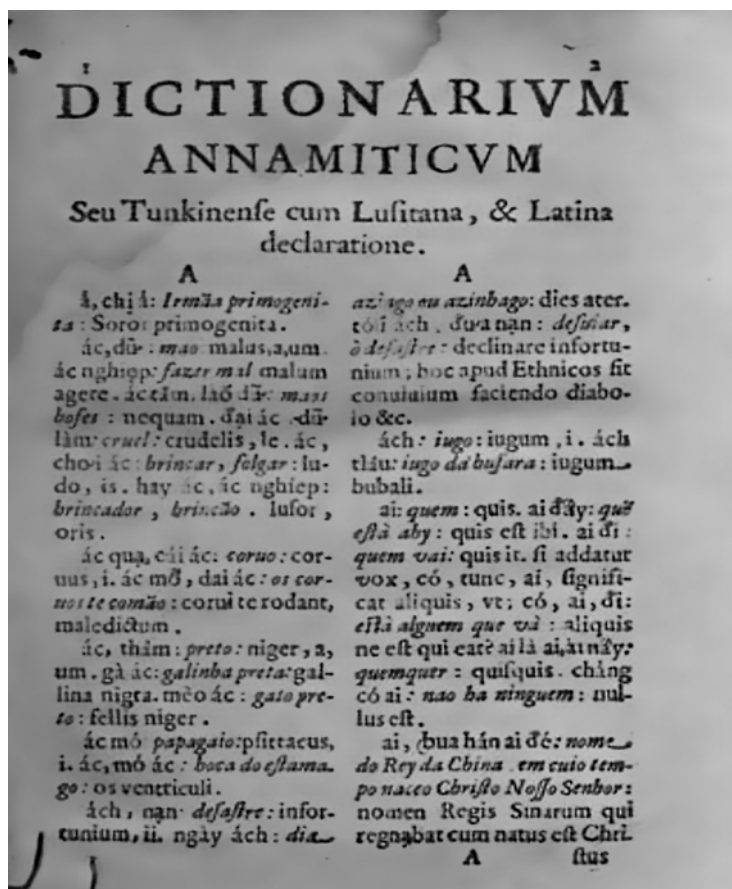
1 Sinh năm 1585 tại Bồ Đào Nha, đến Đàng Trong năm 1617 và chết đuối ở Quảng Nam tháng 12/1625.

2 Hiện ở Thư viện Vatican (fondo Barberini, vol. 158 (mss orient)) còn giữ lá thư viết trên giấy bạc của Chúa Trịnh viết bằng chữ Hán cho Palmeiro năm 1627 để cảm ơn Palmeiro đã gửi quà biếu và đồng thời cảm ơn Palmeiro gửi các giáo sĩ đến truyền giáo.

họ về nhà in của Bộ Truyền giáo ở Roma để in và hai bản gốc của hai cuốn từ điển của hai Cha người Bồ vẫn là một ẩn số.



Cha A. de Rhodes



Một trang mục chữ A
Từ điển Việt-Bồ-La

Vậy thời điểm Rhodes hoàn thiện việc biên soạn quyển *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* là khoảng năm 1649–1651, và ngày 5/2/1651 được Linh mục F. Piccolomineus Bề trên cả Dòng Tên cho phép xuất bản.

4.3. Đóng góp của người Việt

Dù sao, chữ quốc ngữ hình thành cũng nhằm mục đích chính là làm phương tiện truyền giáo cho các giáo sĩ thuộc Dòng Tên ở Đại Việt. Bên cạnh các giáo sĩ, giáo dân Annam thời đó đã có đóng góp không nhỏ vào công cuộc truyền giáo.

Trước tiên chúng ta điểm qua quá trình các nhà truyền giáo Dòng Tên học tiếng Việt. Các vị đã học và ghi lại điều mình học, thế rồi chữ quốc ngữ được hình thành dần dần. Đầu tiên là Pina:

“phần con, con đã soạn thành một tập nhỏ về chính tả và các dấu thanh của tiếng này (Việt) và con đang bắt tay vào việc soạn ngữ pháp. Dù con đã thu thập được nhiều truyện thuộc các loại khác nhau giúp cho những trích dẫn thêm giá trị; hầu xác định được ý nghĩa của từ ngữ và quy luật ngữ pháp; tuy nhiên, cho đến nay con vẫn phải nhờ người ta đọc cho con những truyện đó để con viết sang chữ Bồ Đào Nha”¹.

Còn Rhodes thì sao? Ông cũng học tiếng Việt với một em nhỏ 13 tuổi. Nhờ em nhỏ này mà chỉ cần sau ba tuần, Rhodes đã có thể phân biệt được các thứ thanh tiếng Việt và cách phát âm mỗi tiếng².

Và chữ quốc ngữ đã dần dần ra đời và hoàn thiện.

Chẳng hạn như tài liệu của 14 giáo dân người Việt ghi bằng chữ quốc ngữ, về việc họ xác nhận tán đồng ý nghĩa phương thức rửa tội, do 31 linh mục Dòng Tên soạn thảo ở Viện Thần học tại Macao năm 1645³.

Ngoài ra, như trong minh họa dưới đây, có bản viết tay năm 1659 của Bento Thiện, tựa đề *Lịch sử nước An nam*⁴, tập *Lịch sử nước An nam* này gồm 6 tờ giấy tức là 12 trang, viết chữ nhỏ, phần nhiều các trang viết trong khổ 20 x 29 cm.

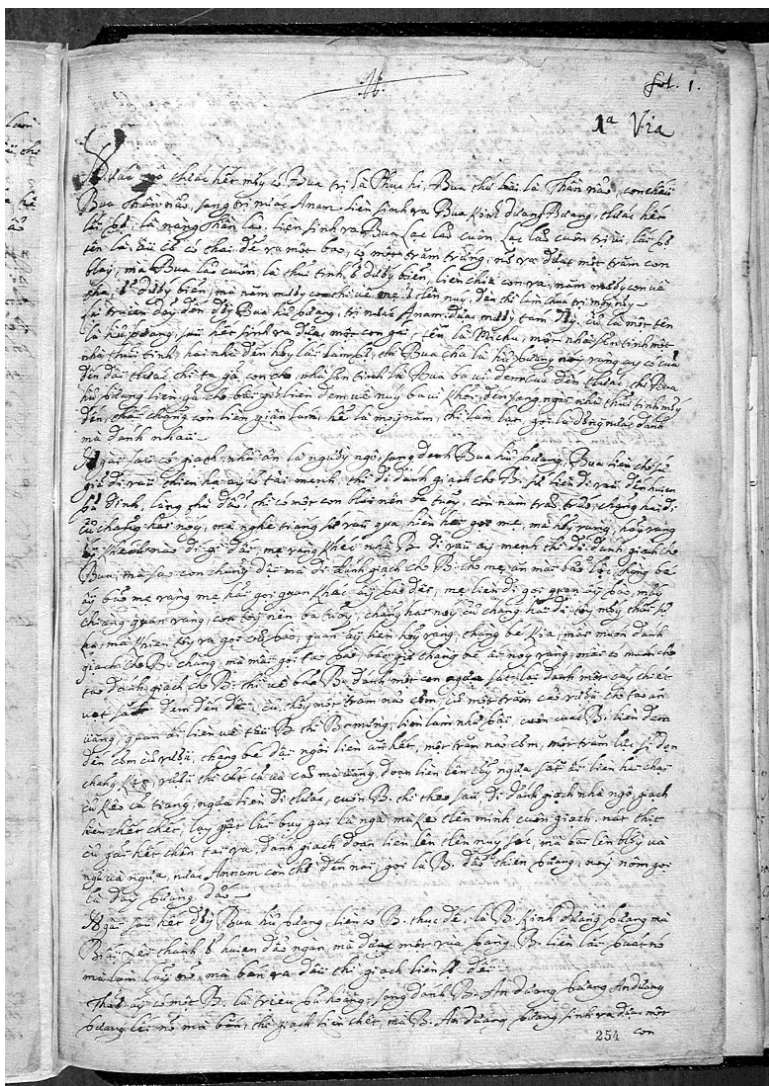
Chúng tôi xin giới thiệu trang đầu của tập này, có ghi là *1a via*:

1 Đỗ Quang Chính, 2008, *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt*, tr.46.

2 Rhodes, *Divers voyages et missions*, tr.73 (Rhodes, *Các chuyến đi và sứ mệnh*).

3 ARSI, Jap/sin. 80, f.76r–80v.

4 ARSI, JAP/SIN. 81, f 248– 259v.



Nội dung bản viết tay trên như sau:

“Nước Ngô trước hết mới có vua trị vì là Phục Hi. Vua thứ hai là Thần Nông. Con cháu vua Thần Nông sang trị nước Annam, liền sinh ra vua Kinh Dương Vương. Trước hết lấy vợ là nàng Thần Long, liền sinh ra vua Lạc Long Quân. Lạc Long Quân trị vì, lấy vợ tên là Âu Cơ, có thai đẻ ra một bao có trăm trứng, nở ra được một trăm con trai. Mà vua Long Quân là Thủy Tinh ở dưới biển, liền chia con ra: năm mươi con về cha ở dưới biển, mà năm mươi con thì về mẹ ở trên núi; đều thì làm Chúa trị mọi nơi.

“Lại truyền đời đến vua Hùng Vương, trị nước Annam được mười tám đời, cũng là một tên là Hùng Vương. Sau hết sinh ra được một con gái,

tên là Mị Châu. Một nhà Sơn Tinh một nhà Thủy Tinh, hai nhà đến hỏi lấy làm vợ, thì vua cha là Hùng Vương nói rằng: ai có cửa đến đây trước thì ta gả con cho. Nhà Sơn Tinh là vua Ba Vì đem cửa đến trước, thì vua Hùng Vương liền gả cho. Bấy giờ liền đem về núi Ba Vì khỏi. Đến sáng ngày nhà Thủy Tinh mới đến, thấy chẳng còn liền giận lắm; hễ là mọi năm thì làm lụt, gọi là dưng sóng nước mà đánh nhau.

“Ngày sau có giặc nhà Ân là người Ngô sang đánh vua Hùng Vương. Vua liền cho sứ giả đi rao thiên hạ, ai có tài mệnh thì đánh giặc cho vua. Sứ liền đi rao, đến huyện Vũ Định, làng Phù Đổng, thì có một con trai lên ba tuổi, còn nằm trong trống (chống), chẳng hay đi cũng chẳng hay nói, mà nghe tiếng sứ rao qua liền hay gọi mẹ mà hỏi rằng: ấy khách nào, đi gì đấy? Mẹ rằng: khách nhà vua đi rao ai mệnh thì đi đánh giặc cho vua, mà sao con chẳng dậy mà đi đánh giặc cho vua, cho mẹ ăn mày bổng lộc. Thằng bé ấy bảo mẹ rằng: mẹ hãy gọi quan khách ấy vào đây. Mẹ liền đi gọi quan ấy vào, mới chiều quan rằng: mới thấy sự lạ, mà khiến tôi gọi ông vào. Quan ấy liền hỏi rằng: thằng bé kia, mày muốn đánh giặc cho vua chẳng mà mày gọi tao vào? Bấy giờ thằng bé ấy nói rằng: mày có muốn cho tao đánh giặc cho vua, thì về bảo vua đánh một con ngựa sắt, lại đánh một cái thiết vọt sắt đem đến đây, cùng thổi một trăm nong cơm, cùng một trăm nong rượu cho tao ăn uống. Quan ấy liền về tâu vua thì vua mừng, liền làm như vậy. Quân quốc vua liền đem đến cơm cùng rượu, thằng bé dậy ngồi, liền ăn hết một trăm nong cơm, một trăm lực sĩ dọn chẳng kịp, rượu thì cốt cả vào cong mà uống. Đoạn liền lên cỡi ngựa sắt ấy, liền hay chạy cùng kêu cả tiếng, ngựa liền đi trước, quân vua thì theo sau, đi đánh giặc nhà Ngô, giặc liền chết hết, lại giật lấy bụi gai là ngà mà kéo lên mình quân giặc, nát thịt cùng gãy hết chân tay ra. Đánh giặc đoạn liền lên trên núi Sóc mà bay lên trời và người và ngựa. Nước Annam còn thờ đến nay, gọi là Đổng Thiên Vương, nói nôm gọi là Vương Đổng (Vương Đổng – Đổng Thiên Vương).

“Ngày sau hết đời vua Hùng Vương liền có vua Thục Đế là vua Kinh Dương Vương, mà Vua ấy xây thành ở huyện Đông Ngàn mà dựng một rùa vàng. Vua liền lấy vuốt nó mà làm lẫy nỏ mà bắn ra đâu thì giặc liền sợ đấy”.

Luyện tập giữa chừng

1. Hãy tóm tắt và trình bày với nhau trong nhóm: Tại sao có thể nói *Từ điển Việt-Bồ-La* là công trình tập thể? Công trình chung của những ai? Hãy nói qua tiểu sử các vị đó.
2. Hãy “chấm bài” cho bài viết của Bento Thiện có tựa đề *Lịch sử nước An nam* bên trên. Hãy chỉ ra các sai phạm về chính tả và về cách dùng từ ngữ trong bản viết tay đó.
3. Có người cho rằng “những sai sót trong bản viết tay của Bento Thiện là những sai sót đáng yêu hoặc là những sai lầm bác học”. Bạn có đồng ý với ý kiến đó không?

5. Thành tựu Latin hóa chữ Việt

Phần trên đã trình bày về quá trình các nhà truyền giáo Dòng Tên lấy các dấu của tiếng Hy Lạp, Latin để áp dụng vào quá trình Latin hóa chữ Việt. Sở dĩ chúng ta dùng cụm từ “Latin hóa” là để chỉ việc cách giáo sĩ đã dùng chữ cái và dấu của ngữ hệ Latin để ghi lại âm và thanh điệu của tiếng Việt và sản phẩm của quá trình này sẽ được dùng và gọi tên là chữ quốc ngữ – bộ chữ để ghi tiếng nói chính thức của một quốc gia-dân tộc.

Quá trình làm ra bộ chữ quốc ngữ đó được kéo dài trong rất nhiều năm, và nhiều khi công việc bị ngắt quãng vì nhiều lý do không thuộc ý chí của các nhà truyền giáo.

Như việc này: ngày 3-7-1645, Alexandre de Rhodes bị trục xuất khỏi vương quốc Đại Việt:

“thân thể tôi rời khỏi Đàng Trong nhưng trái tim tôi còn mãi ở lại nơi này, cả ở Đàng Ngoài nữa”¹.

Ông bắt đầu cuộc hành trình về Macao rồi đi châu Âu, mãi tới ngày 27-6-1649 ông mới về tới Vatican, và xin cấp giấy phép xuất bản cuốn *Từ điển Việt-Bồ-La* và cuốn *Phép giảng tám ngày* đồng thời vận động Giáo Hoàng gửi thêm linh mục sang Đàng Trong và Đàng Ngoài.

1 Rhodes, sđd, tr.269.

“Chúng tôi có đầy đủ lý do để sợ rằng những gì đã xảy ra ở Giáo hội Nhật Bản thì có thể sẽ xảy ra nơi Giáo hội Annam, vì những vua chúa ở Đàng Trong và Đàng Ngoài rất có quyền và thích chinh chiến. Tòa Thánh cần gửi những chủ chăn đến những miền Đông Phương này nơi mà Ki tô hữu gia tăng thật nhanh chóng. Nếu không có Giám mục, người ta chết không được làm bí tích gì cả, thật là tai hại!”¹

Và với sự chấp thuận của Giáo Hoàng, Rhodes còn sang Pháp để vận động vua và hoàng hậu đưa thêm người sang miền Viễn Đông, và chính ông cũng là người thành lập Hội Thừa sai Paris. Đây là “Hội” chứ không là một “Dòng tu”. Đó là một tổ chức truyền giáo của Giáo hội Công giáo, bao gồm cả linh mục và giáo dân, tức những người hiến thân cho công việc truyền giáo ở hải ngoại. Tên tiếng Pháp của “Hội Thừa sai” có nghĩa là “Hội những nhà truyền giáo ở nước ngoài”.

Năm 1659, Hội Thừa sai Paris được đổi thành Bộ Truyền bá đức tin, yêu cầu tuân thủ ba nguyên tắc nền tảng trong sứ mạng truyền giáo. Đó là: *thích ứng với phong tục tập quán địa phương, thành lập Giáo sĩ bản xứ, và thông tin liên lạc với Rome.*

Từ đây công cuộc truyền Giáo ở Đại Việt có thêm nhân lực và họ cũng để lại những dấu ấn trong việc hoàn thiện chữ quốc ngữ.

Từ điển của Pigneaux de Béhaine

Cuốn từ điển thứ hai bằng chữ quốc ngữ là cuốn Việt-La của Linh mục Pigneaux de Béhaine (lâu nay vẫn gọi là Cha Cả, hoặc gọi theo tên Việt là Bửu Bá Đa Lộc hoặc Bách Đa Lộc).

Sinh năm 1741 tại Origny en Thiérache, Aisne Pháp, Pigneaux de Béhaine đã hoàn tất việc học của mình ở Paris và sau đó theo vào chủng viện Hội Thừa sai Paris (Société des Missions Etrangères – Paris). Nhà truyền giáo trẻ tuổi này rời Lorient Pháp năm 1765 và đến Hà Tiên năm 1767, được bổ nhiệm vào chủng viện ở đây và trở thành cha cả năm 1769².

Chúng ta nhớ rằng thời đó Hà Tiên là phần đất mà Mạc Cửu³ dâng cho

1 Rhodes, sđd.

2 Tiểu sử của Pigneaux de Béhaine được M.E.P (Hội Thừa sai Paris) ghi lại.

3 Hậu duệ của nhà Minh, sau khi nhà Thanh lật đổ nhà Minh, rất nhiều con cháu nhà Minh không thuận phục nhà Thanh bèn chạy xuống phương Nam.

chúa Nguyễn để được chúa Nguyễn bảo trợ, nên cư dân ở đó chủ yếu là người Hoa và người Việt sinh sống làm ăn buôn bán. Và trước tình hình chúa Nguyễn cấm đạo ở Đàng Trong thì tại vùng đất này các linh mục vẫn được tự do đi lại để truyền giáo, hơn nữa ở đó cũng có rất nhiều giáo dân sinh sống.



Pigneaux de Béhaine (Bá Đa Lộc)

Tuy nhiên, cũng trong năm 1769, ông lại bị trục xuất khỏi Đàng Trong cùng với các nhà truyền giáo khác do các cuộc cấm đạo của chúa Nguyễn. Các ông tới Pondichéry (nằm ở vùng Đông Nam Ấn Độ trong vịnh Bengale, nơi đã có nhiều cơ sở thương mại và hành chính của Pháp từ năm 1673). Trong thời gian ở Pondichéry, ông tiếp tục trau dồi và trở nên thông thạo cả tiếng Hoa và tiếng Việt. Đến năm 1772, ông đã biên soạn xong một bộ từ điển Việt-Latin “*Dictionarium Anamitico-Latinum*”¹. Cuốn từ điển này được ông biên soạn dưới dạng văn bản viết tay. Cuốn từ điển Việt-Latin làm trong thời gian de Béhaine ở Pondichéry, nghĩa là chỉ năm năm sau khi Pigneaux de Béhaine tiếp xúc với Việt Nam. Như vậy, ông phải là người có một sức làm việc, một óc tổ chức và một khiếu về ngôn ngữ tầm cỡ. Hơn nữa ông lại được một nhóm các nhà truyền giáo người Việt, người Pháp hỗ trợ đắc lực.

1 Theo sử liệu của Hội Thừa sai Paris – Phần cuộc đời của Pigneaux de Béhaine.

Cuốn sách được biên soạn trong tinh thần nào? Bài nhập đề cuốn từ điển không phải của tác giả, mới thêm vào sau này, có nói đến chủ ý của Pigneaux de Béhaine là:

“Phải truyền đạo bằng cách tấn công vào cái tim và cái đầu của xã hội mà ta muốn xâm nhập. Muốn được như vậy phải gây ấn tượng với giới có học, trên mặt khoa học cũng như trên mặt văn hoá. Muốn kéo vào đạo Ki tô những nhà nho hay những quan chức có thế quyền trong xã hội Đàng Trong, thì phải nhử họ và chinh phục họ ở lĩnh vực mà họ giỏi. Tôn giáo phải được trình bày với họ trong một ngôn ngữ và phong cách toàn hảo. Cuốn sách được làm ra như là một công cụ cần thiết cho những nhà truyền giáo Âu châu, cho các thầy giảng giáo lý Việt Nam, và nhắm vào việc in ấn sách tôn giáo có chất lượng. Cuốn sách không phải là một thứ tiêu khiển trí thức mà là một công cụ truyền đạo trong giới Hán-Việt.”

Từ điển song ngữ Việt-La, khổ 25 x 35cm, dày 729 trang, nên khá nặng. Mỗi từ đơn hoặc kép tiếng Việt hay cụm từ tiếng Việt được ghi bằng chữ Nôm hay chữ Hán và chữ quốc ngữ và được giải thích bằng tiếng Latin. Cách sắp đặt theo thứ tự chữ Nôm trước, chữ quốc ngữ sau. Một điều khác đáng chú ý là Pigneaux không phân biệt chữ Nôm và chữ Hán. Phải đợi đến Từ điển của Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa (1895) và kế đó của J. Bonet (1898-1900) mới phân biệt chữ Nôm và chữ Hán. Qua sự phân biệt này ta mới thấy có sự đối lập rõ ràng giữa tiếng Việt và tiếng Hán. Xin lưu ý rằng năm 1867, G. Aubaret trong phần Nhập đề cuốn *Grammaire Annamite* (Văn phạm tiếng Việt)¹ vẫn nhận định là “Tiếng bình dân nói trong vương quốc Annam là một phương ngữ của tiếng Trung Quốc”.

Về nội dung, từ điển của de Béhaine có gần 6.000 mục từ. Nếu tính cả từ kép và cụm từ thì vốn từ của sách có thể đến hơn bốn vạn, so với từ điển của de Rhodes thì tăng khá rõ.

Vì đây là một cuốn từ điển lấy ngôn ngữ miền Hà Tiên làm gốc, cho nên chủ yếu từ vựng là phương ngữ miền Nam. Ví dụ:

a) Có từ *lầm* mà không có *nhầm*; có *lanh* mà không có *nhanh*; có *lời* mà không có *nhời*; nhưng có *lem* cũng có *nhem*. Có *nhơn* mà không có *nhân*; có *ơn* mà không có *ân*; nhưng vừa có *mần* vừa có *làm*.

1 Trang 1, nguyên văn tiếng Pháp như sau: *La langue vulgaire parlée dans le royaume d'Annam est un dialecte chinois.*

b) Trên mặt ngữ âm thì từ điển của Pigneaux de Béhaine không còn thấy những nhóm phụ âm đầu *mnhâm, mlâm*. Nhóm *bl* như trong *blái* cũng không còn. Nhóm *tl* chỉ còn có một từ *tla*. Vì thế chữ quốc ngữ trong sách của Pigneaux gần với chữ quốc ngữ hiện đại ta đang dùng hơn.

c) Từ điển của de Béhaine là một nhân chứng quý giá của tiếng Việt thế kỷ 18, là một nguồn tư liệu quý về tiếng Đàng Trong. Nhất là từ điển cung cấp cho ta nhiều cứ liệu về chữ Nôm thế kỷ 18.

Đặc biệt, cuốn từ điển của Pigneaux de Béhaine là một mốc quan trọng trong việc hoàn thiện chữ quốc ngữ so với cuốn từ điển đầu tiên in năm 1651 của Alexandre de Rhodes.

Các vần *ong, ông, ung* được ghi như chữ quốc ngữ hiện nay.

Các phụ âm kép đã biến mất hoàn toàn và chỉ còn duy nhất một phụ âm kép *tl* tồn tại trong từ *tla* (tra).

Hệ thống các âm và cách ghi

Như bên trên đã nói, thời gian GHI ÂM tiếng Việt, tạo ra chữ quốc ngữ, đã kéo dài nhiều trăm năm. Cũng trong khoảng thời gian quá dài đó, bản thân tiếng Việt cũng thay đổi [chúng ta có thể nhận thấy sự thay đổi đó trong tiếng Việt chúng ta đang dùng] và điều đó cũng phản ánh trong các bộ chữ được ghi lại.

Căn cứ vào các cuốn từ điển, ta thấy cuối cùng thì các linh mục cũng dần dần phân biệt được đúng các phụ âm tiếng Việt như hiện nay chúng ta đang dùng, được ghi bằng các con chữ sau (theo thứ tự trong từ điển):

Bảng chữ cái trong Việt-Bồ-La có các chữ như sau:

A-Ă-Â B-BL *çb* C-CH D Đ E-Ê G-GH-GI H I (J)
K-KH L M-ML N-NG-NH-NGH O-Ô-Ó P H Q R S
T-TH-TL V (U)-Û X

Phần phụ âm ghi được hồi thế kỷ 17 như sau:

B-BL *çb* C-CH D Đ G-GH-GI H K-KH L M-ML
N-NG-NH-NGH P H Q R S T-TH-TL V X

Và sau quá trình biến đổi ngữ âm, chúng ta có bảng phụ âm tiếng Việt hiện đại như sau:

B C-CH D Đ G-GH-GI H K-KH L M N-NG-NH-NGH P H Q R S T-TH-TR V X

Về việc ghi các phụ âm đó, vừa là một nguyên tắc (nói ra hoặc không nói ra) và cũng vừa là thói quen, các cha đều dựa theo cách ghi quen thuộc của ngôn ngữ Âu châu. Điều đó dễ hiểu: vì việc ghi là để phục vụ trước hết cho các nhà truyền giáo Âu châu. Tuy việc ghi tiếng Việt bằng bộ *chữ quốc ngữ* về sau cũng rất có ích lợi cho người Việt, nhưng đó chưa phải là mục đích đầu tiên. Chưa kể là với bất cứ cách ghi nào thì cũng là điều mới mẻ cho người Việt, cần phải học mới nắm được luật ghi và cách dùng.

Thực ra, ngay từ đầu, trong *Từ điển Việt-Bồ-La*, các linh mục còn ghi một số phụ âm kép, có thể điểm sơ qua và ca ngợi tính chính xác của các Linh mục như sau:

Tổ hợp *bl, ml, tl*

Vì sao các phụ âm kép này có mặt trong *Từ điển Việt-Bồ-La*?

Tiếng Việt thế kỷ 17 vẫn còn tồn tại ba tổ hợp âm đầu *tl, bl* và *ml* (đôi khi là *mnh*), đó là kết quả còn lại của tiếng Việt (khi vẫn còn nằm trong nhóm Việt-Mường) những thế kỷ trước đây như *pl, bl, kl, phl, khl, ml*¹ đến giữa thế kỷ 17, hai nhóm *phl, khl* chuyển thành *s [s]*, còn tổ hợp *pl* nhập vào *bl*, *kl* nhập vào *tl*, vì vậy đến thế kỷ 17 chỉ còn lại ba tổ hợp âm đầu *tl, bl* và *ml* (đôi khi là *mnh*). Ba tổ hợp này được A.de Rhodes ghi lại trong *Từ điển Việt-Bồ-La* năm 1651. Trong tiếng Việt hiện nay, các tổ hợp *tl, bl, ml* không còn tồn tại. Điều đó chứng tỏ tiếng Việt có sự đơn hoá triệt để dần trong hệ thống phụ âm đầu; hay nói cách khác sự rút gọn dần hệ thống phụ âm đầu tiếng Việt chi phối đến cơ cấu ngữ âm tiếng Việt. Một số tổ hợp âm đầu có từ thời tiền Việt – Mường và một số tổ hợp âm đầu khác là kết quả rút gọn những từ ngữ âm song tiết trước đây và đến những thế kỷ sau này nó đã chuyển dần thành những âm đầu đơn. Chẳng hạn: từ nửa sau thế kỷ 17 đến nay các âm *tl, bl* và *ml* có những sự biến đổi rõ rệt; *tl, bl* > *tr [t]* *ml* > *nh [n]* và *l [l]*. Đây là con đường biến đổi cơ bản của ba tổ hợp âm đầu:

Ví dụ: *tlâu* → *trâu*; *tlời* → *trời, giời*; *blời* → *trời*; *mlời* → *lời*.

1 Trần Trí Dõi, *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.



Một trang trong từ điển của Pigneaux de Béhaine

Đến nửa sau thế kỷ 17, *tl* chuyển thành *tr*; đây là hướng biến đổi cơ bản của *tl* nói chung, ngoài ra *tl* còn một số biến đổi nhỏ khác phụ thuộc vào các thổ ngữ và phương ngữ; ở phương ngữ Bắc Bộ *tl* và *bl* hợp nhất biến đổi thành *tr* hoặc *gi* ví dụ *con tlai* biến thành *trai* hoặc *giai* tùy vào cách phát âm của từng vùng và từng miền. Đến thế kỷ 18, trong Từ điển Việt-La của Pigneaux de Béhaine (1772) *tl* chỉ còn xuất hiện một lần là *tla* (tra).

Các nguyên âm tiếng Việt

Cũng giống như với các phụ âm, các nguyên âm đã được các linh mục dần dần ghi lại đầy đủ như chúng ta đang biết hôm nay và ghi bằng các chữ cái:

a – e – ê – i – o – ô – ơ – u – ư

Song, nhìn vào cách ghi phần vần trong *Từ điển Việt-Bồ-La*, thì có thể thấy phần vần là phần khó phiên âm nhất. Các ông giải thích:

“Từ những nguyên âm đã nói kết hợp được các nhị trùng âm ai, ao, ei, eo và i đứng trước mọi nguyên âm khác, nhưng lại đứng sau phụ âm g ví dụ gia, gie... phát âm theo thói quen, và oi, ei, aô, ơ, ơ, ui, ưi, những thứ này thói quen sẽ dạy bảo”¹.

Điều đáng quan tâm nhất là cách phiên âm các vần: ong, ông, ung các ông đã dùng ký hiệu *o* và *ô* là những âm mũi tròn môi của tiếng Bồ Đào Nha. Thế nhưng nếu chúng ta phát âm các vần ong, ông, ung trong tiếng Việt thì chúng ta sẽ thấy đó không phải là những vần tròn môi mà thực tế là các vần khép (môi khép lại khi phát âm). Vậy các giáo sĩ đã ghi sai?

Trong một khảo sát điền dã mới đây, mùa hè năm 2015, tại tỉnh Quảng Nam, chúng tôi đề nghị người dân phát âm các vần này và thấy người dân phát âm ong, ông, ung thành các âm mũi nửa khép². Vậy đây rõ ràng là một minh chứng tiêu biểu cho nguyên tắc phiên âm của các giáo sĩ: *nghe thế nào ghi thế ấy*.

Bên cạnh đó, còn có cách ghi các phụ âm c, g, ng trước e, ê, i mà do các linh mục chịu ảnh hưởng của chính tả các ngôn ngữ châu Âu, nên ngày nay chúng ta thừa hưởng (và cũng hơi gây khó khăn cho người học): ke, kê, ki, ghe, ghê, ghi, nghe, nghê, nghi.

Đồng thời, ở giai đoạn các giáo sĩ ghi âm tiếng Việt, do sự tôn trọng khắt khe cách phát âm của người Việt, các cha cũng ghi lại (khiến bây giờ thành một thứ **luật bắt buộc** đối với người học), đó là phân biệt cách ghi bằng chữ **d**, chữ **gi**, chữ **r**, (mà xu thế nói năng ngày càng đơn giản đi thành âm [z], đó là (một số ví dụ):

ra (đi ra đi vô), **rổ rá**, **rà** (phá bom mìn), **ra rả** (kêu)...

da (thịt da, da dẻ, nổi da gà, chén da lươn, nhó da diết...), **đạ** (lòng dạ, mũ dạ, vâng dạ), **đã** (đã chiến, công đã tròng...)

1 *Từ điển Việt-Bồ-La*, phần ngữ pháp, tr.10.

2 Chúng ta nhớ rằng các giáo sĩ đến Quảng Nam trước tiên, và người thầy đầu tiên của các giáo sĩ là Francisco de Pina đã dựa vào tiếng Quảng Nam để thiết lập hệ thống phiên âm tiếng Việt.

gia (gia đình, gia tộc, gia chủ...), **già** (cụ già, tuổi già, già đôn non nhẽ), **giá** (giá đỡ, giá cả, giá trị...), **giã** (giã gạo, giã biệt, giã đám),... **rong** (rong rêu, rong ruổi, rong chơi, bán hàng rong), **dong** (thong dong, cao dong dỏng, dong buồm ra khơi), **giong** (trống giong) **rung** (rung rinh, rung cây dọa khỉ), **dung** (ung dung, khoan dung) **rông** (thả rông, chạy rông), (nhà rông), **dông** (dông dài, dông bão), **giông** (giông giống)

6. Con đường áp dụng chữ quốc ngữ vào nền giáo dục toàn dân

Phần này tổng hợp ý kiến của các chuyên gia về ngôn ngữ cũng như quan điểm của những người Pháp, các nhà trí thức Việt Nam thời đó, để xem việc áp đặt chữ quốc ngữ vào nền giáo dục toàn dân và phổ biến chữ quốc ngữ có hợp với tiếng nói của người Việt hay không? Và liệu đó có phải là một giải pháp cho việc nâng cao dân trí?

Quay lại mục đích tạo ra chữ quốc ngữ của các cha Dòng Tên. Gaspar de Amaral muốn tạo ra một dạng chữ viết để các linh mục có thể liên lạc dễ dàng với nhau và họ sẽ được học thứ chữ này trước khi lên đường đi truyền giáo¹.

6.1. Vì sao chữ quốc ngữ được áp dụng?

Như đã trình bày ở phần trên, kể từ khi ra đời, chữ quốc ngữ chỉ được sử dụng trong cộng đồng Công giáo chứ nó chưa được phổ biến ra bên ngoài.

Nhưng mọi chuyện đã thay đổi kể từ năm 1858 sau khi người Pháp đổ bộ vào Cửa Hàn rồi đến khi họ đổ bộ vào Sài Gòn ngày 17 tháng 02 năm 1859.

Tới năm 1861, trường Adran Sài Gòn được thành lập. Và ở thời kỳ đầu này, quân viễn chinh Pháp phải nhờ đến Hội Thừa sai để được cung cấp những người thông ngôn đầu tiên.

Ở thời kỳ này, chữ quốc ngữ cũng đã bắt đầu được dạy trong nhà trường tuy thời lượng còn ít. Bắt đầu năm 1866, việc dạy tiếng Pháp cho người Việt Nam được khởi sự nhưng vẫn còn nằm trong tay các giáo sĩ; Giáo hội lần hồi mở trường ở Mỹ Tho, Vĩnh Long và Chợ Lớn. Các trường học nhà dòng được chính quyền thuộc địa trợ cấp.

1 Isabel Tavares Mourão, "Gaspar do Amaral au Tun Kim", *Pédagogies missionnaires, traduire, transmettre, transculturer*, 2007. (Công cuộc dạy dỗ của các nhà truyền giáo, dịch thuật, truyền đạt, chuyển giao văn hóa).

Ngày 17/11/1874, đô đốc Dupré ra quyết định tổ chức lại hoàn toàn nền giáo dục quốc dân¹. Nền giáo dục này được tuyên bố là miễn phí và tự do, tuân theo quy định chung của giáo dục quốc dân ở Pháp. Việc giáo dục (ở Nam Kỳ lúc đó) chịu mệnh lệnh trực tiếp của giám đốc nội vụ và đặt dưới sự giám sát của các trường quận mà trách nhiệm thuộc về các viên chức hành chánh.

Các trường làng dạy chữ Hán bị bãi bỏ hoặc sáp nhập vào trường ở quận ly, biến thành một trường duy nhất dạy chữ quốc ngữ. Có sáu trung tâm thanh tra: Sài Gòn, Chợ Lớn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bến Tre, Sóc Trăng, mỗi nơi đều có một trường Pháp.

Có thể nói rằng buổi đầu thời Nam Kỳ thuộc địa Pháp, tổ chức giáo dục ở đây còn đang trong thời kỳ mò mẫm, việc đem chữ quốc ngữ thay thế hán chữ Nôm và chữ Hán có khi phải khựng lại, bằng chứng là việc tái lập các chức đốc học, giáo thọ, huấn đạo, và tổ chức lại các cuộc thi hương².

Có thể nói việc áp dụng chữ quốc ngữ vào nền giáo dục không hề đơn giản và vấp phải rất nhiều khó khăn. Vì đầu sao người Pháp khởi xướng cũng là người đi chinh phục và không dễ thuyết phục người dân nước sở tại chấp nhận một lối viết khác thay thế một thứ chữ viết đã gắn với họ cả tận 19 thế kỷ. Hơn nữa, việc áp dụng chữ quốc ngữ sẽ có lợi cho người Pháp học tiếng Việt, vì chúng ta hiểu rằng khi người Việt nói tiếng Việt thì chỉ cần học cách viết nhưng đối với người nước ngoài học tiếng Việt, họ sẽ phải học tiếng Việt thông qua con chữ – hiển nhiên chữ quốc ngữ dễ học hơn với người Pháp vì cùng nằm trong lối viết theo ngữ hệ Latin.

Trước làn sóng mới này, xuất hiện hai bên ý kiến ủng hộ và phản đối dùng chữ quốc ngữ: bên ủng hộ mà đại diện là Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký, Huỳnh Tịnh Của, họ phải đương đầu với một hàng ngũ còn hùng mạnh thuộc trường học Hán-Nôm truyền thống mà đại diện là các nhà nho yêu nước như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, v.v... Cuộc đối địch không thuần xảy ra giữa hai hệ chữ viết của một ngôn ngữ mà còn giữa hai thái độ chính trị, những niềm tin tôn giáo khác nhau: Thiên chúa giáo với ba tôn giáo khác đã ăn sâu vào tư tưởng của người dân: Phật giáo, Đạo giáo và Khổng giáo.

Chúng ta hãy cùng xem quan điểm ý kiến của họ.

1 Theo Nguyễn Phú Phong, *Việt Nam, chữ viết, ngôn ngữ và xã hội*.

2 Ngày 31/3/1863, đô đốc Bonard ra quyết định tái lập hình thức giáo dục cũ như thời nhà Nguyễn.

a) Bên ủng hộ

Tờ *Courrier de Saigon* số 7 ngày 5-4-1865, đăng lời rao về Gia Định báo số đầu tiên như sau:

“Trong tháng này sẽ ra số thứ nhất một tờ báo in bằng tiếng An Nam thông thường”.

và mục đích của Gia Định báo là:

“Tờ báo này nhằm phổ biến trong giới dân bản xứ tất cả những tin tức đáng cho họ lưu ý và cho họ có một kiến thức về những vấn đề mới có liên quan đến văn hoá và những tiến bộ về ngành canh nông...”¹ Tờ báo này do “Pétrus Trương Vĩnh Ký, người với tư cách là chánh tổng tài của tờ này”².

Sau này, lợi ích và vai trò của nó còn được Trương Vĩnh Ký nhấn mạnh trong cuốn *Manuel des écoles primaires* (Giáo trình cho các trường tiểu học, 1876) như sau:

“Chữ quốc ngữ phải trở thành chữ viết của nước nhà. Cần phải nắm vững nó cho điều tốt đẹp và cho sự tiến bộ. Vì thế, chúng ta phải tìm mọi cách để phổ biến chữ viết này”.

Ông cho rằng loại chữ viết đơn giản, dễ học này sẽ là phương tiện hiệu quả để tiếp thu những kiến thức mới vì ba lý do:

“Thứ nhất, do nạn mù chữ đại trà trong dân, tiếp theo là chữ Hán sẽ không còn có ích một khi người Pháp cai trị Nam Kỳ, và cuối cùng, chỉ cần ba tháng là có thể biết đọc và viết chữ quốc ngữ.”

b) Bên chống đối

Đại diện cho bên phản đối áp dụng chữ quốc ngữ là cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu, theo cụ đó là thứ chữ của kẻ xâm lược: xâm lược tôn giáo và xâm lược lãnh thổ. Chữ quốc ngữ còn có khi được cho là “Tây quốc ngữ tức là tiếng nói được viết ra bằng các con chữ Âu châu”³.

Sau này Phạm Quỳnh có tổng hợp lại ý kiến của bên phản đối chữ quốc ngữ. Theo quan điểm của các nhà thủ cựu:

1 Huỳnh Ái Tông, *Báo chí và nhà văn quốc ngữ thời sơ khởi*, tr.13.

2 Quyết định số 189 ngày 16-5-1869, do Thống đốc Nam Kỳ Ohier ký, theo Huỳnh Ái Tông, *Báo chí và nhà văn quốc ngữ thời sơ khởi*, tr.12.

3 Nguyễn Phú Phong, 2005, *Việt Nam, chữ viết, ngôn ngữ và xã hội*, tr.64.

[Họ cho rằng] “Phàm văn tự, có khó khăn mới thâm thúy. Nay chữ quốc ngữ dễ quá, đứa bé lên năm, học trò sơ học mở quyển sách ra cũng đọc lau lấu được ngay, thì cái văn chương sản xuất bằng thứ chữ ấy tất là thô thiển bỉ tiện, không xứng đáng là văn chương được”¹ mà họ không biết rằng “chính chữ quốc ngữ là cái bè để cứu vớt bọn ta trong bể trầm luân vậy”.

Mặc dù vậy chữ quốc ngữ cũng đã có những thắng lợi bước đầu, sau sự ra đời của Gia Định báo, tiếp đến một số tờ báo chữ quốc ngữ khác cũng được ra đời như Phan Yên báo (1868), Nhật trình Nam Kỳ (1883), Nam Kỳ địa phận (1883).

Ngoài việc soạn giáo trình dạy chữ quốc ngữ, viết văn xuôi, Trương Vĩnh Ký chuyển ngữ ngay nền văn chương truyền khẩu bình dân, gồm những áng văn vần và chuyện dân gian rất được ưa chuộng, như Phép lịch sự Annam (1881), Thơ dạy làm dâu (1882), Thơ mẹ dạy con (1882),... “Hồi đó, ông (Trương Vĩnh Ký) cần phải xuất bản như thế, cốt dùng những chuyện phổ thông làm cái lợi khí cho chữ quốc ngữ được lan rộng trong nhân gian...”². Phải nhấn mạnh rằng một phần ba trong tổng số 118 tác phẩm của ông là các công trình dịch thuật.

c) Quan điểm của người Pháp³

Eliacin Luro là thanh tra bản xứ vụ (inspecteur des affaires indigènes) trong chính quyền Pháp mới đặt ở Nam Kỳ:

“Tôi không muốn sự dùng chữ tượng hình tiếp tục mãi. Nhưng tôi cho rằng muốn phá bỏ chúng... thì phải hiểu biết chúng để vận động một cách cẩn thận. Tôi nhìn nhận rằng chúng không thể được thay thế hoàn toàn trước khi một ngôn ngữ bình dân hoàn hảo hơn được tạo ra, tôi biết rằng phương tiện duy nhất để chuyển từ tiếng Việt qua tiếng Pháp là việc sử dụng các con chữ Latin [...] Sau cùng tôi cho rằng sự thay thế một hệ chữ viết này bằng một hệ khác là không tùy thuộc vào một nghị định của chính phủ mà ý chí sẽ bị tan vỡ trước sức ỳ của dân chúng và trước sức mạnh của sự sử dụng trong thương mãi...”

1 Phạm Quỳnh (1927), “Khảo về chữ quốc ngữ”, *Nam Phong tạp chí*.

2 Vũ Ngọc Phan, *Nhà văn hiện đại*.

3 Phần này tôi lược lại các ý kiến đã được in trong cuốn: *Việt Nam, chữ viết, ngôn ngữ và xã hội* của Nguyễn Phú Phong.

Thưa các ngài, nguồn gốc của những sai lầm đó là người ta cứ tưởng là người ta có thể dạy trong vài năm cho một dân tộc quên đi được ngôn ngữ và phong tục của mình... ”¹.

Tuy nhiên theo Etienne Aymonier:²

“Các nhà truyền giáo, những kẻ phát minh ra chữ quốc ngữ, đã sử dụng thứ chữ viết này để truyền đạo của mình. Chuyện này rất đúng nhưng phải nói thêm rằng công cụ này rất đơn giản, thật tiện lợi cho những ai chỉ nhắm vào một sự dạy dỗ có giới hạn những tư tưởng bình dân, luân lý, hay đạo giáo. Công cụ này không cho tiếp cận những chủ đề cao xa, văn chương hay khoa học”.

và ông kiến nghị dạy tiếng Pháp:

“Chớ nên dạy tiếng Pháp cho hàng thân hào, cho giới lãnh đạo, mà phải nhắm vào những đứa trẻ của dân thường, con gái lẫn con trai. Tốt hơn là nhắm vào từng nhóm làng xã, chỗ này chỗ kia, trước tiên là ở những vùng phụ cận những trung tâm, hay trong những làng Thiên chúa giáo, ở tất cả những nơi mà người dân có thiện chí. Đó là cách mà tôi gọi là cấy ngôn ngữ vào cội nguồn cho nó bắt rễ”³.

Theo E. Roucoules:⁴

“Chữ viết này (tức chữ quốc ngữ) trên mọi mặt là tối ưu, và chúng ta sẽ sai lầm nếu không dùng đến nó. Phải chăng là đã đạt đến một điểm lớn nếu có thể cho cả một dân tộc có khả năng trong vòng vài tuần lễ học viết được một ngôn ngữ nói thật thông thường... cũng như một ngôn ngữ hằng ngày, [...]. Người An Nam viết và viết rất nhiều. Số lượng thư từ mà họ gửi cho nhau nhiều vô số và số tiền bưu điện thu vào gia tăng rất đều là một chứng cứ về cái nhu cầu trao đổi giữa họ với nhau. [...] Ta không thể cho rằng tiếng An Nam thông tục có khả năng dùng vào các lập luận trừu tượng hay khoa học. Nhưng việc dạy ở cấp cao đó chỉ có

-
- 1 Luro, *Cours d'administration annamite*, Saigon, 1905, cours No 38 viết cuối năm 1873 (Giáo trình hành chính áp dụng ở xứ An-nam).
 - 2 Công sứ Pháp tại Bình Thuận, giám đốc trường thuộc địa, thành viên của Hội đồng Quản trị Hội Pháp văn Liên hiệp (Alliance Francaise).
 - 3 Bài phát biểu năm 1886 và 1890.
 - 4 Hiệu trưởng Trung học Chasseloup-Laubat ở Sài Gòn, phó chủ tịch của Hội nghiên cứu Đông Dương (Société des Etudes Indochinoises).

thể dành cho những phần tử tinh hoa trong dân chúng, và thực hiện bằng tiếng Pháp, bằng tiếng Pháp đúng đắn và chân chính [...]. Sự dùng chữ quốc ngữ như chúng tôi đề ra đem đến một cái lợi tức khắc là không làm gián đoạn với quá khứ và những thói quen”¹.

6.2. Chữ quốc ngữ lan rộng ra Bắc Kỳ

Sau khi được sử dụng làm chữ viết “chính thức” của tiếng Việt ở Nam Kỳ thuộc Pháp, chữ quốc ngữ bành trướng ra phía Bắc. Những biến cố lịch sử có tác động vào, hoặc đánh dấu lên sự bành trướng này là việc Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ hai. Hà Nội thất thủ, Tổng đốc Hoàng Diệu tuấn tiết². Sau đó ngày 6-6-1884, triều đình Huế và Pháp ký hiệp ước Patenôtre, theo đó nước Pháp sẽ thay mặt nước An Nam trong mọi quan hệ đối ngoại. Như vậy từ đây chữ/tiếng Hán nhường bước cho chữ/tiếng Pháp trên mặt ngoại giao. Một cách lặng lẽ trong các cuộc giao thiệp quốc tế, tiếng Việt/chữ quốc ngữ hoàn toàn vắng bóng, chịu sự “bảo hộ” của tiếng Pháp.

Sau khi Paul Doumer sang làm Toàn quyền Đông Dương năm 1886, ông tiến hành một loạt cải tổ trên tất cả các lĩnh vực. Cụ thể trong năm này ông cho thiết lập *Bắc Kỳ Hàn lâm viện (Académie Tonkinoise)*, rồi tới năm 1896, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cho thành lập một trường Pháp-Việt ở Huế, gọi là *Trường Quốc học Huế*.

Ngày 6/6/1898, Toàn quyền Đông Dương đặt thêm một kỳ thi phụ cho khoa thi hương trường thi Nam Định. Môn thi gồm năm bài tiếng Pháp và có phần dịch sang tiếng Việt (bằng chữ quốc ngữ).

Ngày 15/12/1898, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer ra nghị định thành lập *Phái đoàn Khảo cổ học Thường trực tại Đông Dương (Mission Archéologique Permanente en Indochine)*, đến 20/10/1900 đổi thành *Trường Viễn Đông bác cổ (Ecole Française d'Extrême-Orient)* đặt tại Sài Gòn rồi tới 1902 chuyển ra Hà Nội.

Cùng với một loạt các cải tổ và đàn áp, nước Việt Nam dưới mắt người

1 Bài viết năm 1890, tựa là *Le Français, le quốc-ngữ et l'enseignement public en Indochine. Réponse à M. Aymonier* (Tiếng Pháp, chữ quốc ngữ và giáo dục quần chúng ở Đông Dương. Trả lời ông Aymonier).

2 Ngày 25/4/1882.

Pháp xem như đã được bình định, nhà cầm quyền Pháp bắt đầu đặt những cơ chế về hành chính, giáo dục để cai trị và bảo hộ các xứ thuộc địa. Các cơ chế chính quyền của triều đình nhà Nguyễn dần dần hoặc bị thay thế hoặc bị làm suy yếu đi không còn thực quyền. Hán học, nền tảng của công cuộc đào tạo sĩ phu, quan chức nhà Nguyễn, theo đó cũng tàn tạ nhường chỗ cho lớp quan chức mới xuất thân từ các trường Pháp-Việt. Chữ quốc ngữ từ trong Nam lan ra đất Bắc, xen vào các kỳ thi; biết Quốc ngữ trở thành một yêu cầu để bước vào quan trường. Tuy vậy, vào cuối thế kỷ 19, những bước đi đầu tiên của chữ quốc ngữ ở miền Bắc còn rất e dè, như lời tự thuật của nhà nho Nguyễn Bá Học:

“Tôi lúc mới học Quốc-ngữ thường không dám học to tiếng, chột có khách đến phải giấu ngay sách vào trong túi áo, hình như có hai mươi bốn mẫu-tự quốc ngữ, là một cái sách bí-mật cấm thư”¹.

6.3. Bước ngoặt cho thành công của chữ quốc ngữ

Nhưng bước ngoặt quyết định dẫn đến sự thành công của chữ quốc ngữ là do chính các nhà nho trong hàng ngũ phong trào Duy tân và Đông Kinh nghĩa thực.

Phong trào Duy tân phát động từ năm 1905 ở Quảng Nam với ba lãnh tụ: Trần Quý Cáp², Phan Châu Trinh³ và Huỳnh Thúc Kháng⁴. Bộ ba này năm 1905 nhân chuyến vào Nam, đến Bình Định, mượn tên ứng thí trong một kỳ thi đã làm hai bài thơ *Chí thành thông thánh* và *Danh sơn lương ngọc* đả kích những người còn *bát cổ văn chương thụ mộng trung* (*ngủ mê trong giấc mộng văn chương bát cổ*). Hai bài thơ này rõ ràng tấn công vào nền cựu học, bài xích cái học cử nghiệp, mở đầu cho chủ trương tân học sau này của phong trào.

Đông Kinh nghĩa thực khai giảng tháng 3 năm 1907 tại phố Hàng Đào, Hà Nội, chương trình noi theo đường lối *tân học* của Trung Quốc và Nhật Bản. Trong các sĩ phu sáng lập có cụ cử Lương Văn Can, thực trưởng của trường; cụ huấn Nguyễn Quyền, giám học; cụ án Nghiêm Xuân Quảng,... và một số nhà tân học như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học, v.v... Mục đích

1 Nam Phong, số 50, 1921, tr.167.

2 Trần Quý Cáp (1871–1908) quê huyện Điện Bàn, Quảng Nam, đậu tiến sĩ năm 1904.

3 Phan Châu Trinh (1872–1926) quê huyện Tiên Phước, Quảng Nam, đậu phó bảng năm 1901.

4 Huỳnh Thúc Kháng (1876–1947), quê huyện Tiên Phước, Quảng Nam, đậu tiến sĩ năm 1904.

của phong trào là: *khai trí, mở những lớp dạy học không lấy tiền* (để đúng với cái tên là nghĩa thực). Dùng chữ quốc ngữ để dạy là lợi khí để khai dân trí, nhưng hợp với chiêu bài “khai hoá” mà người Pháp không có lý do gì cấm.

Từ buổi đầu cuộc chiếm đóng Nam Kỳ của Pháp đến khi phong trào Duy tân và Đông Kinh nghĩa thực ra đời, nửa thế kỷ trôi qua, chữ quốc ngữ đã lọt xác dưới mắt các sĩ phu Việt Nam. Chữ quốc ngữ trước kia bị xem như một toan tính của chính quyền thuộc địa hòng Âu hóa nền quốc học Việt Nam, và được xem như một thứ chữ rẻ tiền dưới con mắt của các sĩ phu thì bây giờ chữ quốc ngữ được đón tiếp như một công cụ chuyển tải hữu hiệu những tư tưởng yêu nước, những tri thức mới.

Chữ quốc ngữ đã dần thay thế chữ Hán và nền giáo dục mới cũng dần thay thế nền giáo dục khoa cử đã tồn tại cả ngàn năm. Thắng lợi này được thể hiện rõ nét trong bài diễn văn của đại úy Jules Roux đọc ở Toà Đốc lý quận 6 Paris, ngày 6-7-1912 nhan đề là: Cuộc thắng lợi vĩnh viễn của phương thức ghi tiếng Annam bằng con chữ latin hay “Quốc ngữ”¹:

“Phần tôi, tôi không thù ghét gì chữ Hán nhưng thứ chữ này đối với Quốc ngữ trong 30, 40 năm tới đây sẽ giống như tiếng Latin đã trở thành đối với tiếng Pháp như ngày nay... [...] “Việc giảng dạy Quốc ngữ đã toả lan với một tốc độ chóng mặt...” [...] “Chính là thông qua Quốc ngữ mà dân An Nam gần bó với nền văn minh Pháp và chính cũng qua Quốc ngữ mà chúng ta xấp lại gần với dân tộc này...”

65.4. Sự bùng nổ của báo chí Bắc Kỳ

Năm 1907, các nhà Duy tân trong Đông Kinh nghĩa thực sử dụng tờ *Đại Nam đồng văn nhật báo*, sau này đổi thành *Đăng cổ tùng báo* in bằng hai thứ chữ: chữ Hán do Đào Nguyên Phổ phụ trách và chữ quốc ngữ do Nguyễn Văn Vĩnh phụ trách.

Đông Dương tạp chí do Nguyễn Văn Vĩnh điều hành ra số đầu tiên ngày 15 tháng 5 năm 1913, với phương châm “*phổ biến văn hoá Tây phương, cổ động học*

1 *Le triomphe définitif en Indochine du mode de transcription de la langue annamite à l'aide des caractères romains ou "Quốc ngữ"* (Chiến thắng hoàn toàn của cách ghi âm tiếng An-nam bằng những con chữ Latin, còn gọi là “Quốc ngữ”).

chữ quốc ngữ, giới thiệu kiến thức thực nghiệm như canh nông, công nghệ...”¹. Có thể nói Nguyễn Văn Vĩnh là người có công rất lớn trong việc truyền bá, cổ vũ cho chữ quốc ngữ. Ông và những cộng sự trong *Đông Dương tạp chí* nhận thấy chữ quốc ngữ là một lợi khí, một phương tiện để mở mang, nâng cao dân khí và chấn hưng nền văn hoá dân tộc nên đã tích cực viết nhiều về vấn đề này, tiêu biểu như: *Chữ quốc ngữ*, *Cách viết chữ quốc ngữ*, *Chữ nho nên để hay nên bỏ*, *Tiếng Annam*,... Qua đó, Nguyễn Văn Vĩnh phân tích, lý giải để khẳng định, đối với nhân dân Việt Nam, cần thiết phải sử dụng chữ quốc ngữ thay thế cho chữ Hán và chữ Nôm.

Sự nghiệp báo chí vẻ vang của Nguyễn Văn Vĩnh thể hiện qua hàng trăm bài viết của ông bằng tiếng Pháp và chữ quốc ngữ, ngoài ra ông còn dịch văn chương Pháp ra chữ quốc ngữ và chuyển thể những tác phẩm văn chương đặc sắc của Việt Nam qua tiếng Pháp.

Tiếp theo thành công của *Đông Dương tạp chí*, năm 1917 *Nam Phong tạp chí* cũng ấn hành số đầu tiên do Louis Marty, thanh tra mật thám Đông Dương sáng lập. Trong đó, Phạm Quỳnh phụ trách về phần chữ quốc ngữ, Nguyễn Bá Trạc chịu trách nhiệm về phần chữ Hán.

Phạm Quỳnh không khoan nhượng trước một bộ phận người Việt Nam có tư tưởng xem thường chữ quốc ngữ, coi chữ quốc ngữ là thứ chữ không đáng học, không thể bằng chữ Pháp:

“Chữ quốc ngữ được thí nghiệm trong ba trăm năm được tiện lợi như thế, vậy mà còn có người bài bác, bao phen vận động muốn sửa đổi lại. Những nhà muốn cải cách ấy chỉ có câu nệ rằng trong chữ quốc ngữ có nhiều vần không hợp với tiếng Pháp: nhưng tiếng Pháp là tiếng Pháp, Quốc ngữ là Quốc ngữ”².

Ông nhấn mạnh:

“Ngày nay chữ quốc ngữ đã nghiệm nhiên thành thứ chữ viết, cái văn tự chung của dân tộc Việt Nam vậy. Học vừa dễ vừa mau, dùng vừa hay vừa tiện, thật là một cái lợi khí để truyền bá sự học trong quốc dân. Nay chúng ta được dùng cái chữ thần diệu đó”³.

1 Nguyễn Văn Vĩnh (1913), *Đông Dương tạp chí*.

2 Phạm Quỳnh (1927), “Khảo về chữ quốc ngữ”, *Nam Phong tạp chí*.

3 Theo Nguyễn Đức Thuận (2008), *Văn trên Nam Phong tạp chí – Diện mạo và thành tựu*, Nxb Văn học.

Chúng ta còn chứng kiến sự bùng nổ của chữ quốc ngữ trong việc sáng tác tiểu thuyết, văn xuôi, thơ ca với sự ra đời của nhóm *Tự lực Văn đoàn* năm 1933, phong trào *Thơ Mới* những năm 1930...

Như vậy từ một lối viết do các linh mục khởi xướng, chữ quốc ngữ đã trở thành chữ viết chính thức của người Việt.

7. Liệu chữ quốc ngữ đã là lối viết tối ưu cho tiếng Việt?

Việt Nam không phải là nước duy nhất phải đi vay mượn chữ viết. Chúng ta biết rằng chữ viết của Nhật Bản, Hàn Quốc cũng bị ảnh hưởng của chữ Hán. Còn khi chúng ta nói đến ngữ hệ Latin, tức là chúng ta nói đến nhóm các ngôn ngữ sử dụng ký tự Latin để tạo nên chữ viết của họ. Lẽ dĩ nhiên trong quá trình vay mượn chữ viết này, con chữ Latin cũng bị thay đổi cho phù hợp với ngôn ngữ của từng nước như chữ Pháp, chữ Anh, chữ Ý, chữ Bồ Đào Nha. Và ngay cả lối viết của các dân tộc này cũng có những bất cập nhất định, ví dụ trong tiếng Pháp âm [ɛ] được thấy trong nhiều cách ghi: *mère* (mẹ), *maire* (lý trưởng, đốc lý), *mer* (biển), *mais* (nhưng mà).

Chữ viết khác với lời nói, mặc dù cả hai đều được dùng để chuyển tải thông tin, lời nói chuyển tải thông tin bằng âm thanh, chữ viết chuyển tải bằng ký hiệu và được nhận dạng bằng mắt. Khi chúng ta luyện cho trẻ em cách đọc, cách viết một loại chữ viết, và dạy cho chúng quy tắc xếp vần thì hiển nhiên chúng ta có thể nhận biết được chữ viết đó sau vài tháng. Còn vấn đề đồng âm thì không thể tránh khỏi, ngay cả với các chữ viết thuộc ngữ hệ Latin như Anh, Pháp.

Bù lại, chữ quốc ngữ đưa Việt Nam vào cộng đồng ngữ hệ Latin, giúp chúng ta dễ tiếp cận hơn với các loại chữ viết khác trong cùng ngữ hệ. Hơn nữa hệ thống âm đầu và vần phong phú của tiếng Việt giúp chúng ta học ngoại ngữ dễ dàng hơn rất nhiều so với các quốc gia châu Á như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản.

Cũng như vậy với nền giáo dục của Pháp, họ cũng đang có dự án xóa bỏ việc dạy tiếng Latin trong trường học. Và các chuyên gia giáo dục¹ cảnh báo rằng sau này học trò Pháp chỉ hiểu vỏ nghĩa của từ mà không hiểu nguồn gốc của từ đó. Lịch sử vẫn luôn lặp lại những sai lầm đáng tiếc như vậy vì luôn có những người “quá nhiệt tình với cải cách” giữ trọng trách trong bộ máy giáo dục.

1 Theo Giáo sư Marc Furoli, đại diện cho các viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Pháp.

Chỉ có một điều cần suy nghĩ, ấy là chúng ta xóa bỏ việc dạy chữ Hán trong nhà trường. Trong khi lượng từ Hán-Việt chiếm đến 70% từ vựng của chúng ta sau 1000 năm Bắc thuộc, ấy thế mà chúng ta lại hoàn toàn thiếu hiểu biết trước lớp nghĩa Hán-Việt, đó chẳng là điều đáng tiếc lắm sao? Người Việt không thể giỏi tiếng Việt nếu không được trang bị những hiểu biết để hiểu được nghĩa Hán-Việt.

Công việc của các nhà giáo dục là tìm ra cách học tối ưu cho con em của cả dân tộc. Chữ quốc ngữ sẽ là công cụ không thể thiếu trong nền giáo dục quốc dân ở giai đoạn *Phổ thông cơ sở* – bậc học chín năm trang bị những điều không thể thiếu, những điều không thể không có, hành trang bắt buộc cho mỗi thanh thiếu niên vào đời. Ở giai đoạn này, chính các nhà sư phạm sẽ phải tìm cách tổ chức việc học từ ngữ Hán Việt hoàn toàn dưới dạng *chữ quốc ngữ*.

Đó là điều còn bỏ ngỏ cho cả những nhà sư phạm cũng như của những học trò của họ.

Đề tài viết tiểu luận cho hội thảo về chữ quốc ngữ

1. Bạn nghĩ gì về các giáo sĩ đi truyền giáo và xây dựng bộ chữ quốc ngữ?
2. Bạn nghĩ gì về phương pháp ghi tiếng Việt của các giáo sĩ?
3. Bạn nghĩ gì về nguyên tắc ghi âm *nói thế nào – nghe thế nào – ghi thế ấy*. Cách ghi này lợi gì?
4. Cách thực hiện nguyên tắc ghi âm của các cha đã tạo ra những nhược điểm gì cho chữ quốc ngữ?
5. Học chữ quốc ngữ bao lâu thì đọc và viết được?
6. Bạn hãy giới thiệu và nhận xét quan điểm của người ủng hộ việc phổ cập chữ quốc ngữ.
7. Bạn hãy giới thiệu và nhận xét quan điểm của người chống lại việc phổ cập chữ quốc ngữ.
8. Có thể dùng chữ quốc ngữ học từ Hán-Việt không?
9. Bạn hãy viết một kiến nghị cải tiến luật chính tả. Gợi ý:
(a) Viết chữ z thay cho các cách ghi âm đầu một tiếng bằng d, gi và r.
(b) Viết chữ k thay cho các cách ghi âm đầu một tiếng bằng c, k và q.
10. Bạn hãy viết bài phản biện lại kiến nghị trên, cho thấy sự “thay đổi” đó là không hợp lý.

BÀI 3

TRƯƠNG VĨNH KÝ – NHÀ NGÔN NGỮ HỌC ĐA TÀI

Hướng dẫn học

Học xong Bài 2, bạn biết rằng người Việt Nam đã có bộ chữ quốc ngữ ghi bằng những chữ cái a b c.

Đó là một công cụ để người Việt Nam dễ dàng hòa nhập hơn với cộng đồng. Lẽ ra, chữ quốc ngữ đã có thể trở thành một phương tiện giúp Việt Nam phát triển mạnh mẽ. Nhưng khi đó, nước Việt Nam vẫn còn chìm trong u tối, vì những người cầm quyền và tầng lớp trí thức Nho học quá lạc hậu, họ từ chối không dùng bộ chữ quốc ngữ mới.

May thay, vẫn còn có những người tiên phong tìm cách phổ biến và cổ vũ chữ quốc ngữ để nó có thể đi sâu, rộng, vào quần chúng.

Những người đó đã dùng chữ quốc ngữ để ghi lại các câu chuyện dân gian, với hy vọng người dân xưa nay chỉ *nghe kể chuyện theo lối truyền miệng* thì nay sẽ có tài liệu để tự mình đọc. Họ còn viết báo để hàng ngày người dân có tài liệu đọc bằng chữ quốc ngữ. Họ mở trường dạy chữ quốc ngữ để con em được tiếp xúc với nền văn minh thế giới.

Các bạn sẽ học về ba người tiên phong tiêu biểu là Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh.

Các bạn sẽ nhận ra những việc mà họ đã làm – đồng thời các bạn cũng nên suy nghĩ về tấm lòng của những người đã tiên phong phổ biến chữ quốc ngữ. Những nhà văn hóa tiến bộ đó không thể hiện tấm lòng của mình bằng lời nói. Với cái nhìn trong trẻo, tấm lòng vô tư và tâm hồn trong sáng của mình, các bạn sẽ dễ dàng tự cảm nhận được tấm lòng yêu nước, thương nòi hết sức vô tư của họ.

Nào, chúng ta bắt đầu học!

1. Bối cảnh Việt Nam thời Trương Vĩnh Ký – tóm tắt về lịch sử chữ quốc ngữ trước khi Pháp xâm lược Việt Nam

Ba linh mục Dòng Tên đặt chân tới Cửa Hàn vào ngày 18/01/1615 với mục đích gieo “Tin Mừng” tới người dân Annam. Cũng có thể trong cùng năm đó, họ đã xây nhà thờ đầu tiên tại Hội An. Nhờ chính sách mở cửa của chúa Nguyễn ở Đàng Trong, Hội An thời đó đã trở thành mảnh đất giao thương của người Hoa, người Nhật, người Việt, các tàu buôn phương Tây cũng cập bến để buôn bán. Lúc đầu, các linh mục giao tiếp với người bản xứ thông qua phiên dịch, chủ yếu là các giáo dân Nhật kiều sống tại Hội An. Ba giáo sĩ dòng Tên đầu tiên tới Đàng Trong năm 1615 chưa được học tiếng Việt trước khi tới nên việc phân biệt dấu thanh còn khó khăn, hơn nữa hai trong số ba cha đã ở Nhật Bản nên không quen ngôn ngữ có thanh điệu. Người đầu tiên giỏi tiếng Việt và miêu tả chính xác ngôn ngữ của chúng ta là cha Francisco de Pina¹ đồng thời cũng là thầy dạy tiếng Việt cho cha Alexandre de Rhodes.

Tính từ cuốn *Từ điển Việt-Bồ-La* đầu tiên được in năm 1651 do Alexandre de Rhodes đứng tên đến thời của Petrus Ký, chữ quốc ngữ đã dần hoàn thiện với các cuốn *Từ vựng Annam-Latin* của Pigneau de Béhaine năm 1773, thuộc Chủng viện Hội Thừa sai Paris – đại diện cho sự phát triển và ngữ âm Đàng Trong. Cùng thời gian đó, chúng ta có thể đối chiếu với các cuốn từ điển của Philippe Bỉnh² và cuốn *Từ điển Việt-Tây Ban Nha* năm 1766³ đại diện cho ngữ âm Đàng Ngoài.

Cuốn từ điển năm 1773 của Pigneau de Béhaine được làm bằng cả ba thứ chữ: Hán- Nôm, Quốc ngữ và Latin. Nhưng tác giả chưa phân biệt Hán và Nôm. Mãi cho tới năm 1838, giám mục Taberd biên soạn cuốn *Dictionarium Anamiticum-Latino* hay còn gọi là *Nam Việt Dương Hiệp tự vị* dựa trên cuốn từ điển của Pigneau de Béhaine, và có phân biệt chữ Hán và chữ Nôm.

Sau đó, các thừa sai biên soạn tiếp các cuốn khác nữa để phục vụ cho nhu cầu học tiếng Việt, nhưng các cuốn từ điển sau này ra đời dưới sự ảnh hưởng

1 Linh mục dòng Tên gốc Bồ Đào Nha, tới Đàng Trong năm 1618.

2 Hiện ở thư viện Biblioteca Apostolica de Vaticana còn lưu trữ 3 cuốn từ điển của Philippe Bỉnh và các huynh đệ của ông: *Dictionarium Annamiticum seu Tun Kinense cum Lusitana de declaratione* viết năm 1790; *Dictionarium annamiticum seu Tunkinense Lusitana & Latina declaratione* viết năm 1797 và cuốn *Việt-Bồ, Bồ-Việt* không có năm viết.

3 Hiện lưu trữ tại Hội Thừa sai Paris, mã số 1059.

của người Pháp và tiếng Pháp tại Việt Nam chứ không còn mang mục đích học tiếng Việt để truyền đạo thuần túy như trước nữa. Nhưng xin nhấn mạnh rằng, chữ quốc ngữ thực ra chỉ là một phương pháp phiên âm theo ngữ hệ Latin để các nhà truyền giáo dễ học tiếng Việt, cũng như họ đã làm ở tất cả các nước¹. Sở dĩ thứ chữ viết này được áp dụng và trở thành chữ viết chính thức trên toàn lãnh thổ Việt Nam vì khi người Pháp sang xâm lược nước ta, nhận thấy loại chữ viết này dễ học hơn chữ nho nên họ áp dụng vào nền giáo dục toàn dân cùng với sự bùng nổ của báo in và sách.

Tờ *Courrier de Saigon* số 7 ngày 05/4/1865, đăng lời rao về Gia Định báo số đầu tiên như sau: “Trong tháng này sẽ ra số thứ nhất một tờ báo in bằng tiếng Annam thông thường”. Mục đích của Gia Định báo là “Tờ báo này nhằm phổ biến trong giới dân bản xứ tất cả những tin tức đáng cho họ lưu ý và cho họ có một kiến thức về những vấn đề mới có liên quan đến văn hóa và những tiến bộ về ngành canh nông...”. Ba năm sau, Thống đốc Nam Kỳ Ohier ký quyết định giao tờ báo này cho “Pétras Trương Vĩnh Ký, với tư cách là Chánh tổng tài của tờ này”.

Vậy Pétras Ký là ai? Ông có vai trò gì trong việc truyền bá văn hóa và chữ quốc ngữ thời bấy giờ?

2. Petrus Ký: thân thế, sự nghiệp

Trương Vĩnh Ký sinh ngày 06 tháng 12 năm 1837 dưới thời vua Minh Mạng, tên thật là Trương Chánh Ký, theo đạo Công giáo nên có tên thánh là: Jean-Baptiste Petrus Ký². Ông sinh ở ấp Cái Mơn, xã Vĩnh Thành, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre). Petrus Ký được cho đi học chữ Hán từ năm lên 5 tuổi với ông giáo Học. Năm lên chín, có hai nhà truyền giáo người Pháp là Cố Hòa, Cố Long biết Trương Vĩnh Ký



- 1 Tính từ cuộc hành trình truyền giáo đầu tiên năm 1541 của Thánh François Xavier đến khi Dòng Tên bị giải thể năm 1773, các linh mục Dòng Tên đã phiên âm tới 134 ngôn ngữ và 6 thổ ngữ. Dẫn theo Henning Klöter, “Ay sinco lenguas algo difirenties” China’s local vernaculars in early missionary sources, *Missionary Linguistics III*, John Benjamins publishing company, 2007, tr.195.
- 2 Tên chính xác của ông được viết là Petrus chứ không phải là Pétras như sau này người Pháp quen dùng, vì trong tiếng Latin không có con chữ é.

là một nhân tài vừa thông minh lại chăm học nên đem về trường Dòng ở Cái Nhum dạy chữ Latin.

Sau đó, ông được Cố Long đưa sang học tại Chủng viện Pinhalu ở Phnôm-Pênh, Campuchia. Nhờ chăm đọc sách và học cùng bạn bè chủng sinh đến từ các nước, thời kỳ này ngoài chữ Hán và các ngôn ngữ phương Tây như Hy Lạp cổ, Latin, Pháp, Bồ Đào Nha, Anh, Ý... Trương Vĩnh Ký đã nắm vững thêm được tiếng Thái, Nhật, Miên, Lào, Ấn Độ... Năm 1851, ông là một trong số ba học sinh xuất sắc nhất được chọn đi học tại Chủng viện Giáo Hoàng ở Pinang, Malaysia. Năm 21 tuổi (1858), hay tin mẹ qua đời ông vội vàng về nước.

Về Sài Gòn trong tình cảnh Pháp đã đem quân vào chiếm Việt Nam từ Đà Nẵng đến Gia Định, sau đó mất ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, việc cấm đạo trở nên gắt gao, Trương Vĩnh Ký quyết định không trở lại Chủng viện nữa. Để tránh bị bắt bớ, ông chạy lên Sài Gòn tá túc nhà vị Giám mục Lefèvre và được giới thiệu làm thông ngôn cho Jauréguiberry năm 1860. Tới năm 1862, Pháp thành lập trường Thông ngôn và ông được nhận vào dạy. Năm 1863, triều đình Huế cử phái đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp xin chuộc ba tỉnh miền Đông, Phan Thanh Giản xin cho Trương Vĩnh Ký làm thông ngôn. Sang Pháp, phái đoàn được triều kiến vua Napoléon III, ông được gặp nhiều nhân vật quan trọng và thăm viếng các nước: Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý và yết kiến Giáo Hoàng tại Roma. Đây là một cơ hội tuyệt vời cho Trương Vĩnh Ký được tiếp xúc trực tiếp với xã hội và văn hóa phương Tây, đem lại cho ông một tầm nhìn mới về thế giới, đặc biệt là trong lúc chủ nghĩa thực dân đang rầm rộ lan tràn trên toàn thế giới.

Năm 1866, ông được đề cử làm Giám đốc dạy tiếng Đông phương ở trường Thông ngôn (Collège des Interprètes (1866-1868)), rồi Giám đốc Trường Sư phạm (Ecole normale, 1/1/1872-1/12/1873), sau đó ông dạy tiếng Việt và Hán tự tại trường Tham biện Hậu bổ (Ecole des Administrateurs stagiaires, 1/1/1874-1879).

Năm 1873-1874 ông được liệt vào “Thế giới thập bát văn hào” của thời đại và trong bảng liệt kê các ngôn ngữ ở văn bản này, ông nói thông thạo tới sáu ngôn ngữ phương Tây và mười một ngôn ngữ phương Đông¹. Năm 1886, ông kết giao với Paul Bert (Toàn quyền Đông Dương) rồi làm việc ở Cơ Mật Viện

1 Xin xem bản số hóa trên: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk/wa_files/biographie.jpg

và dạy vua Đồng Khánh học chữ Pháp, chữ quốc ngữ. Một năm sau đó, ông đi công tác ở Bangkok để giải quyết vấn đề giữa Thái Lan và Đông Dương. Sau khi Paul Bert mất (ngày 11/11/1887), Petrus Ký không tham gia vào chính trị nữa mà quay về nhà, chú tâm soạn sách.

Ông qua đời ngày 1/9/1898 và để lại số lượng tác phẩm đồ sộ, khoảng 119 hoặc 120 cuốn sách¹ các loại về ngôn ngữ, văn hóa, lịch sử, địa lý... Ông được trao một loạt huân, huy chương Bắc Đẩu Bội Tinh của các chính quyền Pháp lẫn triều đình nhà Nguyễn cho những công trình cũng như đóng góp của ông.

3. Trương Vĩnh Ký và chữ quốc ngữ

Theo nhìn nhận của các nhà truyền giáo đương thời, đại đa số dân An-nam chưa bao giờ được tiếp cận một nền giáo dục tử tế hay ít ra là được học hành cho biết con chữ, trừ số ít con nhà khá giả hoặc các học trò theo nghiệp đèn sách. Kể cả việc phổ biến kiến thức văn hóa cũng chỉ tồn tại dưới hình thức truyền miệng. Dưới thời phong kiến, dân ta đại đa số là mù chữ như trong nhận xét dưới đây của Linh mục Heutte: “20.000 người Công giáo Đàng Trong thì không có lấy nổi 100 người biết văn tự chữ Hán. Và trong số 100 người này, không có lấy nổi 1 người biết đọc”².

Giữa bối cảnh như vậy, việc Trương Vĩnh Ký từ chối lời mời ra làm quan cho Tây của Kerguda (Thống đốc Nam Kỳ) và xin lập một tờ báo Quốc ngữ mang tên *Gia Định báo* có ý nghĩa to lớn. *Gia Định báo* chính thức được phát hành ngày 15/4/1865. Sở dĩ chúng ta có thể khẳng định điều này vì căn cứ vào văn thư đề ngày 09/5/1865 do Thống đốc Nam Kỳ Pierre Gustave Roze gửi cho Bộ trưởng Bộ Hải quân và thuộc địa Pháp, trong đó có nhắc đến tờ *Gia Định báo* “phát hành vào ngày 15 tháng 4 vừa qua”³. Khi tờ *Gia Định báo* bắt đầu ra đời, tờ báo này được giao cho Ernest Potteaux làm Giám đốc nhằm mục đích đăng các văn kiện, nghị định của nhà cầm quyền Pháp. Và phải đến ngày 16/5/1869 mới có Nghị định của Chuẩn Đô đốc Ohier ký giao *Gia Định báo* cho Trương Vĩnh Ký làm *Chánh tổng tài*. Sau khi nhận nhiệm vụ, Trương Vĩnh Ký đã có những

1 Xin xem danh sách các tác phẩm của Trương Vĩnh Ký tại <http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk/bibliographie.html> hoặc Huỳnh Ái Tông, 2014, *Báo chí và nhà văn Quốc ngữ thời sơ khởi*, tr.28–34

2 Archives des Missions Etrangères de Paris, vol 727, tr.363, thư viết ngày 7/12/1717 của P. Heutte aux directeurs du séminaire des Missions étrangères.

3 Huỳnh Văn Tòng, 2000, *Báo chí Việt nam từ khởi thủy đến 1945*, Nhà xuất bản TP HCM, tr.59–60.

cách tân đáng kể cả về hình thức lẫn nội dung của tờ Gia Định báo như trong nội dung quyết định số 189 của Ohier:

“Tờ báo tiếp tục ra mỗi tuần. Nó sẽ được chia làm hai phần: một phần chính thức gồm các văn kiện, quyết định của ông Thống đốc và nhà cầm quyền với tài liệu bằng tiếng Pháp do nha nội vụ cung cấp và được ông Trương Vĩnh Ký dịch ra chữ quốc ngữ; phần khác không chính thức sẽ gồm những bài viết bổ ích và vui vẻ về các đề tài lịch sử, những sự kiện về luân lý, thời sự.”¹



Trang nhất một số Gia Định báo.

Trong vòng bốn năm (1869–1872) làm Chánh tổng tài tờ Gia Định báo, Trương Vĩnh Ký đề ra ba mục đích: truyền bá chữ quốc ngữ, cổ động tân học và khuyến học trong dân. Ông luôn khuyến khích các văn sĩ Việt Nam viết bài hoặc

1 Dẫn lại theo sách của Huỳnh Ái Tông, *Báo chí và nhà văn Quốc ngữ thời sơ khởi*, tr.12

gửi tin tức về cho tờ báo nhằm giúp họ tập luyện viết văn và làm báo bằng chữ quốc ngữ. Tờ báo này xuất bản liên tục trong 32 năm (1865–1897). Tuy nhiên, vào những năm cuối xuất hiện rồi rạc cho đến ngày 31/12/1909 thì dừng hẳn. Trong tổng số 44 năm tồn tại của tờ báo bằng chữ quốc ngữ đầu tiên này, chúng ta có thể thấy một lượng thông tin cực kỳ phong phú cũng như lượng kiến thức văn hóa xã hội mà tờ báo mong muốn truyền tải tới độc giả.

Sau này Trương Vĩnh Ký còn tự bỏ tiền túi để xuất bản thêm tờ nguyệt san *Thông loại khóa trình – Miscellanées ou lectures instructives pour les élèves des écoles primaires communales et cantonales* từ ngày 1 tháng 5 năm 1888 đến tháng 10 năm 1889, tổng cộng là 18 số. Nội dung tờ nguyệt san được viết bằng chữ quốc ngữ, tuy nhiên nhan đề lại được viết bằng chữ Hán và chữ Pháp. Chủ ý của ông là việc phổ biến chữ quốc ngữ không chỉ ở trong học đường mà còn ở mọi gia đình.

Sở dĩ Trương Vĩnh Ký mong muốn truyền bá chữ quốc ngữ vì ông hiểu rằng thứ chữ này có lợi cho công cuộc xóa nạn mù chữ trong dân như ông từng nhấn mạnh trong cuốn *Manuel des écoles primaires* (Giáo trình cho các trường tiểu học, 1876) như sau:

“Chữ quốc ngữ phải trở thành chữ viết của nước nhà. Cần phải nắm vững nó cho điều tốt đẹp và cho sự tiến bộ. Vì thế, chúng ta phải tìm mọi cách để phổ biến chữ viết này”.

Ông cho rằng loại chữ viết đơn giản, dễ học này sẽ là phương tiện hiệu quả để tiếp thu những kiến thức mới vì ba lý do: Thứ nhất, do nạn mù chữ đại trà trong dân, tiếp theo là chữ Hán sẽ không còn có ích một khi người Pháp cai trị Nam Kỳ và cuối cùng, chỉ cần ba tháng là có thể biết đọc và viết chữ quốc ngữ.

4. Trương Vĩnh Ký – nhà ngôn ngữ học thông tuệ

Petrus Ký không phải là người Việt Nam đầu tiên được tiếp xúc với văn hóa phương Tây và sáng tác nhiều tác phẩm bằng chữ quốc ngữ¹, nhưng ông được coi là người Việt Nam đầu tiên có công trong việc phổ biến những cách tân văn hóa, lễ thói cho dân Annam bằng báo chí và các tác phẩm sách in.

1 Trước ông đã có Philippe Bình trong những năm tháng ở Lisbonne (1796–1833) đã viết 33 cuốn, số lượng trang mỗi cuốn dao động từ 500 đến 700 trang được lưu trữ tại thư viện của Tòa Thánh trong danh mục Borg.Tonch.

4.1. Sách về tiếng An-nam

Sau này khi Trương Vĩnh Ký phụ trách các công việc khác ông liên tục xuất bản các cuốn sách về ngôn ngữ.

- *Cours pratique de langue Annamite, à l'usage du collège des interprètes* (1865) - Thực hành tiếng An-nam, dùng cho trường Thông ngôn;
 - *Abrégé de Grammaire Annamite* (1867) - Vắn tắt ngữ pháp An-nam;
- nhiều cuốn được xuất bản năm 1876 như:

- *Manuel des Écoles Primaires* - Giáo trình cho trường tiểu học;
- *Quatre livres classiques en caractères Chinois et en annamite (autographié)* - Tứ thư diễn giải bằng chữ Hán và chữ An-nam;
- *Alphabet Quốc ngữ* - Bộ chữ cái Quốc ngữ;
- *Vocabulaire du Cours d'Annamite* (1890) - Từ vựng tiếng An-nam;
- *Cours d'Annamite parlé (vulgaire) & Grammaire Annamite en Annamite* (1894) - Mẹo tiếng An-nam và ngữ pháp tiếng An-nam viết bằng chữ quốc ngữ.

4.2. Các loại sách về so sánh ngôn ngữ

Biết và hiểu nhiều ngôn ngữ và loại hình chữ viết khác nhau, Petrus Ký đã soạn thảo rất nhiều các loại sách so sánh các ngôn ngữ như cuốn:

- *Etude comparée sur les langues, écritures, croyances et religions des peuples de l'Indochine* - Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ, chữ viết, tín ngưỡng và phong tục của các dân tộc Đông Dương;
- *Combinaison des systèmes d'écriture idéographique, hiéroglyphe, phonétique, alphabétique* - Nghiên cứu đối chiếu các hệ thống chữ viết tượng ý, tượng hình, theo ngữ âm và theo vần mẫu tự;
- *Etude comparée des langues et des écritures des trois branches linguistiques* - Nghiên cứu đối chiếu những tiếng nói và chữ viết của ba ngành ngôn ngữ;
- *Essai sur la similitude des langues et des écritures orientales* - Lược khảo về sự tương đồng giữa các tiếng nói và chữ viết Đông phương;
- *Les convenances et les civilités annamites* - Phép lịch sự và xã giao của người An-nam.

Ngoài ra ông còn soạn các sách dạy tiếng Thái, Campuchia, Myanmar, Chăm, Tamil, Hindi...

Ông biên soạn các loại từ điển nhằm mục đích dạy tiếng như *Dictionnaire Français-Annamite*; (Từ điển Pháp-Việt); *Dictionnaire Chinois-Annamite-Français* (Từ điển Hán-Việt-Pháp); *Dictionnaire géographique annamite* (Từ điển địa lý An-nam).

4.3. Biên soạn các loại sách lịch sử, địa lý, văn hóa

Khi biên soạn cuốn *Cours d'Histoire Annamite à l'usage des écoles de la Basse Cochinchine* (Cuốn I, 1875, Cuốn II, 1877) – Giáo trình Lịch sử nước Nam dùng cho các trường Nam Kỳ, ông tâm niệm:

“Dùng tiếng Pha-Lang-sa là tiếng đã rộng mà lại hay mà chép truyện đất nước ta ra cho anh em coi cho quen-thuộc tiếng ấy, trông rằng lấy cái tiếng anh em đang lo học mà thuật lại truyện anh em đã biết thì sẽ giúp anh em cho dễ thông ý tứ léo lắt và hiểu rõ cốt cách tiếng ấy hơn”¹.

Sau đó ông còn soạn *Sử ký Nam Việt*; *Sử ký Trung Hoa*; *Petit cours de géographie de la Basse Cochinchine*, 1875 (Giáo trình ngắn gọn về Địa lý Nam Kỳ).

4.4. Petrus Ký là nhà văn đầu tiên nổi bật đưa ra lối viết văn xuôi

Mang trong mình tâm thức gìn giữ văn hóa phương Đông, ông dịch ra chữ quốc ngữ các sách *Nho học Tứ thư* (1889); *Tam tự kinh* (1884); *Minh tâm bảo giám* (1891–1893)²; *Sơ học vấn tân*, 1884 (Tóm tắt sử của Trung Quốc và Việt Nam); *Tam thiên tự* (1887)... Học giả Nguyễn Văn Tố nhận xét:

“Ông đã biết giữ cho những tư tưởng ấy cái vẻ linh hoạt và biết theo cả thể văn mà làm cho câu của tiếng Việt đi sát nguyên văn, không suy chuyển đến văn vẻ, vì ông đã hiểu rằng cái điều thú vị trong Tứ thư không kể đến lý thuyết chính là những cái đột ngột, bất thường, không theo lệ luật câu văn và cái đặc tính ấy cần phải phản chiếu từng ly từng tí trong bản quốc ngữ”³.

Ông cũng là người đầu tiên phiên âm *Truyện Kiều* của Nguyễn Du ra chữ quốc ngữ (1875).

1 Bản số hóa xin xem tại : http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk/wa_files/coursdhistoire_.pdf

2 http://ndclnh-mytho-usa.org/KhoSachCu/MinhTamBuuGiam-1968_.pdf

3 Kỷ yếu của Hội Trí Tri Hà Nội. Nguyễn văn tiếng Pháp *Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin*, Janvier-Juin 1937, dẫn theo Vũ Ngọc Phan, Nhà văn hiện đại, NXB Văn học tái bản, 1994, tập 1, tr.26.

Ngoài ra Petrus Ký còn sáng tác truyện bằng lối văn xuôi. Trong khi nền Nho học trước đó vẫn quen với lối văn vần, lối tầm chương trích cú, ông đã viết hai cuốn *Chuyện đời xưa*¹ và *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi*².

Có thể nói, những đóng góp to lớn này của Trương Vĩnh Ký cũng như các trí thức thời kỳ đầu Tây học³ như Huỳnh Tịnh Của được coi là đặt một nền móng vững chãi cho nền văn học chữ quốc ngữ phát triển hưng thịnh thời kỳ sau này.

5. Luận bàn

Trương Vĩnh Ký đại diện cho cả hai nền văn hóa Đông-Tây. Ông am hiểu văn hóa Việt Nam cùng các tư tưởng, chữ viết của nền Nho học, theo học trường Dòng ông am hiểu về Công giáo và thần học, tham gia chính trường và tiếp xúc với chính quyền thực dân, ông am hiểu về văn hóa Pháp và cả văn hóa thực dân.

Việc đánh giá về một con người sống trong thời kỳ rối ren của lịch sử là không hề đơn giản. Sau cả ngàn năm Bắc thuộc, chúng ta bị ràng buộc vào tư tưởng Nho giáo với tam cương ngũ thường. Ngoài những tư tưởng tích cực của nền Nho học, nước ta chỉ có một hệ quy chiếu duy nhất là Trung Quốc và xem đó như là nền văn minh duy nhất đáng học tập. Điều đó vô tình cũng tạo cho chúng ta thói quen thụ động và không chịu tiếp nhận cái mới, không chịu học hỏi từ những trào lưu tư tưởng tiến bộ. Việc triều đình nhà Nguyễn thi hành chính sách bế quan tỏa cảng, bài đạo mù quáng cũng chỉ vì tầm nhìn thiển cận và mục đích bảo vệ quyền lợi của lớp người cai trị. Trong khi đó, dân chúng khổ sở vô vàn, loạn lạc khắp nơi, đất nước yếu kém, tụt hậu. Cuộc đời của Trương Vĩnh Ký trải dài qua tất cả chín đời vua Nguyễn từ Minh Mạng đến Thiệu Trị, Tự Đức, Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc, Hàm Nghi, Đồng Khánh và Thành Thái cùng những thăng trầm góc tối góc sáng của đất nước thời loạn lạc.

Lịch sử ghi nhận những hậu quả của các cuộc di dân và xâm chiếm thuộc

1 Bản số hóa xin xem tại : http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk/wa_files/chuyen.pdf

2 Bản số hóa xin xem tại : <http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk/voyage.html>

3 Xin xem bài của Lucia Halbherr, Anglo-American School of Sofia tại : <http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk/halbherr.html>

địa, nhưng những cuộc tiếp xúc giữa các sắc dân cũng còn là cơ hội để trao đổi và học tập tinh hoa của nhau. Trương Vĩnh Ký hiểu rằng chúng ta cần vận dụng các kiến thức và kinh nghiệm của học thuật phương Tây về các vấn đề khoa học, kỹ nghệ, kinh tế và chính trị để canh tân và nâng cao dân trí, nhưng ta cũng cần giữ gìn và phát triển văn hóa phương Đông vì đó là gốc rễ và cội nguồn của dân tộc.

Trương Vĩnh Ký¹ cũng đã có một thời gian dài bị cho là theo Pháp bán nước, có học Nho học mà lại không trung quân ái quốc. Nhưng khái niệm trung quân và ái quốc của Nho học có lẽ phải xem lại vì liệu ta có nên mãi mãi đi theo nhà cầm quyền đã lỗi thời và không có thực tài? Hay bằng cách khai sáng dân trí để dân có thể tìm một con đường đi tốt hơn cho dân tộc? Lịch sử đã đi qua và chúng ta không thể quay ngược lại bánh xe để thay đổi sự kiện.

Riêng với trường hợp Trương Vĩnh Ký, ta cũng nên thấy rằng, sau sự kiện Paul Bert (bạn ông) chết, ông cũng từ bỏ chính trị và tập trung chủ yếu vào việc viết sách và dạy học. Cuộc đời chên vênh giữa hai thế giới, ông là nhịp cầu phổ biến văn hóa tiến bộ cho dân vì ông hiểu cần nâng cao dân trí mới giúp chấn hưng được dân tộc. Như Petrus Ký đã từng nói tại Paris năm 1863 theo tường thuật của Cortembert:

“Con người có hai Tổ quốc, Tổ quốc của lý trí và của tình cảm, ta yêu thương Tổ quốc này và ngưỡng mộ Tổ quốc kia, và xét cho cùng, anh ta chọn để tâm hồn nơi anh ta được sinh ra ở tận miền Viễn Đông, đó mới là Tổ quốc thực sự”².

Điều quý hiếm là Trương Vĩnh Ký đã để lại cho chúng ta các công trình văn hóa, những cuốn sách về lịch sử, và những cuốn sách dạy trẻ em:

“Khuyến các trò hãy bớt tính ham chơi mà chuyên việc học hành, chữ

1 Xem: Jean Bouchot, *Un savant et un patriote cochinchinois, Petrus J.B. Trương-Vĩnh-Ký, 1837-1898*, troisième édition, Sài Gòn, 1927; Nguyen-Tien-Lang, *Pétras Trương-Vĩnh-Ký, Lettré et Apôtre Franco/Annamite*, thuyết trình tại Huế 6-12-1937; Nguyễn-Sinh-Duy và Phạm-Long-Điện, *Cuốn sổ bình sanh của Trương Vĩnh Ký, nhận định lịch sử*, Tủ sách tìm về dân tộc, Sài Gòn, tháng 3/1975; Nguyễn Văn Trung, *Trương Vĩnh Ký, nhà văn hóa*, Tp. Hồ Chí Minh, 1993; Nguyễn Văn Trấn, *Trương Vĩnh Ký (con người và sự thật)*, Ban Khoa học Xã hội Thành ủy Tp. Hồ Chí Minh, 1993.

2 Richard Cortembert, 1864, *Impressions d'un Japonais en France, suivies des impressions des Annamites en Europe* (Ấn tượng của một người Nhật tại Pháp, tiếp theo là ấn tượng của người An Nam tại châu Âu), tr.190.

nghĩa, văn chương cho được vào đường công danh với người ta cho sớm, trước là cho đẹp mặt nở mày cha mẹ, giúp đời dạy dân, sau là cho mình được công thành danh toại, thơm danh, tốt tiếng ở đời”¹.



Trường Pétrus Ký, ảnh chụp năm 1972

1 Trương Vĩnh Ký, 1876, *Manuel des écoles primaires ou simples notions sur les sciences à l'usage des jeunes élèves des écoles de l'administration de la Basse-Cochinchine*, Saigon, Imprimerie du gouvernement, tr.3.

BÀI 4

NGUYỄN VĂN VĨNH

VỚI TIẾNG MẸ ĐẼ VÀ CHỮ QUỐC NGỮ

Hướng dẫn học

Trong Bài 3, các bạn đã nghiên cứu trường hợp nhà ngôn ngữ học Petrus Trương Vĩnh Ký. Đời hoạt động của Trương Vĩnh Ký nghiêng về những công trình khảo cứu văn hóa và ngôn ngữ. Sâu thẳm trong con người nghiên cứu ấy là một nhà yêu nước muốn phổ cập chữ quốc ngữ cho toàn thể đồng bào mình, để nâng cao dân trí từ đó mà nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Trong Bài 4 này, các bạn nghiên cứu trường hợp chí sĩ Nguyễn Văn Vĩnh. Các bạn hãy chú ý những nét riêng rất thú vị trong đời hoạt động văn hóa của nhà yêu nước này.

Trước hết, hãy chú ý đến trí thông minh của ông – một con người tự học. Tự học từ khi mười tuổi đi kéo quạt thuê mà học lỏm được tiếng Pháp và đỗ cao hơn các “bạn cùng trường” lớn tuổi hơn ông rất nhiều.

Tiếp đó, hãy chú ý đến sự đam mê của Nguyễn Văn Vĩnh với máy in và liên quan đến máy in là nghề xuất bản sách và nghề làm báo.

Sau nữa, hãy chú ý đến sự dấn thân của Nguyễn Văn Vĩnh vào việc đấu tranh trực diện với nhà cầm quyền thực dân Pháp.

Và cuối cùng, các bạn hãy chú ý tới sự cương trực khi từ chối quyền lợi nếu chịu ra làm quan và chịu đóng cửa các tờ báo, và vui lòng dấn thân đi kiếm tiền trả nợ, và chết trên đường đi tìm vàng bên Lào.

Đan xen vào hành động của con người chết oan ức vào lúc 54 tuổi, các bạn sẽ tìm thấy những đam mê, những khát khao, thấy con người Nguyễn Văn Vĩnh nồng cháy muốn *khai dân trí* (mở mang trí tuệ của người dân).

Mong rằng, thông qua một số thành tựu của Nguyễn Văn Vĩnh, đó sẽ là cảm hứng học tập của bạn!

1. Vai trò chữ quốc ngữ trong đời sống người Việt Nam

Việt Nam chịu ách đô hộ hơn một nghìn năm của phong kiến Trung Quốc – đó là thời *Bắc thuộc* kéo dài đến năm 938, năm Ngô Quyền chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng¹, Việt Nam được độc lập. Trong thời kỳ Bắc thuộc, tiếng nước ta được “ghi” lại bằng chữ Hán – các nhà trí thức Việt Nam đã học và phổ biến chữ Hán nhưng tìm cách đọc theo âm Việt. Các nhà trí thức Việt còn cố sức tìm ra cách ghi tiếng Việt bằng chữ Nôm. Dân tộc ta rất trân trọng việc làm đó, vì “*tiếng nói và chữ viết là căn cước văn hóa của một dân tộc*”².

Qua Bài 1 các bạn đều biết về cách cấu tạo chữ Nôm. Các bạn đã thấy việc học chữ Hán đã khó, học chữ Nôm còn khó hơn! Chưa kể là *một chữ Nôm có thể có nhiều cách đọc*, nhiều khi phải vừa đọc vừa đoán. Dân ta có chữ “nôm na”, mang ý đã là Nôm thì chỉ na ná thôi, không chính xác! Những điểm hạn chế này khiến chữ Nôm không phát triển, người dân bị mù chữ là điều dễ hiểu.

Vào giữa thế kỷ 17, các giáo sĩ phương Tây (Âu châu) đến Việt Nam với mục đích truyền bá đạo Thiên Chúa, nghiên cứu các mặt đời sống, và dẫn theo đó là các hoạt động thương mại, xã hội, văn hóa,...

Trong quá trình giao tiếp với dân bản địa, các giáo sĩ phương Tây nhận thấy ngay và thấy rất rõ sự bất hợp lý trong việc người Việt nói một cách và viết theo một cách khác. Chữ viết lúc đó của người Việt là chữ Hán hoặc chữ Nôm. Sự khác biệt này khiến cho các giáo sĩ khó giao tiếp và truyền đạo, khó hòa nhập vào cuộc sống tinh thần người dân bản địa để họ đồng tình và làm theo những giáo lý Thiên Chúa giáo. Ngoài ra trong giao dịch mua bán cũng rất khó khăn khi phải cam kết bằng văn bản. Các giáo sĩ phương Tây phải nghĩ đến việc ghi âm tiếng nói của người bản xứ bằng các chữ cái thuộc hệ chữ Roman mà các giáo sĩ đang sử dụng³.

Từ đây, lần đầu tiên trong lịch sử, người Việt Nam có bộ chữ viết theo mẫu tự chữ cái Latin do các giáo sĩ phương Tây đặt ra, và người có công đúc kết, tổng

1 *Giáo trình Hán Nôm, tập 2 (tập chữ Nôm)*, Bộ môn Hán Nôm trường Đại học Tổng hợp Hà Nội biên soạn, Nhà xuất bản Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1990, tr.8–9.

2 Quan điểm của tác giả Thăng Long trong bài “Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt hay triệt tiêu” báo *Người đại biểu nhân dân* ra ngày 30/7/2013.

3 Hệ chữ cái Roman được sử dụng ở các quốc gia và vùng lãnh thổ: Aragon, Asturias, Bồ Đào Nha, Catalan, Galixia, Napoli, Oc, Papiamento, Pháp, Romania, Tây Ban Nha, Italia (Theo Wikipedia).

hợp thành cuốn từ điển đầu tiên là Alexandre de Rhodes¹. Cuốn từ điển mang tên VIỆT-BỒ-LA (Việt Nam-Bồ Đào Nha-Latin) in năm 1651 tại Roma – điều này các bạn đã học kỹ trong Bài 2.

Chữ Việt dùng chữ cái Latin ra đời là việc mới hoàn toàn đối với người Việt Nam. Việc sử dụng thứ chữ mới chỉ mạnh mẽ ở những nơi có các nhà truyền giáo và nơi có những người dân theo đạo Thiên Chúa. Bộ chữ viết mới này vẫn xa lạ với người Việt đã chịu ảnh hưởng của Phật giáo và tư duy phong kiến nhiều thế kỷ trước đó. Chưa kể là bộ chữ viết mới này lại trùng hợp với thời kỳ thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, nên càng tạo ra tâm lý đối địch với “chữ của bọn Tây”, của bọn “quỷ da trắng nước ngoài”, của bọn xâm lược.

2. Những nhà trí thức tiên phong

Đến giữa thế kỷ 19, sự có mặt của người phương Tây kèm theo những ảnh hưởng nhất định về lối sống, về khoa học, về kỹ thuật và văn hóa ở Việt Nam, đã tác động mạnh lên tư duy của một số nhà trí thức tiên phong.

Nhờ được tiếp cận với nền văn hóa và kiến thức xã hội của những người phương Tây đến Việt Nam, những nhà trí thức tiên phong đó tự nhận thấy sự bất hợp lý trong cách sử dụng ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết của người Việt. Và họ xác định đây là rào cản lớn nhất trong việc tiếp cận với nền tri thức mới của những nền văn minh khác của nhân loại. Họ đã âm thầm tạo ra một con đường mới cho công cuộc phát triển xã hội, đó là tìm cách sử dụng và phổ biến chữ viết mới (chữ QUỐC NGỮ) theo mẫu tự chữ cái Latin, gạt bỏ dần việc sử dụng chữ Hán và chữ Nôm – những công cụ hạn chế việc phổ cập tri thức mới cho những người dân thường, nhất là những người nghèo ít có điều kiện học hành.

Chỉ với 24 chữ cái, thứ chữ mới rất dễ học và dễ tiếp thu. Những nhân sĩ tiến bộ không muốn có một xã hội lạc hậu vì người dân không được học hành, không có tri thức. Trong những diễn biến quan trọng của cuộc cách mạng này, đã xuất hiện những gương mặt tiên phong. Đáng chú ý nhất lúc đầu là Trương Vĩnh Ký (Pétrus Ký, 1837–1898) và Huỳnh Tịnh Của (Paulus Của, 1834–1907).

1 Alexandre de Rhodes (1591–1660). Trong sách sử Việt Nam ông còn được gọi là Giáo sĩ Đắc Lộ. Ông là nhà truyền giáo Dòng Tên và là nhà ngôn ngữ học. Xin coi đầy đủ về ông trong Bài 2 sách này.

a. Trương Vĩnh Ký (Petrus Ký)

Trương Vĩnh Ký (quê tỉnh Vĩnh Long, nay là huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre) là người Việt Nam đầu tiên có ước vọng và thực hiện bằng nhiều cách để mong người dân sẽ sử dụng chữ viết tiếng Việt theo mẫu tự chữ cái Latin mà sau đó được gọi một cách tự nhiên là Quốc ngữ.

Nhưng từ “quốc ngữ” đã làm méch lòng nhiều người trong bộ máy quyền lực của triều đình, đặc biệt là những người chịu ảnh hưởng sâu đậm lối tư duy của phong kiến Trung Quốc. Từ “quốc ngữ” cũng vô tình bộc lộ sự thoát khỏi ảnh hưởng của tư tưởng văn hóa Đại Hán, chia tay vĩnh viễn với một chủ trương thôn tính toàn diện dân tộc Việt của phong kiến Trung Hoa đã kéo dài hàng chục thế kỷ và sẽ kéo dài cho đến khi không thể!

Nhà văn hóa tiên phong Trương Vĩnh Ký còn gặp cản trở lớn trong sự nghiệp của ông. Đó là:

- Trương Vĩnh Ký là người Công giáo (Một hình ảnh đối lập với nhãn quan của một xã hội theo Phật giáo và Khổng giáo).

- Trong đời, ông đã từng có phẩm hàm trong hệ thống cai trị (tạo mặc cảm trong con mắt những người dân thuộc tầng lớp bị cai trị).

Những đóng góp của Trương Vĩnh Ký trong việc phổ biến chữ quốc ngữ ở Nam Kỳ vào cuối thế kỷ 19, đã tạo nên một nhân tố tâm lý quan trọng trong việc hình thành một cuộc cách mạng về chữ viết đối với xã hội phía Nam Việt Nam.



Tượng Trương Vĩnh Ký tại Bảo tàng thành phố Hồ Chí Minh
và một trường Trung học cơ sở mang tên Huỳnh Tịnh Của

b. Huỳnh Tịnh Của (Paulus Của)

Huỳnh Tịnh Của (quê ở huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu hiện thời) là người cùng thời với Trương Vĩnh Ký. Ông ít năng nổ hơn. Nhưng pho từ điển đồ sộ hai tập *Đại Nam quốc âm tự vị* (ra đời năm 1895 và 1896) của ông là một dấu ấn khác nhiều so với Petrus Ký.

Ông làm rất nhiều sách. Tính theo thứ tự thời gian, đó là: *Chuyện giải buồn*, 2 tập, 112 truyện (in năm 1880 và 1885); *Maximes et proverbes* – Châm ngôn, cách ngôn (viết bằng tiếng Pháp) (1882); *Gia lễ* (1886); *Bác học sơ giải* (1887); *Quan chế* (1888); *Đại Nam quốc âm tự vị* – hai cuốn (1895 và 1896); *Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn* (1897); *Câu hát góp* (1904); *Ca trù thể cách* (1907).

Bên cạnh đó, ông còn phiên âm, chuyển sang quốc ngữ những chuyện nôôm xưa của các tác gia đời trước, bao gồm: *Quan âm diễn ca* (in năm 1903); *Trần Sanh diễn ca* (1905); *Chiêu Quân cống Hồ truyện* (1906); *Bạch Viên Tôn Các truyện* (1906); *Văn Doanh diễn ca* (1906); *Thoại Khanh, Châu Tuấn truyện* (1906); *Thơ mẹ dạy con* (1907); *Tống Tử Vưu truyện* (1907).

c. Phan Châu Trinh và Nguyễn Văn Vĩnh

Vào cuối thế kỷ 19, nhà cầm quyền Pháp rất lúng túng trong việc lựa chọn một thứ ngôn ngữ thống nhất để áp dụng cho chế độ cai trị thuộc địa ở Đông Dương. Dùng ngôn ngữ nào là chính thức trong giao dịch xã hội – tiếng Hán, tiếng Pháp hay chữ quốc ngữ? Đến lúc này, hầu hết các lực lượng xã hội đều nhận thấy sự tiện lợi của chữ quốc ngữ. Thế nhưng, mâu thuẫn giữa các thành phần xã hội, giữa các lực lượng cai trị vẫn rất nặng nề, vì thế chữ quốc ngữ vẫn chưa chiếm được vị trí cần thiết để trở thành chữ viết quốc gia.

Đầu thế kỷ 20, sự bế tắc của xã hội Việt Nam đã đến mức đe dọa. Có nhiều nguyên nhân của khủng hoảng, trong đó có vấn đề thiếu một loại chữ viết phổ thông để chính quyền đến được với người dân. Có tới 90% người dân không biết một loại chữ viết nào. Các văn bản của chính quyền viết theo các ngôn ngữ khác nhau, do họ vẫn tranh cãi chọn dùng thứ chữ nào. Kết quả là, đến đầu thế kỷ 20 ở Việt Nam vẫn dùng những loại chữ viết vay mượn.

Chí sĩ Phan Châu Trinh (1872–1926) là nhà yêu nước sinh ra tại Quảng Nam, miền Trung Việt Nam. Năm 1901, ông đỗ Phó bảng (học vị dưới bậc tiến sĩ). Năm 1906, trước thực trạng đen tối của xã hội Việt Nam, ông viết bản kiến nghị bằng chữ Hán *Đầu Pháp Chính phủ thư* (“Thư gửi chính phủ Pháp”) gửi

Toàn quyền Đông Dương Paul Beau. Nội dung kiến nghị đòi phía Pháp phải cải cách xã hội, thay đổi chính sách cai trị, hủy bỏ nền giáo dục lạc hậu, và dạy học chữ quốc ngữ.

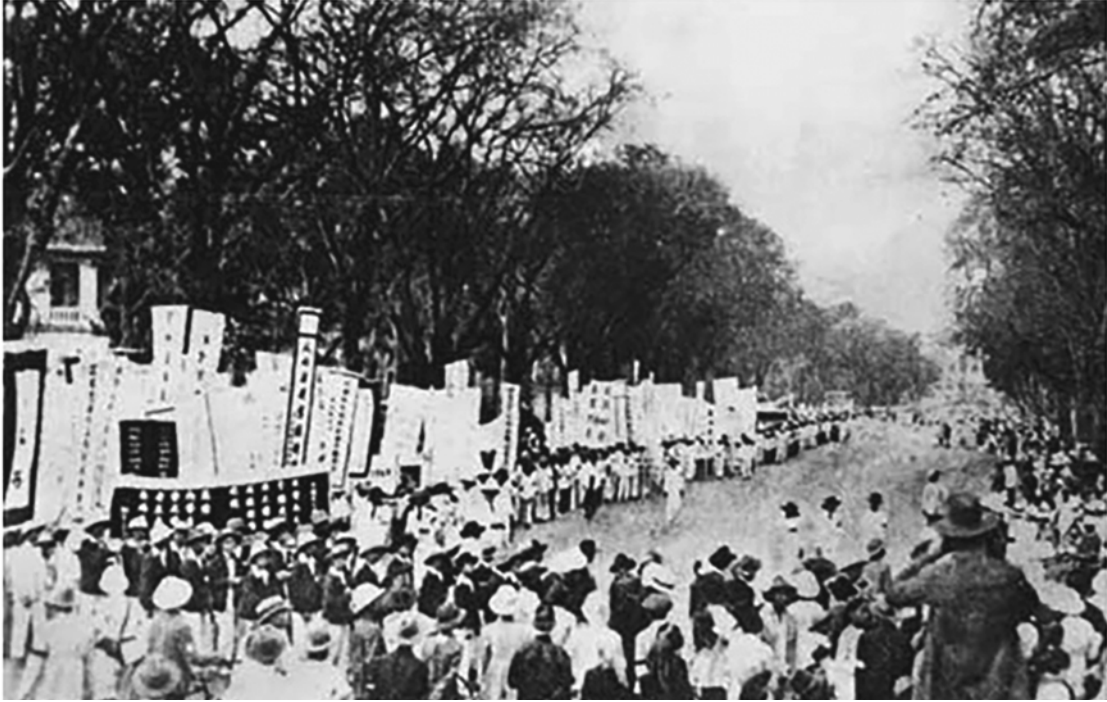
Phan Châu Trinh khẳng định dân Việt Nam phải được quyền làm người, quyền sống, quyền được học hành. Bản kiến nghị còn tố cáo sự bất lực và đòi hỏi của bộ máy vua quan triều Nguyễn cùng các chính sách cai trị hà khắc của chính quyền thực dân.

Toàn văn bản kiến nghị của Phan Châu Trinh đã được một thanh niên Việt Nam 24 tuổi, xuất thân là con một gia đình nông dân nghèo ở phủ Thường Tín tỉnh Hà Đông (nay là ngoại thành Hà Nội) tên là Nguyễn Văn Vĩnh (1882–1936), dịch ra tiếng Pháp, tiêu đề “*Lettre de Phan Chu Trinh au Gouverneur Général en 1906*”¹.

Việc dịch bản kiến nghị này đã giúp Nguyễn Văn Vĩnh cảm nhận sâu sắc sự bất công của một xã hội không được học hành, không có quyền làm người. Nguyễn Văn Vĩnh hoàn toàn đồng ý với nhận thức của Phan Châu Trinh rằng: *chúng ta nghèo và khổ vì chúng ta ngu và dốt, mà sự ngu dốt là hệ quả mặc nhiên của việc không được học hành!* Từ lúc đó, Nguyễn Văn Vĩnh đã ý thức sâu sắc tính bức thiết của việc phải có chữ viết cho đồng bào mình.

Nguyễn Văn Vĩnh đã may mắn có cơ hội từ khi còn là một đứa trẻ chăn bò ngoài bãi sông Hồng, được nhận vào làm công việc kéo quạt mát cho một lớp học của người Pháp đào tạo người làm phiên dịch tại trường Hậu bổ, đóng tại đình làng Yên Phụ, Hà Nội (1890). Tuy chỉ làm thuê, tuy chỉ học lỏm khi kéo quạt mát cho các học viên chính thức, nhưng vào năm 1896, sau hai lần thi, Nguyễn Văn Vĩnh đã đỗ đầu khoa thi (thủ khoa) của trường. Mới 15 tuổi, Nguyễn Văn Vĩnh đã được đặc cách làm phiên dịch cho Tòa sứ Lào Cai. Từ Tòa sứ Lào Cai, ông chuyển về Hải Phòng, rồi Bắc Giang, Bắc Ninh. Năm 1906 Nguyễn Văn Vĩnh là thư ký của Tòa Đốc lý Hà Nội và cũng là năm ông gặp chí sĩ Phan Châu Trinh.

1 Bức thư này được nhà văn Vũ Bằng cho đăng lại trên tờ báo *Trung Bắc chủ nhật* số 206 ra ngày 11/6/1944 ở Hà Nội.



Đám tang Phan Châu Trinh tại Sài Gòn

Phan Châu Trinh mất ngày 24-3-1926 tại Sài Gòn. Ngày 4-4-1926, lễ an táng ông được cử hành hết sức trọng thể theo tinh thần một lễ quốc tang. Lễ vọng điệu thụ tang được tổ chức ở gần khắp các tỉnh thành trong cả nước. Lễ tang ông là cuộc biểu dương tinh thần dân tộc-dân chủ của phong trào yêu nước lúc bấy giờ.

3. Hoạt động của Nguyễn Văn Vĩnh

Năm 1906, Nguyễn Văn Vĩnh được cử tham gia Hội chợ (Đấu xảo) các nước thuộc địa ở thành phố cảng Marseille miền Nam nước Pháp. Ông đã tận mắt chứng kiến nền văn minh Pháp. Ông thích thú chứng kiến nghề in ấn, xuất bản và làm báo. Ông bị mê hoặc khi nhận ra giá trị vô tận của báo chí trong đời sống. Nguyễn Văn Vĩnh lập tức đi tìm học cách làm một tờ báo. Ông muốn lấy đó làm phương tiện quan trọng nhất để quảng bá chữ



quốc ngữ, làm cơ sở cho cuộc khai dân trí theo con đường chính trị của Phan Châu Trinh.

Nguyễn Văn Vĩnh tin tuyệt đối vào những phát hiện của mình đến mức, trong một bức thư viết từ Marseille vào tháng 5.1906 gửi về cho một người bạn chí cốt là nhân sĩ Phạm Duy Tốn (1883–1924), ông đã bộc bạch: *“Cuộc đi thăm lý thú nhất của tôi trong Dấu xảo là cuộc đi thăm gian báo “Petit Marseillais”. Toà báo đó có những tài liệu xác thực nhất, lý thú nhất về nghề in từ khi nghề đó bắt đầu nảy nở hay nói cho đúng từ khi nghề đó bắt đầu được nhập cảng vào châu Âu.”*



Phái đoàn Việt Nam tại Hội chợ Thuộc địa năm 1906 ở thành phố cảng Marseille
(Nguyễn Văn Vĩnh đội mũ trắng, bên cạnh là Trần Trọng Kim)

Được chứng kiến tận mắt nền văn minh Pháp, với vốn văn hóa, xã hội, với thiện tâm thuần túy, Nguyễn Văn Vĩnh tin rằng dân tộc Pháp, nước Pháp cần gánh lấy trách nhiệm giúp những kẻ nghèo, kém phát triển tìm đến con đường tiến bộ. Nguyễn Văn Vĩnh cho rằng, một dân tộc như dân tộc Pháp đã thực hiện một cuộc cách mạng vĩ đại với tiêu chí cao quý là: Tự do – Bình đẳng – Bác ái, không thể nhẫn tâm chà đạp lên sự yếu kém của người An Nam!

Trở lại Việt Nam, Nguyễn Văn Vĩnh từ bỏ con đường công chức. Ông muốn làm một người tự do để không bị ràng buộc, bị áp lực bởi hệ thống hành chính, để rộng đường thực hiện lý tưởng của mình. Giai đoạn lịch sử này, Nguyễn Văn Vĩnh có hai mối quan hệ sống còn liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp của ông, đó là:

1/ Nhận lời hợp tác với François Henri Schneider, người Pháp gốc Đức, một chuyên gia về xuất bản, in ấn và báo chí, đến Sài Gòn từ năm 1882 theo hợp đồng ký với Chính phủ thuộc địa để xây dựng ngành in và xuất bản ở Việt Nam.

2/ Chính thức tham gia vào nhóm các nhân sĩ cách mạng do Phan Châu Trinh đứng đầu, tổ chức, thảo điều lệ và xin giấy phép mở trường Đông Kinh nghĩa thực (tại số 10 phố Hàng Đào Hà Nội) do cụ cử Lương Văn Can làm Thực trưởng (hiệu trưởng) năm 1907.

Có mâu thuẫn không, khi Nguyễn Văn Vĩnh một mặt gắn bó với F.H. Schneider là người của chính quyền thực dân, và một mặt, lại gắn bó với Phan Châu Trinh là người phản đối chính sách cai trị của thực dân Pháp, bị thực dân Pháp coi là kẻ phản loạn.

Nhưng Nguyễn Văn Vĩnh tuyệt nhiên không coi các mối quan hệ này là mâu thuẫn. Với ông, việc kết hợp những nỗ lực và thuận lợi khác nhau đều để phục vụ cho mục đích: người Việt phải được dùng chữ quốc ngữ như một lợi thế tất yếu.

Ngày 22 tháng 2 năm 1869, Thống đốc Nam Kỳ là Phó Đề đốc Marie Gustave Hector Ohier đã ký nghị định bắt buộc dùng chữ quốc ngữ thay thế chữ nho trong các công văn hành chính ở Nam Kỳ. Nhưng phải 19 năm sau, năm 1888, chính quyền thực dân mới áp đặt cho Nam Kỳ phải dùng chữ quốc ngữ trong hoạt động, giao dịch tài chính.

Những cố gắng này của nhà cầm quyền vẫn không đủ để mọi người dân ở Nam Kỳ sử dụng được chữ quốc ngữ, chưa nói đến người dân Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Triều đình nhà Nguyễn vẫn còn được dân coi trọng. Các quy chế chính trị thực sự khác nhau ở ba miền Việt Nam đã khiến dân chúng ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ vẫn xa lạ với chữ quốc ngữ, và ở cả hai vùng miền này, người dân vẫn chưa biết đến báo chí là gì.

Cả hai lực lượng chống nhau ở Việt Nam đều có một yêu cầu chung về việc sử dụng chữ quốc ngữ. Một bên là các chí sĩ yêu nước muốn dùng sự tiện lợi của thứ chữ có mẫu tự Latin để mở mang dân trí, canh tân đất nước. Một bên

là chính quyền thực dân, muốn phổ cập chữ quốc ngữ để dễ cai trị hơn. Cho dù mục đích chính trị khác nhau, các bên đều thấy rõ lợi ích của mình nếu chữ quốc ngữ được phổ cập.

Lúc này, Nguyễn Văn Vĩnh mới 24 tuổi, con một gia đình nông dân nghèo, không liên quan đến hoàng tộc, không ruộng vườn, tài sản, không được đào tạo học hành chính thống, ông chỉ có một quyết tâm can dự vào cuộc cách mạng có một không hai của lịch sử.

Nguyễn Văn Vĩnh không được thực dân Pháp coi trọng về chính trị, nhưng đây lại là một bộ óc phi thường. Đó là lý do mà F. H. Schneider, một “ông chủ” đầy đủ vốn liếng, quyền lực, đã lặn lội suốt 20 năm trời ở đất Nam Kỳ, nhưng cuối cùng, đã phải cất công tìm đến và đề nghị hợp tác với một người “nhà quê” (cách tự nhận của Nguyễn Văn Vĩnh) ở xứ Bắc Kỳ xa xôi là Nguyễn Văn Vĩnh!

Lịch sử đã gắn bó F. H. Schneider và Nguyễn Văn Vĩnh như hai nửa của số phận. Một bên có trí lực và hoài bão, một bên có vật chất, quyền lực và cả hai đều muốn “lợi dụng” lẫn nhau để đi đến bến bờ thành công trong cuộc sống, cho dù thành công nếu đạt được, lại phục vụ hai lý tưởng hoàn toàn khác nhau về chính trị.

Đông Kinh nghĩa thực ra đời với sự góp mặt của hầu hết các chí sĩ nổi danh đến từ miền Trung và miền Bắc Việt Nam. Tiêu chí của phong trào rất cụ thể, đó là tư tưởng Phan Châu Trinh: *Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh*. Để phấn đấu cho mục đích mới mẻ này, việc dạy chữ quốc ngữ trở thành nhiệm vụ hàng đầu trong Đông Kinh nghĩa thực. Thế rồi, các chí sĩ yêu nước và nhà cầm quyền, đã sinh ra một đứa con tinh thần đầu tiên: ngày 28.3.1907, chính thức ra đời tờ báo chữ quốc ngữ đầu tiên trong lịch sử văn hóa ở phía Bắc Việt Nam, tờ *Đăng cổ tùng báo*. Tờ báo chia đôi, một nửa là chữ Hán, một nửa là chữ quốc ngữ, có nội dung riêng rẽ.

Gốc của *Đăng cổ tùng báo* là công báo in bằng chữ Hán có tên là *Đại Nam đồng văn nhật báo*. Tờ báo có chủ bút là Đình Nguyên Hoàng giáp Đào Nguyên Phổ (1861-1908) và Chủ nhiệm chính là F. H. Schneider. Nguyễn Văn Vĩnh được cử là Chủ bút của *Đăng cổ tùng báo* phần chữ quốc ngữ.

Nguyễn Văn Vĩnh đã mãn nguyện bởi một năm trước đó, trong bức thư viết từ Marseille ngày 27/6/1906 cho Phạm Duy Tốn, ông đã giải bày những tâm nguyện của mình về một cuộc duy tân văn hóa, ông đắm đuối tưởng tượng ra cái lý tưởng về sự nghiệp làm báo, làm văn hóa đến mức: “Ngồi mà nghĩ rằng

tôi sẽ là người thứ nhất để làm cái công việc đó, để mà gây lấy một tương lai tốt đẹp đó, tôi sung sướng vô cùng...”¹. Nguyễn Văn Vĩnh cần một điểm xuất phát trong hành trình đưa chữ quốc ngữ lên ngôi vị thống lĩnh ở phần Bắc Việt Nam, nên việc được là chủ bút một tờ báo đầu tiên trong lịch sử, đối với ông không thể không gọi là mãn nguyện.

Ngay trên số báo đầu tiên của *Đăng cổ tùng báo*, ta đọc thấy bài *Người An Nam nên viết chữ An Nam* – bài thực sự mang tính tuyên ngôn của tờ báo. Bài viết xác định: “Nước Nam xưa nay vẫn có tiếng–nói, mà tiếng An–Nam lại hay được một điều là cả nước nói có một thứ tiếng... Nhưng vốn chỉ có tiếng nói, không có chữ viết; đến khi học chữ tàu, rồi mới lấy chữ tàu ghép ra thành một lối riêng, gọi là chữ Nôm. Chữ Nôm tuy viết quấy quá cũng thành ra giọng chữ, nhưng không có mẹo mực gì, ai muốn viết thế nào thì viết, thường phải cao–đoán mới đọc được thông... bây giờ có người Phương tây đến, bày ra chữ quốc–ngữ, chấp vắn theo như chữ các nước Phương tây; có mẹo mực, ba là ba, bốn là bốn, không thể sai được mà học dễ biết là bao nhiêu; Sáng ý thì chỉ vài ngày, ngu dần thì trong một tháng cũng phải thông.”²

Nguyễn Văn Vĩnh đã say sưa đến tột độ để chủ động đưa lên mặt báo những kiến thức mình đã thu lượm được. Đó là kết quả của những năm tháng tự học trên cơ sở nắm vững tiếng Pháp và tiếng Hán, nhằm thực hiện ráo riết tôn chỉ của Đông Kinh nghĩa thực là *Khai dân trí*. Ông được quyền bộc lộ hợp pháp, được quyền nói những điều mình ấp ủ, và tờ báo cùng chữ quốc ngữ chính là vũ khí. Ngay từ tờ báo đầu tiên này, Nguyễn Văn Vĩnh đã có kiến thức về sự hấp dẫn của bố cục, nội dung và hình thức đối với một tờ báo, nhằm dẫn dắt người đọc, chứng minh với người đọc về một thứ chữ mà nếu ngu dần, học cũng chỉ mất một tháng...!

Hầu hết các chuyên mục, các bài viết với các nội dung khác nhau từ xã hội, giao thương, chính trị, y tế, giáo dục, văn hóa, an ninh, tin vắn quốc tế và trong nước, rao vặt quảng cáo... đều do một tay con người đó chế tác. Nguyễn Văn Vĩnh muốn từ đây, chữ quốc ngữ sẽ trở nên gần gũi với tất cả mọi người, giúp người dân nhận thấy loại chữ này hợp lý, quá dễ học, và khi đã đọc được, họ sẽ biết thêm được bao nhiêu điều, nhận thức được bao nhiêu thứ, chứ không

1 Bức thư này được nhà văn Vũ Bằng cho đăng lại trên tờ báo *Trung Bắc chủ nhật* số 205 ra ngày 4/6/1944 ở Hà Nội.
2 Trích nguyên văn trong số báo đầu tiên của *Đăng cổ tùng báo*, xem trên tannamtu.com.

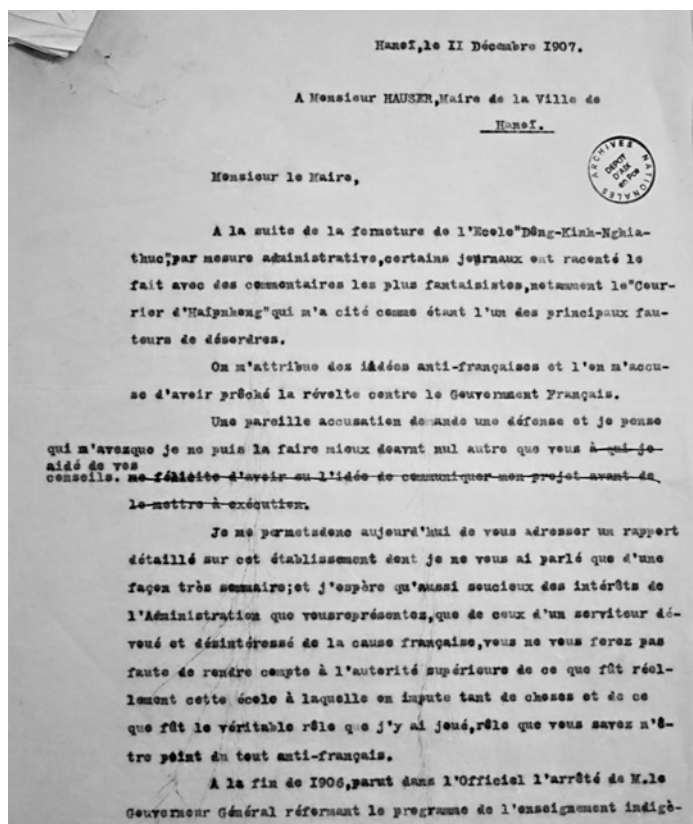
phải ngơ ngác khi nhìn thấy chiếc bóng đèn điện lại thốt lên: sao cái đèn lại lộn ngược nhỉ?

Tờ báo với thứ chữ viết dễ học đã trở thành mối đe dọa với chính kẻ quyết định cho tờ báo ra đời. Họ sợ, đến một ngày, nó sẽ giúp những kẻ bị cai trị hiểu được vì sao mình nghèo? Vì sao mình khổ? Và sẽ lộ diện những bộ mặt chuyên hà hiếp, bóc lột và sự dối trá của những kẻ cầm quyền!

Cần phải chấm dứt hoạt động của Đông Kinh nghĩa thực! Phải đóng cửa tờ báo đã lợi dụng sự “hợp tác” và tinh thần “khai sáng” của nhà cầm quyền. *Đăng cổ tùng báo* đã dám trở thành cơ quan ngôn luận của một phong trào cách mạng¹.

Tháng 11 năm 1907, nhà cầm quyền đã quyết định dập tắt Đông Kinh nghĩa thực, họ bắt bớ, bỏ tù, thậm chí tử hình một số các thành viên của Phong trào.

Đăng cổ tùng báo đương nhiên phải chấm dứt hoạt động. Sự nghiệp khai dân trí có quy mô lớn đầu tiên của đất nước bị phá bỏ. Phần nộ đến cao độ, ngày 11.12.1907, Nguyễn Văn Vĩnh đã viết văn bản gửi đến Hauser là Đốc lý Hà Nội phản đối gay gắt chính quyền đương thời, đồng thời khẳng định lý do đã thúc đẩy ông tham gia phong trào này: “... lần đầu tiên tôi xuất hiện ở nhà trường là ngày 15 tháng 3 âm lịch... phần 2 của lời phát biểu của tôi là dành cho chữ quốc ngữ, tôi đề nghị lấy nó làm chữ viết dân tộc và là



Bức thư Nguyễn Văn Vĩnh viết gửi Hauser, Đốc lý Hà Nội ngày 11/12/1907.

1 Thời gian tồn tại của tờ *Đăng cổ tùng báo* gần bằng thời gian hoạt động của phong trào Đông Kinh nghĩa thực (khoảng 9 tháng).

cơ sở cho nền giáo dục bản xứ... đó là tất cả tội của tôi. Tôi nhắc lại là vì tôi đã muốn cải cách giáo dục mà không nhờ đến chính quyền...”¹

Đau xót vì lý tưởng vừa được thực hiện đã bị nhà cầm quyền dập tắt, Nguyễn Văn Vĩnh đã lớn tiếng kết án hành vi của những kẻ chỉ đạo: “... việc đóng cửa Đông kinh Nghĩ thực là một sự trả thù hèn hạ... tôi xin phép được nói là biện pháp vừa thi hành là vô chính trị.”

Trước sự kiện này, hình như F. H. Schneider có phần nào thấy mình giống như Nguyễn Văn Vĩnh! Về bản chất, lúc này ông ta cũng chẳng yên tâm để chia tay với “mối duyên” trời định! Schneider đã ở Việt Nam hơn hai chục năm với mục đích chiến lược là tạo dựng ngành in ấn và phát hành báo chí. Nhưng cho đến thời điểm gặp được Nguyễn Văn Vĩnh, hợp đồng của ông ta với chính phủ thuộc địa vẫn đang dang dở... Làm sao ông ta không tiếc nuối quãng thời gian hơn hai chục năm trời?! Nhất là, khi đó lại đã có một chân trời mới là nghị định của chính phủ thuộc địa mới ban hành, muốn người dân An Nam phải dùng chữ quốc ngữ.

Còn với Nguyễn Văn Vĩnh, ông vừa mới đi được nửa bước trên con đường mình đã chọn mà đã bị khủng bố, bị bóp nghẹt, làm sao không phẫn nộ, làm sao lại chịu bỏ dở?! Nguyễn Văn Vĩnh đã thấy rõ: Nhà cầm quyền Pháp chỉ muốn dùng chữ quốc ngữ để phục vụ cho công việc cai trị hành chính của họ, nhưng họ lại không muốn người dân Việt Nam trưởng thành về trí tuệ vì có chữ. Vì đó sẽ là cuộc cách mạng chống lại chế độ thực dân. Họ không muốn vũ khí là chữ quốc ngữ rơi vào tay các chí sĩ cách mạng.

Nguyễn Văn Vĩnh hiểu điều đó hơn ai hết. Ông và Schneider đã cùng nhà cầm quyền lặng lẽ tìm giải pháp nhân nhượng nhau, trước khi có thể tìm được giải pháp lâu dài.

Sáu năm sau (1913) lại xuất hiện một cơ hội khác, nhưng lần này là cơ hội hoàn toàn mang tính chính trị, đó là việc bùng phát liên tiếp những cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp ở cả ba miền. Để ngăn chặn và khống

1 Đốc lý là chức danh người đứng đầu đơn vị hành chính lớn. Đơn vị nhỏ hơn là Công sứ. Hauser là Đốc lý Hà Nội từ tháng 2/1907 đến tháng 4/1908. Bức thư Nguyễn Văn Vĩnh gửi cho Hauser hiện đang được lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Hải ngoại Quốc gia Pháp CAOM ở thành phố Aix en Provence và được chủ nhiệm trang web tannamtu.com chụp lại bằng máy ảnh. Người dịch: Nguyễn Đình Cung.

chế khuynh hướng này, chính quyền thực dân buộc lòng phải thực hiện giải pháp tuyên truyền, nhưng sẽ tuyên truyền bằng phương thức nào, bằng ngôn ngữ nào?

Nguyễn Văn Vĩnh cũng thực sự bức bách. Suốt sáu năm liền, mặt trận khai dân trí và phổ cập chữ quốc ngữ hồng son ngời của chữ Hán hầu như giậm chân tại chỗ. Trong lúc chờ đợi, Nguyễn Văn Vĩnh đã dốc lòng dịch ra tiếng Việt các tác phẩm văn học kinh điển trong tủ sách tinh hoa của nhân loại, nhưng chúng sẽ được phổ biến bằng cách nào? Một mặt, ông dẫn người dân tới sự hấp dẫn bởi chữ quốc ngữ khi đọc các tác phẩm dịch. Mặt khác, ông chứng minh trước những tư tưởng bảo thủ và hủ nho trong xã hội rằng: chữ quốc ngữ đủ sức chuyển tải và mô tả những tinh hoa trí tuệ của nhân loại.

Trong sự nghiệp dịch với mục đích biểu dương sức mạnh chữ quốc ngữ của Nguyễn Văn Vĩnh, cần phải nói đến tác phẩm *Tam Quốc chí diễn nghĩa* của nhà văn Trung Quốc La Quán Trung (Nguyễn Văn Vĩnh cùng chí sĩ Phan Kế Bính (1875–1921) dịch tác phẩm này ra tiếng Việt lần đầu tiên vào năm 1909). Ở lời nói đầu cuốn sách, Nguyễn Văn Vĩnh đã xác định: “*Nước Nam ta mai sau này, hay dở cũng ở như chữ quốc ngữ*”. Điều đó cho thấy hết quan điểm, nhận thức và lý tưởng của Nguyễn Văn Vĩnh đối với chữ quốc ngữ.

Tiếp đó, để sớm tạo mặt trận chính trị dư luận có lợi, ngày 15/5/1913, chính quyền quyết định cho ra mắt tờ báo xuất bản hoàn toàn bằng tiếng Việt đầu tiên tại phía Bắc Việt Nam mang tên *Đông Dương tạp chí*. Không ai khác ngoài Nguyễn Văn Vĩnh được đặt vào vị trí chủ bút. Nguyễn Văn Vĩnh có thái độ sốt sắng nhận việc vì những lý do sau:

1. Nguyễn Văn Vĩnh tán thành quan điểm chính trị của Phan Châu Trinh là cần tổ chức một nền học vấn làm nền tảng cho một cuộc cách mạng về nhận thức của người dân trước yêu cầu muốn thay đổi xã hội tận gốc rễ, thay vì theo khuynh hướng bạo lực.

2. Nếu để xã hội rơi vào xung đột đẫm máu, dù có thể giành được thắng lợi, nhưng thắng lợi đó sẽ khó giúp được việc xây dựng một quốc gia phát triển bền vững về chiều sâu.

Nguyễn Văn Vĩnh coi việc ra đời *Đông Dương tạp chí* là cơ hội nghìn vàng để ông tiếp tục có được cái diễn đàn thực hiện lý tưởng văn hóa của mình từ trước đó là: “*Ở thế-gian này, xem trong các nước, phàm nước nào đã gọi là*

nước văn-minh, là cũng có văn-chương riêng cả, tiếng nói thế nào, chữ viết như thế...”¹.

Đông Dương tạp chí quy tụ được hầu hết những gương mặt ưu tú nhất, có học vấn nhất và trí tuệ nhất của cả Trung Kỳ và Bắc Kỳ thời đó ². Nhìn nhận vai trò lịch sử của Đông Dương tạp chí, đánh giá của Phạm Thế Ngũ (1921–2000) được các chuyên gia làm việc tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I thuộc Chính phủ Việt Nam nhắc lại như sau: “Đối với Schneider và những người Pháp đứng sau tờ Đông Dương tạp chí, thì mục tiêu chính trị là quan yếu nhất. Còn đối với những người Việt Nam cộng tác, đứng đầu là Nguyễn Văn Vĩnh, hẳn các ông cũng muốn lợi dụng báo để làm nơi tuyên truyền cho việc duy tân đất nước và xây dựng văn học mới...”.

Đây chính là nguyên nhân, tiền đề dẫn tới sự ra đời của Đông Dương tạp chí, tờ báo chữ quốc ngữ sớm nhất ở Hà Nội³.

Các chuyên gia nghiên cứu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, xác định Đông Dương tạp chí là tờ báo đầu tiên ở Việt Nam dạy người dân cách học, cách làm văn bằng chữ quốc ngữ. Với vai trò là chủ bút, bằng việc dịch sang chữ quốc ngữ và cho in hàng loạt tác phẩm văn học kinh điển, các tư tưởng triết học của các danh nhân văn hóa thế giới, Nguyễn Văn Vĩnh đã chứng minh khả năng tiềm ẩn và sự hoàn thiện dần dần của thứ chữ viết theo mẫu tự Latin. Ở tờ báo này, cũng là lần đầu tiên người Việt Nam làm quen với: Molière (1622–1673), Charles Perrault (1628–1703), Jean-Jacques Rousseau (1712–1778), Voltaire (1694–1778),... Ngược lại, Nguyễn Văn Vĩnh cũng đã cực kỳ thành công khi dùng tờ báo tiếng Việt đầu tiên này để chứng minh với đồng bào mình rằng: nền văn hóa của dân tộc Việt Nam không thể không tự hào khi chúng ta có thi hào Nguyễn Du, có Truyện Kiều, mà qua cách quảng bá của Nguyễn Văn Vĩnh, dư luận đồng tình gọi Nguyễn Du là đại thi hào!

-
- 1 Phát biểu của Nguyễn Văn Vĩnh ngày 4/8/1907 tại Hội quán Trí Tri (47 Hàng Quạt, Hà Nội) nhân ngày thành lập Hội dịch sách. Người ghi lại: Nguyễn Văn Tố. Tạp chí *Tin tức-Hội Tương tác Giáo dục Đông Kinh* số 16 ra tháng Sáu năm 1936 tại Hà Nội.
 - 2 Ban Trị sự của tòa báo có hai nhóm các nhân sĩ nổi tiếng. Phái Tân học, chịu ảnh hưởng của văn hóa phương Tây gồm: Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Trần Trọng Kim, Phạm Quỳnh... Phái Cựu học, chịu ảnh hưởng của Nho học gồm: Phan Kế Bính, Dương Bá Trạc, Hoàng Tăng Bí, Nguyễn Đỗ Mục, Phạm Huy Lục, Nguyễn Khắc Hiếu...
 - 3 *Đông Dương tạp chí – Tờ báo chữ quốc ngữ sớm nhất ở Hà Nội*, tác giả Hoàng Cương và Thu Hường, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I.

Mặc dù là tờ báo tiếng Việt đầu tiên ra mắt các độc giả Việt Nam, song chủ bút Nguyễn Văn Vĩnh vẫn đã giúp được công chúng có những khái niệm hoàn toàn mới qua các chuyên mục trên tờ báo này:

- Thời sự tổng thuật (Tóm tắt các diễn biến thời sự mới nhất).
- Quan báo lược lục (Thông báo các chính sách mới của nhà cầm quyền).
- Tự do diễn đàn.
- Sách dạy tiếng An Nam.
- Gương phong tục.
- Luân lý học.
- Việc buôn bán (Các hoạt động thương mại).
- Nhời đàn bà (Các vấn đề dành riêng cho nữ giới),...

Ngôn ngữ của các chuyên mục này đã giúp độc giả tiếp thu các nội dung thông qua chữ quốc ngữ. Rõ ràng, *Đông Dương tạp chí* đã đóng một vai trò quan trọng bậc nhất trong tiến trình phổ biến và hiện đại hóa ngôn ngữ, cơ sở để hình thành nền văn học chữ quốc ngữ ở Việt Nam, tiến dần đến khả năng thay thế vai trò của chữ Hán và chữ Nôm.

Đông Dương tạp chí cũng tác động được vào bối cảnh xã hội chính trị đương thời. Ngày 7/1/1915, con đường phát triển báo chí ở Việt Nam chứng kiến sự ra đời của một tờ báo mới, tờ báo để lại nhiều dấu ấn trong lịch sử báo chí Việt Nam, đó là tờ *Trung Bắc tân văn*, cũng vẫn do Nguyễn Văn Vĩnh là chủ bút.

Năm 1917, một trong những gương mặt quan trọng của Tòa soạn *Đông Dương tạp chí* là Phạm Quỳnh (1890-1945) đã tách ra và tạo dựng tờ *Nam Phong tạp chí*, cũng là một trong những tờ báo lớn. Đến năm 1919, Nguyễn Văn Vĩnh đã chính thức phát hành tờ *Trung Bắc tân văn* ra hàng ngày (nhật báo). Đây là tờ nhật báo đầu tiên trong lịch sử báo chí Việt Nam. Cùng năm này đã xuất hiện một tờ báo đầu tiên ở Việt Nam chuyên về giáo dục và có tên là *Học báo* do Nguyễn Văn Vĩnh làm Chủ nhiệm và Chủ bút là Trần Trọng Kim (1883-1953). Lúc này, mảnh ruộng canh tác chữ quốc ngữ đã được mở rộng và phong phú lên rất nhiều.

Trong quá trình xây dựng, phổ biến và hoàn thiện chữ quốc ngữ thông qua báo chí ở thập kỷ đầu thế kỷ 20, thứ chữ viết mới này đã thật sự đi vào cuộc sống tinh thần của người Việt, trở thành phần hồn của dân tộc. Trước những cố gắng bền bỉ và xuất sắc của Nguyễn Văn Vĩnh cùng với các đồng sự của mình là các nhà yêu nước, không phân biệt là phái Tân học hay phái Cựu học, cuối

cùng, năm 1919, vua Khải Định (1885–1925) đã ra chỉ dụ bãi bỏ hoàn toàn các trường dạy chữ nho. Ngày 18/9/1924, Toàn quyền Đông Dương Martial Henri Merlin (1860–1935) đã ký quyết định đưa chữ quốc ngữ vào dạy từ cấp tiểu học trên toàn cõi Việt Nam.

*
* *

Vậy là sau gần ba thế kỷ, tính từ khi có cuốn từ điển đầu tiên *Việt-Bồ-La* năm 1651, chữ quốc ngữ đã chính thức trở thành chữ viết quốc gia của dân tộc Việt Nam.

Nền văn học chữ quốc ngữ hình thành và sinh ra vô số nhà văn, nhà thơ, nhà báo nổi tiếng làm vinh danh lịch sử văn hóa dân tộc ở thế kỷ 20 – Nhất Linh (1906–1963), Thế Lữ (1907–1989), Thạch Lam (1910–1942), Tú Mỡ (1900–1976), Nguyên Hồng (1918–1982), Nguyễn Công Hoan (1903–1977), Huy Cận (1919–2005),...

Năm 1922, ngài Francois Henri Schneider từ giã đất nước Việt Nam, sau vừa tròn 40 năm vật lộn ở mảnh đất đã giữ ông cả cuộc đời.

Schneider ra đi, lúc này Nguyễn Văn Vĩnh đã quá đủ vững vàng. Nguyễn Văn Vĩnh tiếp tục đào sâu hơn, mở rộng hơn cái thửa ruộng văn hóa mà ông miệt mài cày cấy. Năm 1922, ông thay đổi toàn bộ dây chuyền công nghệ in do Schneider đem đến Việt Nam từ hơn 30 năm trước, để có các ấn phẩm chất lượng hơn, chuẩn mực hơn. Ông vay tiền ngân hàng năm 1926, thành lập nhà sách Âu Tây tư tưởng ở số 1–3 phố Hàng Gai. Trong một bài tâm sự, Nguyễn Văn Vĩnh đã mơ ước rằng: *Nhà sách này sẽ là Trung tâm Bách hóa văn hóa, một siêu thị văn hóa, nơi người dân có thể tìm thấy tất cả những gì liên quan đến cuộc sống văn hóa.*

Nguyễn Văn Vĩnh đã quyết tâm nghĩ và thực hiện việc cải tiến chữ quốc ngữ khi bị kỹ thuật điện tín quốc tế chối bỏ do tiếng Việt có quá nhiều dấu và âm sắc, và ông đã thành công¹. Lần đầu tiên, tiếng Việt được chuyển qua điện tín (morse) theo nguyên tắc a a = â, a w = ã, u w = ư,... Và đó là năm 1927.

Thành công này đã khích lệ Nguyễn Văn Vĩnh nghĩ ra mẫu chữ cải tiến

1 Tạp chí *Tem* – *Bưu điện Việt Nam* số tháng 11/2011, Tác giả Đoàn Quang Vinh.

nhằm thuận lợi hơn trong việc hòa nhập với công nghệ in ấn thế giới. Một thí dụ: Năm dấu: *sắc, huyền, hỏi, ngã* và *nặng* được Nguyễn Văn Vĩnh thay thế bằng: q, f, j, z, w và được đặt phía sau của mỗi tiếng.

Từ năm 1927 đến năm 1930, trên báo *Trung Bắc tân văn* mỗi số báo đều có một bài do Nguyễn Văn Vĩnh viết theo nguyên tắc của chữ quốc ngữ cải tiến. Mục đích là để giúp người đọc làm quen dần với mẫu chữ mới này. Cũng theo Nguyễn Văn Vĩnh, chữ quốc ngữ mới khiến không thể nhầm lẫn khi viết câu thả do đánh nhầm dấu, vì các dấu đã được quy định thành các chữ cái. Hơn nữa, việc sử dụng chữ quốc ngữ cải tiến sẽ tận dụng được tất cả các hộp xếp chữ của máy in và máy đánh chữ hiện đang sử dụng ở Việt Nam...¹.

Đến thời điểm này, Nguyễn Văn Vĩnh đã đi được một chặng đường dài trong sự nghiệp xây dựng cơ sở, nền tảng tiếp thu học vấn và tri thức cho đồng bào mình. Kho kiến thức tiến bộ về tất cả các lĩnh vực của nhân loại đã đến được với người Việt Nam thông qua vai trò chữ quốc ngữ. Thật trớ trêu, những thành công này của Nguyễn Văn Vĩnh lại đi ngược với chiến lược cai trị của chính quyền thực dân.

Nhà cầm quyền thực dân hoàn toàn không muốn Nguyễn Văn Vĩnh biến chữ quốc ngữ thành nhân tố khai sáng cho trí tuệ người Việt. Năm 1930, chính quyền thực dân quyết định tịch thu giấy phép xuất bản báo chí và sách bằng chữ quốc ngữ đã cấp cho Nguyễn Văn Vĩnh. Tịch thu nhà in *Trung Bắc tân văn*.

Họ thực hiện việc xóa bỏ những thành công đang dần thành hiện thực của Nguyễn Văn Vĩnh trong dự án Chữ quốc ngữ đổi mới, bằng cách cho Nhà in Viễn Đông (IDEO – Imprimerie d'Extrême-Orient) xuất bản vội vàng một cuốn sách in bằng chữ quốc ngữ cải tiến theo kỹ thuật in *Linotype* với khổ sách 10cm x 14cm, dày 146 trang có tựa đề *Hướng dẫn đối thoại Pháp-Nam*. Chính quyền thực dân đã vội vã đến mức lập tức bắt Nhà in Viễn Đông phải đăng ký bản quyền sáng chế phát minh và yêu cầu Viện Viễn Đông bác cổ Pháp chứng nhận.

Phản ứng trước thực tế này, ngày 29/5/1932, trên báo *L'Annam Nouveau* số 139, Nguyễn Văn Vĩnh đã viết bài *Cuốn sách đầu tiên được in ra bằng Chữ Quốc Ngữ đổi mới* (Le premier livre imprimé en Quoc-ngu réformé), phân tích chi

1 “Cuộc cách mạng đổi mới” đăng trên các số từ 115 đến 118 tháng 3/1932 của báo *L'Annam Nouveau*.

tiết những bất hợp lý trong nội dung của cuốn sách và thẳng thắn lên án cách hành xử mang tính thủ đoạn của chính quyền. Thực chất, đây là sự cướp công nhằm đẩy Nguyễn Văn Vĩnh đến chỗ phải thất vọng và phải đầu hàng.

Đầu năm 1931, họ ra ba điều kiện với Nguyễn Văn Vĩnh nếu không muốn bị phá sản, gồm:

- Chấm dứt việc viết,
- Chấm dứt việc phê phán chính quyền và triều đình Huế,
- Chấp nhận làm thượng thư cho triều đình Huế.

Nguyễn Văn Vĩnh chống lại những đòi hỏi này của chính phủ thuộc địa. Bất chấp những khó khăn toàn diện trong cuộc sống, ông đứng ra tổ chức thành lập tờ báo *L'Annam Nouveau* (Nước Nam mới) viết bằng tiếng Pháp, với các mục đích:

- In bằng tiếng Pháp, nên không phải xin phép,
- Tiếp tục vận động xã hội chống chế độ bảo hộ và quân chủ lập hiến,
- Xây dựng và kêu gọi xã hội và chính quyền đi theo học thuyết trực trị,
- Tiếp tục phổ biến những kiến thức xã hội tiến bộ về khoa học, văn hóa, chính trị, ngoại giao, thương mại, công và nông nghiệp,...

Năm 1935, thực dân Pháp đã hết kiên nhẫn. Một lần nữa, để hạ gục Nguyễn Văn Vĩnh, họ đã sống sượng đưa ra những sự áp đặt để ông lựa chọn như sau:

- Chấp nhận làm quan cho triều đình Huế,
- Không chấp nhận điều kiện một, sẽ bị tịch biên toàn bộ tài sản để phát mại và buộc phải trả nợ những khoản vay cho dù chưa đến hạn thanh toán. Hoặc phải sang Lào tìm vàng để trả nợ chính phủ,
- Phải đi tù.

Nguyễn Văn Vĩnh đã bác bỏ tất cả các điều kiện như là sự ưu ái của nhà cầm quyền, ông từ chối cả việc nhà nước Pháp hai lần muốn tặng ông huân chương Bắc đẩu Bội tinh. Ông chấp nhận đi sang Lào theo sự sắp xếp của chính phủ thuộc địa như một giải pháp để trả món nợ khổng lồ ông đã vay trước đó, liên quan đến hoạt động xuất bản và phát triển văn hóa.

Tháng Ba năm 1936, Nguyễn Văn Vĩnh từ biệt gia đình và người thân để đi đến một nơi heo hút hoàn toàn xa lạ. Không một ai nghĩ rằng, sự nghiệp đồ sộ của ông sẽ chấm dứt trên một con thuyền độc mộc lênh đênh trên dòng sông Sê Băng Hiêng miền Nam nước Lào, trừ nhà cầm quyền thực dân. Người ta đã tìm thấy ông toàn thân tím đen, một tay vẫn giữ chặt cây bút và tay kia là một

quyền sở. Ông vẫn đang viết loạt bài phóng sự nhan đề *Một tháng với những người tìm vàng*, và đó là ngày 1/5/1936.

Nhà cầm quyền loan tin: Ngày 2/5/1936, Nguyễn Văn Vĩnh đã chết vì sốt rét và kiệt lực!!!

Những thành viên của “Hội Tam Điểm”¹ đã đưa thi hài ông về Hà Nội và tổ chức đám tang 2 đêm và 1 ngày. Hàng vạn người đã đến vĩnh biệt ông với hàng chục bài điệu văn tiễn biệt, trong đó có bài điệu viết bằng cả hai thứ chữ là Hán và Quốc ngữ của nhà yêu nước Phan Bội Châu (1867–1940). Người ta gọi Nguyễn Văn Vĩnh là “Ông tổ của nghề báo” và là “Người công dân vĩ đại”.

Để nhìn lại toàn bộ sự nghiệp của Nguyễn Văn Vĩnh, chí sĩ Nguyễn Văn Tố (1889–1947) đã viết và đăng trên tạp chí *Tin tức-Hội Tương tác Giáo dục Đông Kinh* số 16 ra tháng Sáu năm 1936 tại Hà Nội, xin trích đoạn:

“Mặc dù mất sớm, song Nguyễn Văn Vĩnh đã hoàn thành được một đại sự nghiệp, nó sẽ còn lưu lại mãi sau khi ông mất đi, như một bằng chứng bất hủ về sự tồn tại của ông. Tên tuổi ông sẽ được ghi khắc mãi mãi trong lịch sử văn học nước Nam, như một trong những bậc thầy đã làm được nhiều nhất cho sự phát triển của nền văn học đó. Tên ông sẽ không chỉ được viện dẫn bởi những người Tây học nhất quyết sẽ đi theo con đường do ông khai phá, mà tên tuổi đó cũng chẳng thể nào vô tình hay cố ý bị bỏ quên bởi bất kỳ ai khi định đến với toàn bộ trào lưu tư tưởng ở xứ Đông Dương trong vòng ba chục năm qua. Bởi vì, riêng việc ông toàn tâm toàn ý phát triển chữ quốc ngữ, chỉ riêng việc đó thôi, đã bộc lộ toàn bộ cái giá trị của một con người đã đóng góp nhiều hơn bất kỳ ai, để khiến cho cái thứ chữ đó trở thành một trong những thành tựu bền lâu của trí tuệ con người.”²

1 “Hội Tam Điểm” ra đời từ thế kỷ 16 tại nước Anh. Là một hội đoàn hoạt động kín, theo tinh thần tự do tư tưởng, chống lại sự độc đoán và chuyên quyền của vua chúa và giáo hội. Nhiều hội viên của Hội là nhà chính trị, danh nhân nổi tiếng thế giới.

2 Trích trong bài “Sự nghiệp Nguyễn Văn Vĩnh” của Nguyễn Văn Tố, đăng trên Tạp chí *Tin tức-Hội Tương tác Giáo dục Đông Kinh* số 16 ra tháng Sáu năm 1936 tại Hà Nội.

Luyện tập nói trước nhóm và viết tiểu luận

Đề tài tùy chọn:

1. Mời bạn đọc và giới thiệu nội dung bài *Trương Vĩnh Ký một trí thức buồn* của giáo sư Hồng Lê Thọ viết nhân ngày giỗ lần thứ 110 (1.9.2008) trên trang Vietsciences.
2. Hãy tự tìm tư liệu và kể về cuộc đời phấn đấu vì tiếng Việt và chữ quốc ngữ của Huỳnh Tịnh Của.
3. Hãy tìm hiểu và giải thích khẩu hiệu *Khai dân trí, Chấn dân khí, Hậu dân sinh* của nhà ái quốc Phan Châu Trinh.
4. Hãy thay nhau kể từng mảnh cuộc đời của Nguyễn Văn Vĩnh: (a) kéo quạt thuê ở trường thông ngôn; (b) gặp gỡ Phan Châu Trinh; (c) gặp gỡ Schneider.
5. Hãy tìm tư liệu về một mục báo *Đăng cổ tùng báo* (thí dụ mục “Nhời đàn bà”), trích giới thiệu một vài bài báo ở mục đó.
6. Hãy cùng nhau sưu tầm rồi đóng lại thành tuyển tập Tiểu sử chí sĩ Việt Nam: Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh,... những vị tham gia vào việc phổ biến chữ quốc ngữ, lấy đó làm công cụ nâng cao dân trí.
7. Hãy giải thích lời đánh giá Nguyễn Văn Vĩnh là ông tổ nghề báo và người công dân vĩ đại.
8. Hãy giải thích lời Nguyễn Văn Tố đánh giá Nguyễn Văn Vĩnh.

BÀI 5

NHÀ VĂN HÓA PHẠM QUỲNH VỚI SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN CHỮ QUỐC NGỮ

Hướng dẫn học

Bài 5 này đưa bạn nghiên cứu sang trường hợp chí sĩ Phạm Quỳnh. Trước đây, các bạn đã nghiên cứu hai mẫu: Trương Vĩnh Ký và Nguyễn Văn Vĩnh. Cùng với Phạm Quỳnh, đó là ba trường hợp mẫu (ba trường hợp tiêu biểu) để hiểu về những con người muốn dùng công cụ *chữ quốc ngữ* để nâng cao dân trí người Việt. Đời hoạt động của nhà văn hóa Phạm Quỳnh có gì khác với hai trường hợp các bạn đã học? Xin gợi ý các bạn mấy điều sau.

1. Trương Vĩnh Ký thâm lặng sâu tằm, biên soạn, làm từ điển, với một tấm lòng nhẫn nại của người có ước mơ nâng cao dân trí, nhưng vẫn chưa nhìn thấy con đường triển khai tư tưởng của mình. Thời giờ của Trương Vĩnh Ký dành nhiều cho nghiên cứu, còn công việc hoạt động xã hội chưa nhiều. Ông chết êm ả trong chờ đợi vận hội văn hóa cho dân tộc.

2. Nguyễn Văn Vĩnh không có hoàn cảnh học tập bài bản như Trương Vĩnh Ký. Sự học của Nguyễn Văn Vĩnh bước lên từ số không của cậu bé chần bò ở bãi sông Hồng. Nhưng Nguyễn Văn Vĩnh đã không ngừng tự học để đủ kiến thức hoạt động phổ cập tri thức cho dân. Nguyễn Văn Vĩnh đam mê sôi sục trước tinh hoa của nền công nghiệp – một cái máy in cũng làm ông xúc động! Và ông muốn trở thành một nhà văn hóa thời đại công nghiệp. Ông đã chết oan ức trước sức mạnh đàn áp của cường quyền.

3. Phạm Quỳnh là một trường hợp nữa cho thấy dù hoàn cảnh có khó khăn đến đâu, nhưng người thực thà yêu nước bao giờ cũng tìm được con đường hành động có ích cho dân tộc. Nhìn bên ngoài, hoạt động văn hóa của Phạm Quỳnh không khác mấy so với Trương Vĩnh Ký và Nguyễn Văn Vĩnh: in sách, dịch sách, ra báo, viết báo, dùng công cụ chữ quốc ngữ mà nâng cao dân trí. Phạm Quỳnh bổ sung một cách tranh đấu với nhà cầm quyền thực dân Pháp. Nguyễn Văn Vĩnh đấu trực diện với quan chức Pháp, còn Phạm Quỳnh

lên tiếng dạy dỗ người Pháp. Phạm Quỳnh viết văn tiếng Pháp và trên diễn đàn Pháp ông lên tiếng dạy dỗ những điều như thế – thông điệp của Phạm Quỳnh là *hợp tác Việt-Pháp* dựa trên sự tôn trọng di sản văn hóa của hai bên.

Mong các bạn tìm thấy thêm những điều cần học hỏi ở cả ba nhà yêu nước – tiêu biểu cho những nhà tranh đấu theo con đường nâng cao dân trí.

*
* *

Cách nay ngót thế kỷ, chính xác là 94 năm, đã có một tuyên ngôn tự chủ văn hóa của dân tộc Việt Nam. Ngày 22/7/1922, đứng trước Ban khoa học Luân lý và Chính trị của Viện Hàn lâm “mẫu quốc” Đại Pháp, một thanh niên nước Việt Nam còn trong vòng nô lệ, cố ý mặc quốc phục áo the đen và đóng khăn xếp, dũng dạc tuyên bố với các quan Hàn lâm Đại Pháp bằng thứ tiếng Pháp lưu loát và trang nhã: “*Dân nước Nam không thể coi là tờ giấy trắng mà là một cuốn sách cổ kín đặc những hàng chữ viết bằng thứ mực không phai và không thể tẩy xóa trải qua bao thế kỷ... Cuốn sách cổ ấy, chỉ có thể đóng lại theo kiểu mới, trình bày hợp thời mới hơn, chứ đừng hòng đem một thứ chữ xa lạ viết đè lên những dòng chữ từ ngàn xưa*”.

Người thanh niên đó là ký giả Phạm Quỳnh (1893–1945).

Tổ tiên Phạm Quỳnh xuất xứ vùng Hải Dương, miền đất văn hiến, thời Nho học đứng đầu cả nước về số lượng tiến sĩ. Nguyên quán ông là làng Lương Ngọc, thôn Hoa Đường nổi tiếng từ xưa với 12 tiến sĩ cả văn lẫn võ. Nơi đây vẫn còn mộ Cử nhân Phạm Hội, khoa thi 1819, Giáo thụ phủ Anh Sơn (Nghệ An); đó cũng chính là nhà giáo Dưỡng Am nổi tiếng ở Hà thành hồi đầu thế kỷ 19 mà sách *Danh nhân Hà Nội* có giới thiệu. Tại cánh đồng làng Lương Ngọc cũng còn lăng Tú tài Phạm Điển, do chính Phạm Quỳnh, sau khi thành đạt đã xây năm 1933 để báo đáp công cha sinh thành.

Phạm Quỳnh chào đời ở Hà Nội, tại chính căn nhà hồi nửa đầu thế kỷ 19 là ngôi trường



Phạm Quỳnh, chủ bút trẻ của
Nam Phong tạp chí

của thầy đồ Dưỡng Am (khoảng số 1-3 phố Hàng Trống hiện nay). Ngôi nhà này ông nội của Phạm Quỳnh được thừa hưởng, do cụ Phạm Hội không còn người nối dõi. Mẹ Vũ Thị Đoan mất khi Phạm Quỳnh mới được 9 tháng, bà là cháu nội tiến sĩ đồng hương Vũ Tông Phan. Khi Quỳnh 5-6 tuổi, theo truyền thống gia đình Nho giáo, Quỳnh được cha dạy chữ Hán, nhưng tương truyền cậu rất “tối dạ”, học mãi vẫn chỉ viết được hai chữ tên họ mình! Phải chăng vì cậu không có hứng thú gì với chữ Hán? Cha cậu – thầy đồ Điển – dành cho con trai theo học không mất tiền ở trường Pháp-Việt phố Hàng Bông, dành cho con em bản xứ, nhưng chỉ dạy chữ quốc ngữ đủ biết đọc biết viết, còn thì rèn luyện tiếng Pháp đến thông thạo để làm thông ngôn trong các công sở của chính quyền bảo hộ. Năm 9 tuổi lại mồ côi luôn cả cha, nên Phạm Quỳnh lớn lên trong sự chăm chút yêu thương của bà nội. Quỳnh học tiếng Pháp tiến bộ rất nhanh nên được tuyển vào Trường Thông ngôn; năm 1908 trường này sáp nhập thành Trường trung học Bảo hộ, tục gọi Trường Bưởi (tức Trường Chu Văn An ngày nay). Ngay năm ấy, Phạm Quỳnh tốt nghiệp thủ khoa.

Thủ khoa 15 tuổi lập tức được nhận vào làm chân phụ tá ở Viện Viễn Đông Bác Cổ, cơ quan sưu tầm, khảo cứu khoa học hàng đầu của đế quốc Pháp ở Viễn Đông, có cả một kho tàng thư tịch. Vừa làm chức phận thủ thư và thông ngôn, Phạm Quỳnh vừa tận dụng điều kiện thuận lợi, tranh thủ mọi thời gian quyết chí tự học. Không chỉ miệt mài nâng cao vốn Pháp ngữ, Phạm Quỳnh còn khắc phục bằng được sự “tối dạ” chữ Hán và say mê “ngốn” sách cổ kim đông tây về triết học, sử học, văn học, khoa học tự nhiên... đến quên ăn, quên cả về nhà! Kết quả là chỉ 5 năm sau, chàng thanh niên 20 tuổi đã trở thành một học giả có kiến văn sâu rộng về văn minh phương Tây và văn hóa phương Đông. Từ năm 1913, Phạm Quỳnh bắt đầu dịch từ Pháp văn, Hán văn ra chữ Quốc ngữ một số sách có tư tưởng mới và viết những bài khảo cứu sắc sảo trên *Đông Dương tạp chí* của Nguyễn Văn Vĩnh, bạn học năm xưa ở Trường Thông ngôn.

Sự xuất sắc của Phạm Quỳnh lập tức lọt mắt xanh của Giám đốc vụ Chính trị kiêm Thanh tra mật thám ở phủ Toàn quyền Đông Dương Louis Marty.

Bối cảnh lịch sử – xã hội bấy giờ có nhiều biến động mạnh mẽ, hẳn ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành xu hướng tư tưởng của chàng thanh niên dòng dõi Nho học họ Phạm. Những cuộc khởi nghĩa, bạo động phò vua, cứu

nước đều lần lượt bị thất bại: 1913, Hoàng Hoa Thám thất trận, hy sinh; 1916, vụ bạo động của vua Duy Tân cùng Việt Nam Quang Phục hội thất bại, ông vua yêu nước 16 tuổi bị đày ra đảo Réunion giữa Ấn Độ Dương; 1917, cuộc binh biến Lương Ngọc Quyến và Đội Cấn bị dập tắt... Phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp tạm lắng xuống cho đến cuộc khởi nghĩa do Việt Nam Quốc dân đảng của Nguyễn Thái Học lãnh đạo, nổ ra ở Yên Bái năm 1930 cũng thất bại...

Trong khi đó, về phía thực dân Pháp, song song với việc dùng bạo lực đàn áp, Albert Sarraut (toàn quyền Đông Dương 1911–1914, 1917–1919) chủ trương “khai hoá”, “chinh phục bằng văn hoá”. Đồng thời để bù đắp cho sự kiệt quệ sau cuộc đại chiến 1914–1918, đẩy mạnh công cuộc “khai thác thuộc địa lần thứ hai”, người Pháp mở mang giáo dục để đào tạo nguồn nhân lực đẩy mạnh khai thác thuộc địa Đông Dương. Họ đặt ra Nha học chính Đông Dương thuộc phủ Toàn quyền và Bộ học ở triều đình Huế, thành lập Hội đồng cải lương học chính bản xứ... Đồng thời dưới sức ép của các nhà nho duy tân, họ đã chấp nhận dùng tiếng Việt và chữ quốc ngữ ở cấp sơ học (3 năm đầu của bậc tiểu học), duy trì việc dạy chữ Hán song song với Pháp ngữ, đưa Sử Địa Việt Nam vào chương trình giáo dục... Cũng cần nói rằng những hoạt động của Đông Kinh nghĩa thực (1908 đến 1913) vẫn tiếp tục ảnh hưởng mạnh mẽ trong xã hội, nhất là *tư tưởng khai sáng* thay vì *bạo động non*: “*Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh*”, bằng một sách lược tân học văn minh (“*Văn minh tân học sách*”) nhằm đào tạo *những công dân biết độc lập suy nghĩ và tự hành động*. Khác với tầng lớp nho sĩ hủ lậu và nông dân bảo thủ sau lũy tre làng, các giai tầng xã hội mới, nảy sinh cùng cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, như công nhân, phu đồn điền, tiểu thương, một số nhà tư sản dân tộc mà tiêu biểu nhất ở Bắc Kỳ là Bạch Thái Bưởi, và đặc biệt là tầng lớp học sinh, sinh viên, nhanh chóng hấp thụ các tư tưởng dân chủ, dân quyền nên đã dám “*độc lập suy nghĩ và tự hành động*”, tập hợp lực lượng và phản ứng mạnh mẽ trong các cuộc đấu tranh đòi giảm án tử hình Phan Bội Châu (1925), truy điệu và để tang Phan Châu Trinh, đòi thả nhà yêu nước Nguyễn An Ninh (1926). Bắt đầu hình thành các tổ chức chính trị sơ khai dưới hình thức các nhóm tập hợp xung quanh một số tờ báo uy tín hay nhà xuất bản như: tờ tiếng Pháp *Chuông rè* (Nguyễn An Ninh), những tờ tiếng Việt: *Hữu Thanh* (của Trung-Bắc nông, công, thương hội, từ 1921 do Ngô Đức Kế từ Côn Đảo về làm chủ bút); *Tiếng Dân* (từ 1927 do

Huỳnh Thúc Kháng năm, Võ Nguyên Giáp tham gia); các nhà sách Nam đồng thư xã (Hà Nội), Cường học thư xã (Sài Gòn), Quan hải tùng thư (Huế)... đã phát hành nhiều sách tiến bộ.

Đó là cái bối cảnh khi Chánh mật thám Marty ra tay thu phục Phạm Quỳnh nhằm hướng trào lưu dân tộc dân chủ đòi canh tân vào quỹ đạo của chính quyền bảo hộ. Họ chọn cách phù hợp nhất trong tình thế mới, là năm 1917, sáng lập tờ *Nam Phong tạp chí* và giao cho Phạm Quỳnh làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút, trợ cấp hàng tháng 600 đồng Đông Dương, to hơn cả lương Thượng thư bộ Học của “Cụ Thượng Phạm” sau này. Là người thông minh, Phạm Quỳnh không thể không thấy thâm ý của Chánh mật thám Louis Marty. Vậy nhằm mục đích gì học giả họ Phạm nhận hợp tác với người Pháp?

Ngay trên số đầu của tạp chí *Nam Phong*, Chủ bút họ Phạm viết rằng ông “thể (tức thể theo, dựa theo – VTK) cái chủ nghĩa khai hoá của Chính phủ [mà] biên tập những bài bằng quốc văn (xin chú ý: quốc văn nêu đầu tiên! – VTK), Hán văn, Pháp văn để giúp sự mở mang tri thức, gìn giữ đạo đức trong quốc dân An Nam, truyền bá các khoa học Thái Tây, nhất là tư tưởng học thuật Đại Pháp, bảo tồn quốc tuý của nước Việt Nam, cùng bênh vực quyền lợi người Pháp, người Nam trong trường kim tế” (*Nam Phong*, số 1 tháng 7-1917). Ông ý thức sâu sắc rằng “đương buổi mới cũ giao nhau, cái tư tưởng quốc dân chưa biết lấy gì làm chuẩn đích” thì cái sứ mệnh cao cả của nhà báo và của báo chí là “gây một mối tư tưởng tình cảm chung, mưu cho nước nhà sau này được cường mạnh vẻ vang, có ngày được mở mày mở mặt với thế giới...” (*Nam Phong*, số 17, tháng 11/1918).

Vậy “chuẩn đích” tư tưởng nhà báo Phạm Quỳnh muốn hướng đạo cho quốc dân là gì? Trong bài phát biểu năm 1922 mà ở trên chúng tôi gọi là “Tuyên ngôn tự chủ văn hoá”, ký giả Phạm Quỳnh đã khôn ngoan mượn lời lẽ của một học giả Pháp để nói thẳng với chư vị viện sĩ Hàn lâm Đại Pháp rằng: “Trong tình hình thế giới hiện nay, sự thống trị chính trị của một dân tộc này đối với một dân tộc khác, dù là văn hoá kém hơn, chỉ có tính tạm thời. Không một cộng đồng dân cư nào còn chịu được nữa cảnh bị bảo hộ. Một dân tộc chỉ cần có một chút ý thức về mình thôi, thế là nó liền mong muốn được tự chủ. Không cách gì hoà giải nổi một dân tộc biết rõ là mình bị áp bức với một chính quyền ngoại bang”¹. Trước đó hai năm,

1 Phạm Quỳnh: *Tiểu luận. Viết bằng tiếng Pháp trong thời gian 1922-1932*, Phạm Toàn giới thiệu và biên tập, NXB Tri Thức, Hà Nội 2007, tr.410.

trong bài viết “Độc thư cứu quốc (Mừng các ông tân khoa trường đại học)”, hướng tới thế hệ trí thức trẻ nước Việt, ông đặt ra trước họ cái nhiệm vụ chính ông đang thực hiện bằng tờ báo của mình: “... *Người ta học là vị chân lý, vị nhân loại, ta học nên vị nước trước nhất, sự học của ta phải là cái học cứu quốc vậy*” (Nam Phong, số 36, tháng 6-1920).

Rõ ràng ông Chủ bút Nam Phong tạp chí không có ý định hạn chế trong phạm vi mấy điều cải lương nhỏ giọt của “mẫu quốc Đại Pháp” mà nuôi hoài bão “*thể cái chủ nghĩa khai hoá*” của chính quyền bảo hộ để làm đại sự – kế tục trong tình thế mới đường lối “khai dân trí”, “chấn dân khí” nhằm cứu nước của Duy tân – Đông Kinh nghĩa thực.

Từ 1917 đến 1932, suốt 15 năm, tức hơn nửa cuộc đời hoạt động xã hội của mình, Phạm Quỳnh toàn tâm toàn ý với Nam Phong, biến nó thành cơ quan ngôn luận uy tín nhất đương thời. Trong hơn hai nghìn bài đăng trên tờ tạp chí này của 164 tác giả, thì có đến gần 1/3, viết bằng Quốc ngữ, Hán tự và Pháp văn, là của một tác giả Phạm Quỳnh, với những bút danh Thượng Chi, Hồng Nhân, và về sau lại thêm Hoa Đường – thấy đều nhắc nhở đến miền đất quê hương ông, từng mang các địa danh Thượng Hồng (phủ), Hồng Nhân (lộ), Hoa Đường (xã). Nội dung các bài viết của ông thể hiện một tinh thần yêu quý, kiên định nền văn hiến dân tộc Đông phương mấy nghìn năm và một kiến thức bách khoa uyên bác về Tây phương hiện đại.

Về khảo luận, Phạm Quỳnh đã viết nhiều bài giới thiệu tư tưởng dân quyền – dân chủ Tây Âu và các bài phê bình văn học Pháp (*Tư tưởng Keyserling, Lịch sử và học thuyết Voltaire, Lịch sử và học thuyết Rousseau, Lịch sử và học thuyết Montesquieu, Văn học nước Pháp, Một nhà văn tả thực: Guy de Maupassant, Descartes tổ triết học nước Pháp, Lịch sử và học thuyết Berson, Văn minh luận, Đông Á-Tây Âu, hai văn minh có thể dung hoà được không?, Bàn phiếm về văn hoá Đông Tây, v.v...*). Khi viết khảo luận, ngoài mục đích khai dân trí Việt Nam đương thời về các vấn đề tự do, dân chủ, nhân quyền, đấu tranh chống lại chế độ thực dân áp bức bóc lột và phong kiến, v.v..., học giả họ Phạm chủ tâm giới thiệu thuật ngữ khoa học, chú ý thể hiện bút pháp và văn phong Tây phương hiện đại trong các lĩnh vực học thuật, chính luận, phê bình khảo cứu... là những văn phong còn non kém trong Quốc ngữ.

Về dịch thuật, ông đã dịch một số tác phẩm như *Phương pháp luận* (Descartes); *Sách cách ngôn* (Epictete), *Đời đạo lý* (P. Carton), *Le Cid*, *Horace*

(Corneille), *Thơ Baudelaire*, v.v... Đối với chủ đích của *Nam Phong tạp chí*, dịch thuật không đơn thuần là giới thiệu văn hoá, văn minh phương Tây mà còn là biện pháp hữu hiệu góp phần bổ sung từ vựng và góp phần hình thành văn phong ngôn ngữ văn hoá Việt. Nhằm mục đích đó, mỗi số *Nam Phong* đều có bảng từ vựng, liệt kê và giải thích các từ mới để độc giả có thể tra cứu.

Phạm Quỳnh cũng là người khai sáng con đường cho một số thể loại văn học mới trong tiếng Việt – văn du ký, tùy bút, ký sự, phóng sự, ghi chép. Trong những chuyến du ngoạn danh lam thắng cảnh đất nước và viễn du sang Pháp, sang Lào, ký giả Phạm Quỳnh đều để lại những bài du ký nổi tiếng một thời, ngày nay đọc lại vẫn lý thú về cảnh quan và tình người như: *Mười ngày ở Huế*, *Một tháng ở Nam Kỳ*, *Trẩy chùa hương*, *Pháp du hành trình nhật ký*, *Du lịch xứ Lào*, v.v... Với vốn am hiểu chữ Hán của mình, Phạm Quỳnh có nhiều bài khảo cứu đặc sắc về Phật giáo (*Phật giáo lược khảo*) và Nho giáo (*Khổng giáo luận*). *Phật giáo lược khảo* có thể xem như một giáo trình đại cương về Phật học, trong đó học giả Phạm Quỳnh đã trình bày vấn đề theo phong cách khoa học của phương Tây, ông đã giới thiệu vấn đề Phật giáo bắt đầu từ *Phật tổ sự tích* đến *Phật lý nguyên nguyên* và kết luận bằng phần *Phật giáo lịch sử*. Sở dĩ *Nam Phong tạp chí* trở thành diễn đàn uy tín dẫn đạo được quốc dân trong “buổi giao thời”, ấy là nhờ vị Chủ nhiệm kiêm chủ bút Phạm Quỳnh có tinh thần tự chủ văn hóa đã tuyên ngôn rõ ràng, có học vấn thông kim bác cổ, có nhân cách kẻ sĩ đàng hoàng, lại có tài tổ chức, nên đã tập hợp được một đội ngũ trên trăm rưởi tác giả tài ba thuộc đủ khuynh hướng chính trị – xã hội, đều là những cây bút nghiêm túc và xuất sắc, từ các bậc đàn anh từng tham gia Đông Kinh nghĩa thực như Phạm Duy Tốn, Dương Bá Trạc, các tác gia tiên phong trên văn đàn đương thời như nữ sĩ Tương Phố (tác giả bài thơ *Giọt lệ thu*), kịch gia Vũ Đình Long, tiểu thuyết gia Nguyễn Tường Tam, đến lớp hậu sinh có tư tưởng cấp tiến. Nhận định về vai trò khai sáng của *Nam Phong*, nhà văn Vũ Ngọc Phan viết từ năm 1943: “Nhiều thanh niên trí thức đã có thể căn cứ vào những bài trong *Nam Phong tạp chí* để bồi bổ cho cái học còn khiếm khuyết của mình. Thậm chí còn có người lấy *Nam Phong* mà thái độ được tạm đủ tư tưởng học thuật Đông-Tây. Muốn hiểu được những vấn đề của đạo giáo muốn biết văn học sử cùng học thuật tư tưởng nước Tàu, nước Nhật, nước Pháp, muốn đọc thi ca Việt Nam từ đời Lý – Trần cho đến nay, muốn hiểu thêm lịch sử nước Nam, tiểu sử các danh nhân nước nhà, muốn am hiểu các vấn đề xã hội Âu Tây và cả học

thuyết của các nhà hiền triết cổ Hy – La, chỉ đọc kỹ Nam Phong cũng có thể hiểu được”¹.

Làm nên thành công kỳ vĩ đó chính là nhờ học giả Phạm Quỳnh đã nắm chắc *khâu then chốt* trong công cuộc khai sáng cứu quốc mà các bậc tiền bối ở Đông Kinh nghĩa thực đã đề xuất, đã bắt đầu thực thi, nhưng sớm bị ngăn chặn do nôn nóng, thiếu khôn khéo đối với chính quyền bảo hộ. Khâu then chốt, “đường” thứ nhất trong sáu đường (tức chủ trương) Đông Kinh nghĩa thực đề xướng ở tài liệu cương lĩnh của mình – *Văn minh tân học sách*, là: phổ biến, phát triển chữ quốc ngữ.

Mục đích dạy chữ quốc ngữ trong đường lối giáo dục quốc dân của Đông Kinh nghĩa thực rõ ràng *khác về căn bản* với chủ trương dạy chữ quốc ngữ của thực dân Pháp, cũng khác cả các chương trình cải lương giáo dục của chính quyền bảo hộ và Nam triều, khi nó chỉ được dạy làm phương tiện giao dịch thông thường, đủ đáp ứng những yêu cầu làm nô bộc cho ngoại bang để vinh thân phì gia. Các cụ đã vạch trần tim đen của cái thứ chữ quốc ngữ “thông ngôn” đó: nó tất dẫn đến cái “vạ chết lòng”, cái xác còn đó nhưng cái tâm hồn dân tộc Việt thì không còn. Chữ quốc ngữ phục vụ triết lý giáo dục giải phóng, khai dân trí, chấn dân khí phải là “*hồn trong nước*”:

“Chữ quốc ngữ là hồn trong nước,
Phải đem ra tính trước dân ta,
Sách Âu-Mỹ, sách Chi-na
Chữ nào nghĩa ấy dịch ra tỏ tường”

Trước đó học giả Nguyễn Văn Vĩnh cũng đã tiếp tục chủ trương này của Đông Kinh nghĩa thực thông qua hoạt động báo chí và dịch thuật bằng chữ quốc ngữ. Về mặt này *Nam Phong tạp chí* đã chạy tiếp sức cho *Đông Dương tạp chí* vừa mới bị cấm hai năm trước. Nhờ có một “chuẩn đích” xa hơn (tự chủ văn hóa để cứu quốc), với những mục tiêu rộng lớn hơn, Chủ nhiệm tạp chí họ Phạm đã phát biểu ngay trong bài ra mắt, đưa Quốc ngữ lên một bước phát triển cao hơn – trở thành *ngôn ngữ văn hóa trong văn học nghệ thuật và khoa học kỹ thuật*. “*Văn quốc ngữ có phát đạt thì nền quốc học mới xây dựng được, mối tư tưởng mới mở mang được, quốc dân ta không đến nỗi chung kiếp đi học muốn viết*

1 Vũ Ngọc Phan: *Nhà văn hiện đại*. Dẫn theo Nguyễn Văn Khoan: *Phạm Quỳnh, một góc nhìn*, Nxb Công an nhân dân, 2011, tr.31.

nhờ như từ xưa đến nay vậy” (“Văn quốc ngữ – trên Nam Phong, 1917). Đề cập quan điểm của một số người Tây học đương thời đòi thay tiếng Việt nghèo nàn và thô lậu về vốn từ bằng tiếng Pháp “cao thượng”, “văn minh” để được “tiện lợi” cho con đường tiến thân, ông gọi đó là “tư tưởng kỳ khôi”, “râu ông nọ cắm cằm bà kia”, ông phản biện: “Các ông nói không nên lấy tình mà xét, phải lấy lợi mà xét mới được, lợi bao giờ vẫn mạnh hơn tình. Chúng tôi vẫn biết như vậy, nhưng chúng tôi cũng biết rằng người ta có tình mới là người và phàm dân nào chỉ biết trọng lợi mà thôi là dân ấy sắp đến ngày suy đồi”, bởi lẽ “quốc âm (tiếng nói – VTK) tức là một biểu hiện tự nhiên của quốc hồn”. Rồi ông cảnh tỉnh: “Một giống người đến quốc âm cũng không giữ được là một giống cam tâm tự diệt vậy” (Chữ Pháp có dùng làm quốc văn Việt Nam được không?” – Nam Phong, 1918). Phạm Quỳnh ước vọng: “có ngày người mình cũng “làm văn” được như người, nghĩa là làm văn bằng tiếng mình, không phải mượn tiếng người” (tức mượn tiếng Tàu hoặc tiếng Tây! – VTK) (Nam Phong, số 67, tháng 1/1923). Làm thế nào để khắc phục hiện trạng nghèo nàn từ vựng và cách diễn đạt của tiếng Việt buổi mới đang chập chững bước lên con đường hiện đại hóa? Trong bài báo viết bằng tiếng Pháp năm 1931, Phạm Quỳnh kể với độc giả Pháp, ông đã làm việc đó như thế nào: “Việc đầu tiên phải làm là hợp nhất hai ngôn ngữ của nhà nho (“đồ theo văn phong Hán”) và của dân chúng, thông tục hóa ngôn ngữ nhà nho bằng cách nhúng nó vào các nguồn mạch sâu xa của khẩu ngữ; nâng cao ngôn ngữ dân chúng bằng cách thêm vào nó một số ngữ điệu văn chương và bồi đắp cho nó tất cả vốn từ Hán-Nôm đã được công nhận và sử dụng (...). Nhưng... như vậy vẫn chưa đủ để nó làm được nhiệm vụ của một ngôn ngữ văn hoá. Nó vẫn còn thiếu vốn từ kỹ thuật và triết học để dịch và diễn đạt các tư tưởng và quan niệm hiện đại. Làm thế nào để lấp được chỗ trống đó? Có thể tiến hành vay mượn cả từ tiếng Hán lẫn tiếng Pháp...”¹. Vay mượn như thế nào – học giả Phạm Quỳnh trình bày khá rõ trong bài “Chữ nho với văn quốc ngữ”, viết năm 1918.

Phạm Quỳnh không chỉ sử dụng hoạt động báo chí mà ông đã tiếp tục một chủ trương quan trọng hơn, sâu sắc hơn của Đông Kinh nghĩa thực, đó là – thông qua giáo dục, đặt chữ quốc ngữ làm căn bản cho nền quốc học nhằm “gây lấy cái hồn độc lập cho quốc dân”. Cũng trong bài diễn thuyết đã đề cập ở trên, ký giả – học giả họ Phạm mới 30 tuổi đã tỏ ra có một tầm tư duy chiến

1 Phạm Quỳnh: *Tiểu luận. Viết bằng tiếng Pháp...*, sđd, tr.478.

lược khi ông phản đối cái nền giáo dục Pháp-Việt của Albert Sarraut dùng tiếng Pháp làm chuyển ngữ trong nhà trường và “chỉ dành cho tiếng Việt một vị trí hết sức nhỏ bé chẳng có chút ý nghĩa gì ở đầu bậc tiểu học”. Ông yêu cầu chính quyền bảo hộ “đưa cho người Annam một nền giáo dục tiểu học bằng tiếng mẹ đẻ của họ để tạo cho họ một nền quốc học thực sự [...]. Chúng tôi đòi hỏi nền giáo dục Pháp hãy đào luyện không phải những người Annam què quặt, mà là những người Annam thực sự, những người Annam toàn diện, vừa biết hấp thụ khoa học và văn minh Tây phương, vừa gắn bó với ngôn ngữ và truyền thống lâu đời của chủng tộc mình”.

Để thực hiện đường lối dùng giáo dục “gây lấy cái hồn độc lập”, học giả họ Phạm tất yếu mở rộng phạm vi hoạt động của mình sang lĩnh vực giáo dục và xã hội. Năm 1919, ông tham gia sáng lập Hội Khai trí Tiến đức (tức mở mang trí tuệ, tu dưỡng đạo đức), tổ chức những buổi diễn thuyết và thảo luận về học thuật và đạo lý Đông Tây. Năm 1922, với tư cách là đại diện cho Hội, Phạm Quỳnh được cử sang Pháp dự hội chợ triển lãm Marseille, được mời đến diễn thuyết về các vấn đề xã hội An Nam và chính sách cai trị thuộc địa của nước Pháp, trong đó có buổi đăng đàn tại Viện Hàn lâm, tiếng tăm dậy báo giới Paris. Về nước, ông được thỉnh giảng về các chuyên đề triết học, ngôn ngữ và văn chương tại các khoa Bác ngữ học, Văn hoá, Ngữ ngôn Hoa-Việt của trường Cao đẳng Hà Nội.

Năm 1924 diễn ra một sự kiện gây nên một cuộc tranh cãi trên văn đàn trong nhiều năm. Tại lễ kỷ niệm ngày giỗ thi hào Nguyễn Du trong trụ sở Hội Khai trí Tiến đức ở phố Hàng Trống, trước một cử tọa đông đảo, có nhiều quan ta và quan tây tham dự, ký giả Phạm Quỳnh đọc một bài diễn văn vừa thống thiết vừa hùng hồn ca ngợi *Truyện Kiều*, kết thúc bằng một câu nay đã trở nên bất hủ: “*Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn...*”. Đó là kết tinh hệ quan điểm của học giả Phạm Quỳnh về quốc ngữ – quốc văn – quốc học – quốc hồn, được phát tiết trong văn cảnh một lời thề trước hương án Tiên Điền quốc sĩ:

“...nhân ngày Giỗ này, đốt lò hương, so phím đàn, chiêu hồn Quốc sĩ:

Thác là thể phách, còn là tinh anh

Áng tinh-trung thấp-thoáng dưới bóng đèn, chập-chùng trên ngọn khói,
xin chứng-nhận cho lời thề của đồng-nhân đây. Thề rằng: “*Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn, còn non còn nước còn dài,*

chúng tôi là kẻ hậu-sinh xin râu lòng giốc chí cố gia-công trau-chuốt lấy tiếng quốc-âm nhà, cho quốc-hoa ngày một rực-rỡ, quốc-hồn ngày một tỉnh-táo, quốc-bộ ngày một tấn-tới, quốc-vận ngày một vẻ-vang, ngõ-hầu khỏi phụ cái chí hoài-bão của tiên-sinh, ngậm cười chín tuổi cũng còn thơm lây!”.

Rõ ràng câu văn dậy ba đào đương thời và vẫn còn lưu dư ba đến ngày nay, đã thổ lộ ý tác giả nguyện sẽ quyết tâm gìn giữ tiếng mẹ đẻ, chữ quốc ngữ, văn chương Quốc ngữ – cái nền tảng của quốc hồn.

Dưới ảnh hưởng của các trào lưu dân tộc dân chủ những năm 25 – 30 (dẫn đến thành lập Việt Nam Quốc dân đảng và một số tổ chức cộng sản đầu tiên), năm 1930 Phạm Quỳnh bắt đầu tham gia diễn đàn chính trị, viết bài đăng bằng tiếng Pháp phản đối án tử hình Phan Bội Châu “*chỉ có một tội là yêu nước như bao anh hùng liệt sĩ Pháp chống giặc ngoại xâm*”, đề xướng chủ thuyết quân chủ lập hiến, đòi hỏi người Pháp phải ban hành hiến pháp để quy định rõ ràng những quyền cơ bản của nhân dân, vua quan Việt Nam và chính quyền bảo hộ. Năm 1931, ông được giao chức phó hội trưởng Hội địa dư Hà Nội. Năm 1932, giữ chức Tổng thư ký Ủy ban cứu trợ xã hội Bắc Kỳ.

Tháng 11 năm 1932, diễn ra bước ngoặt định mệnh trong cuộc đời ký giả-học giả Phạm Quỳnh. Sau sáu năm du học ở Pháp, vua Bảo Đại trở về canh tân đất nước. Ngài bắt đầu bằng việc hạ chiếu chỉ thay một số lão thần Thượng thư cựu học bằng những người trẻ tuổi Tây học: Tổng đốc Thanh Hoá Thái Văn Toản làm Thượng thư bộ Công, Tổng đốc Hồ Đắc Khải – Thượng thư bộ Hộ, Tuần vũ Ngô Đình Diệm – Thượng thư bộ Lại, Tuần vũ Bùi Bằng Đoàn – Thượng thư bộ Hình, và ký giả Phạm Quỳnh – Thượng thư bộ Học.

Có thể thấy, trong năm vị tân thượng thư chỉ có Phạm Quỳnh xuất thân hàn sĩ và từ “chân trắng” một bước lên đại thần! Năm 1942, ông còn được Bảo Đại bổ giữ chức Thượng thư bộ Lại, đứng đầu triều đình.

Vậy hà cớ gì học giả Phạm Quỳnh bước lên hoạn lộ vốn thường đầy chông gai? Vì tham quyền? Vì háms lợi? – như báo chí đương thời cạnh khoe? Câu trả lời rõ ràng nhất, thật bất ngờ, lại chính từ trùm thực dân – Thống sứ Trung Kỳ Healewyn (Báo cáo ngày mồng 8 tháng 1 năm 1945 gửi cho đô đốc Decoux và cho tổng đại diện Mordant):

“Vị thượng thư này vốn đã chiến đấu suốt cuộc đời mình bằng ngòi bút và bằng lời nói, không bao giờ bằng vũ khí, cho sự bảo trợ của Pháp và cho

việc khôi phục quyền hành của triều đình Huế trên cả ba kỳ (Bắc, Trung, Nam) và cho việc người Việt Nam nắm trong tay vận mệnh của chính mình... Những yêu sách mà Phạm Quỳnh đòi hỏi trở lại việc chấp thuận một chế độ tự trị hoàn toàn cho hai xứ bảo hộ (Trung Kỳ và Bắc Kỳ), khước từ chế độ thuộc địa ở Nam Kỳ và thành lập một quốc gia Việt Nam. Tôi xin lưu ý ngài một điều là, dưới vẻ bề ngoài nhã nhặn và thận trọng, con người đó là một chiến sĩ không (gì) lay chuyển nổi cho nền độc lập của Việt Nam và đừng hòng có thể làm dịu những tình cảm yêu nước chân thành và kiên định của ông ta bằng cách bổ nhiệm ông ta vào một cương vị danh dự hoặc trả lương một cách hậu hỹ. Cho tới nay, đó là một địch thủ thận trọng nhưng cương quyết chống lại sự đô hộ của nước Pháp và ông ta có thể sớm trở thành một kẻ thù không khoan nhượng”¹

Về non nửa sau trong đời hoạt động của Phạm Quỳnh – hoạt động chính trị trên cương vị Thượng thư Nam triều, hiện còn rất ít tài liệu, có lẽ đã thất lạc sau cái chết bất ngờ bi thảm của ông. Hiện nay mới chỉ có thể biết là riêng trong lĩnh vực giáo dục ông đã đòi được người Pháp trả lại cho bộ Học quyền quản trị cấp tiểu học, nhờ vậy điều quy định của Học chính tổng quy (Règlement général de l’instruction publique – có sửa đổi năm 1924, sau các đòi hỏi và kiến nghị khẩn thiết trên Nam Phong), yêu cầu ở ba năm đầu cấp tiểu học (gọi là sơ học yếu lược) cho dạy bằng tiếng Việt và phải thi lấy bằng Quốc ngữ, từ năm 1933 mới bắt đầu thực thi nghiêm túc.

Ngày 9 tháng 3 năm 1945, Nhật đảo chính Pháp. Quan Ngự tiền Văn phòng Thượng thư bộ Lại Phạm Quỳnh là chứng nhân, còn kịp thuật lại diễn biến tại Huế trong bài viết nhan đề “Chuyện một đêm một ngày (9–10 tháng 3 năm 1945)”, đoạn kết như sau: “Sau cuộc tiếp kiến (đặc sứ Yokoyama và hai lãnh sự Watamata và Ishida – VTK), liền có cuộc hội đồng đặc biệt Viện Cơ Mật trong phòng nhỏ Hoàng đế tại lầu Kiến Trung vào 7 giờ tối. Rồi 10 giờ đêm hôm ấy các cụ Cơ Mật lại họp ở bộ Lại để tiếp quan đặc sứ và thảo tờ Tuyên bố Độc lập. Hai cuộc hội đồng đó cũng như cuộc hội kiến trên, đều là những việc quan trọng, thuộc về lịch sử, tôi may mắn dự vào, đóng một vai chính, sau này sẽ có dịp tường thuật”².

Sau đó, khi chính phủ Trần Trọng Kim được thành lập, Phạm Quỳnh xin

1 TS. Nguyễn Văn Khoan: *Phạm Quỳnh, một góc nhìn*, NXB Công an nhân dân, 2011, tr.178.

2 TS. Nguyễn Văn Khoan, sđd. tr.239–240.

về hưu để trở lại với văn chương. Nhưng ông không bao giờ có cơ hội ấy nữa... kể từ 2 giờ chiều ngày 23/8/1945 ông ra đi và không bao giờ trở lại”¹.

* * *

Vì lý tưởng khai dân trí, chấp nhận cộng tác với chính quyền thực dân Pháp để được công khai làm báo, phát triển ngôn ngữ văn hoá Việt, dần thân làm quan với chính quyền thực dân để có cơ hội xây nền quốc học nhằm chủ đích cứu nước bằng con đường ôn hòa, học giả Phạm Quỳnh ý thức rõ thế hiếm nghèo chí mạng của con đường ông lựa chọn: đi giữa hai làn đạn. Trong bức thư ngày 30/12/1933 gửi Chánh mật thám Marty, Phạm Quỳnh trần tình riêng với người “đỡ đầu”: *“Tôi là người của buổi giao thời và tôi sẽ chẳng bao giờ được cảm thông (...). Là một người ái quốc Việt Nam, tôi yêu nước tôi với tất cả tâm hồn tôi, thế mà người ta buộc tôi, bảo tôi là phản quốc, đã cộng tác với kẻ xâm lược và phụng sự họ!.. Là một thân hữu chân thành của nước Pháp, một đảng khác, người Pháp trách cứ tôi đã che đậy một tinh thần quốc gia cực đoan chống Pháp dưới một bề ngoài thân Pháp”*².

* * *

Nỗi niềm uẩn khúc khó thanh minh của mình, ký giả kiêm đại thần họ Phạm một lòng trung quân ái quốc chỉ có một cơ hội gửi gắm trong bài thơ năm 1936 khóc Nguyễn Văn Vĩnh, bạn đồng môn thông ngôn và đồng nghiệp báo chí:

Vừa mới nghe tin vội giật mình,
Thôi thôi thôi cũng kiếp phôi sinh!
Trăm năm sự nghiệp bàn tay trắng,
Bảy thước tang bồng nắm cỏ xanh.
Sống lại như tôi là sống nhục,
Chết đi như bác chết là vinh,
Suối vàng bác có dư dòng lệ,
Khóc hộ cho tôi nỗi bất bình!

1 TS. Nguyễn Văn Khoan, sđd, các tr.453, 54, 59.

2 Theo nhà nghiên cứu Khúc Hà Linh, bức thư do bà quả phụ Marty gửi cho bà Phạm Thị Ngoạn, con gái ông Phạm Quỳnh để sao y năm 1960. Xem: Khúc Hà Linh, *Phạm Quỳnh, con người và thời gian*, NXB Thanh niên, 2010, tr.127–128;

Thảo luận – Suy ngẫm – Viết bài

1. Có người hỏi: nước ta có nhiều nhà truyền bá chữ quốc ngữ vì mục đích khai dân trí, tại sao các bạn chỉ chọn học ba người là Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh?
2. Qua hoạt động của Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh, các bạn cảm nhận thấy sức mạnh tinh thần của từng vị như thế nào?
3. Bạn tưởng tượng những suy nghĩ của nhà văn hóa Phạm Quỳnh khi viết văn bằng tiếng Pháp và khi đọc diễn văn bằng tiếng Pháp ở giữa thủ đô Paris nhắc nhở người Pháp ở “chính quốc” hãy sống bình đẳng với người dân Việt Nam ở thuộc địa.
4. Bạn nghĩ gì về ý tưởng của Phạm Quỳnh về chữ quốc ngữ, về tiếng Việt và về quốc hồn của dân tộc.
5. Bạn nghĩ gì về ý kiến của Thống sứ Trung Kỳ Healewyn báo cáo cấp trên nhận xét về Phạm Quỳnh.

BÀI 6

NGŨ ÂM ĐỊA PHƯƠNG CỦA TIẾNG VIỆT

Hướng dẫn học

Mục đích học bài này: Khi bạn gặp nhiều người phát âm tiếng Việt khác với những âm bạn quen nghe, bạn cần có thái độ như thế nào với khác biệt đó? Những bạn phát âm “địa phương” sẽ tự biết cách chữa lỗi chính tả như thế nào?

Đọc nhanh lần một:

1. Bạn cho biết mục đích của việc xem xét vấn đề ngữ âm địa phương của tiếng Việt?
2. Tiêu chuẩn để chỉ ra sự khác biệt ngữ âm được căn cứ vào đâu?
3. Bài này gồm mấy phần? Nội dung từng phần?

Đọc kỹ vài lần:

1. Ngôn ngữ toàn dân là gì? Có ai quy định ngôn ngữ toàn dân không?
2. Phương ngữ là gì? Thế nào là một vùng phương ngữ? Các nhà ngôn ngữ học nhận thấy nước ta có mấy vùng phương ngữ?
3. Cùng nhau giải thích nghĩa bị sai lệch tạo ra bởi cách phát âm sai của từng phương ngữ.
4. Hãy cùng nhau tìm thêm ví dụ cho các tư liệu về các vùng phương ngữ nêu trong bài này.
5. Hãy cùng nhau tổ chức điều tra từng loại sai lệch ngữ âm (phương ngữ) đã nêu ra hoặc chưa nêu ra trong bài này và báo cáo trước lớp.
6. Hãy chỉ ra cách sửa chữa “lỗi chính tả” do phương ngữ gây ra.

Thảo luận: Chúng ta cần có thái độ cư xử thế nào với những người nói tiếng Việt có âm địa phương khác với cách phát âm chúng ta đã quen tai?

Tranh luận vui: Trẻ em đang tập nói, hoặc khi chưa đi học, vẫn còn nói không đúng giọng – đó có là “phương ngữ” không? Tại sao lại bảo người nói phương ngữ là “nói sai” hoặc là “nói ngọng”?

Mở đầu

Các nhà ngôn ngữ học đều cho rằng trong ngôn ngữ, những khác biệt giữa các phương ngữ có ở cả ba cấp độ *ngữ âm* (khác nhau khi phát âm cùng một *tiếng*), *từ vựng* (khác nhau khi cùng một *sự vật* nhưng gọi tên bằng những từ khác nhau) và *ngữ pháp* (cùng một ý nhưng diễn đạt bằng những *câu* khác nhau).

Tuy nhiên, mức độ khác biệt nhiều nhất là ở ngữ âm, sau đó là từ vựng, còn khác biệt trong ngữ pháp thì ít nhất. Tiếng Việt cũng vậy.

Việc nghiên cứu những khác biệt về mặt *ngữ âm* là công việc đầu tiên phải chú trọng.

Chúng ta sẽ tìm hiểu hiện tượng phát âm *theo cách khác* những từ như (con) *trâu*, tuy viết ra thống nhất, nhưng người Bắc bộ Việt Nam vẫn phát âm thành (con) *châu*, tất cả các từ như *trí tuệ*, *trí thức*, *tri giác*, *tri ân*, *trì trệ*... người Bắc Việt Nam đều phát âm thành *chí*, *chi*, *chì*... trong khi người Trung bộ Việt Nam không bao giờ phát “nhầm” những âm đó.

Tương tự như vậy, người phát âm “giọng Bắc” sẽ thấy khó hiểu vì sao người Thanh Hóa viết là *cũng* nhưng phát âm thành *củng*, viết là *chị* nhưng phát âm thành *chậy*, người Nam Bộ phát âm *mỹ* thành *mấy*, người Quảng Ngãi viết *hai người* nhưng phát âm *hơ ngườa*, dẫn đến câu đùa “pha giọng”, ví dụ: *Eng không eng, đổ cho chó eng, tét đèn đi ngủ*...

Do đó, vấn đề ngữ âm địa phương được đặt ra để tìm cách xử lý những khác biệt trong giáo dục (dạy chính tả, học từ ngữ, và cả quá trình *nói-nghe-đọc-viết*), cũng như trong giao tiếp.

Nghiên cứu khác biệt ngữ âm nhằm mục đích thống nhất cách nói và cách viết, thuận tiện trong giao dịch của mọi người ở mọi vùng miền, và càng có ích trong công việc giáo dục, nhất là ở bậc phổ thông.

Các bạn sẽ tìm hiểu và xác định *phương ngữ* là gì, và các phương ngữ tiếng Việt là gì. Tiếp đó, chúng ta sẽ liệt kê và miêu tả bức tranh phức tạp về âm địa phương trong tiếng Việt. Chính các bạn, dù chưa là nhà ngôn ngữ học, cũng cần đưa ra những cách xử lý.

1. Chuẩn mực để so sánh

Chúng ta đang bàn đến so sánh sự khác biệt về ngữ âm. Vậy trước hết cần xác định rõ chuẩn mực rồi qua đó mà tìm thấy sự khác biệt – nói cho dễ hiểu, *khác biệt* là so với *chuẩn mực* nào? Nói một vật bị “nghiêng”, tức là nó “không thẳng” như

chiều thẳng đứng của cái dây dọi. Nói một vật không “vuông thành sắc cạnh” là so độ lệch của nó với cái “norm” – một từ có gốc Hy Lạp để gọi tên cái “thước thợ”.

Vậy cái “dây dọi” và cái “thước thợ” trong địa hạt ngữ âm nằm ở đâu?

Từ lâu, các nhà ngôn ngữ học đã chỉ ra: đó là (a) sự khác biệt giữa các phương ngữ với nhau; và (b) sự khác biệt giữa phương ngữ với ngôn ngữ toàn dân. Nhờ sự so sánh đó mà ta nhận ra các phương ngữ – hay là các *ngôn ngữ mang màu sắc địa phương*.

Có thể dùng chuẩn (a) so sánh giữa các hiện tượng phương ngữ với nhau không? Ta thấy rõ là có sự khác biệt ngữ âm giữa các phương ngữ, nhưng ta không thể khẳng định tùy tiện rằng phương ngữ này “chuẩn” hơn phương ngữ kia.

Và thế là, để đi tìm sự khác biệt ngữ âm, chúng ta chỉ còn một cách là so sánh phương ngữ với ngôn ngữ chung của toàn dân. Vì sao cái ngôn ngữ toàn dân này lại đáng được coi là chuẩn mực? Lý do duy nhất là hệ thống ngữ âm của ngôn ngữ toàn dân này đã hình thành từ rất lâu, vì thế mà được nghiên cứu và mô tả đầy đủ từ rất sớm.

Đến nay, cấp độ ngữ âm thể hiện ở đơn vị tiếng của tiếng Việt đã được hiểu biết gần như hoàn toàn đầy đủ. Mỗi tiếng của tiếng Việt đều thỏa mãn cấu trúc (a) âm đầu, (b) âm đệm, (c) âm chính, và (d) âm cuối.

Thanh của tiếng			
Phụ âm đầu	Phần vần		
	âm đệm	âm chính	âm cuối

Mỗi tiếng nằm trong cấu trúc trên còn có thể có một trong sáu thanh điệu; và chúng được tạo thành bởi 23 phụ âm làm thành phần âm đầu, 14 nguyên âm (9 nguyên âm đơn, 3 nguyên âm đôi, 2 nguyên âm ngắn) tạo thành âm chính hoặc âm đệm; 8 phụ âm và bán phụ âm để tạo thành âm cuối. Hệ thống này gắn với cách quy định thống nhất và được toàn dân chấp nhận, tạo thành bộ luật chính tả tiếng Việt. Tất cả mọi người đều có thể dùng các cuốn *Từ điển tiếng Việt* làm căn cứ cho bộ luật chính tả đó.

Ngoài căn cứ có tính khoa học đó ra, còn có trạng thái tâm lý sau: khi nghe một giọng nói lạ, người xung quanh coi đó là “lạ” bởi vì nó lệch với chuẩn *ngôn*

ngữ toàn dân đã được mọi người thừa nhận ngầm với nhau: *tiếng Bắc* hoặc *tiếng Hà Nội*.

2. Giới hạn phạm vi so sánh

Việc so sánh như vậy về mặt ngữ âm, mang tính hành dụng, nằm trong khuôn khổ của âm tiết phát ra một tiếng (GS. Nguyễn Tài Cẩn gọi là “tiếng một”). Việc nghiên cứu và so sánh các đơn vị âm thanh lớn hơn âm tiết (như *trọng âm* khi phát một ngữ, như *ngữ điệu* khi nói một câu) sẽ được học ở lớp Bảy, không đưa ra so sánh trong bài học này.

Việc miêu tả và so sánh những khác biệt về ngữ âm ở đây sẽ quy về các phương ngữ. Bài này sẽ giúp các bạn cách làm việc thực chứng đối với hiện tượng khác biệt về ngữ âm tiếng Việt. Chính các bạn học sinh, những người có mặt ở tất cả các địa điểm trong cả nước, sẽ là những *nhà nghiên cứu* có mặt suốt từ Bắc vào Nam, từ Đông sang Tây của tổ quốc ta, và chính các bạn sẽ thống kê tất cả các dị biệt về phát âm mà mình bắt gặp. Mong các bạn hãy ghi nhận cách làm việc của các nhà phương ngữ học theo lối *khoanh vùng* và chỉ ra các *đặc điểm chính* của tiếng nói các vùng.

Cho đến nay, dựa trên những điều đã biết, chúng ta có thể phân chia tiếng Việt thành các vùng phương ngữ như cách phân chia của Hoàng Thị Châu [3, 91]. Cụ thể:

- Phương ngữ Bắc: Bắc Bộ.
- Phương ngữ Trung: từ Thanh Hóa đến bắc đèo Hải Vân.
- Phương ngữ Nam: Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Một vài ví dụ dưới đây đủ để thấy đặc điểm chung nhất của phương ngữ.

- (a) Hiện tượng lẫn lộn phụ âm đầu l/n chỉ xảy ra ở Bắc Bộ, còn từ Thanh Hóa trở vào không bị lẫn lộn cặp âm này.
- (b) Hiện tượng lẫn lộn phần vần của tiếng xảy ra nhiều nhất ở các tỉnh phía Nam, trong khi đó là hiện tượng hiếm hoặc không có ở các tỉnh phía Bắc.
- (c) Mỗi vùng phương ngữ như vậy lại mang những đặc điểm riêng để có thể phân chia thành các tiểu phương ngữ – tiếng Việt ở các vùng phương ngữ Trung gần như mỗi tỉnh là một tiểu phương ngữ như vậy: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

3. Một số tư liệu phương ngữ

3.1. Về phương ngữ Bắc

Nhìn chung, phương ngữ này có trung tâm là tiếng Hà Nội, là địa phương có tiếng nói gần với “chuẩn chính tả” nhất. Từ năm 1651, khi A. de Rhodes cho in ở Roma cuốn *Từ điển Việt-Bồ-La* và *Phép giảng tám ngày* cũng đã xác định như thế. Ưu điểm thấy rõ của phương ngữ này là nói đủ sáu thanh điệu và phần vần phong phú hơn các phương ngữ khác. Lỗi “chết người” đối với người dân vùng này tập trung chủ yếu ở phụ âm đầu. Đó là:

(a) Không phân biệt s với x, r với d, tr với ch

+ (con) sâu ≠ xâu; (cá) sấu ≠ xấu; (hoa) sen ≠ xen; (chim) sẻ ≠ xẻ; sâu sắc ≠ xâu xắc,...

+ rau ≠ dau; (chòm) râu ≠ dâu; rẻ ≠ dẻ; rẻ (cây) ≠ dẻ; ruộng (lúa) ≠ duộng,...

+ (bức) tranh ≠ chanh; (buổi) trưa ≠ chưa; trái ≠ chái,...

Lỗi này xảy ra ở toàn bộ khu vực Bắc bộ. Trong cách nói, người nghe bỏ qua, nên nó không bị coi là lỗi. Nhưng trong cách viết, nếu không có sự rèn luyện công phu trong nhà trường phổ thông, thì đến già có khi cũng vẫn mắc lỗi.

Ở nhà trường, chúng ta cần giúp học sinh cách viết đúng, chứ không nên và cũng không thể ép học sinh khi giao tiếp phải phát đúng âm như cách viết đúng chính tả. Chưa kể là trong cuộc sống thực, hoạt động ngôn ngữ của tất cả các dân tộc luôn luôn đi theo xu hướng tích cực theo lối loại bỏ cách phát âm khó (các nhà ngôn ngữ học gọi là “giản hóa cấu âm”¹). Cách đối xử với ngữ âm tiếng Việt cũng không thể không theo xu hướng “giản hóa” đó. Nói thế không có nghĩa là chấp nhận việc viết sai chính tả. Ngay từ sách Tiếng Việt lớp Một

1 Không đòi hỏi phát âm thật “chuẩn”. Trong tiếng Pháp, có âm “mũi” rất khó phát ngay với người Pháp. Trong năm chục năm lại đây, phát âm mũi tiếng có vẫn *un* đã “được quy về” phát như với vẫn *in* mà không sợ nhầm nghĩa. Ví dụ, đều phát thành [brin] nhưng chẳng ai nhầm *brun* (màu tóc nâu – *cheveu brun*) và *brin* (ngọn cỏ – *brin d’herbe*). Trong tiếng Anh, phát âm mạo từ *The* chẳng hạn rất khó, khi tập phải đưa lưỡi ra phía trước đặt giữa hai hàm răng, vừa rút lưỡi lại vừa phát. Ngày nay hầu như người ta chấp nhận cách phát của người Mỹ thành [d] và người Pháp nay cứ phát thành [z] mà không bị chê là *zézayer* như xưa. Trong tiếng Việt, phát âm *za vào*, *za chẳng*, *za đình* được chấp nhận, miễn là khi viết phải đúng: *ra vào*, *da trắng*, *gia đình*. Học sinh lớp Một học sách Cánh Buồm sau phần *Luật chính tả bắt buộc*, có phần *Luật chính tả theo nghĩa*, sau bài học, các em tự làm *Từ điển chính tả theo nghĩa*, để có ý thức phát âm giản hóa và ghi âm đúng luật.

Cánh Buồm sau bài về Luật chính tả theo luật bắt buộc chỉ cần ghi nhớ luật là không bao giờ sai: luật ghi chữ *k, gh, ngh* trước âm *e, ê, i* và luật ghi chữ *q* trước vẫn có âm đệm. Sau bài về luật bắt buộc này, đã có bài dạy phân biệt chính tả theo nghĩa, học sinh được học để có ý thức phân biệt đúng nghĩa của từ để viết cho đúng (mặc dù vẫn tôn trọng cách phát âm “sai”). Trong bài này, học sinh khi làm bài tập được quyền hỏi giáo viên về nghĩa của từ và cách ghi – giáo viên như cuốn từ điển chính tả sống trong lớp thay cho cuốn *Từ điển chính tả* ngoài đời mà ai ai cũng cần tra cứu.

(b) Không phân biệt, lẫn lộn giữa l với n

+ lá (cây) ≠ ná; lời (nói) ≠ nời; lòng lợn ≠ nòng nọc; luộc ≠ nuộc; làm ≠ nàm,...

+ (uống) nước ≠ lước; nằng ≠ lằng; Hà Nội ≠ Hà Lội; non nước ≠ lon lước,...

Lỗi này chỉ xảy ra ở 11 tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Riêng khu vực miền núi phía Bắc thì ít gặp. Đây là cách “xô dồn” hai chiều, là triệu chứng của xu hướng hòa nhập một âm bên và âm đầu lưỡi, một xu hướng “giản hóa cấu âm” mang tính chất tiến bộ.

Tuy nhiên, hiện nay xu hướng này đang bị đánh giá sai lệch là lầm lẫn của người có văn hóa thấp. Thực ra, vô số người có học, thậm chí học cao, cũng mắc vào tập tính phát âm lẫn lộn l và n này. Nhưng người có ý thức tôn trọng ngữ âm chuẩn xác sẽ luôn luôn cảnh giác với cách phát âm của mình để khỏi phạm vào sai lệch này.

Nhìn chung, hiện tượng lẫn lộn trên đang là nỗi quan tâm của giáo viên tiểu học và THCS. Nhiều giáo viên tìm cách dùng các phép ghi nhớ máy móc như “sờ nặng sờ nhẹ”, “lờ cao nờ thấp”, “trờ trê chờ chớ”,... nhưng không căn bản, vì không chỉ ra được quy luật đúng/sai. Về việc sửa lỗi chính tả loại này, người có trình độ học vấn chắc chắn sẽ bớt mắc các lỗi trên, mà nguyên nhân là sự ý thức về cái sai/đúng để tự rèn luyện, dẫn đến hết lỗi phát âm “sai”.

Do đó, cách khắc phục chung “nhược điểm” này là:

– Ý thức về sự đúng/sai để tự rèn luyện: tự học, tự ghi nhớ cả đối với ngôn ngữ nói lẫn ngôn ngữ viết.

– Gặp bất kỳ trường hợp “ngờ ngờ” nào đều phải tra từ điển chính tả để hiểu sâu vì sao có cách viết này khác.

Theo kinh nghiệm của nhiều người, có thể có mấy “mẹo” sửa như sau:

– Cách đặt lưỡi cấu âm n đúng: chọn từ có âm cuối -n, như *non, con, hòn*,...

giữ nguyên vị trí lưỡi, chuyển nói hoặc đọc trong ngay từ (âm tiết) có phụ âm đầu n, như *nước*, *non nước*, (*con*) *này*, (*hòn*) *non bộ*,... Cách này chỉ ghi nhận cách cấu âm đúng n (không phải l), và lại nó đã giả định là ta phải biết từ định nói vốn có âm gì, nên không dễ ứng dụng.

– Phân biệt s và x: thông thường, s nghiêng về thể hiện danh từ, x là động từ. Ví dụ: (*chim*) *sẻ/ xẻ* (gỗ), (*con*) *sáo/ xáo* (măng), *súc* (gỗ)/ *xúc* (đất),... Tuy nhiên, đây là sự phân biệt không triệt để.

Ngoài các đặc điểm chung như nêu trên, ở các thổ ngữ trong phương ngữ Bắc bộ Việt Nam còn có một số thổ ngữ có cách nói đặc biệt, như thanh huyền thể hiện ở âm vị vực cao như tiếng Sơn Tây; cách nói nguyên âm [a] thành [e] ở tiếng Nam Định; có âm chuyển sắc [e] → [ie], o → uo ở Hải Phòng; cách phát âm s → th (súng → thúng) ở ven biển Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình... Diện phân bố này hẹp, nên chúng ta coi như bỏ qua.

3.2. Về phương ngữ Trung

Phương ngữ này có 23 phụ âm đầu, do đó đủ 3 âm uốn lưỡi được ghi bằng chữ viết là s, r, tr. Đọc và nói sai chủ yếu ở thanh điệu và một số vần. Do đó, các dị biệt chủ yếu có thể kể (trong toàn vùng):

(a) Chỉ có 5 thanh. Đa phần thanh hỏi và thanh ngã bị lẫn lộn. Cụ thể: trừ Nghệ-Tĩnh lẫn lộn thanh ngã với thanh nặng, còn ở tất cả các tiểu thổ ngữ còn lại, kể cả Thanh Hóa, chủ yếu lẫn lộn thanh hỏi với thanh ngã. Điều này, còn gặp ở phương ngữ Nam. Đặc điểm chung toàn khu vực là sự “xô dồn” này chủ yếu từ thanh ngã sang hỏi, ngã sang nặng.

Ví dụ: (lên) *xã* → (lên) *xả*, (nước) *lã* → (nước) *lả*, *bã* (trầu) → *bả* (trầu), hoặc (tắt) *cả* → (tắt) *cã*, *cả xã* → *cạ xạ*, (học) *chữ* → (học) *chự*,...

Cách xử lý thanh điệu không ngoài gì khác là tự học (nghe, đọc nhiều thành quen), tra từ điển và nghe theo lời bài hát. Học sinh có thể chơi trò chơi đổ thanh các từ.

(b) Hệ thống nguyên âm đôi bị đơn hóa, các yếu tố thứ hai trong nguyên âm đôi bị triệt tiêu, yếu tố đầu có kéo dài hơn bình thường. Ví dụ:

- ươ → ư: *bướng* → *bứng*, *nường* → *nưng*, *cường* → *cưng*, *sường* → *sưng*,...
- uô → u: *xuống* → *xúng*, *cuống* (lá) → *cúng*, *buông tay* → *bung*,...

(c) Trong hệ thống âm cuối, các âm -n, -t → -ng, -k. Hiện tượng này xuất hiện từ Thừa Thiên Huế (phía Nam sông Ô Lâu trở vào). Ví dụ:

- -n → -ng, bắn → *bắng*, khăn (mặt) → *khắng* (mặc), bàn → *bàng*, lan → *lang*,...
- -t → -c (âm là /-k/): cát → *các*, mát → *mác*, đan lát → *đang lác*,...

Hiện tượng này sẽ gặp lại trong phương ngữ Nam.

Cách xử lý các hiện tượng về phần vần cũng tương tự như cách học các từ có thanh điệu dị biệt: học từng trường hợp, đọc sách, nghe đài, luyện nói và viết, nghe và nhớ theo lời bài hát. Và học sinh có thể chơi trò chơi đố chữ theo các bài tập soạn trước.

Một số tỉnh trong phương ngữ Trung còn có một số âm và một số vần lạ như: phụ âm tl còn ở Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị; vần i → ây, ư → âu, u → âu (chị → *chây*, nữ → *nây*, mũ → *mây* (ở Thanh Hóa), anh → *eng* (ở Quảng Bình), anh → *ăn* (Thừa Thiên Huế),... Ta có thể coi đây là những trường hợp phổ biến hẹp.

2.3. Về phương ngữ Nam

Vùng phương ngữ Nam rộng, kéo dài từ Đà Nẵng đến mũi Cà Mau, đây là vùng đất mới, tính trung bình trên dưới năm trăm năm. Cả vùng Nam Trung Bộ là khu vực phương ngữ chuyển tiếp từ Bắc Trung Bộ vào Nam. Nhìn chung, đây là phương ngữ tương đối thống nhất (so với phương ngữ Bắc và Trung). Có thể thấy các đặc trưng chủ yếu:

- Đây là vùng có năm thanh điệu. Thanh ngã và hỏi đồng nhập, thường nói thành thanh hỏi. Về điệu tính, các thanh có khác các phương ngữ còn lại, có vẻ gần gũi với tiếng Bắc hơn là tính trầm ở phương ngữ Trung. Cái khó ở đây lại vẫn quay về phân biệt các thanh hỏi và ngã.

- Về phụ âm đầu:

+ Không có phụ âm /v/, thay bằng /w/. Ví dụ: văn hóa → *văng woá*, vá → *já*, vệ quốc → *vệ wók*,...

+ Âm đệm /-w-/ đang dần biến mất: luật → *lục*, toàn → *tàu*, nuốt → *núc*,...

Về phần vần:

+ Đồng nhất các vần: -in, -ít → -inh, -ích. Như: tin → *tin*, mít → *mích*, thìn → *thìn*, thịt → *thịch*, v.v...

+ Các vần -un, -út → -ung, -úc. Ví dụ: bún → *búng*, cùn → *cùng*, (một) chút → (một) *chúc*, nút → *núc*, bùn → *bùng*.

+ Cách đọc: nguyên âm hơi dài so với bình thường, để phân biệt với âm ngắn (bùn: u hơi dài, phân biệt với u ngắn trong bùng (nổ)).

+ Một số vần đặc trưng Nam Bộ khác như: -ênh → -inh như bệnh → *bịnh*, lệnh → *lịnh*, kênh → *kinh*; vần -inh → -anh như chính (sách) → *chánh* (sách), chính (quyền) → *chánh* (quyền), (hành) chính → (hành) *chánh*,...; vần -ân → -ơn, như: nhân → *nhơn*, nhân (quyền) → *nhơn* (quyền), nhân (ái) → *nhơn* (ái); vần -ing → iêng như kính → *kiếng*,...

Nhìn chung, một số vần này đều là các yếu tố hoặc từ Hán-Việt, được định hình trong chữ viết như các từ độc lập, được thu thập vào các loại từ điển tiếng Việt hoặc từ điển phương ngữ, nên hay gặp và tra cứu dễ dàng.

Về cách xử lý các biến thể địa phương cho phương ngữ Nam thì cũng không khác gì cách giải quyết ở các phương ngữ khác. Riêng phần vần và thanh điệu thì có thể sử dụng cách hát các từ hữu quan trong lời bài hát. Đặc biệt trong văn viết, đối với phương ngữ Nam còn có vấn đề sử dụng các từ địa phương trong các phong cách – chức năng. Điều này do lịch sử để lại: hiện tại, đây là “phương ngữ mạnh” (theo cách nói về phương ngữ Thâm Quyển, Hồng Công, Thượng Hải của Trung Quốc), và vốn trước kia, Sài Gòn là thủ đô của chế độ Việt Nam Cộng hòa.

Do vậy, ta không lạ gì khi trong tác phẩm báo chí, tác phẩm văn học, tiếng Nam Bộ (dù xét từ góc độ ngữ âm) vẫn rất thường gặp trong các tác phẩm của Sơn Nam, Đoàn Giỏi, Nguyễn Ngọc Tư, và trước nữa là Nguyễn Đình Chiểu, Hồ Biểu Chánh,...

4. Thay lời kết

Trên đây, chúng ta đã có bức tranh toàn cảnh về ngữ âm các phương ngữ tiếng Việt. Cách xem xét các đặc điểm ngữ âm được gói trong các phương ngữ. Thực ra, đây mới chỉ là các nét chính làm nên đặc điểm của từng phương ngữ, chứ chưa thống kê tỉ mỉ những đặc điểm vốn có trong thực tế của từng phương ngữ.

Việc hiểu biết về phương ngữ nhằm mục đích gì? Chính các bạn khi tham gia thống kê để nghiên cứu phương ngữ nơi mình sống sẽ giúp bạn nhận ra mục đích của việc hiểu biết về ngữ âm địa phương của tiếng Việt.

Khi nhận ra những khác biệt ngữ âm địa phương, chúng ta sẽ làm gì? Người nói “ngọng” sẽ tự nhận thức chỗ sai của mình. Trong việc ngăn chặn và sửa chữa những “sai sót” ngữ âm địa phương, chúng ta không chờ đợi một bí quyết. Mỗi chúng ta tự tìm ra bí quyết đó là phải tự học: đọc (nhiều) sách, báo,

nghe đài, xem báo, nghe theo bài hát, và khi viết nếu thấy ngờ ngợ thì phải tra từ điển, đồng thời khi nói thì cần có ý thức dè chừng chỗ mình có thể phát âm “sai” với chuẩn...

Bài tập

1. Cùng nhau khảo sát cách phát âm của chính các bạn trong lớp, xem các bạn nói theo giọng (âm) vùng miền nào, có đúng như những nhận xét và mô tả nêu trong bài học không?.
2. Cùng nhau nhắc lại các *luật chính tả bắt buộc* đã học ở sách Tiếng Việt lớp Một Cánh Buồm. Tại sao chỉ cần học thuộc và dùng đúng luật này?
3. Cùng nhau nhắc lại các *luật chính tả theo nghĩa* đã học ở sách Tiếng Việt lớp Một Cánh Buồm. Tại sao gọi đó là *luật chính tả theo nghĩa*? Học thuộc luật này đã đủ để viết đúng chính tả chưa?

Tài liệu (tác giả) tham khảo chính

1. Nguyễn Văn Ái (1987), *Sổ tay phương ngữ Nam Bộ*, NXB Cửu Long.
2. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng, ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
3. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Bùi Minh Đức (2009), *Từ điển tiếng Huế (tiếng Huế, người Huế, văn hóa Huế, văn hóa đối chiếu)*, hai tập, NXB Văn học.
5. Phạm Văn Hảo (chủ biên - 2009), *Từ điển phương ngữ tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội.
6. Hoàng Phê (1995), *Từ điển chính tả*, NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học.
7. Trần Thị Ngọc Lang (1995), *Phương ngữ Nam Bộ*, NXB Khoa học Xã hội.
8. Võ Xuân Trang (1994), *Tiếng địa phương Bình Trị Thiên*, NXB Khoa học Xã hội.
9. M.A. Barodina (1967), *Problemy gheographitrexkoj lingxixchiki, izd., Sovetxkaja enxiklopedija* (tiếng Nga).
10. Trudgill (1984), *P. On dialect Social and Geographical Perspectives*. Basil Blackwell.

BÀI 7

CÁCH NGƯỜI VIỆT PHIÊN ÂM TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Hướng dẫn học

1. Tiếp tục chủ đề môn Tiếng Việt lớp Sáu (mục tiêu đích thực là môn *Ngôn ngữ học* với vật liệu là tiếng Việt) mà nội dung năm học này tập trung vào ngữ âm và cách ghi ngữ âm, các bạn sẽ bước sang một bài khá thú vị: cách người Việt chúng ta ghi âm tiếng nước ngoài. Đây là một nội dung quan trọng với các bạn rồi sẽ vào đời và sẽ tiếp xúc rộng rãi với người nước ngoài và hội nhập với các nền văn hóa của các dân tộc khác.

2. Các bạn chú ý đến những *cách phiên âm* từ thời trước năm 1945 đến ngày nay. Các bạn sẽ thấy cách ghi tiếng nước ngoài qua chữ Hán với cách phát âm Việt gặp rắc rối ra sao. Cách phiên âm đó chỉ tạm đủ cho ta *hiểu* nền văn hóa bên ngoài, nhưng không đủ để *giao tiếp* như đòi hỏi của thời hiện đại. Hãy tưởng tượng các vị bè bạn sẽ ngạc nhiên biết bao khi nghe chúng ta chào họ “Chào ông giám đốc bảo tàng Đồ Tư Thoái Nhiếp Phu Tư Cơ”...

3. Thế nhưng đâu là cách phiên âm tốt nhất? Các bạn sẽ phải tự mình sử dụng các cách phiên âm đang dùng. Các bạn sẽ tìm ra những chỗ hợp lý. Các bạn cũng có thể tự mình sáng chế ra một cách ghi âm hợp lý hơn?

Mong rằng bài học này sẽ gây nhiều hứng thú cho các bạn!

*

* *

Cuộc sống của một con người cũng giống như cuộc sống của một dân tộc, đó không thể là cảnh sống chui lủi, suốt đời “ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà đã quen!”

Từ xa xưa, và trong thế giới rộng mở ngày nay, con người cá thể và dân tộc chẳng thể nào thoát khỏi cuộc tiếp xúc với thế giới bên ngoài.

Trong lĩnh vực ngôn ngữ, việc tiếp xúc với thế giới bên ngoài diễn ra chỉ với hai thực thể: người, và địa điểm. Tiếp xúc với AI – cần biết và ghi lại cho thích hợp: người đó tên là gì? Tiếp xúc ở NƠI NÀO – cần biết và ghi lại cho thích hợp: địa điểm đó tên là gì? Các chủ thể nói năng cần tìm cách *phiên âm* tên những ai đó, tên những vùng miền nào đó, những con người nào đó, cả người sống cũng như người đã mất, những vùng miền đã đi qua, sẽ đi qua, kể cả những khi chỉ đi qua... trong giấy tờ và sách báo.

Nhu cầu phiên âm tên người và tên đất xuất hiện khi con người phải đi xa khỏi cái làng của mình, khỏi quê hương bản quán của mình, dần dà, đi xa khỏi đất nước mình... Đi xa để làm gì? Để buôn bán, giao thương. Để thám hiểm thăm dò những vùng đất mới. Để kết bạn. Để học hỏi. Và còn cả những chuyến đi xa... trên sách vở, báo chí nữa! Những con người xa lạ, những miền đất xa lạ, những nền văn hóa khác lạ, chúng lại được nói ra (phát âm) bằng những âm khác lạ... để con người phải vất vả tìm cách ghi chúng lại bằng những cách ghi không thể đồng loạt như nhau ở khắp nơi vào những giai đoạn khác nhau.

Cha ông chúng ta đã phiên âm những tên người và tên đất xa lạ đó như thế nào trong quá khứ? Và trong thời hiện đại, chúng ta bắt gặp những cách phiên âm không thống nhất ra sao? Và cuối cùng, liệu chúng ta có khả năng thực hiện công việc phiên âm đó theo một cách thức thống nhất nào chăng?

1. Cách gọi tên và phiên âm trước năm 1945

Chúng ta khó có thể nói bắt đầu từ khi nào thì có công việc gọi tên và phiên âm tiếng nước ngoài. Những chứng cứ còn để lại rõ rệt là cách nói và viết tên người và tên nước ngoài là vào khoảng thời gian trước năm 1945.

Vào thời đó, cách người Việt Nam nói và viết tên nước ngoài thường được lấy thẳng từ chữ Hán, là những chữ được người Trung Hoa ghi âm gần đúng cách phát âm tiếng nước ngoài, cốt để dùng cho người nói tiếng Trung Hoa phổ thông (âm chuẩn Bắc Kinh). Nhưng cha ông chúng ta chỉ lấy các chữ ghi âm đó và phát âm theo âm Hán-Việt chứ không theo âm Trung Hoa phổ thông. Khi người Việt Nam phát âm các tên nước ngoài theo cách đó thì chỉ có người Việt Nam hiểu với nhau thôi, và cách hiểu cũng phân tầng theo trình độ văn hóa – những người Việt Nam thuộc tầng lớp Nho học thì hiểu theo mặt chữ Hán và những người Việt Nam không biết chữ Hán thì hiểu theo quy ước.

Dưới đây là một số ví dụ.

a. Nói và viết tên đất**Người Việt nói và viết****Tên ghi theo tiếng Pháp/Anh****Gọi tắt**

Ý Đại Lợi	Italie, Italia	Ý
Úc Đại Lợi	Australie, Australia	Úc
Mễ Tây Cơ	Mexique, Mexico	Mễ
Bồ Đào Nha	Portugal, Portugal	Bồ
Y Pha Nho	Espagne, Spain	
Nga La Tư	Russie, Russia	Nga
Lỗ Mã Ni	Roumanie, Romania	Lỗ
Bảo Gia Lợi	Boulgarie, Bulgaria	Bun
Hung Gia Lợi	Hongrie, Hungary	Hung
Đức Ý Trí	Germanie, Germany	Đức
Pháp Lan Tây, Phú Lãng Sa	France, France	Pháp
Bỉ Lợi Thì	Belgique, Belgium	Bỉ
Anh Cát Lợi	Angleterre, England	Anh
Tiếp Khắc	Tchecoslovaquie, Czechoslovakia	Tiếp
A Căn Đình	Argentine, Argentina	
Ba Nhĩ Cán	Balkan, Balkan	
Ba Tư	Perse, Persia	
Ấn Độ	Inde, India	Ấn
Thụy Sĩ	Suisse, Switzerland	
Thụy Điển	Suède, Sweden	
Đan Mạch	Danemark, Denmark	
Phần Lan	Finlande, Finland	
Na Uy	Norvège, Norway	
Tây Bá Lợi Á	Sibérie, Siberia	
Nhật Bản	Japon, Japan	Nhật
Tân Gia Ba	Singapour, Singapore	Sing
Mã Lai Á	Malaisie, Malaysia	Mã Lai
Xiêm La	Siam	Xiêm
Phi Luật Tân	Philippine, Philippines	
A Phú Hãn	Afghanistan	
Thổ Nhĩ Kỳ	Turquie, Turkey	Thổ

Bình luận – Tại sao có nước được gọi tắt, và có nước không? Có lẽ câu trả lời duy nhất hợp lý là: thói quen nói năng, và thói quen đó được tạo nên bởi tần suất sử dụng tên gọi đó – do dùng nhiều, nên người ta nói ngắn lại cho tiện.

Nhưng phần lớn tên gọi đều dài dòng do dịch đầy đủ từ tiếng Trung Hoa. Ví dụ, tên nước Nam Tư là gọi tắt từ tên *Nam tư lập phu* được dịch cả nghĩa và chữ từ tên gọi *Yougoslavie, Yougoslavia*. Hoặc *Mũi Hảo Vọng* hoặc *Hảo Vọng Giác* là được dịch nguyên từ cách người Trung Hoa dịch tiếng Pháp *Cap de la bonne Espérance* hoặc tiếng Anh *Cape of Good Hope*,... cũng giống như *Trân Châu Cảng* là tên dịch nghĩa của người Trung Hoa của *Pearl Harbour*.

Hầu hết các tên nước, tên đất kể trên, cách gọi tên và phiên âm từ trước năm 1945 vẫn còn kéo dài đến tận ngày nay. Những ai đọc sách in trước năm 1945 càng có nhiều dịp bắt gặp cách phiên âm dài dòng; mặt khác, việc gọi tắt không chỉ là hiện tượng nói năng thời hiện đại, mà đã có từ xưa.

b. Nói và viết tên thành phố

Người Việt nói và viết Tên gốc ghi theo tiếng Pháp/Anh

Ba Lê	Paris
Bá Linh	Berlin
Mạc Tư Khoa	Moscou, Moscow
Luân Đôn	Londres, London
Nữu Ước	New York
La Mã	Rome, Roma
Nhã Diễn	Athène, Athens
Đê Li	Delhi, Delhi
Ma Ní, Mã Ni Lạp	Manille, Manila
Vạn Tượng	Vientiane
Nam Vang	Pnom-Penh
Vọng Các	Bangkok

Bình luận – Chúng ta có thể nhận xét như sau: số tên nước được phiên âm nhiều hơn số tên thủ đô. Lý giải điều đó như thế nào? Có lẽ vì người Việt Nam thời xưa thực sự vẫn còn ít đặt chân ra nước ngoài – ít đi đến tận nơi xa hơn việc đến địa điểm đó qua đọc sách. Do đó, còn ít xuất hiện tên các thủ đô và thành phố của các nước.

c. Nói và viết tên người

Người Việt nói và viết

Nã Phá Luân

Thành Cát Tư Hãn

Kha Luân Bố

Hoa Thịnh Đốn

Mạnh Đức Tư Cưu

Địch Đắc Lộ

Lữ Thoa

Mã Khắc Tư

Liệt Ninh

Găng Đì

Thạch Sĩ Bi

Lỗ Đôn Phu

Gia Lý Ban Đích

Mã Nha Phu Tư Cơ

Đồ Tư Thoái Nhiếp Phu Tư Cơ

Tên trong tiếng Pháp/Anh

Napoléon

Gengis Khan

Colomb, Columbus

Washington

Montesquieu

Diderot

Rousseau

Marx

Lenin

Gandhi

Shakespeare

Rodolphe

Garibaldi

Mayakovski

Dostoevski

2. Cách gọi tên và phiên âm sau năm 1945

Lấy mốc năm 1945 để nói về cách ghi âm, phiên âm tên nước ngoài là có các lý do sau.

Kể từ sau 1945, trong ngôn ngữ xã hội có xu thế hiện đại, khước từ cách gọi tên nước ngoài theo âm Hán Việt, một lối nói năng bị coi là cổ lỗ – giới trẻ còn định giá theo cách riêng, gọi đó là “cổ lỗ sĩ”, là “oi”, là “oi xị”,... nghĩa là từ chối thẳng!

Cũng từ sau năm 1945, xu thế dân chủ thâm nhập vào mọi mặt đời sống, trong đó có hoạt động ngôn ngữ. Khái niệm “dân chủ” cũng đồng nghĩa với “giản dị”, “dễ phổ cập”, và phù hợp với đại chúng còn ít học.

Lý do này dẫn tới xu hướng phiên âm tiếng nước ngoài sao cho đông đảo dân chúng dù ít học nhất cũng dùng được ngay.

Còn một lý do nữa: cuộc sống mới đặt con người đứng trước yêu cầu *toàn cầu hóa* – thực tiễn toàn cầu hóa còn diễn ra trước cả khi con người nhận thức được rằng mình đang sống trong điều kiện toàn cầu hóa.

Lý do này dẫn tới xu hướng không phiên âm tiếng nước ngoài nữa mà

dùng thẳng tên người và tên đất của nước ngoài vào việc viết và nói năng..

Chúng ta sẽ lần lượt điểm qua những cách làm khác nhau, cùng xem xét những ưu điểm và nhược điểm của mỗi cách.

a. Phiên âm tiếng nước ngoài

Có lẽ cần phải ghi công đầu cho nhà bác học Hoàng Xuân Hãn (1908–1996) trong việc gợi ý cách phiên âm và Việt hóa được ông đưa ra trong sách *Danh từ khoa học Pháp – Việt* dùng trong các ngành Toán, Lý, Hóa, Cơ và Thiên văn. Nhà bác học yêu nước Hoàng Xuân Hãn đã dự đoán một ngày nào đó nhất định Việt Nam sẽ độc lập, học sinh và sinh viên Việt Nam sẽ học bằng tiếng Việt thay vì bị bắt buộc phải học bằng tiếng Pháp, nên ông đã soạn sách *Danh từ khoa học* và in lần đầu vào năm 1942, sau đó đã được tái bản vào năm 1948¹. Trong lời nói đầu của lần tái bản thứ 2 (1948), tác giả viết:

“Quyển sách này không phải là Từ điển vì không có định nghĩa. Quyển sách này cũng không phải là sách dịch tiếng Pháp vì muốn dịch, trước hết phải có tiếng tương đương ở Pháp ngữ và Việt ngữ. Quyển sách này chỉ là một tập *Danh từ* của những ý Khoa học. Những ý ấy lấy Pháp ngữ làm gốc...”

Tác giả chỉ giới thiệu một cách khiêm tốn về cuốn sách với 6.000 danh từ khoa học như vậy. Nhưng trong sách này, tác giả Hoàng Xuân Hãn đã nêu ra được những nguyên tắc chỉ đạo phương pháp biên soạn nên có rất nhiều ý gợi ra cho những người khác, ở các lĩnh vực khác trong việc phiên âm tiếng nước ngoài sao cho dễ hiểu, dễ dùng, đối với người Việt Nam. Thật vậy, cách dùng danh từ khoa học kiểu mới, như *hy-dro* hay *hydro* thay cho “khinh khí” hoặc “hydrogène”; *ô-xy*, *ôxi*, thay cho “dưỡng khí” hoặc “oxygène”; hoặc *calci*, *can-xi*, thay cho “chất vôi”; hoặc “calcium”,... và vô số ví dụ tương tự vượt ra khỏi lớp danh từ, ví dụ như cách nói *ô-xy hóa*.

Ta có thể tin chắc rằng những nguyên tắc biên soạn công việc phiên âm danh từ khoa học đã gợi ý sang cách phiên âm tên người và tên đất, ví dụ như: Pa-ri (Paris), Béc-lanh (Berlin), Mốt-cu (Moscou), Oa-sinh-tơn (Washington), Niu-Y-oóc (New York), Ja-các-ta (Jakarta), Can-cốt-ta hoặc Can-quýt-ta (Calcutta), Bom-bay (Bombay), v.v...

1 Hoàng Xuân Hãn, *Danh từ khoa học*, Tái bản lần thứ hai, nhà sách Vĩnh Bảo, Sài Gòn, 1948.

Ban đầu, những công trình phiên âm theo cách làm của Hoàng Xuân Hãn, các từ được phiên âm chủ yếu theo âm tiếng Pháp. Đó là vì trong thời gian dài tiếng Pháp là ngoại ngữ bắt buộc ở nước ta. Lâu dần về sau, các từ tiếng Anh cũng được phiên âm. Đồng thời, trong nhiều trường hợp, ta vẫn gặp cách dùng những tên gọi đã thành quen thuộc. Ta vẫn bắt gặp các tên *Anh, Pháp, Đức, Bỉ, Mỹ, Nhật,...* bên cạnh những tên dùng thẳng từ tiếng Hoa như *Địa Trung Hải, Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương,...* Và mãi về sau, *Nam Dương quần đảo* mới được thay bằng *In-đô-nê-xia*, cũng như *nước Úc, châu Úc*, vẫn được dùng song song với *Ô-xtray-li-a* hoặc *Australia*. Đối với các tên Trung Hoa, cách gọi theo âm Hán Việt vẫn tồn tại khá bền bỉ: trên sách báo, vẫn bắt gặp những *Bắc Kinh, Thiên Tân, Thiểm Tây, Tân Cương, Tây Tạng,...* bên cạnh những *Thiên An Môn, Tử Cấm Thành, Trung Nam Hải,...* cùng nhiều tên người như *Quách Mạt Nhược, Mao Trạch Đông, Lưu Thiếu Kỳ, Lỗ Tấn, Lưu Hiểu Ba,...*

Nhưng, với sự phát triển vũ bão của cuộc sống hiện đại, phương thức phiên âm không còn đủ thỏa mãn nữa. Ta bắt gặp sự thiếu chính xác của việc phiên âm, chưa kể những trường hợp hết sức khó phiên âm dù là chỉ cần phiên âm “gần đúng”. Phạm vi phải phiên âm lại mở rộng sang nhiều ngôn ngữ riêng biệt đang tham gia vào tiến trình toàn cầu hóa như tiếng Nga, các tiếng A-rập, và nhiều ngôn ngữ vùng miền khác nữa...

Thế là phương án “phiên tự” được sử dụng bên cạnh phương án phiên âm. Phiên tự là gì? Đó là cách làm để ghi lại những tên người tên đất thuộc những ngôn ngữ không dùng chữ cái Latin. Phiên tự là để phiên âm theo sát hơn với cách phát âm tiếng nước ngoài. Ta bắt gặp ở đây, ví dụ, tên thủ đô Trung Quốc 北京. Tên này không ghi bằng chữ cái Latin, và nó vốn không phát âm là [Bắc] [Kinh] như người Việt Nam đang dùng. Nó được phát âm là *Bei Jing*, được người Trung Hoa thời nay viết liền thành *Beijing* và phát âm gần như là [Pẩy] [Chinh]. Dùng cách ghi *Beijing* phiên tự chữ tượng hình 北京 thực ra vẫn chủ yếu là phiên âm, hẳn là bạn có thấy điều đó! Nhưng người ta vẫn dùng cho “chắc ăn”, để bên cạnh tên gọi theo âm Hán Việt ví dụ như *Lưu Thiếu Kỳ*, thì có chú thích thêm *Liu Siao Qi* hoặc *Liu Shaoqi* để dễ tra cứu trên mạng Internet... Song, bạn cũng thấy ngay rằng cách “cứu vãn” phiên âm bằng “phiên tự” như thế chỉ càng thêm phức tạp, cồng kềnh.

b. Giữ nguyên tiếng nước ngoài

Có lẽ nhà nghiên cứu ngôn ngữ Cao Xuân Hạo¹ là người cổ vũ mạnh mẽ cho xu hướng này. Nó thuận tiện cho việc tra cứu vào văn bản gốc có chứa tên người và tên đất liên quan. Tuy việc làm này (giữ nguyên tên nước ngoài) không đòi hỏi phát âm đúng, nhưng nó vẫn có tác dụng thúc đẩy học sinh và sinh viên phải học ngoại ngữ (tiếng Anh), một khi quy ước “giữ nguyên tiếng nước ngoài” lại hàm ý “giữ nguyên cách viết tên người và tên đất nào đó ở dạng tiếng Anh”.

Dĩ nhiên, chúng ta có thể đoán được phản ứng của những người chủ trương đơn giản hóa cách ghi tên người và tên đất xa lạ sao cho gần với trình độ của “quần chúng”. Nhưng người ta cũng có phản bác rằng: chẳng hóa ra, cứ động đến “quần chúng” là chỉ thấy những người mù chữ thôi sao? Đông đảo hàng chục triệu sinh viên và học sinh, có khi cả các giáo viên nữa, cả các bậc phụ huynh rất trẻ và rất có học thời nay lại không nằm trong khối “quần chúng” đó hay sao?

Thế nhưng, có nhà nghiên cứu tuy không thuộc ngành hoạt động ngôn ngữ học, nhưng lại có những ý kiến rất xác đáng để mọi người suy nghĩ. Trong một bài viết², tác giả đã chỉ ra những điều chủ chốt cần suy nghĩ như sau đối với ý kiến “ủng hộ cách để nguyên dạng, hoặc phiên tự Latin nếu ngôn ngữ gốc không dùng bộ chữ cái Latin”.

Khó khăn đầu tiên là không có nguyên dạng Latin cho mọi tên riêng. Ví dụ, có ý kiến cho rằng hãy để nguyên tên nhà thám hiểm Bồ Đào Nha Ferdinand Magellan. Thế nhưng đó chỉ là tên nhà thám hiểm đó được viết theo lối tiếng Anh, còn nguyên dạng tiếng Bồ Đào Nha phải là Fernão de Magalhães, và nếu theo tiếng Tây Ban Nha, nơi ông này là công dân và phục vụ lâu nhất lại là Fernando de Magallanes!

Rất nhiều ngôn ngữ hiện đang dùng chữ cái Latin nhưng ghi tên riêng khác với tiếng Anh. Nếu chiếu theo quan điểm giữ nguyên dạng ngôn ngữ gốc thì Hung-ga-ry phải viết là Magyarország (thay vì theo tiếng Anh: Hungary),

1 Cao Xuân Hạo, “Về cách viết và cách đọc các tên riêng nước ngoài trên văn bản tiếng Việt”, *Tiếng Việt mấy vấn đề ngữ âm – ngữ pháp – ngữ nghĩa*, NXB Giáo dục, 1998, tr.162–169.

2 Nguyễn Việt Long, “Giữ nguyên ngữ hay phiên âm tên tiếng nước ngoài trong tiếng Việt: Cần tiếp cận từ nhiều phía”, <http://m.tuoi-tre.vn/chuyen-trang/Tuoi-Tre-Cuoi-tuan/TTCT-Ban-doc-va-Tuoi-Tre-Cuoi/132441/Can-tiep-can-tu-nhieu-phia.ttm>

Ba Lan phải là Polska (tiếng Anh: Poland), Đức phải là Deutschland (tiếng Anh: Germany), Cộng hòa Czech phải là Česká Republika (tiếng Anh: Czech Republic). Các thành phố hay bang của Đức như Munich, Cologne, Bavaria phải viết nguyên dạng là München, Köln, Bayern.

Các ví dụ như vậy nhiều vô kể. Thủ đô của Ba Lan nguyên ngữ là Warszawa, biến thành Warsaw (tiếng Anh), Varsovie (tiếng Pháp), Warschau (tiếng Đức), Varsovia (tiếng Tây Ban Nha), Varsóvia (tiếng Bồ Đào Nha), liệu có chính xác hơn phiên âm tiếng Việt Vác-sa-va? Và làm gì có cái gọi là *cách viết thống nhất* hay *giữ nguyên dạng* giữa những ngôn ngữ cùng hệ Latin?

Nhưng đây là mới chỉ nói trong phạm vi các ngôn ngữ có cùng mẫu tự Latin, nếu nói sang các ngôn ngữ không dùng mẫu tự Latin thì sự không thống nhất nguyên dạng còn lớn đến đâu.

Thực ra, ở đây chúng ta cũng có thể phản bác lại: có thể biện hộ được cho việc dùng tiếng Anh như là công cụ phổ quát phục vụ cho việc phiên âm tên người và tên đất các kiểu. Tại sao? Tại vì tiếng Anh càng ngày càng thông dụng trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Thế nhưng, ngay cả khi mọi người nhất trí dùng tiếng Anh làm công cụ thông dụng chung ghi tên người và tên nước ngoài, thì vẫn còn những khó khăn khác. Trước hết, và bao trùm tất cả, đó là tình trạng được gọi là *âm một đằng chữ một nẻo* khi phiên âm qua tiếng Anh.

Đúng ra đó là lỗi của tiếng Anh hay của ngôn ngữ gốc chứ không phải do lỗi phiên âm (tất nhiên cũng có khi người phiên âm không chuẩn). Đồng thời chúng ta cũng không nên quên một nhược điểm của tiếng Anh, vì khi đọc hay nói tên họ của một người Anh có khi người ta không dám chắc viết tên họ đó thế nào cho đúng và phải hỏi lại cách viết. Chẳng hạn: Lee, Li hay Leigh đều đọc/nói là “Li”, Green hay Greene cũng đều đọc là “Grin”.

Chưa kể, tiếng Anh thiếu âm “ư”, do đó âm này hoặc bị phiên âm thành “y” (như trường hợp đối với tiếng Nga, trong khi “y” cũng dùng để phiên âm chữ/âm i ngắn), hoặc thành “u” (như trường hợp đối với tiếng Nhật và tiếng Việt): Xôn-gie-nít-xưn (hay Xôn-gie-nhít-xưn) thành Solzhenitsyn; Cô-i-dư-mi thành Koizumi.

Đôi lời kết luận

Phiên âm tiếng nước ngoài sang tiếng Việt là công việc đã được làm từ lâu. Công việc tưởng như đơn giản song thật phức tạp. Nó liên quan đến một mặt bằng dân trí càng ngày phải càng cao.

Dân trí phải ngày càng được nâng cao thì người dùng các loại phiên âm mới tự thích ứng được với những cách phiên âm dù có tính khoa học tới đâu thì cũng vẫn cứ lộ ra vô vàn nhược điểm.

Cả các nhà khoa học lẫn công chúng đông đảo sử dụng phiên âm sẽ phải tăng cường tính đồng thuận, chấp nhận sự đa dạng khi phiên âm. Ở cấp độ vi mô, chúng ta chấp nhận sự lựa chọn cách phiên âm, đồng thời đòi hỏi sự tôn trọng đối với hệ thống phiên âm “không lọt tai vừa mắt” mình. Và khi viết dù chỉ một bài văn nhỏ, nếu gặp những từ phải phiên âm, thì nên có chú thích về nguyên tắc tạo phiên âm mà mình chấp nhận sử dụng. Phải chăng đó là một ứng xử cần thiết trong lúc tiến tới một tương lai thống nhất chung?

Hướng dẫn tìm tòi và thảo luận

1. Tại sao phải xem xét việc phiên âm tiếng nước ngoài?
2. Trước năm 1945, việc phiên âm tiếng nước ngoài dựa trên cơ sở gì? Cách phiên âm đó có những nhược điểm gì?
3. Chủ trương không phiên âm mà giữ nguyên tên tiếng nước ngoài tạo thuận lợi như thế nào cho việc phổ biến rộng rãi thành tựu văn hóa trong thời đại toàn cầu hóa? Nhưng cách làm đó cũng gây ra những tranh cãi như thế nào?

PHẦN 2

Tiếng nói và chữ viết của dân tộc khác

BÀI 8

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN “CHỮ QUỐC NGỮ” Ở NHẬT BẢN

Bài này chỉ để bạn hiểu sơ lược về “chữ quốc ngữ” Nhật Bản, không cần đi sâu vào Ngữ âm học của tiếng Nhật.

Cách làm việc

Đọc nhanh lần đầu

1. Bạn hãy đọc nhanh 1-2 lần toàn bộ văn bản.
2. Đọc xong, bạn tự ghi câu trả lời:
 - a. Nhật Bản có vị trí địa lý ở đâu?
 - b. “Độ lai nhân”, “Khiển Tuyền sứ”, “Khiển Đường sứ” là gì? Nhật Bản có nằm trong “vành đai ảnh hưởng” của Trung Hoa xưa không?
 - c. Người Nhật Bản nói tiếng gì và ghi tiếng nói đó bằng cách gì?

Đọc vài lần sau, chậm hơn

Đọc chậm, vừa đọc bạn vừa ghi chú tóm tắt câu trả lời:

- a. Nhật Bản chịu ảnh hưởng và học hỏi ở Trung Hoa và tỏ ra rất quật cường như thế nào?
- b. Bạn nhớ gì về trào lưu văn học của nữ giới quý tộc Nhật Bản?
- c. Nhật Bản làm bộ chữ kiểu gì để dùng cho giới khoa học và bộ chữ kiểu gì cho những người dân bình thường?

Suy nghĩ, thảo luận, ghi lại thu hoạch riêng theo gợi ý sau

1. Vua Minh Trị của người Nhật Bản đã hành động hiện đại hóa đất nước như thế nào?
1. Chữ quốc ngữ của Nhật Bản đã bảo đảm ghi được đầy đủ những điều học hỏi từ các nước văn minh phương Tây như thế nào?
2. Bạn nhìn thấy chữ Nhật Bản ở những chỗ nào? Bạn có ý nghĩ gì về chữ viết đó và về tinh thần của người Nhật Bản?

*
* *

Lời mở đầu

Nhật Bản là một nước Đông Á chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ văn hóa, văn minh Trung Hoa, nhưng đã sớm sáng tạo và lưu giữ một nền văn hóa giàu bản sắc. Về mặt chữ viết, cũng như Hàn Quốc, Bắc Triều Tiên và Việt Nam, người Nhật đã tiếp thu chữ Hán từ Đại lục Trung Hoa. Cho đến nay, ngoài Trung Quốc, Nhật Bản là nước duy nhất còn giữ lại chữ Hán trong hệ thống chữ viết của mình. Vậy đây có phải là minh chứng cho sự bảo thủ của người Nhật không? Trong thực tế lịch sử, người Nhật đã tiếp thu, cải biến và sáng tạo ra hệ thống chữ viết riêng của mình như thế nào? Động lực nào khiến họ phải sáng tạo ra hệ thống chữ viết riêng, tức chữ Kana (được viết bằng hai chữ Hán “Giả danh”¹) và duy trì song song với chữ Hán? Hệ thống chữ viết đó đóng vai trò như thế nào trong sự hình thành và phát triển văn hóa dân tộc Nhật Bản? Đây là những vấn đề thú vị có thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn không chỉ tiếng Nhật mà còn cảm nhận được sâu sắc hơn tâm hồn của người Nhật cũng như nền văn hóa giàu bản sắc của Nhật Bản.

Lịch sử hình thành và phát triển chữ quốc ngữ của Nhật Bản trải dài theo dòng thời gian với nhiều cuộc tranh luận, cải cách và sự kiện lịch sử khác nhau. Trong bài viết này, người viết chỉ đề cập đến hai thời kỳ có ý nghĩa lớn nhất đối với sự phát triển chữ viết của Nhật Bản, đó là thời Cổ đại (thế kỷ 6–11) và thời Cận đại (thế kỷ 19–20).

1 Tức hệ thống chữ cái của Nhật Bản được xây dựng dựa trên sự cách điệu một chữ Hán hoặc một phần chữ Hán. Trong tiếng Nhật, hệ thống chữ này được gọi là chữ Kana. Kana là âm đọc của hai chữ Hán *Giả danh*, để phân biệt với chữ Hán là *Chân danh*. Trong hệ thống chữ Kana có hai loại chữ: Hiragana (thường được gọi là *Chữ mềm*) và Katakana (thường được gọi là *Chữ cứng*).

1. Sự xuất hiện và phát triển của Hán tự huấn độc ở Nhật Bản trước thế kỷ 8

1.1. Sự du nhập văn minh Trung Hoa và lan truyền chữ Hán ở Nhật Bản thời cổ đại

Lịch sử Nhật Bản đã ghi nhận bước chân đầu tiên của những người lạ từ bên ngoài đặt lên đảo quốc là vào khoảng thế kỷ V. Những người này thường được các sử gia Nhật Bản gọi là Độ lai nhân (Torai-jin), tức những người từ miền đất khác sang Nhật Bản. Nhiều sử liệu cho thấy, phần lớn họ định cư ở vùng Kinki, tức miền Tây nước Nhật hiện nay và có đóng góp lớn lao trong việc truyền bá văn hóa, kỹ thuật đại lục, như nghề rèn, gốm, dệt, ký lục, soạn thảo các văn bản ngoại giao..., trong đó đặc biệt đáng chú ý là chữ Hán. Cho đến nay người ta đã xác nhận được chữ Hán sớm nhất xuất hiện trên quần đảo Nhật Bản là những minh văn trên gương đồng¹, hiện được lưu giữ tại Đền thờ Suda Hachiman, thuộc tỉnh Wakayama. Do ở bên trái của dòng chữ có viết “Quý Mùi niên”, nên có thể phỏng đoán đó là năm 443 hoặc 503, nhưng không rõ được người viết và những yếu tố lịch sử khác xung quanh những chữ Hán đó.

Từ khoảng cuối thế kỷ 6, chính quyền Yamato hình thành và dần đi vào ổn định. Để tăng cường sức mạnh của mình, chính quyền này đã chú trọng đến vai trò của các Độ lai nhân trong việc xây dựng thể chế chính trị, xã hội và hướng sang văn minh Trung Hoa thông qua bán đảo Triều Tiên. Khi nhà Tùy đánh đổ nhà Hán và thống nhất Trung Hoa thì 11 năm sau đó, tức năm 600, triều đình của Thiên hoàng Suiko (tại vị từ năm 592 đến năm 628) đã cử vị sứ giả đầu tiên sang triều cống Trung Hoa và thăm dò về nền văn minh này. Đến năm 607, triều đình đã chính thức cử vị sứ giả đầu tiên tên là Ono-no-Imoko sang Trung Hoa và đồng hành với ông là các lưu học sinh đi học tập. Theo thư tịch cổ của Trung Hoa và Nhật Bản thì vào thời Tùy đã có hơn năm đoàn sứ giả được triều đình Nhật Bản cử đi. Những vị sứ giả thời kỳ này đã được gọi là Khiển Tùy sứ (Kenzuishi) để phân biệt với các sứ giả vào thời Đường sau đó (tức Khiển Đường sứ). Mục đích của triều đình gửi sứ giả cũng như lưu học sinh sang Trung Hoa thời bấy giờ là để tìm hiểu, học tập về các chế độ, thể chế chính trị, xã hội, tiếp thu văn hóa và đào tạo hiền tài. Điều này đã chứng tỏ không phải đợi đến thời cận, hiện đại mà ngay từ thế kỷ 7, triều đình phong kiến Nhật Bản

1 Túc là những chữ khắc trên gương đồng.

đã có tầm nhìn chiến lược, chủ động học tập, tiếp thu văn hóa ngoại lai nhằm cải biến văn hóa bản địa, xây dựng đất nước hùng mạnh. Có thể nói, đây chính là phong trào “Khai hóa văn minh” đầu tiên diễn ra tại Nhật Bản, giúp Nhật Bản xây dựng nền tảng kinh tế, xã hội vững chắc ngay từ thời cổ đại mà không phải quốc gia châu Á nào cũng có thể có được.

Không chỉ thời Tùy mà sang thời Đường, Nhật Bản cũng đã cử nhiều đoàn Khiển Đường sứ sang tìm hiểu văn minh Trung Hoa. Trong khoảng 200 năm, tức là từ năm 630, khi Inukami-no-Mitasuki, vị Khiển Đường sứ đầu tiên lên đường sang đại lục, cho đến năm 894, khi hoạt động phái cử sứ giả sang nhà Đường chính thức bị dừng lại thì đã có khoảng gần 20 đoàn sứ giả vượt biển từ quần đảo Nhật Bản sang Đại lục Trung Hoa. Họ đã mang về không chỉ những kỹ thuật tiên tiến của Trung Hoa như kỹ thuật xây dựng kiến trúc gỗ, kỹ thuật chế tạo các vật liệu xây dựng, luyện kim loại... mà còn cả những tri thức được coi là tiến bộ của thời đại bấy giờ. Đó là những hiểu biết về luật pháp, thể chế chính trị (chế độ *luật lệnh*¹) và đặc biệt là Phật giáo với số lượng lớn thư tịch viết bằng chữ Hán. Ngày nay vẫn có thể thấy được điều này thông qua các thư tịch, các bộ luật cổ còn được lưu lại và sự tương đồng đến ngạc nhiên giữa kiến trúc hay cách bố trí trong kinh thành Heijo (Bình Thành) được hoàn thành vào năm 710 với các kinh thành cùng thời ở bán đảo Triều Tiên hay kinh thành Trường An của nhà Đường.

Điều đặc biệt chú ý ở đây là sự du nhập chữ Hán thông qua những sứ giả thời Tùy, Đường và những thư tịch, trong đó có các bộ kinh Phật giáo mà họ mang về. Nếu như vào các thời kỳ sau đó ở Việt Nam, Nho giáo đóng vai trò chủ đạo trong việc đào tạo trí thức cho xã hội và nguồn nhân lực cho hệ thống quan liêu của chính quyền phong kiến, thì vào thời cổ đại của Nhật Bản, Phật giáo giữ vị trí này. Các Thiên hoàng đã ra những quy định cụ thể về chế độ học tập Phật giáo, cấp độ *điệp*² và đảm bảo cuộc sống cho những tăng ni đã có độ *điệp* như những “công chức” của mình bằng cách xây dựng các tự viện trực thuộc

-
- 1 Là chế độ xây dựng trên các luật và lệnh. Chế độ này đã xuất hiện đầu tiên vào thời nhà Đường ở Trung Quốc, trong chế độ trung ương tập quyền. Sau đó, một số quốc gia Đông Á đã du nhập chế độ này, nhưng trên thực tế chỉ có Nhật Bản là áp dụng triệt để hơn cả.
 - 2 Là một loại chứng chỉ hành nghề mà chính quyền quốc gia cấp cho các vị tăng ni sau khi họ đã thụ giới. Hình thức chứng chỉ này xuất hiện lần đầu tiên vào thời Bắc Ngụy của Trung Quốc, sau đó được phổ biến ở các nước Đông Á khác.

triều đình gọi là Quốc phận tự (dành cho các vị tăng) và Quốc phận ni tự (dành cho các vị ni). Từ đó, những trung tâm Phật giáo đã bắt đầu bung nở, trở thành những thế lực lớn mạnh cả về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa. Về mặt giáo dục, đây không đơn thuần chỉ là nơi tu hành để những người xuất gia tầm cứu kinh điển Phật giáo, mà còn là một “trường học tổng hợp”, trong đó có giảng dạy cả về Nho giáo, Đạo giáo, Y học Trung Hoa... Sự phát triển của Phật giáo đã kéo theo sự nở rộ của phong trào chép và tầm cứu kinh Phật trong xã hội. Điều này đã là yếu tố quan trọng để chữ Hán có thể được truyền bá rộng rãi.

Có thể nói, cùng với làn sóng du nhập văn minh Trung Hoa, chữ Hán đã được du nhập, truyền bá mạnh mẽ vào Nhật Bản ngay từ thời cổ đại. Từ đây đã hình thành nên loại hình chữ viết mới, trở thành quốc tự của Nhật Bản sau này.

1.2. Sự xuất hiện các ký hiệu về cách đọc Hán văn của người Nhật

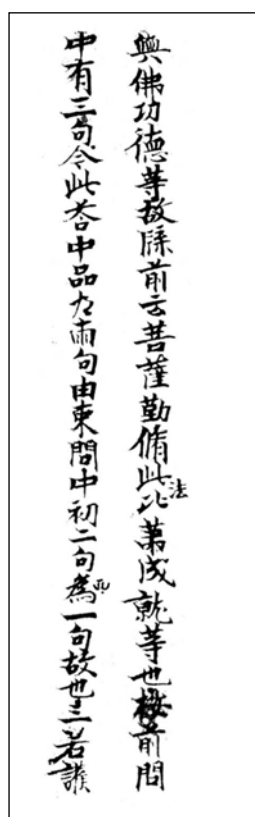
Ngay từ sau khi chữ Hán và các thư tịch Hán văn được truyền vào Nhật Bản, người ta đã thấy có dấu hiệu của những cách đọc Hán văn theo trật tự từ của tiếng Nhật. Cách đọc này được gọi là *Hán tự huấn đọc* (Kanji Kundoku). Trên tấm *Dược sư Như Lai quang bối minh*¹ ở lưng bức tượng Phật Dược sư, được đúc ở chùa Pháp Long (Houryu-ji) vào thời kỳ Thiên hoàng Suiko trị vì, đã thấy xuất hiện cách viết trật tự từ ngược lại hẳn với văn bản Hán văn thường thấy và những chữ Hán biến thể, biểu hiện kính ngữ, trợ từ, bổ ngữ, tiếp vĩ ngữ... chỉ có trong tiếng Nhật.

Ví dụ, với những từ thuần Nhật, khi muốn sử dụng kính ngữ thì người ta phải thêm chữ 〇 (O) viết bằng chữ Hiragana (Trường hợp “Hashi” là chiếc đũa, nhưng khi muốn chỉ đũa của đối phương mà mình tôn kính thì phải thêm chữ 〇 (O) vào đằng trước, tức là thành “Ohashi”), hay các trợ từ đứng sau danh từ chủ ngữ thì dùng chữ は hay が...

Trong phần Tuyên mệnh (Senmyou) của cuốn *Tục Nhật Bản ký*, được cho là được biên soạn vào thế kỷ 8, người ta cũng thấy xuất hiện cách hành văn kiểu Nhật trên cơ sở sử dụng chữ Hán. Điều này có lẽ xuất phát từ lý do người ta cần phải tuyên đọc chiếu chỉ của Thiên hoàng cho thần dân hiểu. Thể hành văn này được gọi là thể Tuyên mệnh (Senmei-tai) và là thể văn rất quan trọng trong sự hình thành văn bản tiếng Nhật sau này. Đặc biệt, ngay ở câu đầu tiên

1 Nghĩa là “Chữ khắc ở sau lưng tượng Dược sư Như Lai”.

của Tuyên mệnh trên, người ta đã thấy có sự xuất hiện của chữ “Chiếu” (詔). Vào thời kỳ đó, theo quy định của triều đình Trung Hoa, chỉ mệnh lệnh của Hoàng đế Trung Hoa mới được dùng chữ “Chiếu”, còn các vương hầu hay vua của các tiểu quốc khác thì chỉ được gọi là “Giáo” (教). Bản thân tiểu quốc Tân La ở bán đảo Triều Tiên lúc bấy giờ cũng không dám dùng chữ “Chiếu” mà phải đợi đến tận thế kỷ 19, thời kỳ Đại Hàn đế quốc, ấy thế nhưng ngay từ thời cổ đại, các Thiên hoàng Nhật Bản đã dùng chữ “Chiếu” để chỉ mệnh lệnh của mình và trong Chiếu chỉ đó đã dùng thể văn khác hẳn Hán văn. Điều này cho thấy ngay từ thời kỳ này, Thiên hoàng đã có ý thức rõ ràng về quốc gia, dân tộc và bản sắc dân tộc.



Một đoạn trong cuốn *Tục Hoa Nghiêm kinh lược sơ san định ký* chú giải kinh Hoa Nghiêm thời Nara (Hán văn và châu Á, tr.46)

Tuy nhiên, từ thế kỷ 9 mới xuất hiện các ký hiệu để ghi lại cách đọc này. Ban đầu người ta còn đọc và ký hiệu một cách tự do theo cách riêng của mình, nhưng từ thế kỷ 10 trở đi đã hình thành nên những trường phái đọc khác nhau theo mỗi dòng họ học giả. Hơn nữa, trong mỗi tông phái Phật giáo cũng lại xuất hiện những cách đọc và ký hiệu khác nhau. Sự bùng nổ của Phật giáo và học

thuật đã làm nảy sinh những chữ Hán biến thể, ghi lại cách đọc cũng như cách hành văn riêng của người Nhật. Từ đây đã làm xuất hiện một thể loại chữ mới trong tiếng Nhật, đó là Kana (Giả danh).

2. Sự ra đời của chữ Kana thời Heian (794–1185)

2.1. Phong trào văn hóa quốc phong thời Heian

Sau khi chế độ luật lệnh từ Trung Hoa được du nhập vào Nhật Bản, triều đình của các Thiên hoàng đã củng cố quyền lực chính trị, phát triển văn hóa, xã hội thì đến cuối thời Nara, tức là khoảng cuối thế kỷ 8, chế độ luật lệnh bộc lộ những hạn chế và bắt đầu đi vào thời kỳ tan rã. Nhằm loại bỏ các thể lực cũ, đặc biệt là thể lực của các tự viện Phật giáo và xây dựng uy quyền mới, vào năm 784, Thiên hoàng Kammu đã dời kinh đô từ Nara về phía Kyoto ngày nay và đặt tên là “Bình An kinh” (Heian-kyo) với hàm ý cầu mong đây sẽ trở thành miền đất bình yên, an lạc. Vì vậy, trong nghiên cứu lịch sử, người ta cũng gọi thời kỳ tồn tại của kinh thành Heian là thời Heian.

Vào thế kỷ 9, khi nhà Đường ở đại lục suy vong thì lại chính là lúc ảnh hưởng của văn hóa Đường thể hiện mạnh mẽ nhất ở Nhật Bản. Điều này được thể hiện rõ nét ở sự nở rộ của văn hóa Phật giáo Đường với vai trò của hai nhà sư lỗi lạc Saicho (767–822) và Kukai (774–835). Cả hai ông đều là Khiển Đường sư và sau khi về nước đã được triều đình cho xây dựng hai trung tâm Phật giáo riêng, độc lập với các tự viện trong hệ thống Phật giáo quốc gia lúc bấy giờ. Saicho thì lập *Thiên thai tông* và kiến thiết chùa Enryaku-ji trên núi Hieizan, thuộc tỉnh Shiga ngày nay, còn Kukai thì lập *Chân ngôn tông* ở chùa Kongobu-ji trên núi Koyasan, thuộc tỉnh Wakayama ngày nay. Sự phát triển của Phật giáo đã có ảnh hưởng lớn đến mọi mặt của đời sống xã hội, từ chính trị, kinh tế đến văn hóa, nghệ thuật. Và như đã nói ở trên, đây không chỉ là trung tâm Phật giáo, mà còn là cơ sở đào tạo và là nơi truyền bá văn hóa đại lục, trong đó có chữ Hán và các thể loại văn học. Ngoài giới Phật giáo, từ phong trào tầm cứu và tiếp thu tri thức về văn học và sử học của nhà Đường đã dần hình thành nên các dòng họ trí thức và các học phái khác nhau.

Tuy nhiên, sau khi triều đình Nhật Bản ngừng hoạt động phái cử Khiển Đường sư thì sang thế kỷ 10, một trào lưu văn hóa mới đã nở rộ ở Nhật Bản. Đó là trào lưu *Văn hóa quốc phong*, trong đó người ta đã kết hợp một cách khéo léo giữa các yếu tố của văn hóa Đường và tâm hồn, phong thổ, cảnh quan của Nhật

Bản. Dần dần trong xã hội đã xuất hiện tâm lý coi trọng yếu tố Quốc phong hơn là Đường phong. Sự phát triển của tín ngưỡng tịnh độ¹ trong Phật giáo theo cách riêng của Nhật Bản đã ảnh hưởng lớn đến nghệ thuật kiến trúc, nghệ thuật tạo hình cũng như hội họa. Ngoài ra, nhiều thể loại văn học độc đáo, thể hiện mạnh mẽ yếu tố bản địa cũng đã ra đời vào thời kỳ này.

Chủ thể của trào lưu xây dựng Văn hóa quốc phong chính là giới quý tộc, những người đã được hưởng một nền giáo dục đầy đủ, có địa vị chính trị và dư dả về kinh tế. Đặc biệt, do kế sách của dòng họ nhiếp chính Fujiwara, một trong bốn dòng họ lớn thời bấy giờ, Thiên hoàng chỉ có thể kết hôn với con gái của dòng họ này. Hơn nữa, để tăng cường và duy trì quyền lực lâu dài, dòng họ này còn yêu cầu được nuôi các hoàng tử tại các dinh thự của mình. Bởi vậy, những người phụ nữ trong dòng họ này cũng được coi trọng không kém nam giới và họ cũng có quyền được học tập cũng như quyền thừa kế tài sản. Trong xu thế đó đã xuất hiện nhiều phụ nữ quý tộc có tri thức tham gia vào hoạt động sáng tác thi ca. Bên cạnh chữ Hán và Đường thi, Hán thi, họ đã tạo ra loại chữ mới và thể văn mới để ghi lại âm đọc cũng như thể hiện tâm cảm của mình. Đó chính là chữ *Kana* (Giả danh) và các thể loại thơ mà sau này được gọi là *Hòa ca* (*Waka*²) để phân biệt với Đường thi, Hán thi.

2.2. Văn học nữ lưu thời Heian và sự xuất hiện của chữ Kana

Như đã đề cập ở trên, vào thời Heian đã xuất hiện nhiều nữ tác gia xuất thân từ dòng dõi quý tộc, mà tiêu biểu phải kể đến là Murasaki Shikibu (978–1016), Sei Shonago (966–1025)... Những nữ tác gia này đã để lại những tác phẩm văn học đồ sộ, trong đó phải kể đến tác phẩm *Câu chuyện chàng công tử họ Gen* được cho là hoàn thành vào năm 1004. Đây là cuốn tiểu thuyết trường thiên viết bằng thơ về những mối tình của chàng công tử Hikaru thuộc dòng họ Gen. Cuốn tiểu thuyết được tạo nên bởi 800 bài thơ Hòa ca với hơn một triệu chữ và 500 nhân vật. Đây được coi là một kiệt tác văn học đỉnh cao của Nhật Bản không chỉ bởi khả năng xây dựng cốt truyện, diễn tả tài tình tâm lý của các nhân vật, mà còn ở việc đánh dấu sự ra đời của dòng văn học nữ lưu thời Heian cũng như sự phát triển vượt bậc của văn tự, ngôn từ thuần Nhật Bản.

-
- 1 Trong quan niệm của Phật giáo, tịnh độ là chốn Tây phương cực lạc, nơi không có sự tồn tại của cái ác.
 - 2 Là từ để chỉ các thể loại thi ca thuần Nhật như Haikai, Haiku, Tanka...

Trong tác phẩm của Murasaki Shikibu và các nữ tác gia thời đó, người ta đã thấy sự xuất hiện một cách phổ biến loại chữ mới, được gọi chữ Kana (Giả danh), bao gồm 50 âm, trong đó có hệ chữ Hiragana (hay còn gọi là Chữ mềm) và hệ chữ Katakana (hay còn gọi là Chữ cứng). Hiện nay hai loại chữ viết này có số lượng (46 chữ) và âm đọc như nhau, chỉ khác nhau về hình dáng chữ (Xem Phụ lục Bảng 1 và Bảng 2). Chúng được tạo ra từ một phần của chữ Hán, nhưng khác với chữ Nôm của Việt Nam thường phức tạp hơn chữ Hán, thì chữ Kana lại giản lược hơn chữ Hán. Ví dụ chữ あ (a) được tạo từ 可 của chữ Hán 阿, chữ か (ka) được tạo từ bộ 力 của chữ 加... Điểm khác biệt cơ bản của chữ Kana so với chữ Hán là biểu âm mà không biểu nghĩa. Mỗi chữ biểu thị một âm tiết. Tuy nhiên, càng về sau chữ Kana càng không đơn thuần là thứ chữ ghi lại âm đọc chữ Hán của người Nhật, mà còn để biểu thị nhiều sắc thái, ý đồ khác nhau của chủ thể lời nói và có khi còn được dùng để dịch nghĩa chữ Hán ra tiếng Nhật.

以	以	以	以	以	阿→ア	千→チ	牟→ム
呂	呂	呂	呂	呂	伊→イ	洲→ツ	女→メ
波	波	波	波	波	宇→ウ	天→テ	毛→モ
仁	仁	仁	仁	仁	江→エ	止→ト	也→ヤ
保	保	保	保	保	於→オ	奈→ナ	由→ユ
部	部	部	部	部	加→カ	二→ニ	與→ヨ
止	止	止	止	止	幾→キ	奴→ヌ	良→ラ
知	知	知	知	知	久→ク	祢→ネ	利→リ
利	利	利	利	利	介→ケ	乃→ノ	流→ル
奴	奴	奴	奴	奴	己→コ	八→ハ	礼→レ
留	留	留	留	留	散→サ	比→ヒ	呂→ロ
遠	遠	遠	遠	遠	之→シ	不→フ	〇→ワ
					須→ス	部→ヘ	井→ヰ
					世→セ	保→ホ	慧→エ
					曾→ソ	末→マ	乎→ヲ
					多→タ	三→ミ	

Mối quan hệ giữa chữ Hán và chữ Kana

Từ việc xuất hiện và phát triển chữ Kana, đã ra đời một hình thức diễn đạt trong đó có sử dụng loại chữ này cùng với chữ Hán. Đó là Furigana. Ví dụ, để chỉ một ngọn núi thì trong chữ Hán sẽ có từ “Sơn” (山), nhưng theo thổ ngữ của người Nhật từ thời cổ đại thì lại có từ “Yama” (やま). Vì vậy, người ta đã phải dùng chữ Kana để ghi âm đọc đó, nhưng có nhiều trường hợp lại mượn chữ Hán để biểu ý, nên sẽ viết chữ Kana bên cạnh hoặc trên đầu chữ Hán. Ví dụ về trường hợp từ chỉ ngọn núi thì người Nhật sẽ viết như sau 山(やま)山 (bên dưới là chữ “sơn” bằng chữ Hán, bên trên là chữ “Yama” bằng chữ Kana). Ngoài việc dùng chữ Kana để ghi lại âm đọc của những từ thuần Nhật, khi diễn đạt một câu văn người Nhật còn phải dùng chữ Kana để biểu thị các thành phần câu hoặc từ không có trong Hán văn như trợ từ, tiếp vĩ ngữ của động từ...

Có thể nói, sự ra đời của chữ Kana là một yếu tố vô cùng quan trọng trong lịch sử hình thành chữ quốc ngữ của Nhật Bản, giúp người Nhật có thể biểu đạt suy nghĩ, tâm tư của mình một cách dễ dàng, mà không bị bó buộc vào những quy định, khuôn mẫu cứng nhắc của Hán văn.

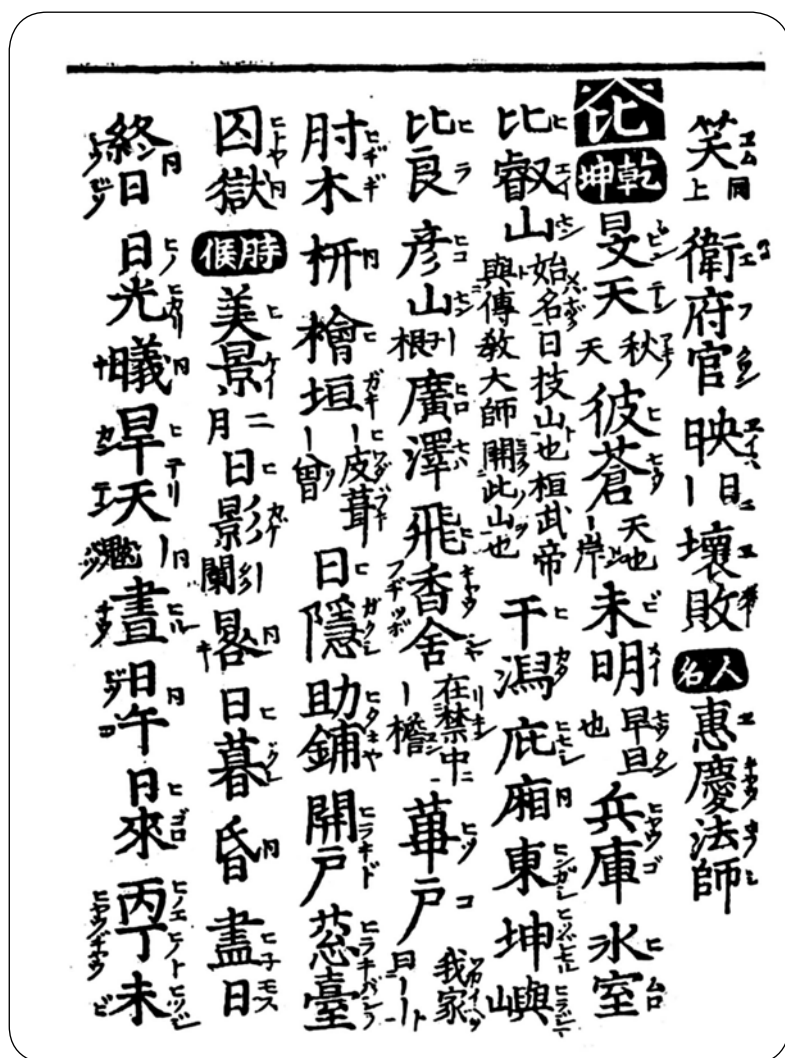
3. Chữ Kana và sự phát triển của thể văn Furigana

3.1. Sự phổ biến chữ Kana ở Nhật Bản thời tiền cận đại (trước năm 1868)

Từ thời Heian trở đi, chữ Kana và thể văn Furigana đã được phổ biến trong giới quý tộc và đến thời Edo (1600–1868) thì đã được phổ cập trong cả các trường dạy cho con em thị dân và nông dân. Đặc biệt vào thời Muromachi (1392–1573), người ta đã thấy xuất hiện từ điển tra cứu những từ thông dụng, trong đó các từ được sắp xếp theo thứ tự Iroha, tức là thứ tự trong bảng chữ cái chữ Kana. Đó là cuốn từ điển *Tiết dụng tập*. Trong cuốn từ điển này, mỗi từ không chỉ được sắp xếp theo bảng chữ cái, mà dưới đó còn chia nhỏ thành các mục khác nhau như Thiên địa, Thời tiết, Thảo mộc... để người đọc có thể tìm theo nghĩa. Có lẽ người ta đã dùng từ điển này khi viết nhằm tìm chữ Hán ứng với những từ ngữ thường dùng hàng ngày.

Vào mỗi thời kỳ khác nhau, cách sử dụng chữ Kana lại được điều chỉnh, bổ sung bởi những học giả và học phái khác nhau. Nếu như vào thời Heian người ta chỉ sử dụng chữ Kana để phiên âm chữ Hán hay bổ sung các thành phần câu như đã nêu trên thì càng về sau các hình thức kết hợp giữa chữ Kana và chữ Hán ngày càng trở nên phong phú. Người ta đã bắt đầu viết những câu có

lẫn cả chữ Hán và chữ Kana hoặc phân biệt hẳn chức năng của chữ Hiragana và Katakana. Và dần dần chữ Kana không chỉ biểu âm, mà còn biểu ý. Nhiều trường hợp một chữ Hán ứng với hai cách đọc từ thuần Nhật trở nên, nên buộc người ta phải nghĩ ra hình thức Furigana, tức là viết chữ Kana đi kèm với chữ Hán trong văn bản để tránh cho người đọc khỏi hiểu lầm. Do đó, chữ Kana đã ngày càng trở nên phổ biến và không thể thiếu khi người ta soạn thảo văn bản.



Một đoạn trong cuốn *Tiết dụng tập* (Phiên bản do Ekirin biên soạn)

Trong cuốn *Tiết dụng tập*, Ekirin còn phân biệt rõ Furigana phải và Furigana trái cho mỗi từ viết bằng chữ Hán. Theo đó, ông đã dành khoảng

không Furigana phải để viết âm đọc thuần Nhật, còn Furigana trái thì là âm đọc Hán Nhật. Ví dụ, trong trường hợp từ 左右 (âm Hán Việt là *Tả hữu*), thì Furigana phải là カナタコナタ (đọc là *Kanatakonata*, nghĩa là *Phía này phía nọ*), còn Furigana trái là サイウ (đọc là *Sai' u*, nghĩa là *Phải trái*). Điều đáng chú ý ở đây là mặc dù đã phân biệt hai loại âm đọc khác nhau của chữ Hán trong tiếng Nhật, nhưng ông vẫn chỉ dùng cùng một loại chữ để ký hiệu, đó là chữ Katakana, tức chữ cứng.

Tuy nhiên, giữa thời Edo, khoảng thế kỷ 18 đã xuất hiện những cuốn tiểu thuyết truyền kỳ (trong tiếng Nhật đọc là *Yomimono*) và trở thành món ăn tinh thần không thể thiếu của người dân. Trong những cuốn tiểu thuyết này người ta cũng dùng cả hai hình thức phiên âm Furigana trái và Furigana phải,

nhưng đã bắt đầu phân biệt không chỉ bằng hai bên trái, phải, mà bằng cả loại ký tự. Furigana trái dùng để ghi âm Hán Nhật thì người ta dùng chữ Katakana (tức chữ cứng), còn Furigana phải thì dùng chữ Hiragana (tức chữ mềm).

Điều này cũng có nghĩa là người ta bắt đầu “phân vai” giữa chữ Katakana và Hiragana. Katakana thì để biểu thị những từ ngoại lai, còn Hiragana thì để biểu thị những từ thuần Nhật. Thời tiền cận đại, các từ ngoại lai hầu hết là để chỉ các từ có âm Hán Nhật và khi cần ghi lại âm của nhiều ngoại ngữ khác như tiếng Hà Lan, tiếng Anh, tiếng Pháp... thì xu hướng này ngày càng mạnh dần lên. Cho đến ngày nay, cách ký tự này đã được xác lập chính thức.

Hơn nữa, nối tiếp truyền thống soạn từ điển từ các thời kỳ trước, sang thời Edo, nhiều thể loại từ điển trong



Một trang trong cuốn
Thực ngữ giáo đồng tử giáo hội sao,
biên soạn vào thời Edo, trong đó có cả
Furigana trái và phải.

đó *Tiết dụng tập* cũng được biên soạn bổ sung. Tuy nhiên, khác với thời kỳ trước, chữ Kana trong *Tiết dụng tập* lại được viết bằng chữ thảo bên cạnh chữ Hán viết theo lối chân thông thường. Ngoài *Tiết dụng tập* là từ điển sử dụng khi soạn thảo văn bản, thời Edo còn lưu hành nhiều loại từ điển khác, trong đó có cả các loại từ điển tra các từ sử dụng trong hội thoại thông thường. Với loại từ điển này, người ta lại thường dùng chữ Katakana (tức chữ cứng) để ghi âm. Thời đó, ngoài việc dùng chữ Kana để ghi lại âm đọc bên cạnh chữ Hán thì người ta đã nhận thức được về sự tồn tại của chữ “Quốc tự” mà âm đọc tiếng Nhật là Kanamoji. Điều này có nghĩa là chữ Kana đã được coi là ký tự để ghi lại những từ Quốc tự, tức những từ thuần Nhật. Hơn nữa, từ năm 1845, một học giả tên là Murakami Hidetoshi (1811-1890) đã cho xuất bản cuốn từ điển *Tam ngữ tiện lãm*, trong đó dùng chữ Katakana để ghi lại âm đọc của các từ vựng trong tiếng Pháp, Anh và Hà Lan. Có thể nói, đây là cuốn từ điển “tứ ngữ” đầu tiên của Nhật Bản. Từ đó về sau đã xuất hiện nhiều văn bản, trong đó sử dụng chữ Katakana để ghi lại âm đọc của các từ ngoại lai.

3.2. Những biến đổi về chữ viết ở Nhật Bản thời Minh Trị (1868-1912)

Như đã biết, trước sức ép mở cửa của các nước phương Tây và sự phát triển của xã hội, vào năm 1868, Nhật Bản đã thực hiện cuộc chuyển giao thực quyền từ tay Mạc phủ Edo, tức chính quyền võ sĩ sang Thiên hoàng, đại diện cho triều đình phong kiến. Cuộc Minh Trị duy tân này đã mang lại cho Nhật Bản những thay đổi lớn lao về kinh tế, chính trị, xã hội. Người Nhật đã hào hứng thực hiện công cuộc khai hóa văn minh, tiếp thu văn minh phương Tây để cải biến đất nước. Nhiều đoàn sứ giả, học giả, chính trị gia đã được cử sang các nước phương Tây để du nhập văn hóa, khoa học kỹ thuật, các hệ thống quản lý chính trị, xã hội... Kết quả là khác với các nước châu Á cùng thời kỳ, Nhật Bản đã thực hiện thành công công cuộc hiện đại hóa đất nước mà không phải trải qua thời kỳ bị xâm lược bởi phương Tây như các nước châu Á khác.

Từ các cách dùng chữ Kana thời Edo, sang thời Minh Trị, với những chuyển biến của chính trị, xã hội, khoa học kỹ thuật và làn sóng tiếp thu ngôn ngữ, văn hóa phương Tây, nhiều hình thức sử dụng chữ Kana đã ra đời.

Trước hết, do sự phát triển của kỹ thuật in ấn và nhu cầu về truyền thông, nhiều tòa soạn báo đã ra đời ở Nhật Bản vào thời Minh Trị. Riêng về mảng báo chí, theo cách sử dụng văn tự, người ta đã chia thành hai loại chính, đó là “Tiểu

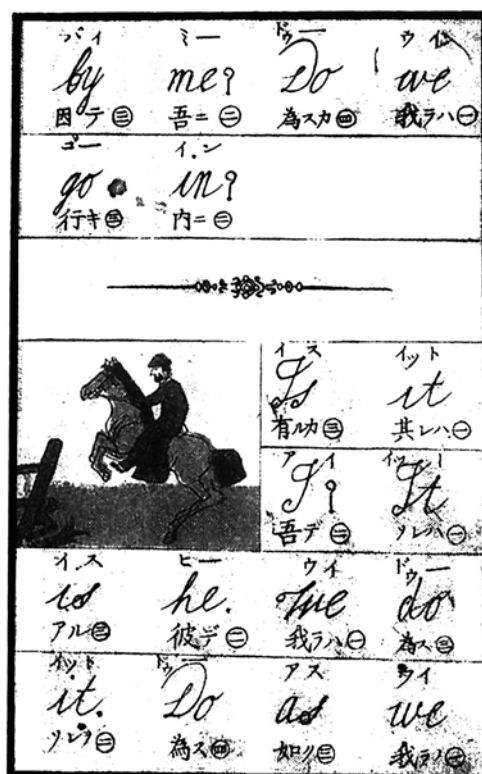
tân văn”, trong đó sử dụng nhiều từ thuần Nhật và Furigana, và “Đại tân văn”, trong đó sử dụng nhiều chữ Hán và không viết Furigana. Hầu hết các văn bản pháp luật, mệnh lệnh của nhà nước được ban hành theo kiểu “Đại tân văn”, nên sau đó người ta buộc phải phát hành các văn bản trong đó có kèm theo cách đọc bằng chữ Kana để người dân có thể tiếp cận. Và cách Furigana trên các ấn phẩm như báo chí, sách vở đã bắt đầu được gọi là Ruby.

Qua các thư tịch của thời kỳ này có thể thấy, về cách ký hiệu thì khác với hiện nay, người ta chưa có cách ghi loại âm tiết có cấu tạo gồm một phụ âm đầu và hai nguyên âm, trong đó nguyên âm đứng trước là nguyên âm ngắn /i/, nguyên âm đứng sau là một trong các nguyên âm /a/, /u/, /o/. Ví dụ, khi ghi âm しゃ ([sya]), người ta không dùng chữ [ゃ] nhỏ mà vẫn dùng chữ [や] lớn, hay như âm [ryu] thì ghi bằng hai ký tự là り [Ri] và う [u], mà không phải là り [ry] và ゅ [yu] như hiện nay. Hoặc như khi chỉ trường âm thì thời đó thường dùng

chữ ふ [fu] mà không phải là う [u] như hiện nay. Hay như âm [Dō] thì người ta dùng hai chữ だう [Da-u] mà không phải là どう [Do-u] như hiện nay. Nghĩa là, bằng nhiều cách kết hợp các chữ cái Kana vốn có của Nhật Bản, người ta đã cố gắng ghi lại một cách chính xác nhất âm đọc của người Nhật, nhưng so với hiện nay cách ghi âm đó vẫn còn một khoảng cách khá xa.

Ngoài ra, vào thời kỳ này, để chuyển dịch các từ vựng từ tiếng nước ngoài như Hà Lan, Pháp, Anh..., người ta thường có xu hướng dùng chữ Katakana (tức chữ cứng) để ghi lại nguyên văn âm của các từ đó.

Với cách ký hiệu như trên, vào thời Minh Trị, người ta đã du nhập một số lượng lớn các từ ngoại lai vào Nhật Bản. Tuy nhiên, người ta còn ký



Một trang trong cuốn
Anh học Mông Cầu
xuất bản năm Minh Trị thứ 4 (1871)

hiệu một cách tự do. Mỗi học giả, mỗi trường phái và mỗi vùng miền lại có một cách sử dụng chữ Kana để ký hiệu riêng.

Điều đặc biệt là vào thời kỳ này, khi văn minh phương Tây ồ ạt vào Nhật Bản và người ta tưởng như chữ Hán bị rơi vào lãng quên, thì với việc không chỉ dùng chữ Kana để ghi âm, mà còn dùng chữ Hán để dịch nghĩa, dịch ý, sau đó dùng thuật Ruby để biểu âm bằng chữ Kana, chữ Hán đã được sử dụng rộng rãi, thậm chí còn hơn cả thời kỳ trước đó. Nhiều chế độ, khái niệm, hiện tượng văn hóa của phương Tây đã được dịch ra tiếng Nhật bằng cách sử dụng chữ Hán đã làm cho chữ Hán ngày càng phát huy tác dụng biểu ý thâm sâu vốn có mà không bị mất đi như ở các nước Đông Á khác, cụ thể là Hàn Quốc hay Việt Nam. Thậm chí, trong các cuốn sách giáo khoa dạy tiếng nước ngoài của Nhật Bản lúc đó, người ta còn sử dụng cách đọc Hán văn để phân tích ngữ pháp cũng như trật tự từ...

Có thể nói, Minh Trị là thời kỳ của những thử nghiệm mới trong việc sử dụng chữ viết của người Nhật. Trước làn sóng du nhập văn minh phương Tây một cách mạnh mẽ, người ta đã phải phát huy sử dụng mọi vốn văn tự sẵn có để Nhật hóa các khái niệm, các hiện tượng chính trị, văn hóa, xã hội của phương Tây. Và kết quả là với vốn văn tự phức tạp, nhưng phong phú đó, trí thức Nhật Bản thời kỳ này đã chuyển ngữ một cách hiệu quả nguồn tri thức ngoại lai, kết hợp hài hòa với nguồn tri thức vốn có và sử dụng các khoa học, kỹ thuật tiên tiến để truyền bá nhằm thực hiện thành công công cuộc khai hóa văn minh, đưa nước Nhật đi lên, sánh vai cùng các nước phương Tây.

3.3. Hệ thống văn tự của Nhật Bản hiện nay

Trải qua lịch sử hơn 1000 năm, cho đến nay chữ quốc ngữ của Nhật Bản đã định hình và thể hiện những bản sắc độc đáo so với các nước Đông Á khác. Hiện nay, hệ thống văn tự của Nhật Bản gồm bốn loại chữ, đó là chữ Hán (Kanji), chữ mềm (Hiragana), chữ cứng (Katakana) và chữ Latinh (Romaji). Về cơ bản, mỗi từ trong tiếng Nhật đều có thể được viết bằng một trong bốn loại văn tự trên. Ví dụ, từ “Con thỏ” trong tiếng Nhật có thể viết bằng chữ Hán là 兎, hoặc Hiragana là うさぎ, chữ Katakana là ウサギ, chữ Romaji là Usagi. Tuy nhiên, khoảng từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, ở Nhật Bản đã hình thành những quy ước về cách sử dụng các loại chữ này như sau:

- Chữ Hán thường được dùng để chỉ những từ thực (danh từ, động

từ...) hay tên riêng (địa danh, tên người...). Tuy nhiên, chữ Hán ở đây không chỉ được hiểu là những văn tự được du nhập từ Trung Quốc, mà còn bao gồm cả những chữ Hán Hòa, tức là chữ Hán do chính người Nhật tạo nên để chỉ những sự vật, hiện tượng chỉ có ở Nhật.

- Chữ Hiragana (Phụ lục, Bảng 1) thường được dùng để ghi những từ thuần Nhật không phải là thực từ (trợ từ, phó từ, liên từ...) , các thành phần của từ (tiếp đầu ngữ, tiếp vĩ ngữ...) hoặc ghi âm đọc của chữ Hán (trường hợp Furigana...)
- Chữ Katakana (Phụ lục 1) đa số được dùng để ghi lại các từ ngoại lai, nhưng khi người viết muốn dùng với một trường nghĩa khác với nghĩa thông thường hoặc với những từ mà chữ Hán quá phức tạp thì có thể dùng chữ Katakana để thay thế. Trong số từ ngoại lai thì nhiều trường hợp không phải từ nguyên gốc từ một ngoại ngữ nào đó, mà có thể là những từ do người Nhật tự tạo ra.
- Chữ Romaji (Phụ lục, Bảng 2) dùng để phiên âm tiếng Nhật bằng cách sử dụng hệ chữ cái Latinh. Loại văn tự này thường được người nước ngoài sử dụng khi học tiếng Nhật nhiều hơn là bản thân người Nhật.

Quy ước trên được áp dụng phổ biến rộng rãi trong các phương tiện thông tin đại chúng và trong đời sống sinh hoạt hàng ngày của người dân Nhật Bản. Với những quy ước như trên, ngoài Romaji thì thường trong một câu văn trong tiếng Nhật người ta có thể sử dụng đồng thời cả ba loại chữ trên. Ví dụ như câu sau:

明日アメリカへ行きます。

Câu trên có nghĩa là “Ngày mai tôi sẽ đi Mỹ”, trong đó từ 明日 (nghĩa là Ngày mai) được viết bằng chữ Hán, アメリカ (nghĩa là nước Mỹ) được viết bằng chữ Katakana, còn từ 行きます (nghĩa là Đi thì một nửa được viết bằng chữ Hán, một nửa được viết bằng chữ Hiragana). Vì vậy, việc hiểu biết về những quy ước trên là điều tối cần thiết khi tiếp xúc với một văn bản tiếng Nhật.

Kết luận

Như vậy, về cơ bản, chữ quốc ngữ của Nhật Bản hiện nay đã được hình thành vào khoảng thế kỷ 10. Trải qua quá trình lịch sử hơn 1000 năm hình thành và phát triển, chữ viết trong tiếng Nhật đã được cải biến nhiều lần với nhiều trường phái khác nhau. Trào lưu chấn hưng giáo dục, học thuật trong

các thời kỳ lịch sử của Nhật Bản vừa là điều kiện vừa là chất xúc tác làm nảy sinh nhu cầu cần cải biến văn tự cũng như cách sử dụng chúng.

Mặc dù có thể có ý kiến cho rằng, hệ chữ quốc ngữ của Nhật Bản hiện nay quá phức tạp, nhưng qua những khảo sát trên có thể thấy chúng đã được người Nhật phân biệt cách sử dụng rõ ràng và phát huy hiệu quả của chúng trong hoạt động ngôn ngữ của mình. Có thể nói, hệ thống văn tự này đã kết hợp được nhuần nhuyễn giữa văn minh phương Đông và phương Tây, giữa truyền thống và hiện đại. Chúng đã giúp cho người Nhật vừa dễ dàng trong việc tiếp thu văn hóa ngoại lai, vừa thể hiện được bản sắc, tư duy cũng như tâm tư, tình cảm sâu sắc của mình. Đây được coi là một trong những yếu tố giúp người Nhật có thể thành công trong những cuộc cải biến chính trị, xã hội lớn và hình thành nên đất nước Nhật Bản với sự song hành của nền văn hóa truyền thống đầy bản sắc và nền khoa học, kỹ thuật tiến bộ vào bậc nhất thế giới hiện nay.

Phụ lục 1. Bảng chữ cái của Nhật Bản hiện nay

Chữ Hiragana (chữ mềm)					Chữ Katakana (chữ cứng)				
あ	い	う	え	お	ア	イ	ウ	エ	オ
か	き	く	け	こ	カ	キ	ク	ケ	コ
さ	し	す	せ	そ	サ	シ	ス	セ	ソ
た	ち	つ	て	と	タ	チ	ツ	テ	ト
な	に	ぬ	ね	の	ナ	ニ	ヌ	ネ	ノ
は	ひ	ふ	て	と	ハ	ヒ	フ	ヘ	ホ
ま	み	む	め	も	マ	ミ	ム	メ	モ
や		ゆ	よ		ヤ		ユ		ヨ
ら	り	る	れ	ろ	ラ	リ	ル	レ	ロ
わ		を		ん	ワ		ヲ		ン

Phụ lục 2. Bảng chuyển tự chữ Hiragana (chữ mềm) và chữ Katakana (chữ cứng) ra chữ Romaji (tiếng Latin) theo hệ Hepburn trong tiếng Nhật hiện nay

	あ (ア)	い (イ)	う (ウ)	え (エ)	お (オ)			
あ (ア)	a	i	u	e	o			
か (カ)	ka	ki	ku	ke	ko	kya	kyu	kyo
さ (サ)	sa	shi	su	se	so	sha	shu	sho
た (タ)	ta	chi	tsu	te	to	cha	chu	cho
な (ナ)	na	ni	nu	ne	no	nya	nyu	nyo
は (ハ)	ha	hi	fu	he	ho	hya	hyu	hyo
ま (マ)	ma	mi	mu	me	mo	mya	myu	myo
や (ヤ)	ya		yu		yo			
ら (ラ)	ra	ri	ru	re	ro	rya	ryu	ryo
わ (ワ)	wa							
ん (ン)	n							
が (ガ)	ga	gi	gu	ge	go	gya	gyu	gyo
ざ (ザ)	za	zi	zu	ze	zo	ja	ju	jo
だ (ダ)	da	(ji)	de	(ju)	do			
ば (バ)	ba	bi	bu	be	bo	bya	byu	byo
ぱ (パ)	pa	pi	pu	pe	po	pya	pyu	pyo

BÀI 9

HANGUL VÀ CHỮ VIẾT CỦA HÀN QUỐC

Bài này bạn học để hiểu sơ lược về “chữ quốc ngữ” Hàn Quốc, không cần đi sâu vào Ngữ âm học của tiếng Hàn.

Bạn làm việc theo hướng dẫn dưới đây.

Đọc nhanh lần đầu

1. Bạn hãy đọc nhanh 1 – 2 lần toàn bộ văn bản.
2. Đọc xong, bạn tự ghi câu trả lời:
 - a. Hàn Quốc và Triều Tiên có vị trí địa lý ở đâu?
 - b. Sao lại nói đến “nội chiến” ở bán đảo Triều Tiên?
 - c. Người Hàn Quốc và Triều Tiên nói tiếng gì và dùng bộ chữ gì để ghi tiếng nói đó?

Đọc vài lần sau, chậm hơn

1. Bạn hãy đọc chậm toàn bộ văn bản.
2. Vừa đọc, bạn vừa ghi tóm tắt câu trả lời:
 - a. Dân tộc Triều Tiên chịu ảnh hưởng của tiếng Hán và cách viết chữ Hán như thế nào? Có giống Việt Nam không?
 - b. Ba loại chữ viết, *Idu*, *Hyangch'al* hay *Kugyol* có thể so sánh với chữ Nôm của Việt Nam không? Điều gì khiến bạn nghĩ các lối viết đó giống chữ Nôm của Việt Nam?
 - c. “*Huấn dân chính âm*” là kiểu chữ viết gì của tiếng Hàn?

Suy nghĩ, thảo luận, và viết thu hoạch riêng theo gợi ý dưới đây

1. Bạn hãy suy nghĩ và dùng tài liệu trong bài để minh họa điều này: Vua Sejong của người Hàn đã hành động như một nhà ngữ âm học thực thụ. Tư tưởng và cách làm việc đó đi trước thời đại nhiều thế kỷ.
2. Nhà vua nào của Việt Nam có cách làm việc giống với vua Sejong?
3. Hiện nay, bạn thấy chữ Hàn ở đâu? Bạn nghĩ gì về chữ đó?

*

* *

Tiếng Triều Tiên hay tiếng Hàn là ngôn ngữ của những cư dân sống trên bán đảo Triều Tiên ngày nay. Dân tộc Triều Tiên xưa nay chỉ sử dụng một ngôn ngữ duy nhất. Sau khi kết thúc nội chiến trên bán đảo Triều Tiên vào năm 1953, tình trạng đình chiến vẫn được duy trì cho đến ngày nay, bán đảo Triều Tiên bị chia cắt thành hai quốc gia là Triều Tiên ở phía Bắc và Hàn Quốc ở phía Nam nhưng đang sử dụng chung một ngôn ngữ. Triều Tiên gọi ngôn ngữ đó là tiếng Triều Tiên (Chosunmal) và Hàn Quốc gọi là tiếng Hàn Quốc (Hankukmal).

Bài này có nội dung liên quan đến lịch sử ngôn ngữ và đặc điểm chữ viết của hai quốc gia Triều Tiên và Hàn Quốc nhưng người viết chỉ dùng chung một từ *tiếng Hàn* để chỉ chung ngôn ngữ hiện đang được sử dụng chính thức ở cả Triều Tiên và Hàn Quốc.

Hiện nay có khoảng 52 triệu người nói tiếng Hàn ở Hàn Quốc và khoảng 25 triệu tại Triều Tiên. Ngoài ra còn có số lượng không nhỏ những người sử dụng ngôn ngữ này ở Trung Quốc, Bắc Mỹ, Nhật Bản, Trung Á (các nước thuộc Liên Xô cũ) và một bộ phận di cư rải rác ở các khu vực trên khắp thế giới.

Chữ viết tiếng Hàn trên bán đảo Triều Tiên¹ đã trải qua nhiều thời kỳ với nhiều kiểu chữ khác nhau. Bài này sẽ điểm qua về lịch sử tồn tại các loại hình chữ viết trên bán đảo Triều Tiên và tập trung chủ yếu vào chữ *Hangul*, chữ viết duy nhất trên thế giới có lịch sử rõ ràng về tác giả, thời gian, nguyên lý sáng tạo và là chữ viết duy nhất cho đến nay được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới.

1. Lịch sử chữ viết trên bán đảo Triều Tiên

Trước tiên, lịch sử ngôn ngữ trên vùng bán đảo Triều Tiên được chia ra thành bốn thời kỳ. Tiếng Hàn Cổ đại từ thời Tam Quốc² cho đến thời kỳ *Shilla* thống nhất, khoảng 1000 năm. Tiếng Hàn Trung đại được tính từ thời *Koryo*³ năm 918 đến cuối thế kỷ 16, tức là đến sự kiện Bạo loạn Nhâm Thân năm 1592,

1 “Bán đảo Triều Tiên” trong bài này là từ được dùng chung cho toàn bộ bán đảo gồm hai quốc gia Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và Đại Hàn Dân Quốc (Hàn Quốc).

2 Nhà nước Koguryo (37trCN–668); Nhà nước Paekche (18trCN–660); Nhà nước Shilla (57trCN–935).

3 Nhà nước Koryo (918–1392).

trong giai đoạn này lại tiếp tục được chia thành tiếng Hàn thời kỳ vương triều *Koryo* và tiếng Hàn thời kỳ vương triều *Chosun*. Tiếng Hàn thời kỳ Cận đại được tính từ đầu thế kỷ 17 đến cuối thế kỷ 19, tức là khoảng thời gian sau sự kiện Bạo loạn Nhâm Thân đến trước khi hình thành tiếng Hàn hiện đại ngày nay. Giai đoạn tiếng Hàn hiện đại được tính từ thời điểm nào đang là vấn đề còn nhiều tranh luận, tuy nhiên hầu hết các học giả Hàn Quốc đều cho rằng có thể tính từ đầu thế kỷ 20 đến nay.

Thời kỳ Cổ đại, các tài liệu còn lại không nhiều nên tiếng Hàn cũng như chữ viết đã không được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu. Giai đoạn Trung và Cận đại, đặc biệt với sự xuất hiện của chữ *Huấn dân chính âm* (sau này là chữ *Hangul*) là thời kỳ mà các nhà nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ đề cập đến nhiều nhất.

Cũng như Việt Nam, Triều Tiên từ thời Cổ đại đã chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa. Chữ Hán đã du nhập vào bán đảo, tồn tại và có ảnh hưởng trong khoảng thời gian dài cho đến tận ngày nay. Tuy nhiên, chữ Hán là chữ viết được du nhập, lại mượn âm đọc và hiểu theo nghĩa Hán nên khó sử dụng, vì vậy thường chỉ có tầng lớp quan lại, trí thức mới được học.

Tuy khó học, khó sử dụng nhưng chữ Hán vẫn tồn tại một cách chính thức và được coi là duy nhất trong thời kỳ đầu Cổ đại. Đến giai đoạn cuối, khoảng thế kỷ 7, song song với chữ Hán, có loại hình chữ viết khác gọi là *Idu*. Đây là loại hình chữ viết lấy hình thức chữ Hán nhưng đã được giản thể các nét; trật tự từ trong câu đã thay đổi theo nguyên tắc của tiếng Hàn; chữ *Idu* cũng cho phép ghi lại được những yếu tố ngữ pháp đặc trưng của tiếng Hàn như các tiểu từ, biến đổi đuôi câu, tiền tố...

Cũng trong thời kỳ Cổ đại, ngay sau chữ *Idu*, loại hình chữ viết *Hyangch'al* ra đời, được sử dụng chủ yếu trong tác phẩm *Hyangga*, mượn nghĩa Hán để ghi các từ có nghĩa cụ thể (danh từ, động từ, tính từ) và mượn âm Hán để ghi các từ còn lại. *Hyangch'al* cho phép ghi âm Hàn thuần nhiều hơn và làm hoàn thiện việc ghi lại yếu tố ngữ pháp tiếng Hàn.

Ngoài *Idu* và *Hyangch'al* còn có một hệ thống chữ viết khác gọi là *Kugyol* được sử dụng chủ yếu để ghi lại kinh Phật và các tác phẩm kinh điển của Trung Quốc. Chữ viết này cho phép biểu thị rõ ràng hơn các yếu tố ngữ pháp nhằm kết nối ý nghĩa cho văn bản.

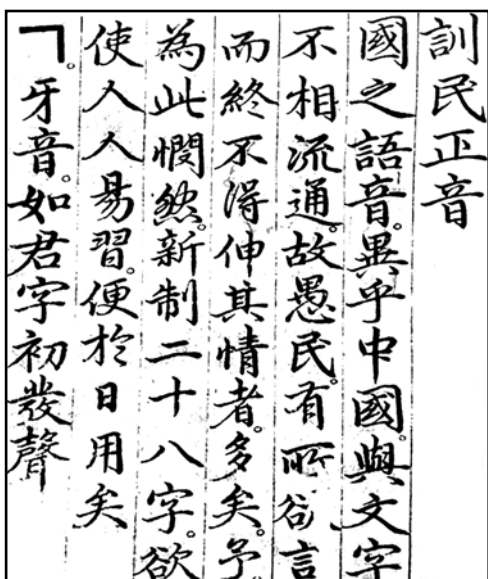
Cả ba loại chữ viết *Idu*, *Hyangch'al* hay *Kugyol* về bản chất là ghi âm Hàn thuần và được viết dưới dạng ký tự giống chữ Hán (giản thể). Loại hình chữ viết này có thể so sánh với chữ *Nôm* của Việt Nam – một sự sáng tạo lấy âm, nghĩa thuần của tiếng nói dân tộc mình và sử dụng chữ Hán dạng giản thể để ghi lại. Các loại hình chữ viết này cùng với chữ Hán tồn tại song song cho đến thế kỷ 15, thời điểm vua *Sejong* (1397–1450)¹ sáng tạo ra chữ *Huấn dân chính âm*.

Thế kỷ 15, vào đời vua thứ tư của triều đại hậu *Chosun*, khi xã hội phong kiến đạt đến đỉnh cao của sự phát triển với nhiều thành tựu sáng tạo to lớn ở các ngành khoa học như địa lý, lịch sử, thiên văn, ngôn ngữ... đất nước đứng trước nhu cầu phải có hệ thống chữ viết thống nhất trong dân. Khi đó những loại chữ *Hán*, chữ *Idu*, chữ *Hyangch'al*, chữ *Kugyol* tuy vẫn có vai trò quan trọng nhưng lại khó hiểu, khó học đối với dân chúng. Vào tháng 12 năm 1443 (âm lịch)² vua *Sejong* đã phân tích âm luật của quốc ngữ thời Trung cổ và sáng tạo nên bộ chữ với tên gọi là *Huấn dân chính âm*. Nhà vua tập hợp một nhóm quan trong triều để viết Giải lệ bản bằng chữ tượng hình³ (chữ Hán) cho bộ văn tự mới này. *Huấn dân chính âm* (Giải lệ bản) được hoàn thành và chính thức được ban bố vào năm 1446. “*Huấn dân*” nghĩa là “dạy cho dân chúng” còn “*chính âm*” nghĩa là “chữ viết đúng của dân chúng” hay “chữ viết đúng ghi lại tiếng nói của dân tộc”. Chữ *Huấn dân chính âm* về sau được gọi với tên là *Hangul*.

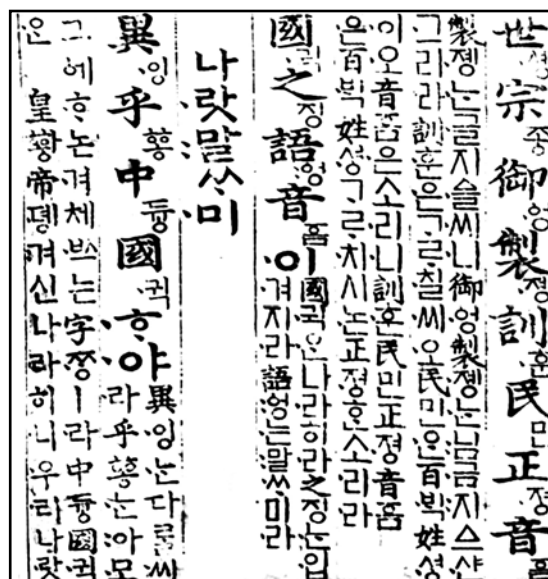
1 Vua *Sejong* tên thật là Lý Đô, tự là Nguyên Chính, hiệu Thế Tông Trang Hiến Anh Văn Duệ Vũ Minh Hiếu Đại Vương.

2 Ngày 11 tháng 12 năm 1443 (âm lịch) là thời điểm chuyển sang năm 1444 của năm dương lịch, vì vậy sau này ghi *Hangul* được sáng tạo năm 1443 hay 1444 đều đúng.

3 Ngoài bản *Lệ giải*, cuốn *Huấn dân chính âm* còn có bản Ngạn giải với tên gọi là “*Thế Tông (Sejong) ngự chế huấn dân chính âm*” là bản dịch khác có sử dụng nhiều chữ *Huấn dân chính âm*, đồng thời đây được coi là bản dịch có nội dung giống với bản *Lệ Giải* nhất.



Lời nói đầu trong
Huấn dân chính âm (Giải lệ bản)



Lời nói đầu trong
Huấn dân chính âm¹ (Giải ngạn bản)

Để kỷ niệm sự kiện ban bố rộng khắp *Huấn dân chính âm* vào tháng 9 năm 1446 của vua *Sejong*, đồng thời cũng mang ý nghĩa phổ cập chữ *Hangul* trên cả nước, từ năm 1946, Hàn Quốc quy định ngày 10 tháng 9 hằng năm được chọn là ngày lễ nhằm tôn vinh chữ *Hangul* – tên gọi ngày đó là *Hangulnal*.

2. Chữ *Hangul* và nguyên lý sáng tạo

2.1. Chữ *Hangul* – chữ viết của dân tộc Hàn

Sách *Huấn dân chính âm* đã bị thất lạc trong một thời gian dài. Năm 1940, cuốn sách được phát hiện tại nhà Lee Han-geol ở tỉnh Kyung-bok (An-dong), hiện nay được bảo quản tại Bảo tàng Kan-seong, thủ đô Seoul Hàn Quốc. Cuốn sách tìm thấy là Giải lệ bản, được viết bằng chữ Hán và được các nhà nghiên cứu cho là bản gốc. Cuốn sách gồm 33 trang, được làm bằng gỗ gồm các nội

1 Sách *Huấn dân chính âm* vốn có nhiều phiên bản, trong đó hai bản tiêu biểu nhất là Giải lệ bản được viết bằng chữ Hán và Giải Ngạn Bản được viết bằng chữ *Huấn dân chính âm* (loại văn tự mới). Trong và sau quá trình viết *Huấn dân chính âm*, một phần nội dung của bản gốc được dịch ra chữ *Huấn dân chính âm*, các bản dịch này được viết lại trong một số tác phẩm của vua *Sejong* và gọi là Giải Ngạn Bản.

dung chính như lời nói đầu và phần Lệ nghĩa (cách sử dụng và ngữ âm của chữ viết) do vua *Sejong* viết, các phần giải thích do học giả trong nhóm thực hiện viết.

Chữ *Hangul* của dân tộc Hàn xuất hiện từ thời Trung đại, tức là cách đây gần 600 năm, năm 1997 đã được công nhận là di sản văn hóa thế giới, chứa đựng các giá trị sáng tạo mang tính lịch sử và văn hóa của nhân loại.

Thứ nhất, chữ *Hangul* là chữ viết “toàn dân” và mang tư tưởng dân chủ. Chữ *Hangul* được sáng tạo trong bối cảnh Triều Tiên đang phải mượn chữ Hán (âm đọc và nghĩa) kết hợp với *Idu*, *Huyangchal* (chữ Hán giản thể) biểu thị ngữ pháp, loại chữ này chỉ những tầng lớp thống trị xã hội và trí thức mới có thể sử dụng. Nhà vua với vai trò lãnh đạo quốc gia đã sáng tạo kiểu chữ viết mới để cho mọi người dân đều có thể dùng chữ viết để diễn đạt và hiểu được đúng suy nghĩ của bản thân. Trong giai đoạn đầu, do sự tồn tại của chữ Hán mà chữ *Hangul* được coi là chỉ dành cho tầng lớp thấp hèn trong xã hội, nhất là cho phụ nữ, nhưng về sau chữ *Hangul* đã ngày càng trở nên phổ biến hơn kéo theo sự hiểu biết, nhận thức xã hội đã không chỉ giới hạn ở một nhóm quyền lực mà đa số người dân đã dần có tư tưởng tiến bộ, tính dân chủ trong dân được cải thiện.

Thứ hai, chữ *Hangul* có nguồn gốc cấu tạo đặc biệt so với các chữ viết khác trên thế giới. Những bộ chữ tượng hình đầu tiên như của Ai Cập, Trung Quốc, Maya... hình thành bắt đầu từ các hình vẽ mô phỏng đời sống sinh hoạt. Còn các bộ chữ viết xuất hiện muộn hơn sau đó như chữ Nhật Bản đã vay mượn âm Hán và chữ Hán để tạo ra chữ viết *Hiragana* và *Katakana*. Trước khi có chữ quốc ngữ, người Việt chúng ta cũng đã từng tự tạo ra bộ chữ Nôm theo phương thức mượn nét từ chữ Hán. *Hangul* thì khác, đây là chữ viết được sáng chế, có tác giả, có thời gian sáng chế rõ ràng. Như vậy, nếu so với các chữ viết khác trên thế giới, việc vua *Sejong* sáng tạo ra chữ viết cho dân tộc mình là chưa từng có trong lịch sử, thể hiện sự vĩ đại, thông thái của nhà vua và đánh dấu một thành tựu lớn của dân tộc Hàn trong lịch sử văn hóa nhân loại.

Thứ ba, chữ *Hangul* được sáng tạo một cách khoa học với các nguyên tắc ngữ âm vượt thời gian mà chưa dân tộc nào khác từng có. Chữ *Hangul* được sáng tạo vào thời Trung đại cách đây gần 600 năm song lại là chữ viết có nguyên tắc ngữ âm tương đối hiện đại của thế kỷ 20. Căn cứ vào sách *Huấn dân chính âm*, chữ *Hangul* có nguyên lý sáng tạo một cách khoa học, rõ ràng, độc đáo, thể hiện tương đối đầy đủ các nguyên tắc ngữ âm học quan trọng nhất như: (a) quy định

nguyên âm và phụ âm của hệ thống chữ viết; (b) thể hiện vị trí cấu âm như môi, răng, ngạc..., (c) phương pháp cấu âm phụ âm thể hiện qua việc *Sejong* lấy ví dụ giống với âm đọc trong chữ Hán, phương pháp cấu âm nguyên âm thể hiện qua việc mô tả phát âm mạnh nhẹ, nông sâu... Các chữ viết khác trên thế giới ban đầu thường được thể hiện là các nét tượng hình, mô phỏng đời sống nông nghiệp và sinh hoạt để biểu ý, còn vua *Sejong* lại dựa trên nguyên lý ngữ âm học để sáng tạo ra 28 nguyên âm, phụ âm là các con chữ hoàn toàn mới. Các phụ âm được mô phỏng từ hình dạng cơ quan cấu âm như môi, ngạc, răng trong đó có thể hiện cả vị trí cấu âm... hoặc nguyên âm được mô phỏng từ hình ảnh Trời, Đất và Người trong thuyết Tam tài Thiên Địa Nhân. Một số nét được thêm vào để tạo ra con chữ khác có ít nhất một đặc điểm giống với con chữ ban đầu.

Thứ tư, chữ *Hangul* là chữ viết dễ học, dễ nhớ. Chữ *Hangul* được sáng tạo một cách bài bản, chi tiết và logic về âm luật dẫn đến việc phổ cập trong dân chúng được dễ dàng, nhanh chóng và phù hợp với mục đích ban đầu của nhà vua là tạo ra chữ cho “trăm họ” (bách tính). Ban đầu, vua *Sejong* đã đưa ra 8 chữ cơ bản gồm 5 phụ âm và 3 nguyên âm. Về sau, từ các nguyên âm và phụ âm này nhà vua thêm nét để tạo chữ khác, việc thêm các nét được thực hiện tương đối logic và dễ nhớ, cộng với quy định về ngữ âm chặt chẽ khiến cho hệ thống chữ viết này mang tính khoa học. Hệ thống chữ Huấn dân chính âm ban đầu gồm 28 nguyên âm – phụ âm, người mới học có thể dễ dàng viết và đọc được ngay sau khi nhớ được 8 chữ cái cơ bản nhất cùng nguyên tắc kết hợp âm đầu, âm giữa và âm cuối.

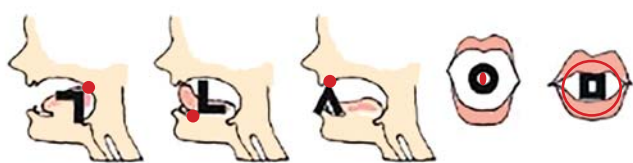
2.2. Nguyên lý sáng tạo và hệ thống chữ *Hangul*

Ban đầu, *Hangul* được sáng tạo gồm 28 ký tự nguyên âm và phụ âm, khi ghép các nguyên âm và phụ âm lại với nhau theo nguyên tắc sắp xếp âm đầu – âm giữa – âm cuối sẽ tạo thành tiếng. Là chữ viết biểu âm¹, *Hangul* có thể ghi lại được mọi âm thanh tồn tại.

Căn cứ vào bản gốc của tác phẩm kinh điển *Huấn dân chính âm* và bản dịch viết trong một số tác phẩm khác, nguyên lý sáng tạo chữ *Hangul* có thể được tóm tắt như sau:

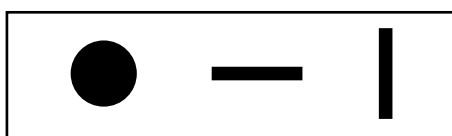
1 Chữ viết phản ánh đặc trưng của âm thanh, được cấu tạo có phụ âm và nguyên âm và các yếu tố ngữ âm ghép lại. Chữ quốc ngữ của Việt Nam là loại chữ biểu âm.

1. Mỗi âm (mỗi âm tiết, mỗi tiếng) được phân tích thành âm đầu, âm giữa, âm cuối.
2. Phân biệt âm đầu và âm giữa là các chữ riêng biệt, khác nhau (phụ âm và nguyên âm)¹.
3. Không tạo ra chữ cái riêng biệt cho âm cuối mà sử dụng các chữ cái quy định là âm đầu (phụ âm) để ghi âm cuối.
4. Một số chữ cái là âm đầu (phụ âm) được tạo ra trước, sau đó căn cứ vào các chữ cái cơ bản này để tạo thành các chữ cái khác theo nguyên tắc gia hoạch (thêm nét)² hoặc viết hai chữ cái liền nhau.
5. Các âm đầu cơ bản được tạo ra trước tiên bằng cách mô phỏng cơ quan cấu âm và vị trí cấu âm, các âm giữa cơ bản được tượng hình là hình ảnh của Trời, Đất và Người.



Khi sáng tạo ra các âm cơ bản này, vua Sejong đã nghiên cứu về vị trí cấu âm. Các điểm góc hoặc trung tâm của ký tự chính là vị trí cấu âm.

Vị trí cấu âm phụ âm cơ bản /k, n, s, η, m/



Chấm tròn tượng trưng cho Trời³.
Nét ngang bằng tượng trưng cho Đất.
Nét đứng tượng trưng cho Người.

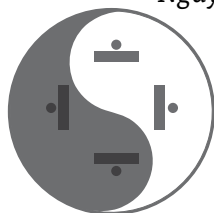
Nguyên lý cấu tạo nguyên âm cơ bản / ㅏ, ㅣ, ㅓ /

-
- 1 Tiếng Anh hay tiếng Pháp là ngôn ngữ mà trong mỗi âm tiết không phân biệt âm đầu, âm giữa, âm cuối đồng thời không quy định vị trí phân bố rõ ràng của nguyên âm và phụ âm, trong khi tiếng Việt và tiếng Hàn có sự phân biệt rõ âm đầu, âm giữa và âm cuối. Tiếng Việt còn phân biệt âm giữa thành âm đệm và vần.
 - 2 Nguyên tắc này cũng được áp dụng để tạo ra nguyên âm đôi của tiếng Hàn.
 - 3 Các chấm tròn về sau được chuyển thành nét ngắn xỏ dọc hoặc xỏ ngang nằm trên, dưới, phải, trái các nét dài ngang và đứng.

6. Đối với âm đầu, dựa vào vị trí cấu âm, các âm phát âm nhẹ nhất được tạo ra trước, các âm còn lại được tạo ra sau bằng cách thêm nét vào các âm tạo ra trước¹.

ㄱ → ㅋ
 ㄴ → ㄷ → ㄹ → ㄺ
 ㄴ → ㄷ → ㄹ
 ㅅ → ㅈ → ㅊ

7. Thuyết âm dương ngũ hành trong triết học cũng được phản ánh trong việc quyết định hình dạng của âm hàng giữa.



Nguyên âm hàng âm: tối

Nguyên âm hàng dương: sáng

Các nguyên âm có chấm (Trời) ở vị trí bên trên hoặc bên phải của nét đứng (Người) và ngang bằng (Đất) là các nguyên âm sáng. Các nguyên âm có chấm (Trời) ở vị trí bên dưới hoặc bên trái của nét đứng (Người) và ngang bằng (Đất) là các nguyên âm tối.²

• + - → ㅏ /o/	+ • → ㅑ /a/
- + • → ㅓ /u/	• + → ㅕ /eo/
+ ㅏ → ㅗ /yo/	+ ㅑ → ㅛ /ya/
+ ㅓ → ㅜ /yu/	+ ㅕ → ㅠ /yeo/

Các nguyên âm được sáng tạo sau nguyên âm cơ bản

8. Thực tế khi ghi một âm tiết phải kết hợp âm đầu, âm giữa và âm cuối.

ㅎ + ㅏ + ㄴ = 한

H + a + n = Han

- 1 Trong nguyên lý sáng tạo, Sejong không chỉ ra âm giữa được tạo ra theo thứ tự nào, tuy nhiên các học giả ngôn ngữ đều cho rằng nguyên âm hàng giữa cũng được tạo ra theo nguyên tắc này, tức là ban đầu chỉ có ba ký tự cơ bản là " • — | " về sau thêm (gia hoạch) các nét chấm để tạo ra các ký tự nguyên âm khác.
- 2 Các quy tắc ngữ pháp tiếng Hàn cụ thể là đuôi câu biến đổi theo cách khác nhau tùy vào gốc động từ và tính từ có nguyên âm sáng, tối hoặc nói cách khác là nguyên âm hàng dương và nguyên âm hàng âm.

Với các nguyên lý cấu tạo như trên, ngay ở phần mở đầu của *Huấn dân chính âm* vua Sejong đưa ra đặc điểm của tất cả 28 ký tự mới trong sự đối chiếu với các âm Hán được viết lần lượt như sau:

1. ㄱ /k/ là âm ngạc mềm, phát âm giống âm đầu trong chữ 君 (quân). Khi viết hai chữ ㄱ liền nhau thành ㄲ /k'/ và phát âm giống âm đầu trong chữ 虬 (câu)¹.
2. ㅋ /k^h/ là âm ngạc mềm, phát âm giống âm đầu trong chữ 快 (khoái)
3. ㆁ /ŋ/ là âm ngạc mềm, phát âm giống âm đầu trong chữ 業 (nghiệp)
4. ㄷ /t/ là âm đầu lưỡi, phát âm giống âm đầu trong chữ 斗 (đấu). Hai âm ㄷ viết liền nhau thành ㄸ, phát âm giống âm đầu trong chữ 覃 (đàm)
5. ㅌ /t^h/ là âm đầu lưỡi, phát âm giống âm đầu trong chữ 吞 (thôn)
6. ㄴ /n/ là âm đầu lưỡi, phát âm giống âm đầu trong chữ 那 (na)
7. ㅍ /p/ là âm hai môi, phát âm giống âm đầu trong chữ 譬 (biệt). ㅍ viết liền nhau thành ㅍㅍ, phát âm giống âm đầu trong chữ 步 (bộ)
8. ㅑ /p^h/ là âm hai môi phát âm giống âm đầu trong chữ 漂 (phiêu)
9. ㅓ /m/ là âm hai môi, phát âm giống âm đầu trong chữ 彌 (di)
10. ㅕ /č/ là âm răng, phát âm giống âm đầu trong chữ 卽 (tức), ㅕ viết liền nhau thành ㅕㅕ/cc/ phát âm giống âm đầu trong chữ 慈 (từ)
11. ㅗ /č^h/ là âm răng, phát âm giống âm đầu trong chữ 侵 (xâm)
12. ㅛ /s/ là âm răng, phát âm giống âm đầu trong chữ 戌 (tuất). ㅛ viết liền nhau thành ㅛㅛ, phát âm giống âm đầu trong chữ 邪 (tà)
13. ㆁ /ʔ/ là âm thanh hầu, phát âm giống âm đầu trong chữ 息 (ấp)
14. ㅎ /h/ là âm thanh hầu, phát âm giống âm đầu trong chữ 虛 (hư). Hai chữ ㅎ viết liền nhau thành ㅎㅎ, phát âm giống âm đầu trong chữ 洪 (hồng)
15. ㅇ/ɦ/ là âm thanh hầu, phát âm giống âm đầu trong chữ 欲 (dục)
16. ㄷㄹ /ɮ/ là âm nửa đầu lưỡi, phát âm giống âm đầu trong chữ 閭 (lư)
17. ㄷㅌ /z/ là âm nửa răng, phát âm giống âm đầu trong chữ 穰 (nhương)²
18. ㅊ /ɬ/ phát âm giống âm giữa trong chữ 吞 (thôn)
19. ㅈ /ʑ/ phát âm giống âm giữa trong chữ 卽 (tức)
20. ㅉ /i/ phát âm giống âm giữa trong chữ 侵 (xâm)
21. ㅊㅌ /o/ phát âm giống âm giữa trong chữ 洪 (hồng)
22. ㅊㅌ /a/ phát âm giống âm giữa trong chữ 覃 (đàm)

1 Tên một loại rồng nhỏ.

2 Một loại cây lương thực.

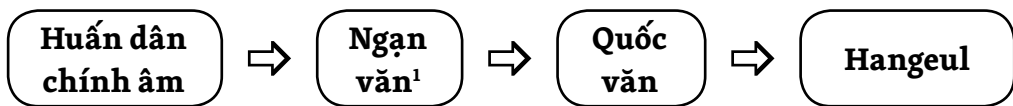
23. ㄱ/u/ phát âm giống âm giữa trong chữ 君 (quân)
24. ㅣ/ㅓ/ phát âm giống âm giữa trong chữ 業 (nghệp)
25. ㅓ/yo/ phát âm giống âm giữa trong chữ 欲 (dục)
26. ㅓ/ya/ phát âm giống âm giữa trong chữ 穰 (nhương)
27. ㅓ/yu/ phát âm giống âm giữa trong chữ 戌 (tuất)
28. ㅓ/yㅓ/ phát âm giống âm giữa trong chữ 警 (biệt).

Đối với hệ thống chữ viết hiện đại ngày nay, người ta phân loại các âm thành nguyên âm và phụ âm. Ở đơn vị âm tiết, âm luôn bắt đầu bằng một phụ âm và kết thúc bằng một phụ âm. Như vậy, khi sáng tạo ra chữ *Hangul* vua Sejong đã áp dụng lý thuyết ngôn ngữ của thế kỷ 20. Dù được sáng tạo cách đây gần 600 năm, nhưng nó vẫn có đầy đủ tính hiện đại, logic, khoa học. Không những thế, ông còn đưa được vào đó các yếu tố triết học phương Đông là đại diện cho văn hóa khu vực mà ngôn ngữ này tồn tại.

3. Sự thăng trầm của chữ viết trong xã hội Triều Tiên

Dân tộc Hàn đã rất may mắn khi có chữ *Hangul* là chữ viết chính thức của dân tộc, nhưng *Hangul* lại được sinh ra dưới một ngôi sao kém may mắn. Dù có gốc gác vua chúa, xuất phát từ cung đình, song *Hangul* không được hưởng những ưu ái, hào quang ngay từ đầu. Từng tồn tại suốt một thời gian dài dưới cái bóng lớn của chữ Hán du nhập từ Trung Hoa, chữ *Hangul* luôn bị hắt hủi, đui đóm khỏi hàng rào cung đình để đến với sự bảo vệ của những người phụ nữ bị coi là thấp hèn hay nhóm tầng ni phật tử trong xã hội.

Sự thăng trầm của chữ viết phần nào thể hiện ở tên gọi của nó qua mỗi giai đoạn lịch sử. Chữ viết từ khi mới ra đời được vua Sejong đặt tên là *Huấn dân chính âm*, sau đó trải qua thời gian, chữ viết dần đi vào đời sống của người dân, được sử dụng trong các phát ngôn của giới cầm quyền cho đến khi cải cách chữ viết và được gọi tên là *Hangul*. Một số tên gọi của chữ *Hangul* cho đến nay:

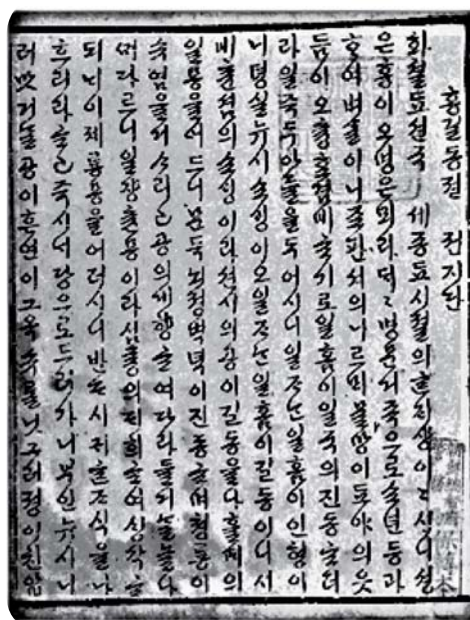


1 Ngạn văn (Eonmun) nghĩa là chữ viết tầm thường, ngoài tên gọi này, chữ *Hangeul* còn được gọi là *Amkeot* hay *Amkul* nhằm ám chỉ chữ viết chỉ dành cho phụ nữ.

Năm 1446, vua Sejong ban bố *Huấn dân chính âm* ra cả nước như một bước ngoặt lớn của lịch sử văn hóa dân tộc. Sau đó, nhóm cầm quyền, trí thức vẫn sử dụng chữ Hán và coi việc sử dụng chữ *Hangul* là thấp hèn. Nhóm những người thuộc tầng lớp dưới của xã hội đã tích cực sử dụng chữ *Hangul* – loại chữ gần gũi, dễ học, dễ nhớ và đặc biệt là ghi được âm tiếng nói của chính mình. Trong quá trình sáng tạo cũng như ngay sau khi ban bố chữ *Hangul*, vua Sejong là người đầu tiên tích cực thử nghiệm viết bằng loại chữ mới này. Các tác phẩm viết bằng chữ *Hangul* đầu tiên được kể đến là *Yongbi eocheon ga* (Bài ca về loài rồng bay trên trời), năm 1445, viết về vương triều mới. Tác phẩm tiếp theo nhà vua viết là *Seogbo sangjeol*, năm 1447, kể về cuộc đời của Phật nhằm giáo huấn những người dân thường. Trong thời gian này, nhà vua cùng nhóm các quan trong triều đình hoàn thành biên soạn *Huấn dân chính âm*. Sau khi chữ *Hangul* được ban bố rộng khắp đã xuất hiện nhiều tác phẩm có giá trị của vua và các quan trong triều để quảng bá rộng hơn về chữ viết mới, đồng thời cũng đưa ra một số các quy tắc để chuẩn hóa cách đọc chữ Hán. Bên cạnh đó, nhà vua còn cho sản xuất tiền xu khắc chữ *Hangul* là *Hiếu để lễ nghĩa* (효데례의 – 孝悌禮義) như một cách để tất cả người dân đều biết đến sự tồn tại của chữ viết mới trong xã hội.



Tiền xu có in chữ Hangeul



Một trang trong truyện *Hong Gil-dong*¹

1 Tác phẩm của nhà văn Heo Gyun, được coi là tiểu thuyết viết bằng chữ Hangeul đầu tiên của Hàn Quốc.

Cũng vào thời gian này, các tác phẩm Phật giáo, đông y, âm nhạc được sáng tác mới và việc dịch sang chữ *Hangul* các tác phẩm kinh điển của Trung Hoa là bước đệm thúc đẩy phong trào sử dụng chữ *Hangul* không chỉ ở những tầng lớp thấp hèn mà bắt đầu ở cả giới trí thức. Từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 18 là thời kỳ văn học viết bằng chữ *Hangul* phát triển, đỉnh điểm là giai đoạn thế kỷ 17-18 và tiêu biểu là các tác phẩm như các tập thơ của Yun Seon-do và Park In-ro, truyện *Hong Gil-dong*, truyện *Sim Cheong*, truyện *Xuân Hương*... Phong trào văn học viết bằng chữ *Hangul* vẫn tiếp tục kéo dài sang thế kỷ 18, tạo nên một kho tàng văn học có giá trị lớn cho dân tộc Hàn đến ngày nay.

Cho đến cuối thế kỷ 19, trong cuộc chiến tranh Giáp Ngọ¹ năm 1894, việc Nhật Bản muốn tách Triều Tiên khỏi sự ảnh hưởng của Trung Quốc đã khiến cho chủ nghĩa dân tộc Triều Tiên phát triển mạnh mẽ. Cuộc cách mạng Giáp Ngọ 1894 do các nhà chính trị theo Nhật khởi xướng đã diễn ra. Trong cuộc cách mạng này, vào năm 1894, *Hangul* được sử dụng trong một số tài liệu chính thức mang tính quốc gia. Báo *Gwanbo* (Quan báo) là một tờ báo của chính phủ được in bằng chữ *Hangul* xen lẫn với chữ Hán đã cho thấy giới cầm quyền hoàn toàn không làm ngơ đối với chữ viết *Hangul*, và đây là một tín hiệu tích cực cho các bước phát triển tiếp theo của chữ *Hangul* trong xã hội. Năm 1895, một số trường phổ thông bắt đầu dạy chữ *Hangul* song song với chữ Hán, và năm 1896 lần đầu tiên ra mắt báo *Độc lập tân văn* hoàn toàn bằng chữ *Hangul*. Tờ báo này không những loại bỏ hoàn toàn Hán tự mà còn sắp xếp lại một cách hợp lý hơn đơn vị âm tiết tương ứng với mỗi âm đọc, khiến cho *Hangul* có một diện mạo mới, dễ đọc, dễ hiểu hơn cho dân chúng. Bước phát triển mới của chữ *Hangul* phải kể đến công lao cũng như sự nỗ lực đầy tâm huyết của hai học giả, nhà cải cách Seo Jae-pil và Ju Si-kyeong².

Nếu như trước đó, *Hangul* được gọi với những cái tên mang tính tự phát trong dân như *Amkeul* (tiếng của đàn bà), *Eonmun* (tiếng nói tầm thường)... thì vào thời kỳ này được gọi là *Kukmun* (Quốc văn) nghĩa là chữ viết của quốc gia, tên gọi này cho thấy chữ viết *Hangul* tuy chưa được toàn dân ủng hộ nhưng đã có một vị thế lớn trong xã hội.

1 Nhật Bản gọi là chiến tranh Nhật-Thanh.

2 Là thành viên chủ chốt trong nhóm Độc lập gồm những người dân thường và giới trí thức đấu tranh giành quyền độc lập. Giới trí thức thuộc nhóm này thường là những người đã từng học tại Mỹ hoặc châu Âu nên mang tư tưởng tiến bộ, luôn muốn dùng trí thức, ngòi bút của mình để đấu tranh.

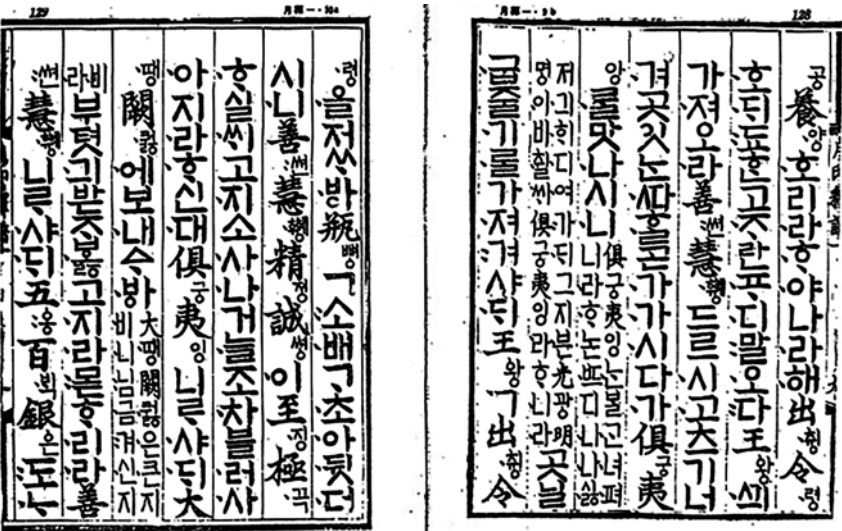


Hai mặt báo *Độc lập tân văn*

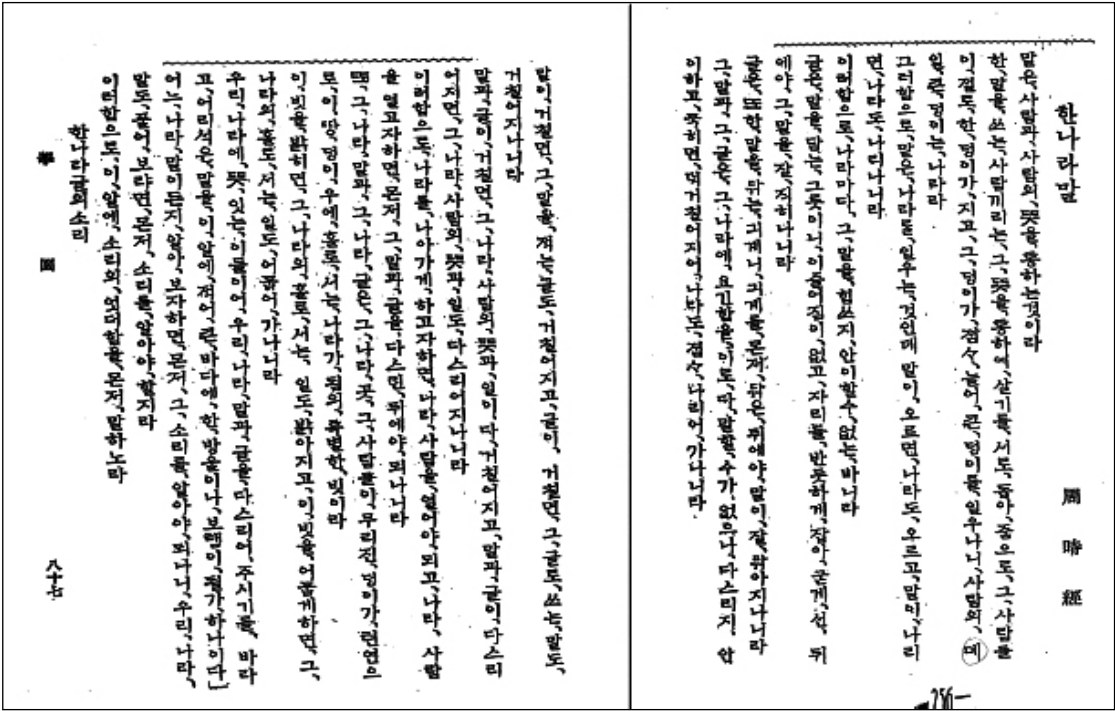
Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, cuộc cách mạng làm thay đổi chữ viết do Ju Si-kyeong trong nhóm *Độc lập khởi xướng* khiến tầm ảnh hưởng của bộ chữ càng lan rộng hơn trong cả nước. Ông được coi là “ông tổ” trong việc làm mới chữ *Hangul* sau sự sáng tạo chữ viết của vua Sejong. Vua Sejong có công lớn trong việc tạo ra hệ thống chữ cái gồm các nguyên âm, phụ âm, quy định âm đầu, âm giữa và âm cuối cùng, cách ghép các con chữ lại với nhau thành các âm tiết riêng bằng các kiến thức âm vị học trong ngôn ngữ học hiện đại. Ju Si-kyeong sắp xếp lại một cách hợp lý, khoa học hơn cho các âm tiết, bỏ đi các ký hiệu không cần thiết, giúp con chữ được làm gọn, tương đối giống với chữ viết *Hangul* ngày nay. Trong suốt thời gian dài từ khi hoạt động trong nhóm *Độc lập* cho đến thời kỳ Nhật chiếm đóng, Ju Si-kyeong là người tiên phong trong phong trào cải cách chữ viết. Ông là thành viên tích cực nhất trong Viện nghiên cứu Quốc văn¹, trong thời gian hoạt động ông đã công bố một loạt sách về ngữ pháp và ngữ âm tiếng Hàn. Ông đi khắp các trường quanh Seoul để giảng dạy về các nguyên tắc ngôn ngữ và cách viết chữ *Hangul*, đồng thời tuyên

1 Tồn tại trong thời gian từ năm 1907 đến 1910.

truyền quảng bá rộng rãi về ưu điểm của *Hangul* so với chữ Hán. Ông cũng chính là người đầu tiên gọi chữ Huấn dân chính âm của vua *Sejong* là *Hangul* – nghĩa là chữ viết to lớn, vĩ đại.



Văn bản trước cải cách chữ viết



Văn bản sau cải cách chữ viết

Tháng 8 năm 1908, Ju Si-kyeong tiếp tục tập hợp các học giả là giáo viên hoặc những người tâm huyết với chữ Hangul để thành lập Hội nghiên cứu Quốc ngữ hay Hội Ngôn ngữ¹ và năm 1949 đổi tên thành Hangul Hakhoe (Hội nghiên cứu Hangul). Năm 1936, Hội đã in và xuất bản cuốn *Chuẩn ngữ pháp tiếng Hàn*, trong đó quy định đầy đủ các quy tắc ngữ âm, ngữ pháp tiếng Hàn và được coi là quy chuẩn sử dụng trong các trường học, đặc biệt là cấp tiểu học, trong cả nước.

Ngoài Ju Si-kyeong và các nhà cách mạng yêu nước khác có công trong việc quảng bá sử dụng chữ Hangul trong dân chúng thì các nhà trí thức, nhà văn, các giáo sĩ phương Tây cũng đóng vai trò không nhỏ trong công cuộc cách mạng chữ quốc ngữ ở xã hội Triều Tiên thời bấy giờ.

Cho đến nay, chữ Hangul được người Hàn Quốc và Triều Tiên sử dụng là chữ viết chính thức đã phải trải qua nhiều thăng trầm. Trước đây người ta viết văn bản mang tính học thuật cao, văn bản hành chính trong đó chèn thêm nhiều chữ Hán với tư tưởng chữ Hán mới giải thích đầy đủ ý nghĩa và phần nào chứng tỏ sự uyên bác của tác giả thì ngày nay đã thay đổi đáng kể, các sách báo gần như hoàn toàn không còn chữ Hán, các văn bản học thuật nếu không phải bắt buộc để giải thích bên cạnh cho rõ nghĩa hơn hoặc để tránh nhầm lẫn giữa các từ đồng âm khác nghĩa thì chữ Hán gần như bị loại bỏ.

Sau hơn 60 năm Hàn Quốc và Triều Tiên bị chia cắt, cho đến nay, cả hai quốc gia vẫn sử dụng chung một ngôn ngữ. Tuy nhiên, khoảng cách địa lý đã làm cho ngôn ngữ hai miền có sự khác biệt lớn trong phương ngữ. Không những thế, do đặc điểm kinh tế chính trị và văn hóa khác nhau nên trong ngôn ngữ của hai quốc gia cũng hình thành lượng từ vựng riêng², ngữ pháp về cơ bản là giống nhau song phong cách phát ngôn, phong cách viết đã có nhiều điểm khác biệt. Hiện nay, nhiều học giả ngôn ngữ rất quan tâm và đã tiến hành các nghiên cứu so sánh ngôn ngữ của hai miền.

4. Hangul – Chữ quốc ngữ của Hàn Quốc ngày nay

Hệ thống chữ quốc ngữ của Hàn Quốc ngày nay chỉ còn lại 24 chữ cái gồm 14 phụ âm (ㄱ ㅋ ㆁ ㄷ ㅌ ㄴ ㄹ ㅁ ㅂ ㅅ ㅈ ㅊ ㅋ ㆁ) và 10 nguyên âm (ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ ㅗ ㅛ ㅜ ㅠ ㅡ ㅟ).

1 Tháng 10 năm 1931 đổi tên thành Joseoneo (Hội tiếng Triều Tiên).

2 Từ thuần Hàn (Triều Tiên), từ ngoại lai (Anh, Đức, Nhật...) và từ gốc Hán.

Âm đầu gồm 19 chữ cái¹

᠓/k/	ᠨ/n/	ᠲ/t/	ᠷ/ɣ/	ᠮ/m/	ᠫ/p/	ᠰ/s/	ᠴ/c/	ᠣ/ŋ/	ᠬ/h/
ᠮ/kʰ/		ᠲᠡ/tʰ/			ᠫᠡ/pʰ/		ᠴᠡ/cʰ/		
ᠮᠤ/k'/		ᠲᠤ/t'/			ᠫᠤ/p'/	ᠰᠤ/s'/	ᠴᠤ/c'/		

	ᵀ /a/	ᵐ /ə/	ᵇ /o/	ᵀ /u/	— /i/	ᵇ /wa/	ᵐ /wə/
ᵀ /i/	ᵀ /ya/	ᵐ /yə/	ᵇ /yo/	ᵀ /yu/		ᵇ /we/	ᵐ /wi/
	ᵐ /æ/	ᵐ /e/			— /ui/	ᵇ /wæ/	ᵐ /we/
	ᵐ /yæ/	ᵐ /ye/					

가 나 너 리 례 래 라 레 료 뽀

- 1 Không sắp xếp theo bảng chữ cái quy chuẩn của Hàn Quốc.
- 2 Không sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái.
- 3 Toàn bộ 27 chữ cái có thể đứng làm âm cuối nhưng khi phát âm chỉ thể hiện ở 7 âm là /ㄴ ㄷ ㄹ ㅁ ㅂ ㅇ /

Lấy ví dụ viết câu Sarangheyo – “사랑해요” nghĩa là “tôi yêu bạn”:

sa – 사	rang – 랑	hae – 해	yo – 요
ㅅ+ㅏ	ㄹ+ㅏ+ㅇ	ㅎ+ㅏ	ㅇ+ㅕ

Theo kinh nghiệm của người viết, đúng như vua Sejong nói, việc học bảng chữ cái tiếng Hàn và ghép vần, viết chữ với người thông minh chỉ mất một buổi, ngay sau khi học thuộc được bảng chữ cái và một số nguyên tắc đọc viết, có thể đọc được tất cả các văn bản tiếng Hàn. Đây chính là khác biệt lớn nhất của chữ *Hangul* biểu âm so với hệ thống chữ tượng hình biểu ý (nghĩa) như tiếng Trung Quốc. Điều này có thể coi là bước đột phá lớn của dân tộc Hàn khi thay đổi từ hệ thống chữ Hán vay mượn, *Idu*, *Hyangchal*, *Kugyol* sang chữ *Hangul*.

5. Tính dân tộc thể hiện trong cách ứng xử của người Hàn với chữ *Hangul*

Cuối thế kỷ 20 là thời điểm *Hallyu*¹ xuất hiện ở hầu hết các quốc gia châu Á và hiện nay đang lan dần, gây ảnh hưởng sang châu Mỹ và châu Âu. Trong quá trình Hàn Quốc hội nhập với thế giới, không chỉ kinh tế đóng vai trò quan trọng mà văn hóa Hàn Quốc trong đó chữ *Hangul* cũng trở thành một sức mạnh mềm đóng góp vào công cuộc tiến ra thế giới của người Hàn. Ở nhiều nước trên thế giới như Mỹ hay châu Âu xuất hiện các khu dành riêng cho người Hàn (Korea Town) hoặc khu không chính thức song tập trung cộng đồng người Hàn như ở các tiểu bang của Mỹ, châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam... Đến những nơi này, người dân bản địa dễ dàng nhìn thấy tên các cửa hàng bằng chữ *Hangul*, *Hangul* hóa ngôn ngữ các nước bản địa để viết lên biển hiệu quảng cáo của mình.

Hàn Quốc ngày nay là một quốc gia phát triển lớn mạnh với tên tuổi của các tập đoàn lớn như Samsung, LG, Hyundai... Nhưng người nước ngoài còn biết đến chiến dịch quảng bá *Hangul* ra toàn thế giới thông qua Trung tâm Hàn ngữ Sejong dưới sự hỗ trợ của chính phủ Hàn Quốc hoạt động ở nhiều quốc gia. Hàn Quốc cử tình nguyện viên dạy tiếng Hàn đi khắp nơi trên thế giới để giảng

1 Hàn lưu – làn sóng Hàn Quốc.

dạy tiếng Hàn và chữ *Hangul*. Các hoạt động biểu diễn K-pop, tặng hoặc bán bản quyền phim truyền hình, chương trình giải trí của Hàn với giá rẻ... diễn ra ở nhiều quốc gia trên thế giới cũng là chiến dịch Hàn Quốc phổ cập hóa hình ảnh Hàn Quốc, văn hóa Hàn Quốc, tiếng Hàn và chữ *Hangul* rộng ra thế giới.

Đến Hàn Quốc, khách du lịch dễ dàng nhận ra những món quà lưu niệm tinh xảo được sáng tạo mô phỏng các chữ cái Hàn Quốc, tên các thương hiệu quốc tế được chuyển sang chữ *Hangul*. *Starbucks* là thương hiệu cà phê nổi tiếng của Mỹ, ở Hàn Quốc hầu như tất cả các con phố lớn, khu đông dân cư nào của Seoul cũng có một vài quán cà phê *Starbucks* nhưng biển hiệu của nó – dòng chữ “스타버스” hoàn toàn được viết dưới dạng chữ *Hangul*, như thách thức sự tò mò của những người nước ngoài khi thấy lô-gô của hãng được gắn với hàng chữ *Hangul*. Hay nói đến các thương hiệu *Channel*, *Dior*, *Nike*... của nước ngoài dù có nổi tiếng đến đâu, và thế giới giữ nguyên tên cho nó thì người Hàn Quốc có cách làm riêng, tất cả phải chuyển sang chữ *Hangul* để người Hàn Quốc dễ đọc.

Công nghệ thông tin là thế mạnh không thể không nhắc đến của Hàn Quốc. Các thương hiệu điện thoại, máy tính sản xuất ở nước ngoài song trước khi nhập khẩu, phiên bản chữ *Hangul* luôn được đặt hàng riêng để phù hợp với người tiêu dùng Hàn Quốc. Đối với sản phẩm của Hàn Quốc, phần mềm nhập chữ *Hangul* và bàn phím chữ *Hangul* là điều Hàn Quốc tự hào với thế giới. Với bảng chữ cái gồm khá nhiều nguyên âm và phụ âm, nhưng căn cứ vào nguyên lý “thêm vào” (gia hoạch) khi sáng tạo chữ *Hangul* ban đầu của vua *Sejong* mà ngày nay các bàn phím tiếng Hàn, đặc biệt đối với bàn phím điện thoại di động vốn rất nhỏ, được thiết kế chỉ gồm một số phụ âm cơ bản và các nét chấm, ngang, dọc (Thiên, Địa, Nhân) đã đủ để thể hiện toàn bộ hệ thống chữ cái của tiếng Hàn.

Trong tiếng Hàn có nhóm từ thuần



Bàn phím Jeonjiin trong điện thoại Hàn Quốc

Hàn, Hán Hàn và ngoại lai. 70% nghĩa Hán vẫn tồn tại trong tiếng Hàn và hầu hết các nhà nghiên cứu, học giả ít nhiều đều biết chữ Hán. Hàn Quốc quy định chữ Hán là môn bắt buộc ở các cấp học, tất cả điều này đã chứng minh chữ Hán vẫn đóng vai trò quan trọng, tồn tại cùng với chữ *Hangul*. Tuy nhiên ngày nay, giới trẻ Hàn Quốc đã không còn quá tập trung vào việc học chữ Hán, tư tưởng phải biết chữ Hán mới là người có học vấn uyên thâm đã dần thay đổi. Việc cần phải phổ cập chữ Hán hay có cần thiết phải dạy và học chữ Hán trong trường phổ thông nữa hay không đã trở thành vấn đề tranh luận tốn nhiều giấy mực của các nhà nghiên cứu, song vẫn chưa và sẽ khó có câu trả lời chính xác. Chỉ biết rằng, thực tế giới trẻ Hàn Quốc ngày nay đã “ít” biết chữ Hán và bắt đầu có suy nghĩ chỉ cần viết bằng chữ *Hangul* là đủ. Lý do chủ yếu vì chữ *Hangul* đơn giản, dễ đọc, dễ hiểu, thân thuộc hơn và hơn nữa với người Hàn Quốc, việc viết chữ *Hangul* cũng chính là thể hiện sự tự hào, tinh thần dân tộc và tinh thần yêu nước.

Cùng với nhiều yếu tố khác, việc phát triển và gìn giữ chữ viết của người Hàn cho thấy Hàn Quốc là quốc gia có tính đoàn kết và tinh thần dân tộc cao. Các quốc gia đều đang trên con đường hướng đến toàn cầu hóa, mỗi người dân trong đó cần phải học các ngôn ngữ, chữ viết của các quốc gia khác để hội nhập. Người Hàn không tách khỏi xu thế này, họ vẫn đang ngày đêm học tiếng Anh, tiếng Trung Quốc... thậm chí đầu tư học nhiều hơn các quốc gia khác. Nhưng bất cứ ở đâu và khi có điều kiện, họ vẫn ưu tiên sử dụng tiếng mẹ đẻ và chữ *Hangul*, như là cách để quảng bá rộng hơn hình ảnh quốc gia và ngôn ngữ của dân tộc mình.

Gợi ý đề tài tiểu luận:

1. Có cần thêm cách ghi bằng chữ Hán trong các văn bản tiếng Hàn không?
2. Chữ quốc ngữ của Việt Nam có đủ để ghi các từ Hán Việt phức tạp không?
3. Người Hàn viết các từ vay mượn phương Tây hoàn toàn bằng chữ *Hangul*, bạn nghĩ gì về điều này?
4. Bạn nghĩ thế nào về tầm quan trọng của việc ban hành chính sách ngôn ngữ quốc gia hoặc quy chuẩn về ngôn ngữ quốc gia?

Tài liệu (tác giả) tham khảo

Tiếng Hàn

김충수, “한글의역사와미래” (*Lịch sử và tương lai chữ Hangeul*), 화열당, 1990.

김성범, “이야기한글한국” (*Câu chuyện về Hangeul và Hàn Quốc*), 가시아히, 2005.

이익섭, 이상억, 채완, “한국의언어” (*Ngôn ngữ của Hàn Quốc*), 신구문화사, 1997.

Ki-Moon Lee, S. Robert Ramsey, *A history of the Korean language* (*Lịch sử ngôn ngữ Hàn Quốc*), Cambridge University, 2011.

Tiếng Việt

1. Hwang Gwi-yeon, Trịnh Cẩm Lan, *Tra cứu văn hóa Hàn Quốc*, Nxb Đại học Quốc gia, 2002.

3. Viện Ngôn ngữ Quốc gia, Đào Thị Mỹ Khanh dịch, *Tìm hiểu nội dung cuốn Huấn dân chính âm*, 2008.

BÀI HỌC CUỐI NĂM

VỀ TIẾNG NÓI VÀ CHỮ VIẾT

Hướng dẫn cách học bài này

Một năm học Tiếng Việt lớp Sáu đã trôi qua. Nay là lúc cần tự mình và sau đó thì cùng nhau làm công việc tổng kết: một năm học, chúng ta học được những gì.

Ban Biên tập đề nghị các bạn cách học như sau:

1. Từng bạn đọc lần lượt các câu hỏi (chú ý không bỏ qua mấy câu hỏi phụ). Sau mỗi câu hỏi, bạn sẽ dừng lại và viết câu trả lời bằng một đoạn văn năm câu. Đoạn văn đó giúp bạn ghi nhớ một ý tưởng chính gửi trong câu chủ đề của đoạn văn. Khi cần viết tiểu luận, bạn sẽ quay trở lại, bổ sung bằng những chi tiết cần thiết.

2. Từng nhóm có thể bàn với nhau về đoạn văn ghi ý tưởng chính tạo thành câu trả lời của mỗi bạn. Không nhất thiết lúc nào cũng làm việc theo nhóm (vì có nhiều bạn thích làm việc riêng rẽ).

3. Sau đó, cả lớp sẽ tổ chức để từng bạn trình bày thu hoạch. Có thể có những hoạt động như sau:

- (a) Hội thảo khoa học để mỗi bạn trình bày tiểu luận của mình; và cùng với hội thảo là những kỷ yếu;
- (b) Điều tra (hoặc sưu tầm) ngôn ngữ do các bạn cùng làm với chủ đề *Tiếng nói và chữ viết*;
- (c) Triển lãm những tài liệu sưu tầm hoặc những sản phẩm của các bạn trong lớp, hoặc cùng với các lớp khác nữa.

Bây giờ, mời các bạn cùng hào hứng bắt đầu công việc.

Bộ câu hỏi về Tiếng nói và chữ viết

Đề tài 1 – Bạn hãy nghĩ kỹ và bàn bạc với các bạn trong nhóm: Chủ đề tập trung của môn Tiếng Việt trong cả năm học lớp Sáu là gì? Chữ viết ghi tiếng nói của một dân tộc có tầm quan trọng như thế nào? Bạn hãy tự tìm tài liệu và trình bày trong nhóm về tiếng nói và chữ viết của một dân tộc văn minh trên thế giới khiến bạn thấy khâm phục.

Đề tài 2 – Tại sao từ xưa dân tộc Việt Nam đã ghi tiếng Việt bằng bộ chữ Hán (hoặc gọi là chữ nho)? Bộ chữ đó học được từ đâu? Nó có đặc điểm cơ bản gì trong cách ghi? Nó có nhược điểm gì và tổ tiên chúng ta đã xử lý nhược điểm đó như thế nào? Chữ Nôm và chữ Hán khác nhau ở chỗ nào? Chữ Nôm có tính khoa học hơn chữ Hán không?

Đề tài 3 – Tiếng Việt ghi bằng bộ chữ cái Latin theo nguyên tắc gì? Những ai đã thực hiện cách ghi tiếng Việt bằng chữ cái Latin? Mất bao lâu thì các nhà ngôn ngữ học phương Tây ghi được đầy đủ tiếng Việt bằng chữ cái Latin? Tại sao ban đầu họ ghi tiếng Việt thành đa âm tiết và không có các thanh? Bạn hãy nghĩ ra một vở kịch ngắn: một nhà ngôn ngữ học phương Tây gặp một người dân và hỏi chuyện, nghe phát âm, nhắc lại phát âm, phân tích, rồi thích thú ghi lại đúng một từ, hoặc một câu.

Đề tài 4 – Bạn hãy nghĩ về nguyên nhân tại sao một tỷ lệ rất lớn người dân Việt Nam không biết chữ? Nói rằng không biết chữ Hán và chữ Nôm là vì khó học, điều đó đúng, nhưng tại sao đã có bộ chữ quốc ngữ rất dễ học mà vẫn mù chữ? Tại sao các nước văn minh đều tìm cách cho người dân nước mình được biết chữ, được học hành đầy đủ?

Đề tài 5 – Các bạn hãy thuyết trình theo cách nhìn nhận riêng về một người Việt Nam đã có công phổ biến chữ quốc ngữ trong nhân dân. Các vị đó gặp những khó khăn gì? Các vị đó có nét gì rất đáng được tôn trọng? Tại sao các vị đó rất chú trọng đến việc in sách và in báo?

Đề tài 6 – Bạn hãy nói những suy nghĩ của mình sau khi đọc bài học về

cách thức người Nhật Bản và người Hàn Quốc làm bộ chữ quốc ngữ của họ. Chữ Nhật và chữ Hàn cũng như chữ Việt hiện nay còn có gì giống với chữ Hán?

Đề tài 7 – Các bạn hãy đóng các vai kịch sau chơi vui với nhau: ở một sân bay nước ngoài, nhân viên hải quan xem hộ chiếu của bạn rồi hỏi “Ông/bà có vẻ giống như người Trung Quốc (Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Cam-pu-chia, Lào,... có phải không ạ?” Bạn sẽ trả lời thế nào? Người đó còn hỏi thêm điều gì nữa và bạn sẽ phải tiếp tục giải thích thế nào?

Đề tài 8 – Các bạn hãy đoán xem, lên lớp Bảy, các bạn sẽ học nội dung gì.

Tất cả các đề tài trên đều có thể dùng để viết thành tiểu luận cho cuộc hội thảo khoa học của lớp bạn.

Bảng chỉ mục

C

chữ Hán 11

âm Hán-Việt 28

cách tạo 18

chữ Hán đọc theo âm tiếng Việt 20

sơ lược 16

Tam thiên tự 23

Tam Tự Kinh 21

vành đai Hán ngữ 9

văn xuôi chữ Hán 25

Ái quốc ca 25

Ngục trung thư 25

Trùng Quang tâm sử 25

Truyền kỳ mạn lục 25

Việt điện u linh tập 25

Việt Nam vong quốc sử 25

ý chí độc lập 23

Bình Ngô đại cáo 23

Dụ chư tỳ tướng hịch văn 23

Nam quốc sơn hà 23

Việt âm thi tập 23

Chữ Nôm 27

chữ Nôm mượn Hán 29

Chữ Nôm tự tạo 30

Giới nhà Nho 31

hai loại chữ Nôm 29

Hồ Quý Ly 31

nôm na mách qué 31

Quang Trung 31

sáng tác văn học 31

số phận của chữ Nôm 36

Chữ quốc ngữ 39

Alexandre de Rhodes 78

báo chí Bắc Kỳ 73

Đăng cổ tùng báo 73

Đông Dương tạp chí 73

Gia Định báo 79

Nam Phong tạp chí 74

Bên chống đối 68

Bên ủng hộ 68

Con đường áp dụng 66

Đóng góp của người Việt 54

Đông Kinh Nghĩa thực 25

Đông Kinh nghĩa thực 73

Dòng Tên 41

Dòng Tên tới Việt Nam 42

Francisco de Pina 78

Gaspar de Amaral 46

Giai đoạn sơ khai 45

Hệ thống các âm và cách ghi 62

Hoàn cảnh ra đời 40

Hoàn thiện cách ghi các thanh 47

Hội An 78

Huỳnh Tịnh Của 93

Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài 48

Nguyễn Văn Tố 108

Nguyễn Văn Vĩnh 89

Nhà Truyền Giáo 40

Phạm Quỳnh 110

Phan Châu Trinh 93

Quan điểm của người Pháp 69

tác giả cuốn Từ điển Việt-Bồ-La 51

- Trương Vĩnh Ký 81
 từ điển của Pigneaux de Béhaine 62
 Từ điển Việt-Bồ-La 49
- Chữ viết 13
 chữ biểu ý 13
 chữ ghi âm 15
 Chữ Sumer 13
 chữ tượng hình 13
 chữ viết đầu tiên 13
 Giáp cốt văn 15
 Tảng đá Rosetta 14
- H**
- Hàn Quốc và Triều Tiên 162
 chữ Idu 164
 Chữ quốc ngữ của Hàn Quốc ngày nay 177
 Huấn dân chính âm 165
 Hyangchal 164
 Kugyol 164
 vua Sejong 165
- Hoàng Lê nhất thống chí 26
- N**
- Ngôn ngữ 12
 ngôn ngữ âm thanh 12
 ngôn ngữ thị giác 13
 ngôn ngữ tự nhiên 12
- Ngữ âm 124
 Ngữ âm địa phương 124
 Phương ngữ Bắc 127
 phương ngữ Nam 131
 phương ngữ Trung 130
- Nguyễn Trường Tộ 28
- Nhật Bản 144
 chữ Hán ở Nhật Bản thời cổ đại 146
 chữ Kana 151
 chữ Kana và thể văn Furigana 153
 chữ viết ở Nhật Bản thời Minh Trị 156
 Hán tự huấn đọc 146
 Hệ thống văn tự của Nhật Bản hiện nay 158
 ký hiệu về cách đọc Hán văn 148
 Phong trào văn hóa quốc phong 150
 Văn học nữ lưu 151
- P**
- Phiên âm tiếng nước ngoài 134
- S**
- Sĩ Nhiếp 22
- T**
- từ Hán-Việt 21
 Lương Châu từ 24, 37
 Phong Kiều dạ bạc 37
 Tự điển Hán-Việt của Thiều Chửu 28

Mục lục

Bài mở đầu	Tiếng nói và chữ viết.....	7
Phần 1	TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIẾT CỦA NGƯỜI VIỆT	11
Bài 1	Dùng chữ Hán và chữ Nôm để ghi tiếng Việt.....	11
Bài 2	Ghi âm tiếng Việt bằng chữ quốc ngữ.....	39
Bài 3	Trương Vĩnh Ký – Nhà ngôn ngữ học đa tài	77
Bài 4	Nguyễn Văn Vĩnh với tiếng mẹ đẻ và chữ quốc ngữ.....	89
Bài 5	Nhà văn hóa Phạm Quỳnh với sự nghiệp phát triển chữ quốc ngữ.....	110
Bài 6	Ngữ âm địa phương của tiếng Việt	124
Bài 7	Cách người Việt phiên âm tiếng nước ngoài.....	134
Phần 2	TIẾNG NÓI VÀ CHỮ VIẾT CỦA DÂN TỘC KHÁC.....	144
Bài 8	Lịch sử hình thành và phát triển “chữ quốc ngữ” ở Nhật Bản.....	144
Bài 9	<i>Hangul</i> và chữ viết của Hàn Quốc.....	162
Bài học cuối năm	Về tiếng nói và chữ viết	183